

**CẬP NHẬT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KIẾN NGHỊ CHƯA THỰC HIỆN**  
**KIỂM TOÁN TẠI TỈNH NGHỆ AN THEO SỐ LIỆU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC CUNG CẤP**  
*(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)*

DVT: Đồng

STT	Tên đơn Vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2012 - 2020</b>	<b>554.360.754.631</b>	<b>336.873.548.639</b>	<b>217.487.205.992</b>		-	
<b>A</b>	<b>Niên độ 2012</b>	<b>89.326.999.698</b>	<b>44.113.239.818,00</b>	<b>45.213.759.880</b>		-	
<b>I</b>	<b>Các khoản tăng thu ngân sách</b>	<b>26.926.880</b>	<b>-</b>	<b>26.926.880</b>		-	
1	Thuế tài nguyên	26.926.880	-	26.926.880		-	
1.1	Chi cục thuế huyện Diễn Châu	26.926.880	-	26.926.880		-	
-	Công ty TNHH Tuấn Thành Trung	26.926.880		26.926.880	Theo báo cáo thi đơn vị đã bỏ địa điểm kinh doanh, không hoạt động	-	
<b>II</b>	<b>Giảm chi thường xuyên</b>	<b>41.739.260.000</b>	<b>41.739.260.000</b>	<b>-</b>		-	
<b>I</b>	<b>Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</b>	<b>41.739.260.000</b>	<b>41.739.260.000</b>	<b>-</b>		-	
<b>1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài Chính</b>	<b>41.739.260.000</b>	<b>41.739.260.000</b>	<b>-</b>		-	
a	Các khoản đề nghị Trung ương giảm trừ	41.739.260.000	41.739.260.000	-		-	
-	Kinh phí thực hiện ND 67/2007/ND-CP và ND 13/2010/ND-CP, còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	21.448.030.000	21.448.030.000	-		-	Các chính sách đảm bảo xã hội đến hết năm 2020 của tỉnh Nghệ An đã được Bộ Tài chính thẩm định đầy đủ và không còn nội dung chưa giám trừ
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ học sinh bán trú và trường PT dân tộc bán trú theo QĐ 85/ 2010 /QĐ-TTg, còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	20.291.230.000	20.291.230.000	-		-	
<b>III</b>	<b>Giảm chi đầu tư xây dựng</b>	<b>142.722.000</b>	<b>-</b>	<b>142.722.000</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định</b>	<b>142.722.000</b>	<b>-</b>	<b>142.722.000</b>		-	
1.1	Ban QLDA đề điều Nghệ An	45.113.000	-	45.113.000		-	
	Dự án kê bảo vệ đê Cẩm Thái huyện Thanh Chương thuộc tuyến đê Tà Lam	45.113.000		45.113.000	Do các đơn vị thi công gặp khó khăn nên Ban QLDA chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	
1.2	Ban QLDA XDCT: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch- Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên)	97.609.000	-	97.609.000		-	
	Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch- Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên	97.609.000		97.609.000	Do các đơn vị thi công gặp khó khăn nên Ban QLDA chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	
<b>IV</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC DỰ ÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>	<b>47.418.090.818</b>	<b>2.373.979.818</b>	<b>45.044.111.000</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN</b>	<b>36.404.000</b>	<b>-</b>	<b>36.404.000</b>		-	
1.1	Bệnh viện đa khoa TP Vinh	36.404.000	-	36.404.000		-	
	Dự án Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh	36.404.000		36.404.000	Do các đơn vị thi công gặp khó khăn nên Ban QLDA chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	
<b>2</b>	<b>Giảm cấp phát, thanh toán các khoản quyết toán sai chế độ</b>	<b>3.418.094.274</b>	<b>1.520.984.274</b>	<b>1.897.110.000</b>		-	
2.1	Ban QLDA đề điều Nghệ An	131.645.000	131.645.000	-		-	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp đê Lương - Yên - Khai, huyện Thanh Chương, đoạn km0+00-K3+262,66	131.645.000	131.645.000	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
2.2	Ban QL chương trình 229 huyện Quỳnh Châu	371.574.493	335.941.493	35.633.000		-	
	Dự án đường giao thông từ xã Châu Hội đi xã Xuân Thuận	335.941.493	335.941.493	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	Đường giao thông đi bản Phá Đáy xã Châu Bình	35.633.000		35.633.000	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
2.3	Ban QL các dự án XDCT kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Đông Nam	56.977.000	56.977.000	-		-	

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	<i>Dự án đường ngang D4</i>	56.977.000	56.977.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
2.4	Ban QLDA XDCT: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch- Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên)	52.210.000	-	52.210.000		-	
	<i>Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch- Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên)</i>	52.210.000		52.210.000	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
2.5	Ban QL các dự án ĐTXD huyện Anh Sơn	771.173.781	771.173.781	-		-	
	<i>Gói thầu số 5 Xây dựng cầu và đường dẫn hai đầu cầu vượt sông Lam tại Cây Chanh, huyện Anh Sơn</i>	114.716.000	114.716.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	<i>Gói thầu Xây lắp toàn bộ Dự án Đường giao thông vùng nguyên liệu chè công nghiệp từ xã Đức Sơn đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn</i>	255.133.000	255.133.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
	<i>Dự án Kè chống sạt lở ven sông Lam đoạn qua huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An</i>	401.324.781	401.324.781	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
2.6	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Hợp	92.217.000	92.217.000	-		-	
	<i>Dự án Nhà ở học sinh bán trú 20 phòng Trường THCS xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp</i>	18.800.000	18.800.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	<i>Sửa chữa, nâng cấp cầu trần liên hợp Yên Luôm, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp</i>	14.662.000	14.662.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
	<i>Đường giao thông liên xã Châu Quang - Châu Thái - Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp</i>	58.755.000	58.755.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
2.7	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông - Lâm, Giao thông, Thủy lợi huyện Quỳnh Châu	133.030.000	133.030.000	-		-	
	<i>Đường giao thông từ Km70 QL 48 đi bán Độ 3 xã Châu Bình</i>	51.407.000	51.407.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	<i>Đường giao thông từ QL 48 đi bán Ké Can xã Châu Bình</i>	81.623.000	81.623.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
2.8	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông - Lâm, Giao thông, Thủy lợi huyện Quỳnh Châu	43.003.000	-	43.003.000		-	
	<i>Cải tạo nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng QL 48 đoạn qua thị trấn huyện Quỳnh Châu</i>	43.003.000		43.003.000	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
2.9	Huyện Quỳnh Lưu	145.912.000	-	145.912.000		-	
	<i>Dự án Đường vào TT xã Tân Thắng</i>	145.912.000		145.912.000	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
2.10	Bệnh viện đa khoa TP Vinh	13.386.000	-	13.386.000		-	
	<i>Dự án Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh</i>	13.386.000		13.386.000	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
2.11	BQL các dự án đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn	134.327.000	-	134.327.000		-	
	<i>Dự án đường vào trung tâm xã Tam Sơn</i>	134.327.000		134.327.000	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
2.12	BQL các dự án đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn	1.472.639.000	-	1.472.639.000		-	
	<i>Dự án đường giao thông tá ngạn sông Lam</i>	1.472.639.000		1.472.639.000	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
<b>3</b>	<b>Giảm giá trị trúng thầu, hợp đồng</b>	<b>2.604.406.544</b>	<b>852.995.544</b>	<b>1.751.411.000</b>		-	
3.1	Ban QLDA đề điều Nghệ An	547.303.727	547.303.727	-		-	
	<i>Dự án kè bảo vệ đê Cẩm Thái huyện Thanh Chương thuộc tuyến đê Tà Lam</i>	19.500.727	19.500.727	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	<i>Dự án sửa chữa, nâng cấp đê Lương - Yên - Khai, huyện Thanh Chương, đoạn km0+00-K3+262,66</i>	527.803.000	527.803.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
3.2	Ban QL chương trình 229 huyện Quỳnh Châu	305.691.817	305.691.817	-		-	
	<i>Dự án đường giao thông từ xã Châu Hội đi xã Xuân Thuận</i>	305.691.817	305.691.817	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
3.3	BQL các dự án đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn	1.751.411.000	-	1.751.411.000		-	
	<i>Dự án đường giao thông tá ngạn sông Lam</i>	1.751.411.000		1.751.411.000	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	

STT	Tên đơn Vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
<b>4</b>	<b>Các khoản khác (Bổ trí trả lại nguồn)</b>	<b>41.359.186.000</b>	-	<b>41.359.186.000</b>		-	
4.1	Dự án XD đường nối từ QL1A (Quỳnh Hậu) đi Quỳnh Đôi nối đường du lịch sinh thái biên Quỳnh Bằng - Huyện Quỳnh Lưu	29.343.186.000		29.343.186.000	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
4.2	Dự án Đường giao thông ven Sông Lam từ Cửa Hội đi thị trấn Nam Đàn	12.016.000.000		12.016.000.000	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
<b>B</b>	<b>Niên độ 2013</b>	<b>10.446.578.439</b>	<b>6.517.263.414</b>	<b>3.929.315.025</b>		-	
<b>I</b>	<b>Các khoản tăng thu ngân sách</b>	<b>2.698.239.087</b>	-	<b>2.698.239.087</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thuế GTGT</b>	<b>2.616.378.201</b>	-	<b>2.616.378.201</b>		-	
1.1	Văn phòng cục thuế	183.323.928	-	183.323.928		-	
-	Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi III Nghệ An	132.848.928		132.848.928	Đơn vị gặp khó khăn về tài chính, Theo báo cáo của Cục thuế tại công văn số 4275/CT-NVDTPC ngày 30/10/2019, thì đơn vị được gia hạn nợ	-	
-	Công ty CP tư vấn và đầu tư Xây dựng 805	50.475.000		50.475.000	Đơn vị gặp khó khăn về tài chính	-	
1.2	Chi cục thuế huyện Diễn Châu	2.344.724.818	-	2.344.724.818		-	
-	Công ty TNHH Trường Giang	2.344.724.818		2.344.724.818	Đơn vị bỏ địa chỉ kinh doanh	-	
1.3	Chi cục thuế huyện Nam Đàn	88.329.455	-	88.329.455		-	
-	Công ty TNHH Trọng Sâm	88.329.455		88.329.455	Theo báo cáo của Cục thuế tại công văn số 4275/CT-NVDTPC ngày 30/10/2019, thì doanh nghiệp này không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh	-	
<b>2</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>81.860.886</b>	-	<b>81.860.886</b>		-	
2.1	Văn phòng Cục thuế	80.771.319	-	80.771.319		-	
	Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi III Nghệ An	66.231.578		66.231.578	Đơn vị gặp khó khăn về tài chính	-	
	Công ty CP tư vấn và đầu tư Xây dựng 805	14.539.741		14.539.741	Đơn vị gặp khó khăn về tài chính	-	
2.2	Chi cục thuế huyện Nam Đàn	1.089.567	-	1.089.567		-	
	Công ty TNHH Trọng Sâm	1.089.567		1.089.567	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	-	
<b>II</b>	<b>Giảm chi thường xuyên</b>	<b>266.419.500</b>	<b>164514000</b>	<b>101.905.500</b>		<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Giảm thanh toán, dự toán NSNN</b>	<b>266.419.500</b>	<b>164.514.000</b>	<b>101.905.500</b>		-	
1.1	Kiểm toán chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2013 (huyện Quỳnh Lưu)	266.419.500	164514000	101.905.500	Do đơn vị gặp khó khăn nên chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	Phòng Lao động - UBND huyện Quỳnh Lưu đã nộp trả tại Giấy nộp trả số 08 ngày 10/01/2014 (164.514.000 đồng)
<b>III</b>	<b>Giảm chi đầu tư xây dựng</b>	<b>7.481.919.852</b>	<b>6.352.749.414</b>	<b>1.129.170.438</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN</b>	<b>444.508.689</b>	-	<b>444.508.689</b>		-	
1.1	Huyện Nghĩa Đàn	122.882.689	-	122.882.689		-	
	Dự án Nâng cấp đường vào trung tâm huyện lỵ Nghĩa Đàn, huyện Nghĩa Đàn	122.882.689		122.882.689	Do đơn vị thi công gặp khó khăn nên chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	
1.2	Huyện Nam Đàn	127.005.000	-	127.005.000		-	
	Đường giao thông nối khu di tích Kim Liên với khu di tích cổ TBT Lê Hồng Phong đoạn Kim Liên - Nam Cát, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An;	127.005.000		127.005.000	Do đơn vị thi công gặp khó khăn nên chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	
1.3	Ban QLDA ngành NN&PTNN Nghệ An	120.817.000	-	120.817.000		-	
	Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước tỉnh Nghệ An	48.088.000		48.088.000	Do đơn vị thi công gặp khó khăn nên chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	
	Dự án: Giai đoạn 1 Hệ thống thủy lợi Khe Lại - Vực Mầu	72.729.000		72.729.000	Do đơn vị thi công gặp khó khăn nên chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	
1.4	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Con Cuông	73.804.000	-	73.804.000		-	

STT	Tên đơn Vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	Dự án hệ thống điện khí hóa nông thôn xã Bình Chuẩn, huyện Con Cuông	73.804.000		73.804.000	Do đơn vị thi công gặp khó khăn nên chưa thực hiện giám trừ theo kiến nghị của KTNN	-	
<b>2</b>	<b>Giảm cấp phát, thanh toán các khoản quyết toán sai chế độ</b>	<b>2.377.892.133</b>	<b>1.717.628.384</b>	<b>660.263.749</b>		-	
2.1	Huyện Nghĩa Đàn	387.920.000	387.920.000	-		-	
	Dự án 5 - Đường dọc khu trung tâm huyện lỵ mới, huyện Nghĩa Đàn	306.192.000	306.192.000	-	BC 03/BC-TCKH huyện Nghĩa Đàn giám giá trị nghiệm thu, giám thanh toán (TCĐT báo cáo tháng 03/2021 - STC báo cáo tại CV số 1516/STC-NST ngày 10/5/2021)	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt (306.192.000 đồng)
	Đường ngang trục chính khu trung tâm huyện lỵ mới, huyện Nghĩa Đàn	81.728.000	81.728.000	-	BC 03/BC-TCKH huyện Nghĩa Đàn giám giá trị nghiệm thu, giám thanh toán (TCĐT báo cáo tháng 03/2021 - STC báo cáo tại CV số 1516/STC-NST ngày 10/5/2021)	-	
2.2	Huyện Quỳnh Lưu	204.920.625	-	204.920.625		-	
	Dự án mở rộng nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A (Quỳnh Thạch) đi Quỳnh Lương nối với đê Bãi Ngang huyện Quỳnh Lưu.	204.920.625		204.920.625	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
2.3	Huyện Quỳnh Hợp	447.704.651	430.762.651	16.942.000		-	
	Dự án Đường GTNT liên xã Châu Quang-Châu Đình, huyện Quỳnh Hợp	216.445.054	216.445.054	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
	Dự án Trường Mầm non Sao Mai	16.942.000		16.942.000	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	QĐ số 1439/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp về việc giám giá trị thanh toán các CT theo kiến nghị KTNN
	Dự án Cải tạo nâng cấp đường giao thông khối Hợp Quang - Hợp Thịnh thị trấn Quỳnh Hợp	36.828.000	36.828.000	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện 430.762.651 đồng
	Dự án Sửa chữa nâng cấp đường nội thị trấn Quỳnh Hợp	145.531.597	145.531.597	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Rộc Vó, xã Tam Hợp, huyện Quỳnh Hợp	31.958.000	31.958.000	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
2.4	Thị xã Thái Hòa	39.361.844	-	39.361.844		-	
	Dự án xây dựng đê ngăn lũ kết hợp giao thông bờ Đông sông Hiếu, đoạn từ Làng Vạc đến Vực Giồng, thị xã Thái Hòa	39.361.844		39.361.844	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
2.5	Huyện Con Cuông	373.907.280	-	373.907.280		-	
	Dự án Xây dựng hồ chứa nước Khe Rạn, xã Bồng Khê, Huyện Con Cuông, Tỉnh Nghệ An	72.030.000		72.030.000	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
	Xây dựng CSHT khu tái định cư để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai, sạt lở đất và vùng đặc biệt khó khăn, xã Bình Chuẩn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.	301.877.280		301.877.280	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
2.6	Huyện Quế Phong	193.994.733	193.994.733	-		-	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông liên bản: Bản Tám, Pà Nạt, Dón, Na Pú, Lông Không, Hân, hồ chứa nước Tổng Mỏ (xã Mường Noọc), bản Cò Noong, Ná Ngá (Mường Noọc), bản Tạng, bản Cói (xã Tiên Phong), huyện Quế Phong	158.764.878	158.764.878	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện 193.884.733 đồng
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Phòng khám đa khoa khu vực xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	35.229.855	35.229.855	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
2.7	Ban QLDA ngành NN&PTNN Nghệ An	642.886.000	642.886.000	-		-	
	Dự án: Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước tỉnh Nghệ An	200.223.000	200.223.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (đối chiếu công nợ chấp nhận giám, chưa có nguồn)
	Dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tiêu Vách Nam và sông Bùng thuộc huyện Diên Châu và Yên Thành (Giai đoạn 1)	292.722.000	292.722.000	-	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	
	Dự án: Giai đoạn 1 Hệ thống thủy lợi Khe Lại - Vực Mấu	149.941.000	149.941.000	-		-	
2.8	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu	25.132.000	-	25.132.000		-	
	Dự án đường giao thông Quỳnh Lâm đi Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	25.132.000		25.132.000	Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện	-	

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
2.9	Ban quản lý ĐT&XD Hưng Nguyên	62.065.000	62.065.000	-		-	
	<i>Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê Kênh Tháp, huyện Hưng Nguyên</i>	62.065.000	62.065.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện. Ban QLDA đã gửi PLHD giám giá trị trúng thầu, không giám giảm thanh toán</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
<b>3</b>	<b>Giảm quyết toán NSNN các khoản quyết toán không đủ thủ tục</b>	<b>782.545.000</b>	<b>758.147.000</b>	<b>24.398.000</b>		-	
3.1	Huyện Quế Phong (Xã Mường Nọc):	758.147.000	758.147.000	-		-	
	<i>Giảm quyết toán chi đầu tư phát triển do thanh toán kinh phí GPMB chưa đầy đủ thủ tục quyết toán theo quy định</i>	758.147.000	758.147.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
3.2	Ban quản lý ĐT&XD Hưng Nguyên	24.398.000	-	24.398.000		-	
	<i>Quyết toán chi phí Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Hưng Nguyên năm 2013: Giảm quyết toán chuyển QT năm sau do chi phí cầm cọc GPMB cho dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Hưng Lợi vào chi phí QLDA năm 2013</i>	24.398.000		24.398.000	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	
<b>4</b>	<b>Xử lý tài chính khác (Giảm giá trị trúng thầu)</b>	<b>3.876.974.030</b>	<b>3.876.974.030</b>	-		-	
4.1	Huyện Quỳnh Hợp	87.291.899	87.291.899	-		-	
	<i>Dự án Sửa chữa nâng cấp đường nội thị trấn Quỳnh Hợp</i>	87.291.899	87.291.899	-	<i>Địa phương đang tiếp tục đôn đốc thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
4.2	Huyện Quế Phong	88.627.131	88.627.131	-		-	
	<i>Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông liên bản: Bản Tám, Pà Nạt, Dón, Na Pú, Lông Không, Hãn, hồ chứa nước Tổng Mô (xã Mường Nọc), bản Cò Noong, Nà Ngá (Mường Nọc), bản Tạng, bản Cói (xã Tiên Phong), huyện Quế Phong</i>	88.627.131	88.627.131	-	<i>Địa phương đang tiếp tục đôn đốc thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
4.3	Ban QLDA ngành NN&PTNN Nghệ An	3.701.055.000	3.701.055.000	-		-	
	<i>Dự án: Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước tỉnh Nghệ An</i>	350.832.000	350.832.000	-	<i>Ban QLDA đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện</i>	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	<i>Dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tiêu Vách Nam và sông Bùng thuộc huyện Diên Châu và Yên Thành (Giai đoạn 1)</i>	2.823.587.000	2.823.587.000	-		-	
	<i>Dự án: Giai đoạn 1 Hệ thống thủy lợi Khe Lại - Vực Mầu</i>	526.636.000	526.636.000	-		-	
<b>C</b>	<b>Niên độ 2015</b>	<b>59.988.401.745</b>	<b>3.687.798.451</b>	<b>56.621.140.010</b>	<b>3.367.261.735</b>	-	
<b>I</b>	<b>Các khoản tăng thu ngân sách</b>	<b>2.216.230.010</b>	-	<b>2.216.230.010</b>	-	-	
<b>1</b>	<b>Thuế GTGT</b>	<b>2.158.446.088</b>	-	<b>2.158.446.088</b>	-	-	
1.1	Tại Văn phòng cục thuế	1.563.112.906	-	1.563.112.906		-	
	<i>Công ty cổ phần Hà Huy</i>	1.563.112.906		1.563.112.906		-	
1.2	Chi cục thuế huyện Quỳnh Châu	78.394.091	-	78.394.091		-	
	<i>Công ty TNHH Xây dựng và dịch vụ thương mại Hoàng Khánh</i>	78.394.091		78.394.091		-	
1.3	Chi cục thuế huyện Nghĩa Đàn	516.939.091	-	516.939.091		-	
	<i>Công ty TNHH Sơn Thành</i>	516.939.091		516.939.091		-	
<b>2</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>57.783.922</b>	-	<b>57.783.922</b>	-	-	
2.1	Chi cục thuế huyện Quỳnh Châu	16.428.795	-	16.428.795		-	
	<i>Công ty TNHH Xây dựng và dịch vụ thương mại Hoàng Khánh</i>	16.428.795		16.428.795		-	
2.2	Chi cục thuế huyện Nghĩa Đàn	41.355.127	-	41.355.127		-	
	<i>Công ty TNHH Sơn Thành</i>	41.355.127		41.355.127		-	
<b>II</b>	<b>Giảm chi thường xuyên</b>	<b>55.055.000.000</b>	<b>694.000.000</b>	<b>54.361.000.000</b>		-	
<b>1</b>	<b>Giảm thanh toán, dự toán năm sau</b>	<b>55.055.000.000</b>	<b>694.000.000</b>	<b>54.361.000.000</b>		-	
1.1	Thành phố Vinh	25.395.000.000	-	25.395.000.000		-	
	<i>Nguồn năm trước chuyển sang (10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2013) và Nguồn tăng thu thực hiện năm 2014 so với dự toán năm 2014 tình giao chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015</i>	25.395.000.000		25.395.000.000		-	
1.2	Thị xã Cửa Lò	29.660.000.000	694.000.000	28.966.000.000		-	

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	<i>Nguồn tăng thu thực hiện năm 2014 so với dự toán năm 2014 tình giao chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015</i>	694.000.000	694.000.000	-		-	QĐ nộp trả số 3133/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Cửa Lò và giấy nộp trả tháng 01/2022 của Phòng TCKH thị xã Cửa Lò
	<i>Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang (Nguồn thực hiện CCTL 50% vượt thu năm 2013)</i>	28.966.000.000		28.966.000.000		-	
<b>III</b>	<b>Giảm chi đầu tư xây dựng</b>	<b>2.717.171.735</b>	<b>2.673.261.735</b>	<b>43.910.000</b>		-	
<b>1</b>	<b>Giảm cấp phát, thanh toán các khoản quyết toán sai chế độ</b>	<b>2.267.385.735</b>	<b>2.223.475.735</b>	<b>43.910.000</b>		-	
1.1	BQLDA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	43.910.000	-	43.910.000		-	
	<i>Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Nghệ An (Hợp phần B và tiểu dự án Xây dựng cảng cá Quỳnh Phương, Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An)</i>	43.910.000		43.910.000		-	
1.2	Ban QLDA đề điều chỉnh tỉnh Nghệ An	98.874.000	98.874.000	-		-	
	<i>Xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Lam, đoạn từ xã Hưng Khánh đến xã Hưng Nhân, huyện Hưng Nguyên.</i>	98.874.000	98.874.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
1.3	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn	388.323.735	388.323.735	-		-	
	<i>Bổ trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai, lũ quét, sạt lở và biên giới Việt Lào bản Huồi Nhân, xã Keng Đu</i>	241.235.735	241.235.735	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
	<i>Bổ trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai, lũ quét, sạt lở và biên giới Việt Lào bản Hòa Lý, xã Mỹ Lý</i>	147.088.000	147.088.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
1.4	Xây dựng mẫu các khu định cư cho hộ dân vạn chài trên sông Lam và vùng đặc biệt khó khăn huyện Thanh Chương (thuộc Chi cục phát triển nông thôn)	698.289.000	698.289.000	-		-	
	<i>Xây dựng mẫu các khu định cư cho hộ dân vạn chài trên sông Lam và vùng đặc biệt khó khăn huyện Thanh Chương</i>	698.289.000	698.289.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
1.5	Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng thị xã Hoàng Mai	238.183.000	238.183.000	-		-	
	<i>Đường trục ngang N3, khu đô thị Hoàng Mai tỉnh Nghệ An</i>	47.890.000	47.890.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
	<i>Khu tái định cư thuộc Khu công nghiệp Đông Hội (vị trí 2); thị xã Hoàng Mai</i>	190.293.000	190.293.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
1.6	Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng huyện Quỳnh Châu	733.578.000	733.578.000	-		-	
	<i>Đường giao thông từ QL 48 đi Bản Kế Ninh, xã Châu Hạnh và đến xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu</i>	633.357.000	633.357.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
	<i>Cầu Hoa Hải, huyện Quỳnh Châu</i>	100.221.000	100.221.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
1.7	Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng thị xã Thái Hòa	66.228.000	66.228.000	-		-	
	<i>Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi rác sinh hoạt thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An</i>	66.228.000	66.228.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
<b>2</b>	<b>Giảm giá trị trúng thầu, giảm giá trị hợp đồng</b>	<b>449.786.000</b>	<b>449.786.000</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
2.1	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn	449.786.000	449.786.000	-		-	
	<i>Bổ trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai, lũ quét, sạt lở và biên giới Việt Lào bản Hòa Lý, xã Mỹ Lý</i>	449.786.000	449.786.000	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
<b>D</b>	<b>Niên độ 2016</b>	<b>7.880.653.227</b>	<b>7.335.506.818</b>	<b>545.146.409</b>		<b>-</b>	
<b>I</b>	<b>Các khoản tăng thu ngân sách</b>	<b>6.491.716</b>	<b>6.491.716</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Thu khác (Tiền phạt VPHC)</b>	<b>6.491.716</b>	<b>6.491.716</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
1.1	Chi cục thuế huyện Đô Lương	6.491.716	6.491.716	-		-	
	<i>Công ty cổ phần ĐTXD và Thương mại 16</i>	6.491.716	6.491.716	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
<b>II</b>	<b>Giảm chi thường xuyên</b>	<b>65.800.000</b>	<b>65.800.000</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Thu hồi kinh phí thừa</b>	<b>65.800.000</b>	<b>65.800.000</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
1.1	Huyện Quế Phong	65.800.000	65.800.000	-		-	
	- Kinh phí khắc phục bão số 4, lốc, sét, mưa đá gây ra	65.800.000	65.800.000	-	UBND huyện Quế Phong đã nộp trả ngày 31/5/2018 (có giấy nộp trả kèm theo)	-	
<b>III</b>	<b>Giảm chi đầu tư xây dựng</b>	<b>7.808.361.511</b>	<b>7.263.215.102</b>	<b>545.146.409</b>		<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ</b>	<b>267.292.621</b>	<b>156.572.000</b>	<b>110.720.621</b>		<b>-</b>	
1.1	Ngân sách cấp tỉnh	6.856.715	-	6.856.715		-	
1.1.1	Ban QLDA đề điều chỉnh Nghệ An	6.856.715	-	6.856.715		-	
	<i>Củng cố, nâng cấp tuyến đê tả Lam, đoạn từ Nam Đàn đến Rào Đùng, huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc và thành phố Vinh</i>	6.856.715		6.856.715		-	

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
1.2	Ngân sách cấp huyện	103.863.906	-	103.863.906		-	
1.2.1	Huyện Tân Kỳ	103.863.906	-	103.863.906		-	
	<i>Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ</i>	<i>103.863.906</i>		<i>103.863.906</i>		-	UBND huyện Tân Kỳ đã ban hành QĐ số 4876/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 thu hồi nhưng đến hiện tại đơn vị vẫn chưa nộp trả BC số 20/BC-UBND ngày 09/02/2022 của UBND huyện Tân Kỳ
1.2.2	Huyện Yên Thành	156.572.000	156.572.000	-		-	
	<i>Nâng cấp đường giao thông tuyến Thị trấn - Đức Thành, huyện Yên Thành (giai đoạn 1)</i>	<i>109.701.000</i>	<i>109.701.000</i>	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
	<i>Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành</i>	<i>46.871.000</i>	<i>46.871.000</i>	-		-	Giấy nộp trả số 07 ngày 17/6/2020 (89.701.000 đồng), giấy nộp trả số 04 ngày 18/2/2020
<b>2</b>	<b>Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</b>	<b>2.914.921.106</b>	<b>2.537.782.318</b>	<b>377.138.788</b>		-	
2.1	Ngân sách cấp tỉnh	371.064.000	91.673.000	279.391.000		-	
2.1.1	Ban QLDA đề điều Nghệ An	371.064.000	91.673.000	279.391.000		-	
	<i>Củng cố, nâng cấp tuyến đê tả Lam, đoạn từ Nam Đàn đến Rào Đùng, huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc và thành phố Vinh</i>	<i>91.673.000</i>	<i>91.673.000</i>	-		-	Báo cáo TCĐT ngày 02.11.2022 đã thực hiện
	<i>Xây dựng tuyến đê biển Bãi Ngang, huyện Quỳnh Lưu</i>	<i>279.391.000</i>		<i>279.391.000</i>		-	
2.1.2	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Hoàng Mai	136.673.576	38.925.788	97.747.788		-	
	<i>Đường giao thông nối QL1A (Quỳnh Xuân) đi Quỳnh Liên (Biển Quỳnh), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An</i>	<i>62.127.473</i>		<i>62.127.473</i>		-	
	<i>Tuyến đường số 1 Khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An</i>	<i>74.546.103</i>	<i>38.925.788</i>	<i>35.620.315</i>		-	Báo cáo số 2132/UBND-TCKH ngày 20/10/2022 của UBND thị xã Hoàng Mai Phụ lục hợp đồng điều chỉnh, bổ sung số 32/2022/PLHĐ ngày 19/9/2022 giữa BQL Dự án ĐTXD Hoàng Mai và Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng giao thông số 5 (38.925.788 đồng)
2.1.3	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	376.376.000	376.376.000	-		-	
	<i>Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Bàn Muồng, xã Châu Thái, huyện Quỳnh Hợp-Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa cho cụm hồ chứa nước Bàn Muồng, Chỗ Quan, Xốp Thập, Khe lau, Khe Làng và Lách Bưởi, thuộc dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ</i>	<i>376.376.000</i>	<i>376.376.000</i>	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
2.1.4	Trường đại học Y khoa Vinh	1.634.927.000	1.634.927.000	-		-	
	<i>Khu thực hành tiền lâm sàng Trường Đại học Y khoa Vinh</i>	<i>1.634.927.000</i>	<i>1.634.927.000</i>	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
2.1.5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Thái Hòa	245.523.530	245.523.530	-		-	
	<i>Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Thái Hòa</i>	<i>245.523.530</i>	<i>245.523.530</i>	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
2.1.6	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Vinh	150.357.000	150.357.000	-		-	
	<i>Chống ngập úng cục bộ trọng điểm trên địa bàn thành phố Vinh</i>	<i>79.839.000</i>	<i>79.839.000</i>	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	<i>Hệ thống kênh thoát nước Nghi Kim - Nghi Vạn, thành phố Vinh (giai đoạn 1)</i>	<i>70.518.000</i>	<i>70.518.000</i>	-		-	
<b>3</b>	<b>Giảm giá trị trúng thầu, hợp đồng</b>	<b>3.397.904.950</b>	<b>3.397.904.950</b>	-		-	
3.1	Ngân sách cấp tỉnh	3.397.904.950	3.397.904.950	-		-	
3.1.1	Ban QLDA đề điều Nghệ An	642.332.000	642.332.000	-		-	
	<i>Xây dựng tuyến đê biển Bãi Ngang, huyện Quỳnh Lưu</i>	<i>642.332.000</i>	<i>642.332.000</i>	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
3.1.2	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.305.741.950	1.305.741.950	-		-	
	<i>Kè bảo vệ bờ sông Cà đoạn qua xã Đình Sơn, huyện Anh Sơn thuộc Dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ</i>	<i>49.420.000</i>	<i>49.420.000</i>	-		-	

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Bán Muồng, xã Châu Thái, huyện Quỳnh Hợp-Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa cho cụm hồ chứa nước bán Muồng, Chồ Quan, Xốp Thập, Khe Lau, Khe Làng và Lách Bưởi, thuộc dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ	1.112.355.000	1.112.355.000	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Lách Bưởi, xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc, thuộc dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ	143.966.950	143.966.950	-		-	
3.1.3	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Vinh	1.449.831.000	1.449.831.000	-		-	
	Chống ngập úng cục bộ trọng điểm trên địa bàn thành phố Vinh	1.098.644.000	1.098.644.000	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	Hệ thống kênh thoát nước Nghi Kim - Nghi Vạn, thành phố Vinh (giai đoạn 1)	351.187.000	351.187.000	-		-	
<b>4</b>	<b>Kiến nghị xử lý tài chính khác</b>	<b>1.228.242.834</b>	<b>1.170.955.834</b>	<b>57.287.000</b>		-	
4.1	Ngân sách cấp tỉnh	308.134.718	250.847.718	57.287.000		-	
4.1.1	Ban QLDA đề điều Nghệ An	250.847.718	250.847.718	-		-	
	Củng cố, nâng cấp tuyến đê tả Lam, đoạn từ Nam Đàn đến Rào Dừng, huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc và thành phố Vinh	187.706.221	187.706.221	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ Sông Đền - Vách Bắc, huyện Yên Thành, thuộc dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ	63.141.497	63.141.497	-		-	
4.1.2	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Vinh	57.287.000	-	57.287.000		-	
	Dự án Hệ thống kênh thoát nước Nghi Kim - Nghi Vạn, thành phố Vinh (giai đoạn 1)	57.287.000	-	57.287.000		-	
4.2	Ngân sách cấp huyện	920.108.116	920.108.116	-		-	
4.2.1	Huyện Thanh Chương	920.108.116	920.108.116	-		-	
	Đầu tư nâng cấp tuyến đường vào Nhà máy may xuất khẩu Venture Nghệ An tại xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương	22.265.000	22.265.000	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt Hợp đồng bổ sung số 133A/2022/HĐXD-BS ký ngày 16/02/2022 giữa BQLDA ĐTXD huyện Thanh Chương và Công ty CP đầu tư và xây dựng VINAINCO
	Đường giao thông vào xã Thanh Hưng, Thanh Phong, huyện Thanh Chương	897.843.116	897.843.116	-		-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt QĐ số 1497/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Trong đó, tại Biên bản thẩm tra quyết toán đã giảm trừ 897.843.000 đồng theo kiến nghị của KTNN năm 2016
<b>E</b>	<b>Niên độ 2017</b>	<b>33.531.114.401</b>	<b>15.557.056.800</b>	<b>17.974.057.601</b>		-	
<b>I</b>	<b>Các khoản tăng thu ngân sách</b>	<b>12.541.238.089</b>	-	<b>12.541.238.089</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>15.987.652</b>	-	<b>15.987.652</b>		-	
1.1	Chi cục thuế thành phố Vinh	15.987.652	-	15.987.652		-	
	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Vinh	15.987.652	-	15.987.652		-	
<b>2</b>	<b>Thu khác (Tiền phạt VPHC)</b>	<b>12.960.362</b>	-	<b>12.960.362</b>		-	
2.1	Chi cục thuế thành phố Vinh	7.322.632	-	7.322.632		-	
	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Vinh	7.322.632	-	7.322.632		-	
2.2	Chi cục thuế huyện Con Cuông	5.637.730	-	5.637.730		-	
	Công Ty CP xây dựng Phương Đông	5.637.730	-	5.637.730		-	
<b>3</b>	<b>Giảm lỗ</b>	<b>12.512.290.075</b>	-	<b>12.512.290.075</b>		-	
3.1	Văn phòng Cục thuế	7.095.322.298	-	7.095.322.298		-	
	Công ty CP đầu tư CK- Việt Nam	1.391.627.177	-	1.391.627.177		-	
	Công ty CP xây dựng hạ tầng nông thôn	2.749.189.197	-	2.749.189.197		-	
	Công ty CP đầu tư và phát triển Vinaco	2.954.505.924	-	2.954.505.924		-	
3.2	Chi cục thuế TP Vinh	3.371.943.486	-	3.371.943.486		-	
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Đức Thắng	1.521.271.814	-	1.521.271.814		-	
	Công ty TNHH Hoa Thường	1.850.671.672	-	1.850.671.672		-	
3.3	Chi cục thuế huyện Hưng Nguyên	1.171.956.226	-	1.171.956.226		-	
	Công ty TNHH Xây Dựng và TM Đức Hiền	1.171.956.226	-	1.171.956.226		-	



STT	Tên đơn Vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
3.4	Chi cục thuế huyện Quế Phong <i>Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Nghệ Tĩnh</i>	24.762.927 24.762.927	-	24.762.927 24.762.927		-	
3.5	Chi cục thuế TX Hoàng Mai <i>Công Ty TNHH XD&amp;TM Trường An</i>	848.305.138 848.305.138	-	848.305.138 848.305.138		-	
<b>II</b>	<b>Giảm chi thường xuyên</b>	<b>107.433.000</b>	<b>65.011.000</b>	<b>42.422.000</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	<b>-</b>		-	
<b>1.1</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	<b>-</b>		-	
	Thu hồi kinh phí tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ do nhà nước quy định khi thực hiện giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo Thông tư 37/2015 của Bộ y tế ban hành ngày 29/10/2015 tại huyện Quế Phong	300.000	300.000	-		-	Nộp trả ngày 31/10/2018 của UBND huyện Quế Phong; Ngày 27/9/2018, huyện Quế Phong đã nộp trả 5.506.000.000 đồng kinh phí sự nghiệp y tế tỉnh thu hồi dự toán chi năm 2017 (QĐ và giấy nộp trả kèm theo)
<b>2</b>	<b>Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</b>	<b>107.133.000</b>	<b>64.711.000</b>	<b>42.422.000</b>		-	
2.1	Huyện Nghi Lộc <i>ĐT nghề LDNT</i>	42.422.000 42.422.000	-	42.422.000 42.422.000		-	
2.2	Huyện Quỳnh Hợp	4.400.000	4.400.000	-		-	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS (thăm hỏi ốm đau)</i>	4.400.000	4.400.000	-		-	QĐ nộp trả số 28/4/2020 và giấy nộp trả số 04 ngày 12/5/2020 của UBND huyện Quỳnh Hợp (4.400.000 đồng)
2.3	Huyện Kỳ Sơn  <i>Chi trả các chế độ theo ND 116/2010/NĐ-CP</i>	7.432.000 7.432.000	7.432.000 7.432.000	-		-	Báo cáo số 112/BC-UBND ngày 12/5/2021 của UBND huyện Tương Dương QĐ số 171/QĐ-UBND chuyển nguồn 2017 sang 2018; QĐ số 1142/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Kỳ Sơn giảm trừ dự toán (7.432.000 đồng)
2.4	Huyện Quỳnh Châu  <i>KP thực hiện ND 86/2015</i>	12.929.000 12.929.000	12.929.000 12.929.000	-		-	QĐ nộp trả số 2638/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 và giấy nộp trả ngày 15/12/2020 của UBND huyện Quỳnh Châu
2.5	Thị xã Thái Hòa  <i>Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng khó khăn từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2017 theo Nghị định 116/NĐ-CP</i>	39.950.000 39.950.000	39.950.000 39.950.000	-		-	QĐ số 913/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 14/5/2021 của UBND thị xã Thái Hòa
<b>III</b>	<b>Giảm chi đầu tư xây dựng</b>	<b>20.882.443.312</b>	<b>15.492.045.800</b>	<b>5.390.397.512</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ</b>	<b>680.290.383</b>	<b>113.619.800</b>	<b>566.670.583</b>		-	
1.1	Ngân sách cấp tỉnh	48.428.800	48.428.800	-		-	
1.1.1	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn  <i>Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Lau, xã Nghi Thuận, thị xã Thái Hòa - Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn cho cụm hồ chứa nước Bán Muồng, Chồ Quan, Xốp Thập, Khe Lau, Khe Làng và Lách Bưởi, thuộc Dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ</i>	48.428.800 13.699.800	48.428.800 13.699.800	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Làng, xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc - Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn cho cụm hồ chứa nước Bán Muồng, Chồ Quan, Xốp Thập, Khe Lau, Khe Làng và Lách Bưởi, thuộc Dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ</i>	20.075.000	20.075.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Kê bảo vệ bờ sông Cũ đoạn qua xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn thuộc Dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ tại Nghệ An</i>	14.654.000	14.654.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
1.2	Ngân sách cấp huyện	631.861.583	65.191.000	566.670.583		-	
1.2.1	Huyện Quế Phong  <i>Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Chằm Báy, Xã Tiền Phong, huyện Quế Phong</i>	35.191.000 11.232.000	35.191.000 11.232.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện) Giấy nộp trả số 0000195 ngày 21/5/2019
	<i>Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Quế Phong</i>	23.959.000	23.959.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện) Giấy nộp trả số 0000196 ngày 21/5/2019

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
1.2.2	Thị xã Thái Hòa	255.524.583	-	255.524.583		-	
	<i>Đường trục dọc D1 thuộc hệ thống hạ tầng giao thông khu đô thị mới Thái Hoà</i>	251.117.583		251.117.583		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Tuyến đường trục dọc D3 thuộc các dự án Xây dựng hạ tầng giao thông trung tâm đô thị mới thị xã Thái Hòa</i>	4.407.000		4.407.000		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
1.2.3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghĩa Đàn	341.146.000	30.000.000	311.146.000		-	
	<i>Đường vào Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn</i>	341.146.000	30.000.000	311.146.000		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>2</b>	<b>Giám dự toán, giám thanh toán năm sau</b>	<b>2.690.090.929</b>	<b>1.188.276.000</b>	<b>1.501.814.929</b>		-	
2.1	Ngân sách cấp tỉnh	810.521.000	810.521.000	-		-	
2.1.1	Ban quản lý dự án đề điều Nghệ An	291.549.000	291.549.000	-		-	
	<i>Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê lưu vực Sông Cả, tỉnh Nghệ An</i>	291.549.000	291.549.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.1.2	Trường cao đẳng nghề du lịch - thương mại Nghệ An	317.241.000	317.241.000	-		-	
	<i>Dự án: Nhà học thực hành cơ sở 1 trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An</i>	317.241.000	317.241.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.1.3	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	147.552.000	147.552.000	-		-	
	<i>Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Lau, xã Nghĩa Thuận, thị xã Thái Hòa - Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn cho cụm hồ chứa nước Bán Muông, Chồ Quan, Xốp Thập, Khe Lau, Khe Làng và Lách Bưởi, thuộc Dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ</i>	29.779.000	29.779.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Làng, xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc - Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn cho cụm hồ chứa nước Bán Muông, Chồ Quan, Xốp Thập, Khe Lau, Khe Làng và Lách Bưởi, thuộc Dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ</i>	29.078.000	29.078.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Dự án Kè bảo vệ bờ sông Cả đoạn qua xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn thuộc Dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ tại Nghệ An</i>	75.313.000	75.313.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Dự án Cầu kết hợp tràn, đường cứu hộ, cứu nạn từ xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc đến xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, thuộc hợp phần 4, Dự án: Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Nghệ An</i>	13.382.000	13.382.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.1.4	Ban quản lý các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế đông nam Nghệ An	54.179.000	54.179.000	-		-	
	<i>Dự án Tuyến số 2 thuộc hệ thống giao thông khu A, Khu công nghiệp Nam Cẩm</i>	54.179.000	54.179.000	-		-	CV số 1306/KKT-QLDA ngày 15/11/2018 và số 424/KKT-QLDA ngày 21/4/2020 của Ban quản lý KKT Đông Nam. Giám thanh toán gói thầu khảo sát lập dự án đầu tư với Công ty CP thiết kế và xây dựng NANO (40.262.000 đồng) và rà phá bom mìn, vật nổ với Tổng công ty Lũng Lô - Bộ Quốc phòng (13.917.000 đồng) Tại thời điểm kiểm toán các gói thầu trên đã hoàn thành, thực hiện kiến nghị KTNN, Ban quản lý KKT Đông Nam không thực hiện thanh toán giá trị các gói thầu này cho nhà thầu.
2.2	Ngân sách cấp huyện, xã	1.879.569.929	377.755.000	1.501.814.929		-	
2.2.1	Huyện Con Cuông	217.112.000	-	217.112.000		-	
	<i>Dự án Xây dựng kè chống sạt lở hai bờ sông Giăng xã Môn Sơn, huyện Con Cuông</i>	66.624.000		66.624.000		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Dự án Xây dựng đập dâng Phai Hạ, xã Lục Dạ, huyện Con Cuông</i>	20.000.000		20.000.000		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 7A vào Bệnh viện vùng Tây Nam, huyện Con Cuông</i>	60.000.000		60.000.000		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	<i>Dự án Đường đô thị Con Cuông từ Quốc lộ 7A đến Khu công nghiệp nhỏ huyện Con Cuông</i>	70.488.000		70.488.000		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.2.2	Huyện Quế Phong	141.292.000	141.292.000	-		-	

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	Dự án Cầu treo bán Chiềng, xã Quang Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	126.439.000	126.439.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Dự án Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Quế Phong	14.853.000	14.853.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.2.3	Thị xã Thái Hòa	176.845.417	44.928.000	131.917.417		-	
	Dự án Đường trục dọc D1 thuộc hệ thống hạ tầng giao thông khu đô thị mới Thái Hoà	131.917.417		131.917.417		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Dự án Tuyến đường trục dọc D3 thuộc các dự án Xây dựng hạ tầng giao thông trung tâm đô thị mới thị xã Thái Hòa	18.636.000	18.636.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đồi Thịnh, xã Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa	26.292.000	26.292.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.2.4	Huyện Anh Sơn	308.205.000	84.487.000	223.718.000		-	
	Dự án Đường vào trung tâm xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn (giai đoạn 1)	223.718.000		223.718.000		-	
	Dự án Trường mầm non Tường Sơn, huyện Anh Sơn	84.487.000	84.487.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.2.5	Thành phố Vinh	81.977.000	81.977.000	-		-	
	Dự án Đường quy hoạch 24m xã Hưng Lộc đoạn nối từ TL535 đến đường Phạm Đình Toái	59.852.000	59.852.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Dự án Đài phát thanh và truyền hình thành phố Vinh	22.125.000	22.125.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.2.6	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Nam Đàn	411.944.000	-	411.944.000		-	
	Dự án Khôi phục vùng ngập lũ tỉnh Nghệ An	411.944.000		411.944.000		-	
2.2.7	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu	119.730.000	25.071.000	94.659.000		-	
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tiêu úng liên xã Quỳnh Giang - Quỳnh Diễn, huyện Quỳnh Lưu	25.775.000		25.775.000		-	
	Dự án Sửa chữa tuyến đường giao thông vùng Đưa phía Bắc, huyện Quỳnh Lưu (đoạn từ Km6+200 - Km 16+300)	68.884.000		68.884.000		-	
	Dự án Đường giao thông nông thôn mới liên xã từ Quốc lộ 1A đi Quỳnh Hưng- Quỳnh Ngọc- Quỳnh Thọ và Quỳnh Hậu-Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Lưu (đoạn từ ngã tư xóm 7, xã Quỳnh Hồng đến xóm 4, xã Quỳnh Hưng)	25.071.000	25.071.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.2.8	UBND xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	208.854.000	-	208.854.000		-	
	Dự án Nâng cấp hệ thống kênh tiêu Đập Cột, Hói Nại đi cống tiêu Sông Mơ 4 xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	208.854.000		208.854.000		-	
2.2.9	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc	1.999.512	-	1.999.512		-	
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương loại III của các hồ đập và trạm bơm huyện Nghi Lộc	1.999.512		1.999.512		-	
2.2.10	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông	211.611.000	-	211.611.000		-	
	Dự án Đường vận chuyển nguyên liệu lâm sản Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Con Cuông (Giai đoạn 1)	189.586.000		189.586.000		-	
	Dự án Đường vận chuyển nguyên liệu lâm sản Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Con Cuông (Giai đoạn 2)	22.025.000		22.025.000		-	
<b>3</b>	<b>Giảm giá trị trúng thầu, hợp đồng</b>	<b>1.470.666.000</b>	<b>1.223.224.000</b>	<b>247.442.000</b>		-	
3.1	Ngân sách cấp tỉnh	151.378.000	145.438.000	5.940.000		-	
3.1.1	Ban quản lý dự án đề điều Nghệ An	145.438.000	145.438.000	-		-	
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê lưu vực Sông Cả, tỉnh Nghệ An	145.438.000	145.438.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
3.1.2	Ban quản lý các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế đông nam Nghệ An	5.940.000	-	5.940.000		-	
	Dự án Tuyến số 2 thuộc hệ thống giao thông khu A, Khu công nghiệp Nam Cẩm	5.940.000		5.940.000		-	
3.2	Ngân sách cấp huyện, xã	1.319.288.000	1.077.786.000	241.502.000		-	
3.2.1	Huyện Quế Phong	348.333.000	348.333.000	-		-	
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hữu Văn, huyện Quế Phong	180.658.000	180.658.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Dự án Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Quế Phong	6.705.000	6.705.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	Dự án Đường giao thông nông thôn huyện Quế Phong	160.970.000	160.970.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
3.2.2	Thị xã Thái Hòa	729.453.000	729.453.000	-		-	
	Dự án Tuyến đường trục dọc D3 thuộc các dự án Xây dựng hạ tầng giao thông trung tâm đô thị mới thị xã Thái Hòa	729.453.000	729.453.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
3.2.3	Huyện Anh Sơn	116.302.000	-	116.302.000		-	
	Dự án Đường vào trung tâm xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn (giai đoạn 1)	116.302.000		116.302.000		-	
3.2.4	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông	125.200.000	-	125.200.000		-	
	Dự án Đường vận chuyển nguyên liệu lâm sản Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Con Cuông (Giai đoạn 2)	125.200.000		125.200.000		-	
<b>4</b>	<b>Kiến nghị xử lý tài chính khác</b>	<b>16.041.396.000</b>	<b>12.966.926.000</b>	<b>3.074.470.000</b>		-	
4.1	Ngân sách cấp tỉnh	770.606.000	770.606.000	-		-	
4.1.1	Ban quản lý dự án đề điều Nghệ An	770.606.000	770.606.000	-		-	
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê lưu vực Sông Cả, tỉnh Nghệ An	770.606.000	770.606.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
4.2	Ngân sách cấp huyện, xã	15.270.790.000	12.196.320.000	3.074.470.000		-	
4.2.1	Huyện Con Cuông	2.171.252.000	-	2.171.252.000		-	
	Dự án Hệ thống điện phục vụ bơm nước tưới cho khu vực trồng cam tại xã Yên Khê, huyện Con Cuông	632.582.000		632.582.000		-	
	Dự án Xây dựng đập dâng Phai Hịa, xã Lục Dạ, huyện Con Cuông	220.335.000		220.335.000		-	
	Dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 7A vào Bệnh viện vùng Tây Nam, huyện Con Cuông	585.747.000		585.747.000		-	
	Dự án Đường đô thị Con Cuông từ Quốc lộ 7A đến Khu công nghiệp nhỏ huyện Con Cuông	732.588.000		732.588.000		-	
4.2.2	Huyện Nghĩa Đàn	5.303.359.000	5.303.359.000	-		-	
	Dự án Đường giao thông liên xã Nghĩa Yên đi Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	4.108.177.000	4.108.177.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Dự án Cơ sở vật chất Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn (giai đoạn 2)	1.195.182.000	1.195.182.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
4.2.3	Huyện Quế Phong	1.882.836.000	1.882.836.000	-		-	
	Dự án Sửa chữa, khắc phục hậu quả bão lụt tuyến đường giao thông Châu Kim - Nậm Giải, huyện Quế Phong	25.309.000	25.309.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hữu Văn, huyện Quế Phong	484.223.000	484.223.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Chăm Báy, Xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	801.595.000	801.595.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Quế Phong	571.709.000	571.709.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
4.2.4	Thành phố Vinh	290.640.000	290.640.000	-		-	
	Đài phát thanh và truyền hình thành phố Vinh	290.640.000	290.640.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
4.2.5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghĩa Đàn	4.092.559.000	4.092.559.000	-		-	
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến Quốc lộ 48, huyện Nghĩa Đàn	1.501.131.000	1.501.131.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Cải tạo, nâng cấp đập Khe Giang xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn	126.745.000	126.745.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường số 1 kéo dài đầu nối với đường Trung-Bình-Lâm và nhánh nối vào nghĩa trang liệt sỹ huyện Nghĩa Đàn	2.464.683.000	2.464.683.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
4.2.6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu	214.861.000	-	214.861.000		-	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tiêu ung liên xã Quỳnh Giang - Quỳnh Diễm, huyện Quỳnh Lưu	214.861.000		214.861.000		-	
4.2.7	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò	626.926.000	626.926.000	-		-	
	Đường trục ngang số 12	626.926.000	626.926.000	-		-	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 02/11/2022 (đã thực hiện)
4.2.8	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông	688.357.000	-	688.357.000		-	
	Đường vận chuyển nguyên liệu lâm sản Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Con Cuông (Giai đoạn 1)	510.840.000		510.840.000		-	

STT	Tên đơn Vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	<i>Đường vận chuyển nguyên liệu lâm sản Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Con Cuông (Giai đoạn 2)</i>	177.517.000		177.517.000		-	
<b>G</b>	<b>Niên độ 2018</b>	<b>46.694.748.631</b>	<b>9.423.217.708</b>	<b>37.271.530.923</b>		-	
<b>G.1</b>	<b>Kiến nghị xử lý tài chính</b>	<b>10.729.311.213</b>	<b>3.974.514.290</b>	<b>6.754.796.923</b>		-	
<b>I</b>	<b>Tăng thu</b>	<b>7.447.187.235</b>	<b>1.908.430.655</b>	<b>5.538.756.580</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thuế GTGT</b>	<b>224.474.094</b>	-	<b>224.474.094</b>		-	
1.1	Văn phòng Cục thuế tỉnh	123.500.184	-	123.500.184		-	
	<i>Công ty cổ phần Tây An</i>	123.500.184		123.500.184	<i>Đơn vị gặp khó khăn về tài chính</i>	-	
1.2	Chi cục thuế TP Vinh	100.973.910	-	100.973.910		-	
	<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Long</i>	100.973.910		100.973.910	<i>Đơn vị gặp khó khăn về tài chính</i>	-	
<b>2</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>20.816.145</b>	-	<b>20.816.145</b>		-	
2.1	Chi cục thuế TP Vinh	20.816.145	-	20.816.145		-	
	<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Long</i>	20.816.145		20.816.145	<i>Đơn vị gặp khó khăn về tài chính</i>	-	
<b>3</b>	<b>Giảm thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>3.106.817</b>	-	<b>3.106.817</b>		-	
3.1	Chi cục thuế TP Vinh	3.106.817	-	3.106.817		-	
	<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Long</i>	3.106.817		3.106.817	<i>Đơn vị gặp khó khăn về tài chính</i>	-	
<b>4</b>	<b>GIẢM LỖ</b>	<b>7.198.790.178</b>	<b>1.908.430.655</b>	<b>5.290.359.523</b>		-	
4.1	Chi cục thuế huyện Tân Kỳ	1.908.430.655	1.908.430.655	-		-	
	<i>Công Ty CP Tư Vấn Và Xây Dựng Đồng Thuận</i>	1.908.430.655	1.908.430.655	-		-	Báo cáo số 20/BC-UBND ngày 09/02/2022 của UBND huyện Tân Kỳ Báo cáo số 14/QLDA ngày 19/01/2022 của BQLDA huyện Tân Kỳ BC số 01/BC ngày 19/01/2022 của Công ty CP TV&XD Đồng Thuận kèm theo báo cáo tài chính năm 2018 đã quyết toán với Chi cục thuế huyện Tân Kỳ
4.2	Chi cục thuế TP Vinh	5.290.359.523	-	5.290.359.523		-	
	<i>Công ty TNHH Hoa Thường</i>	1.441.742.714		1.441.742.714		-	
	<i>Công ty CP xây dựng &amp; thương mại Mai Dương</i>	3.349.726.709		3.349.726.709		-	
	<i>Công Ty CP xây dựng và vật liệu giao thông 68</i>	103.083.330		103.083.330		-	
	<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng An Phú</i>	395.806.770		395.806.770		-	
<b>II</b>	<b>Giảm chi thường xuyên</b>	<b>1.594.077.635</b>	<b>1.567.977.635</b>	<b>26.100.000</b>		-	
<b>1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>89.665.000</b>	<b>89.665.000</b>	-		-	
1.1	Huyện Con Cuông	89.665.000	89.665.000	-	Do huyện đang làm thủ tục nộp trả NS tỉnh	-	
	<i>- Kinh phí học bổng của học sinh DTNT theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg; Quyết định 152/2007/QĐ-TTg</i>	89.665.000	89.665.000	-		-	QĐ nộp trả số 2181/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND huyện Con Cuông và giấy nộp trả số 03 ngày 09/10/2020 của Phòng TCKH huyện Con Cuông (89.665.000 đồng)
<b>2</b>	<b>Nộp trả ngân sách huyện</b>	<b>229.040.135</b>	<b>229.040.135</b>	-		-	
2.1	Huyện Tương Dương	229.040.135	229.040.135	-		-	

STT	Tên đơn Vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	<i>Nguồn bổ sung có mục tiêu thừa tại ngân sách xã, gồm: Xã Hữu Khuông 11,4 trđ, Xã Tam Thái 145,5 trđ, Xã Tam Quang 17,7 trđ, Xã Lượm Minh 23,2 trđ; Xã Lưu Kiền 20,0 trđ; Xã Tam Đình 7,6 trđ; Xã Yên Thắng 1,6 trđ; Xã Mai Sơn 2 trđ</i>	229.040.135	229.040.135	-	<i>chứng từ kèm theo CV số 1323/STC-NST ngày 27/4/2021 của STC Nghệ An</i>	-	QĐ nộp trả số 87/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương (11.400.000 đồng); QĐ nộp trả số 12/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Mai Sơn, huyện Tương Dương (2.000.000 đồng); QĐ nộp trả số 149/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và giấy nộp trả số 02 ngày 19/01/2021 của UBND xã Lượm Minh (23.200.000 đ); QĐ thu hồi số 811/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của UBND huyện Tương Dương và giấy nộp trả số 08/7/2019 của UBND xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương (20.000.000 đồng); QĐ nộp trả số 177/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Tam Đình (7.614.000 đồng); QĐ nộp trả số 09/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Tam Quang (17.700.000 đồng); QĐ nộp trả số 195/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Tam Thái (155.365.000 đồng); QĐ nộp trả số 10/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Yên Thắng (1.600.000 đồng)
<b>3</b>	<b>Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</b>	<b>1.275.372.500</b>	<b>1.249.272.500</b>	<b>26.100.000</b>		-	
3.1	Huyện Thanh Chương	25.076.000	-	25.076.000		-	
	<i>Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP</i>	25.076.000		25.076.000	<i>Do Sớ Tài chính chưa giảm trừ dự toán</i>	-	
3.2	Thành phố Vinh	1.024.000	-	1.024.000		-	
	<i>Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo</i>	1.024.000		1.024.000		-	Giảm trừ tại QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh (nguồn dự tiền điện hết nhiệm vụ chi năm 2018 chuyển qua tại thành phố Vinh: 385.542.000 đồng). Còn thiếu 1.024.000 đồng chưa thực hiện
3.3	Thị xã Cửa Lò	269.000.000	269.000.000	-		-	
	<i>Kinh phí tính hỗ trợ quỹ lương cho Trung tâm y tế thị xã Cửa Lò do số thu về tiền lương trong giá dịch vụ KCB và nguồn CCTL chưa đủ chi trả quỹ lương theo chế độ</i>	269.000.000	269.000.000	-	<i>Chứng từ kèm theo CV số 1323/STC-NST ngày 27/4/2021 của STC Nghệ An</i>	-	QĐ số 3454/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh (269trđ) - chứng từ nộp KTNN ngày 4/3/2021
3.4	Huyện Quỳnh Lưu	230.000.000	230.000.000	-		-	
	<i>Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP</i>	230.000.000	230.000.000	-		-	UBND tỉnh giảm trừ tại QĐ số 4017/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 (230.000.000 đồng) và TB số 980/TB-STC ngày 12/11/2021 của Sớ Tài chính
3.5	Huyện Đô Lương	737.000	737.000	-		-	
	<i>Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo</i>	737.000	737.000	-		-	QĐ số 501/QĐ-UBND ngày 09/03/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 15/3/2021 của UBND huyện Đô Lương
3.6	Huyện Yên Thành	34.745.000	34.745.000	-		-	
	<i>- Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP</i>	34.745.000	34.745.000	-		-	UBND tỉnh giảm trừ tại QĐ số 4017/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 (34.745.000 đồng) TB số 980/TB-STC ngày 12/11/2021 của Sớ Tài chính
3.7	Huyện Tân Kỳ	112.573.500	112.573.500	-		-	
	<i>- Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP</i>	112.573.500	112.573.500	-		-	UBND tỉnh giảm trừ tại QĐ số 4017/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 (112.573.000 đồng) TB số 980/TB-STC ngày 12/11/2021 của Sớ Tài chính

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
3.8	Huyện Nam Đàn	602.217.000	602.217.000	-		-	
	- Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP	602.217.000	602.217.000	-		-	UBND tỉnh giám trừ tại QĐ số 4017/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 (602.217.000 đồng) TB số 980/TB-STC ngày 12/11/2021 của Sở Tài chính
<b>III</b>	<b>Giảm chi đầu tư</b>	<b>1.688.046.343</b>	<b>498.106.000</b>	<b>1.189.940.343</b>		-	
<b>1</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định</b>	<b>350.996.000</b>	<b>99.293.000</b>	<b>251.703.000</b>		-	
1.1	Huyện Quỳnh Lưu	24.917.000	-	24.917.000		-	
	Nâng cấp tuyến kênh tiêu Dâu huyện Quỳnh Lưu	24.917.000		24.917.000	Đơn vị gặp khó khăn về tài chính	-	
1.2	Huyện Yên Thành	99.293.000	99.293.000	-		-	
	Đường giao thông nông thôn xã Hồng Thành, huyện Yên Thành	99.293.000	99.293.000	-	Đơn vị gặp khó khăn về tài chính	-	QĐ số 12779/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Yên Thành về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, trong đó thu hồi 99.293.000 đồng Hồ sơ kèm theo Công văn số 467/UBND-TC ngày 14/3/2022 của UBND huyện Yên Thành
1.3	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quế Phong	226.786.000	-	226.786.000		-	
	Hệ thống mương thoát nước (tuyến chính) thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong	226.786.000		226.786.000	Đơn vị gặp khó khăn về tài chính	-	
<b>2</b>	<b>Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</b>	<b>876.623.074</b>	<b>327.070.000</b>	<b>549.553.074</b>		-	
2.1	Huyện Quỳnh Lưu	178.126.000	-	178.126.000		-	
	Cải tạo nâng cấp đường Giao thông từ QL1A đi nhà máy may xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Lưu	50.883.000		50.883.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Xây dựng cơ sở làng nghề mây tre đan Thượng Yên, xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	127.243.000		127.243.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
2.3	Huyện Yên Thành	75.356.000	75.356.000	-		-	
	Đường giao thông nông thôn xã Hồng Thành, huyện Yên Thành	75.356.000	75.356.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
2.4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TX Thái Hòa	33.042.000	33.042.000	-		-	
	Hạ tầng khu bảo tồn di chỉ khảo cổ Làng Vạc gắn với du lịch, thị xã Thái Hòa	11.181.000	11.181.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Đường Làng Vạc phường Hòa Hiếu, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa	21.861.000	21.861.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
2.5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Châu	105.628.000	-	105.628.000		-	
	Trường mầm non Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	7.561.000		7.561.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Xây dựng nhà học Trường tiểu học Châu Hạnh 2, huyện Quỳnh Châu	6.358.000		6.358.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Trường mầm non Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	16.532.000		16.532.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu	8.863.000		8.863.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Đường thi công kết hợp quản lý thuộc dự án sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Kê Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	33.645.000		33.645.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Cầu Bàn Đơn, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu	32.669.000		32.669.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
2.6	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quế Phong	136.358.000	136.358.000	-		-	
	Đường giao thông liên bản: Bản Tâm, Pà Nát, Dồn, Na Pú, Lông Không, Hân, Hồ chứa nước Tổng Mỏ (xã Mường Noọc), bản Có Noong, Nà Ngá (Mường Noọc), bản Tạng, bản Cỏi (xã Tiên Phong), huyện Quế Phong (Giai đoạn 2: Tuyến số 03 và 06);	5.961.000	5.961.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Sửa chữa nâng cấp đập dâng Đón Phạt, xã Cẩm muộn, huyện Quế Phong	41.426.000	41.426.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Cải tạo Nhà làm việc 3 tầng Trụ sở HĐND - UBND huyện Quế Phong	68.398.000	68.398.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	

STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
	Trường mầm non Cẩm Muộn, xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong;	20.573.000	20.573.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
2.7	Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng huyện Con Cuông	119.559.000	-	119.559.000		-	
	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc UBND huyện Con Cuông.	15.435.000		15.435.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Sân vận động huyện Con Cuông	104.124.000		104.124.000	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
2.8	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Kỳ Sơn	25.104.000	25.104.000	-		-	
	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HDND-UBND xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	10.834.000	10.834.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND -UBND xã Báo Nam, huyện Kỳ Sơn	14.270.000	14.270.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
2.9	Tổng đội Thanh niên xung phong - Xây dựng kinh tế Quỳnh Lưu	146.240.074	-	146.240.074		-	
	Đường giao thông từ xã Tân Thắng đi Tổng đội Thanh niên xung phong - xây dựng kinh tế Quỳnh Lưu	146.240.074		146.240.074	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
2.10	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Vinh	57.210.000	57.210.000	-		-	
	Hạ tầng khu tái định cư tại xóm Xuân Đông, xã Nghi Đức, thành phố Vinh, Nghệ An	57.210.000	57.210.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
<b>3</b>	<b>Giảm giá trị trúng thầu, hợp đồng</b>	<b>460.427.269</b>	<b>71.743.000</b>	<b>388.684.269</b>		-	
3.1	Huyện Quỳnh Lưu	29.146.000	-	29.146.000		-	
-	Xây dựng cơ sở làng nghề mây tre đan Thượng Yên, xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	29.146.000		29.146.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
3.2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TX Thái Hòa	71.743.000	71.743.000	-		-	
-	Hạ tầng khu bảo tồn di chỉ khảo cổ Làng Vạc gắn với du lịch, thị xã Thái Hòa	71.743.000	71.743.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
3.3	Tổng đội trưởng Tổng đội Thanh niên xung phong - Xây dựng kinh tế Quỳnh Lưu	359.538.269	-	359.538.269		-	
-	Đường giao thông từ xã Tân Thắng đi Tổng đội Thanh niên xung phong - xây dựng kinh tế Quỳnh Lưu	359.538.269		359.538.269	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
<b>G.2</b>	<b>KIẾN NGHỊ KHÁC</b>	<b>31.990.753.033</b>	<b>4.009.819.033</b>	<b>27.980.934.000</b>	<b>4.009.819.033</b>	-	
<b>I</b>	<b>Chỉ thường xuyên</b>	<b>27.081.971.000</b>	<b>-</b>	<b>27.081.971.000</b>		-	
	Vay kiên cố hóa kênh mương và Giao thông nông thôn	27.081.971.000		27.081.971.000	Do các huyện chưa nộp trả ngân sách số nợ vay KCHKM và GTNT	-	
<b>II</b>	<b>Kiến nghị xử lý tài chính khác</b>	<b>4.908.782.033</b>	<b>4.009.819.033</b>	<b>898.963.000</b>		-	
1	Huyện Quỳnh Lưu	224.733.000	-	224.733.000		-	
-	Xây dựng cơ sở làng nghề mây tre đan Thượng Yên, xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	224.733.000		224.733.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
2	Huyện Diễn Châu	310.321.064	310.321.064	-		-	
-	Hạ tầng chia lô đất ở vùng Rộc Trắng xã Diễn Bình, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	34.608.000	34.608.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Hạ tầng phân lô đất ở Khu du lịch, dịch vụ và chia lô đất ở xã Diễn Hải, huyện Diễn Châu	41.527.000	41.527.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HDND, UBND xã Diễn Đông	94.373.064	94.373.064	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 1 xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	70.424.000	70.424.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Trung tâm văn hóa xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	69.389.000	69.389.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
3	Huyện Yên Thành	391.315.000	391.315.000	-		-	
-	Sửa chữa, nâng cấp đê, kè chống sạt lở và tiêu úng thoát lũ sông Bàu Chén từ xã Lý Thành đến xã Khánh Thành	316.552.000	316.552.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Đường giao thông nông thôn xã Hồng Thành, huyện Yên Thành	74.763.000	74.763.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
4	Huyện Đô Lương	611.011.969	611.011.969	-		-	
-	Cầu Đát thuộc địa phận xã Minh Sơn, huyện Đô Lương	611.011.969	611.011.969	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	



STT	Tên đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
5	Huyện Nam Đàn	196.096.000	196.096.000	-		-	
-	Nhà khám đa khoa trung tâm y tế Nam Đàn, huyện Nam Đàn	76.940.000	76.940.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Đường giao thông từ xã Hồng Long đi xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	69.194.000	69.194.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Ba Cồn, xã Văn Diên, huyện Nam Đàn	49.962.000	49.962.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Châu	432.890.000	-	432.890.000		-	
-	Trường mầm non Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	64.175.000		64.175.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Xây dựng nhà học Trường tiểu học Châu Hạnh 2, huyện Quỳnh Châu	120.473.000		120.473.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Trường mầm non Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	46.799.000		46.799.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu	75.877.000		75.877.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Đường thi công kết hợp quản lý thuộc dự án sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ké Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	92.828.000		92.828.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Cầu Bàn Đon, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu	32.738.000		32.738.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
7	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quế Phong	237.891.000	237.891.000	-		-	
-	Trường mầm non Tri Lễ, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	91.266.000	91.266.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Đường giao thông làng nghề bản Đan, xã Tiên Phong và bản Cỏ Nong, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	146.625.000	146.625.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
8	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Hợp	123.354.000	123.354.000	-		-	
-	Đường giao thông nông thôn từ xóm Quang Hương đi xóm Diềm Bày và xóm Đông Lùm, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	123.354.000	123.354.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
12	Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng huyện Con Cuông	173.680.000	-	173.680.000		-	
-	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc UBND huyện Con Cuông.	153.138.000		153.138.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Đường giao thông Tân Sơn đi Bắc Sơn xã Môn Sơn (thuộc tuyến đường Tân Lập đi Tường Sơn)	20.542.000		20.542.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
13	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	67.660.000	-	67.660.000		-	
-	Cải tạo, nâng cấp Chợ Hén xã Hưng Yên Bắc huyện Hưng Nguyên	67.660.000		67.660.000	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
14	Ban Quản lý các dự án xây dựng huyện Yên Thành	2.139.830.000	2.139.830.000	-		-	
-	Một số tuyến đường chính trong giai đoạn đầu của thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành	1.170.645.000	1.170.645.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Đường nối Khu di tích gốc Chùa Chí Linh đến Khu tâm linh lễ hội, thuộc Khu du lịch sinh thái và tâm linh Rú Gám, huyện Yên Thành	719.238.000	719.238.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước đập Bàu xã Tăng Thành, huyện Yên Thành	55.745.000	55.745.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
-	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Lim, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	194.202.000	194.202.000	-	Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện	-	
<b>G.3</b>	<b>CHUYỂN ĐỀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020</b>	<b>3.974.684.385</b>	<b>1.438.884.385</b>	<b>2.535.800.000</b>		-	
<b>I</b>	<b>Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</b>	<b>673.612.041</b>	<b>673.612.041</b>	<b>-</b>		-	
1	Huyện Kỳ Sơn	673.612.041	673.612.041	-		-	
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Kỳ Sơn	186.814.041	186.814.041	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
-	Đường giao thông liên bản Huồi Pốc, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	309.973.000	309.973.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
-	Đường giao thông từ bản Bà đi bản Đình Sơn 1 và Đình Sơn 2, xã Hữu Kiệt, huyện Kỳ Sơn	176.825.000	176.825.000	-	Chưa có vốn nên chưa nghiệm thu lần sau	-	
<b>II</b>	<b>Giảm giá trị trúng thầu, hợp đồng</b>	<b>2.535.800.000</b>	<b>-</b>	<b>2.535.800.000</b>		-	
1	Huyện Kỳ Sơn	2.535.800.000	-	2.535.800.000		-	

STT	Tên đơn Vị	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước cung cấp tháng 10/2021	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú
-	<i>Đường giao thông liên bản Huồi Pốc, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn</i>	2.535.800.000		2.535.800.000	<i>Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện</i>	-	
<b>III</b>	<b>Kiến nghị khác</b>	<b>765.272.344</b>	<b>765.272.344</b>	-		-	
<i>1</i>	Huyện Kỳ Sơn	765.272.344	765.272.344	-		-	
-	<i>Dự án: Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Kỳ Sơn</i>	765.272.344	765.272.344	-	<i>Đang đơn đốc các đơn vị thực hiện</i>	-	

**BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN VỀ QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2012 TỈNH NGHỆ AN**  
(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	<b>TỔNG CỘNG (I-VII)</b>	<b>432.520.051.369</b>	<b>387.333.218.369</b>	<b>45.186.833.000</b>	
<b>I</b>	<b>THU HỒI, NỢP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH</b>	<b>45.892.911.675</b>	<b>45.713.785.675</b>	<b>179.126.000</b>	<b>-</b>
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>631.423.726</b>	<b>452.297.726</b>	<b>179.126.000</b>	
<b>A.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>536.318.726</b>	<b>393.596.726</b>	<b>142.722.000</b>	
<b>1</b>	<b>Ban QLDA Đề điều Nghệ an</b>	<b>92.681.000</b>	<b>47.568.000</b>	<b>45.113.000</b>	
	Dự án kê báo vệ đê Cẩm Thái huyện Thanh Chương thuộc tuyến đê Tả Lam	92.681.000	47.568.000	45.113.000	Còn lại chưa thực hiện
<b>2</b>	<b>Ban QLDA XD công trình: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Q.Thạch- Q.Thanh- Q.Lương và Q.Văn Q.Thanh- Q.Yên</b>	<b>135.042.000</b>	<b>37.433.000</b>	<b>97.609.000</b>	
	Dự án: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch- Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên)	135.042.000	37.433.000	97.609.000	Còn lại chưa thực hiện
<b>3</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò</b>	<b>37.352.000</b>	<b>37.352.000</b>	<b>-</b>	
	Kê chống sạt lở và chắn sóng bờ biển từ Quảng Trường Bình Minh đến cảng Cửa Lò, thị xã Cửa Lò	37.352.000	37.352.000	-	Có giấy nộp tiền ngày 23.3.2021 (TCĐT)
<b>4</b>	<b>Ban QLDA Công Nam Đàn</b>	<b>196.454.000</b>	<b>196.454.000</b>	<b>-</b>	
	Dự án Nâng cấp, mở rộng công Nam Đàn và hệ thống kênh, giai đoạn 1 – Xây dựng mới công Nam Đàn	196.454.000	196.454.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23/12/2016)
<b>5</b>	<b>Ban QLDA đầu tư và xây dựng huyện Nghi Lộc</b>	<b>74.789.726</b>	<b>74.789.726</b>	<b>-</b>	
	Dự án hoàn chỉnh hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Nghi Lộc	74.789.726	74.789.726	-	Số liệu Kiểm toán tổng hợp đã thực hiện (13/9/2020)
<b>A.2</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>	<b>95.105.000</b>	<b>58.701.000</b>	<b>36.404.000</b>	
<b>1</b>	<b>Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh</b>	<b>56.842.000</b>	<b>20.438.000</b>	<b>36.404.000</b>	
	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh	56.842.000	20.438.000	36.404.000	
<b>2</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>38.263.000</b>	<b>38.263.000</b>	<b>-</b>	
	Dự án XD đường GT nối từ QL 1A (Quỳnh Hậu) đi Quỳnh Đôi nối đường du lịch sinh thái biển Quỳnh Bàng)	38.263.000	38.263.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23/12/2016)
<b>B</b>	<b>Kiểm toán chuyên đề chính sách BHYT cho người nghèo</b>	<b>45.261.487.949</b>	<b>45.261.487.949</b>	<b>-</b>	<b>Có chứng từ kèm theo</b>
<b>1</b>	<b>Tại BHXH tỉnh: Trích Quỹ BHYT nộp NSNN do cấp thẻ trùng thẻ BHYT</b>	<b>17.080.939.017</b>	<b>17.080.939.017</b>	<b>-</b>	
<b>1.1</b>	<b>Cấp cho đối tượng người nghèo trùng với các đối tượng khác</b>	<b>9.937.743.300</b>	<b>9.937.743.300</b>	<b>-</b>	
	- Huyện Đô Lương	9.187.200	9.187.200	-	
	- Huyện Nam Đàn	765.648.000	765.648.000	-	
	- Huyện Hưng Nguyên	962.014.950	962.014.950	-	
	- Huyện Tân Kỳ	754.266.600	754.266.600	-	
	- Huyện Kỳ Sơn	1.479.058.200	1.479.058.200	-	
	- Huyện Quế Phong	488.659.050	488.659.050	-	
	- Huyện Tương Dương	2.262.397.050	2.262.397.050	-	
	- Huyện Con Cuông	2.059.377.300	2.059.377.300	-	
	- Huyện Nghĩa Đàn	1.032.670.350	1.032.670.350	-	
	- Thị xã Thái Hoà	124.464.600	124.464.600	-	
<b>1.2</b>	<b>Cấp cho các đối tượng khác trùng nhau</b>	<b>7.143.195.717</b>	<b>7.143.195.717</b>	<b>-</b>	
	- Huyện Đô Lương	842.865.750	842.865.750	-	
	- Huyện Nam Đàn	1.502.855.055	1.502.855.055	-	
	- Huyện Hưng Nguyên	875.929.500	875.929.500	-	
	- Huyện Tân Kỳ	709.399.544	709.399.544	-	
	- Huyện Kỳ Sơn	252.697.988	252.697.988	-	
	- Huyện Quế Phong	228.962.250	228.962.250	-	
	- Huyện Tương Dương	309.939.000	309.939.000	-	
	- Huyện Con Cuông	362.509.200	362.509.200	-	
	- Huyện Nghĩa Đàn	1.720.611.293	1.720.611.293	-	
	- Thị xã Thái Hoà	337.426.137	337.426.137	-	
<b>2</b>	<b>Tại các huyện</b>	<b>28.180.548.932</b>	<b>28.180.548.932</b>	<b>-</b>	
<b>2.1</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>2.460.152.943</b>	<b>2.460.152.943</b>	<b>-</b>	
	Kinh phí BHYT người nghèo: Do cấp trùng thẻ từ năm 2010-2012 là 2.253 thẻ	1.046.568.150	1.046.568.150	-	
	Kinh phí BHYT các đối tượng thuộc các chính sách khác: Do cấp trùng thẻ từ năm 2010-2012 là 3.949 thẻ	1.413.584.793	1.413.584.793	-	
<b>2.2</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>1.992.435.750</b>	<b>1.992.435.750</b>	<b>-</b>	
	Xuất quỹ BHYT tỉnh thu hồi nộp trả NSNN kinh phí mua thẻ BHYT của các đối tượng do kết quả rà soát trùng thẻ	1.992.435.750	1.992.435.750	-	
<b>2.3</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>1.270.763.594</b>	<b>1.270.763.594</b>	<b>-</b>	
	Thu hồi nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT người nghèo	489.922.650	489.922.650	-	
	Thu hồi nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT khác	780.840.944	780.840.944	-	
<b>2.4</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>5.092.367.895</b>	<b>5.092.367.895</b>	<b>-</b>	

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	BHXH nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT người nghèo	975.677.400	975.677.400	-	
	BHXH nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT khác	4.116.690.495	4.116.690.495	-	
<b>2.5</b>	<b>Thành Phố Vinh</b>	<b>2.726.652.195</b>	<b>2.726.652.195</b>	-	
	BHXH nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT người nghèo	31.261.050	31.261.050	-	
	BHXH nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT khác	2.695.391.145	2.695.391.145	-	
<b>2.6</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>5.738.450.918</b>	<b>5.738.450.918</b>	-	
	BHXH nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT người nghèo	1.728.571.950	1.728.571.950	-	
	BHXH nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT cho các đối tượng khác	4.009.878.968	4.009.878.968	-	
<b>2.7</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>2.137.899.321</b>	<b>2.137.899.321</b>	-	
	BHXH nộp NSNN kinh phí cấp thẻ BHYT trùng đối tượng	1.776.188.250	1.776.188.250	-	
	BHXH nộp NSNN kinh phí cấp thẻ BHYT trùng người nghèo với các đối tượng khác	361.711.071	361.711.071	-	
<b>2.8</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>2.187.765.590</b>	<b>2.187.765.590</b>	-	
	Thu hồi nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT người nghèo	911.005.650	911.005.650	-	
	Thu hồi nộp NSNN do cấp trùng thẻ BHYT khác	1.276.759.940	1.276.759.940	-	
<b>2.9</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>3.599.727.678</b>	<b>3.599.727.678</b>	-	
	Kinh phí BHYT người nghèo: Do cấp trùng thẻ từ năm 2010-2012	1.571.384.250	1.571.384.250	-	
	Kinh phí BHYT các đối tượng khác do cấp trùng thẻ từ năm 2010-2012	2.028.343.428	2.028.343.428	-	
<b>2.10</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>974.333.048</b>	<b>974.333.048</b>	-	
	Kinh phí BHYT người nghèo do cấp trùng thẻ từ năm 2010-2012	395.852.850	395.852.850	-	
	Kinh phí BHYT các đối tượng khác do cấp trùng thẻ từ năm 2010-2012	578.480.198	578.480.198	-	
<b>II</b>	<b>THU HỒI KINH PHÍ THỬA</b>	<b>1.488.716.000</b>	<b>1.488.716.000</b>	-	
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NS CÁC HUYỆN</b>	<b>1.335.776.000</b>	<b>1.335.776.000</b>	-	
<b>1</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>140.870.000</b>	<b>140.870.000</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Các khoản nộp trả Ngân sách tỉnh</b>	<b>140.870.000</b>	<b>140.870.000</b>	-	
<b>1.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính</b>	<b>140.870.000</b>	<b>140.870.000</b>	-	
	Một số khoản kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2012 (Kinh phí tiêu hủy mìn tồn từ năm 2009: 30,87 tr.đ; kinh phí chống hạn từ năm 2008,2009: 110 tr.đ)	140.870.000	140.870.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
<b>2</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>295.862.000</b>	<b>295.862.000</b>	-	
<b>2.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>295.862.000</b>	<b>295.862.000</b>	-	
	Kinh phí trợ giá, trợ cước và chính sách NN, thủy sản còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	295.862.000	295.862.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
<b>3</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>769.264.000</b>	<b>769.264.000</b>	-	
<b>3.1</b>	<b>Các kiến nghị đề nghị nộp về cấp tỉnh</b>	<b>769.264.000</b>	<b>769.264.000</b>	-	
<b>3.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>769.264.000</b>	<b>769.264.000</b>	-	
3.1.1.1	Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về dân sinh do ảnh hưởng của mưa lũ bão số 2 còn dư hết nhiệm vụ chi 474 tr.đ, trong đó: tại NS huyện 270 tr.đ, tại 2 xã: Châu Tiến 162 tr.đ; Châu Thắng 42 tr.đ.	474.000.000	474.000.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
3.1.1.2	Kinh phí hỗ trợ đầu tư hóa thạch vùng chưa có điện còn dư tại ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi.	47.804.000	47.804.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
3.1.1.3	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia tồn hết nhiệm vụ chi (CT135)	109.700.000	109.700.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
3.1.1.4	KP hỗ trợ hộ nghèo theo Q.định số 102/2009/QĐ-TTg	137.760.000	137.760.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
<b>4</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>26.700.000</b>	<b>26.700.000</b>	-	
<b>4.1</b>	<b>Các khoản phải nộp Ngân sách tỉnh</b>	<b>26.700.000</b>	<b>26.700.000</b>	-	
	Kinh phí hỗ trợ tết cho người nghèo năm 2012 tồn hết nhiệm vụ chi	26.700.000	26.700.000	-	TB số 507/TB-STC.HX ngày 20/6/2012 của Sở Tài chính về việc giảm trừ dự toán NS huyện Thanh Chương
<b>5</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>103.080.000</b>	<b>103.080.000</b>	-	
<b>5.1</b>	<b>Các khoản nộp trả Ngân sách tỉnh</b>	<b>103.080.000</b>	<b>103.080.000</b>	-	
<b>5.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>103.080.000</b>	<b>103.080.000</b>	-	
	Kinh phí thực hiện đề án cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai nghiện còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	26.000.000	26.000.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
	Kinh phí trợ cước, trợ giá, chính sách hộ nghèo còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	77.080.000	77.080.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
<b>B</b>	<b>KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN</b>	<b>152.940.000</b>	<b>152.940.000</b>	-	
<b>1</b>	<b>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</b>	<b>152.940.000</b>	<b>152.940.000</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng KHTC</b>	<b>152.940.000</b>	<b>152.940.000</b>	-	
	Một số khoản kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi phải nộp NSNN:152.940.008đ, trong đó: Loại 520- Khoản 527: 82.432.300đ; Loại 520- Khoản 528: 35.545.208đ; Kinh phí Chương trình MTQG 34.962.500đ.	152.940.000	152.940.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
<b>III</b>	<b>GIÁM DỰ TOÁN, GIÁM THANH TOÁN NĂM SAU</b>	<b>68.486.766.817</b>	<b>66.589.656.817</b>	<b>1.897.110.000</b>	
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN TỔNG HỢP CHI THƯỜNG XUYÊN TẠI SỞ TÀI CHÍNH</b>	<b>16.298.341.050</b>	<b>16.298.341.050</b>	<b>0</b>	
<b>A1</b>	<b>Đề nghị tính giảm trừ</b>	<b>16.298.341.050</b>	<b>16.298.341.050</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí cải cách tiền lương theo ND 31/2012/ND-CP và ND 35/2012/ND-CP do cấp vượt quy định</b>	<b>2.602.139.000</b>	<b>2.602.139.000</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Đơn vị dự toán</b>	<b>239.484.000</b>	<b>239.484.000</b>	-	
<b>1.1.1</b>	<b>Sở Tài nguyên và môi trường</b>	<b>115.764.000</b>	<b>115.764.000</b>	-	
	Văn phòng Sở	62.489.000	62.489.000	-	Đã điều chỉnh giám dự toán NSNN năm 2014 tại QĐ 114/QĐ-STNMT ngày 21/3/2014

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Chi cục bảo vệ môi trường	53.275.000	53.275.000	-	Đã điều chỉnh giám dự toán NSNN năm 2014 tại QĐ 113/QĐ-STNMT ngày 21/3/2014
1.1.2	<b>Văn phòng Sở Giao thông vận tải</b>	<b>123.720.000</b>	<b>123.720.000</b>	-	Sở Tài chính thông báo giám trừ dự toán chi năm 2014 của Văn phòng Sở Giao thông vận tải tại Thông báo số 320/TB-STC.HCSN ngày 8/4/2014
1.2	<b>Các huyện</b>	<b>2.362.655.000</b>	<b>2.362.655.000</b>	-	
1.2.1	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>530.330.000</b>	<b>530.330.000</b>	-	
	Kinh phí cải cách tiền lương theo ND 31,34	530.330.000	530.330.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
1.2.2	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>532.400.000</b>	<b>532.400.000</b>	-	
	Kinh phí cải cách tiền lương theo ND 31,34	532.400.000	532.400.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
1.2.3	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>1.299.925.000</b>	<b>1.299.925.000</b>	-	
	Kinh phí cải cách tiền lương theo ND31,34,35	1.299.925.000	1.299.925.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
2	<b>Nguồn bổ sung có mục tiêu tồn hết nhiệm vụ chi</b>	<b>13.696.202.050</b>	<b>13.696.202.050</b>	0	
2.1	<b>Các huyện, thị xã</b>	<b>13.696.202.050</b>	<b>13.696.202.050</b>	0	
2.1.1	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>2.870.924.500</b>	<b>2.870.924.500</b>	0	
	Kinh phí theo Nghị định 49	847.803.500	847.803.500	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí trợ cước trợ giá	434.842.000	434.842.000	0	TB số 1621/TB-STC.QLG ngày 30/5/2014 của Sở Tài chính về việc giám trừ dự toán NS Kỳ Sơn
	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 67,13	371.650.000	371.650.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí theo Nghị định 61	1.216.629.000	1.216.629.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
2.1.2	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>3.820.077.000</b>	<b>3.820.077.000</b>	-	
	Kinh phí theo Nghị định 61	3.215.530.000	3.215.530.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí trợ cước trợ giá	604.547.000	604.547.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
2.1.3	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>274.892.550</b>	<b>274.892.550</b>	-	
	Kinh phí theo Nghị định 61	27.346.100	27.346.100	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí BTXH theo ND 67	247.546.450	247.546.450	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
2.1.4	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>3.872.877.000</b>	<b>3.872.877.000</b>	-	
	Kinh phí bổ sung phân loại xóm	1.336.726.000	1.336.726.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Hỗ trợ VSMT thuộc CT-135 theo QĐ 112	702.000.000	702.000.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí chi trả trợ cấp khó khăn QĐ 471	79.000.000	79.000.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo năm 2012 theo QĐ 102	615.500.000	615.500.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí năm 2012	39.200.000	39.200.000	-	TB số 1522/TB-STC.TCDN ngày 23/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí cấp theo Nghị định 49	1.032.631.000	1.032.631.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí theo Nghị định 58	67.820.000	67.820.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
2.1.5	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>237.620.000</b>	<b>237.620.000</b>	-	
	Kinh phí trợ cước trợ giá	95.620.000	95.620.000	-	UBND tỉnh cho phép chuyển 47,906 triệu sang thực hiện trợ giá ngô vụ Đông 2012; Có GNT 47,713 kèm theo
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	142.000.000	142.000.000	-	TB số 1522/TB-STC.TCDN ngày 23/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
2.1.6	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>1.157.140.000</b>	<b>1.157.140.000</b>	-	
	Kinh phí trợ cước trợ giá	202.000.000	202.000.000	-	UBND tỉnh cho phép chuyển 202 triệu sang thực hiện trợ giá ngô vụ Đông 2012
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	955.140.000	955.140.000	-	TB số 1522/TB-STC.TCDN ngày 23/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
2.1.7	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>879.971.000</b>	<b>879.971.000</b>	-	
	Kinh phí trợ cước trợ giá	806.871.000	806.871.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí năm 2012	73.100.000	73.100.000	-	TB số 1522/TB-STC.TCDN ngày 23/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
2.1.8	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>148.000.000</b>	<b>148.000.000</b>	-	
	Kinh phí trợ cước trợ giá	148.000.000	148.000.000	-	TB số 1623/TB-STC.QLG ngày 30/5/2014 của Sở Tài chính về việc giám trừ dự toán NS
2.1.9	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>345.500.000</b>	<b>345.500.000</b>	-	
	Kinh phí trợ cước trợ giá	345.500.000	345.500.000	-	UBND tỉnh cho phép chuyển 262,37 triệu sang thực hiện trợ giá lúa lai, ngô lai năm 2013; TB số 1624/TB-STC.QLG ngày 30/5/2014 của Sở Tài chính về việc giám trừ dự toán NS
2.1.10	Huyện Đô Lương: Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	35.400.000	35.400.000	-	TB số 1522/TB-STC.TCDN ngày 23/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
2.1.11	Huyện Nghĩa Đàn: Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	53.800.000	53.800.000	-	TB số 1522/TB-STC.TCDN ngày 23/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
<b>B</b>	<b>KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NS CÁC HUYỆN</b>	<b>24.675.015.737</b>	<b>24.675.015.737</b>	-	
<b>1</b>	<b>HUYỆN YÊN THÀNH</b>	<b>744.649.729</b>	<b>744.649.729</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại phòng Tài chính</b>	<b>744.649.729</b>	<b>744.649.729</b>	-	
<b>1.1.1</b>	<b>Tính giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>338.310.000</b>	<b>338.310.000</b>	-	
	Kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí, còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	207.100.000	207.100.000	-	TB số 1522/TB-STC.TCDN ngày 23/5/2014 của STC v/v giám trừ DT
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo ND31/2012/ND-CP: Do khi cấp tiền lương tăng thêm tình chưa cân đối giảm trừ đầy đủ nguồn tiền lương chưa sử dụng năm trước chuyển sang 131,2 trđ, do đó đã cấp vượt quy định 131,2 trđ.	131.210.000	131.210.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giám trừ DT

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
<b>1.1.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>406.339.729</b>	<b>406.339.729</b>	-	
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 67/2007/ND-CP còn thừa ngân sách cấp xã hết nhiệm vụ chi năm 2012, gồm các xã: Nam Thành 24,3 trđ; Bắc Thành 3,9 trđ; Xuân Thành 1,3 trđ; Hoa Thành 0,4 trđ; Liên Thành 5,2 trđ; Lý Thành 7,3 trđ; Viên Thành 15,7 trđ; Sơn Thành 18,8 trđ; Bảo Thành 4,0 trđ; Vĩnh Thành 12,6 trđ; Long Thành 2,5 trđ; Phú Thành 2,1 trđ; Văn Thành 0,9 trđ; Phúc Thành 8,5 trđ; Thịnh Thành 2,3 trđ; Quang Thành 14,6 trđ; Mã Thành 31,5 trđ; Lăng Thành 1,4 trđ; Mỹ Thành 18,7 trđ; Đông Thành 1,4 trđ; Tân Thành 1,6 trđ; thị trấn Yên Thành 0,3 trđ; Hồng Thành 12,2 trđ; Tây Thành 7,8 trđ; Hùng Thành 8,4 trđ.	208.759.000	208.759.000	-	QĐ số 6791/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện Yên Thành v/v giảm trừ dự toán có mục tiêu NS xã năm 2013
	Kinh phí trợ cấp hưu xã theo ND 92/2009/ND-CP còn thừa ngân sách cấp xã hết nhiệm vụ chi năm 2012, gồm các xã: Trung Thành 5,3 trđ; Nam Thành 1,9 trđ; Bắc Thành 10,3 trđ; Tăng Thành 1,8 trđ; Xuân Thành 5,8 trđ; Liên Thành 13,2 trđ; Lý Thành 6,6 trđ; Sơn Thành 4,7 trđ; Bảo Thành 3,7 trđ; Khánh Thành 8,0trđ; Phú Thành 2,9 trđ; Hợp Thành 3,9 trđ; Văn Thành 0,9 trđ; Phúc Thành 8,5 trđ; Đô Thành 1,1 trđ; Thọ Thành 5,4 trđ; Thịnh Thành 10,2 trđ; Quang Thành 0,5 trđ; Mã Thành 4,1 trđ; Lăng Thành 8,6 trđ; Đông Thành 13,9 trđ; Đức Thành 15,2 trđ; Hậu Thành 14,2 trđ; Tân Thành 1,0 trđ; Tây Thành 15,2 trđ; Đại Thành 1,1 trđ; Hùng Thành 143,6 trđ; Tiến Thành 13,9 trđ.	197.580.729	197.580.729	-	QĐ số 6792/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện Yên Thành v/v giảm dự toán có mục tiêu ngân sách xã năm 2013
<b>2</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>830.672.000</b>	<b>830.672.000</b>	-	
<b>2.1</b>	<b>Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>658.672.000</b>	<b>658.672.000</b>	-	
<b>2.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính</b>	<b>658.672.000</b>	<b>658.672.000</b>	-	
	Kinh phí trợ cước trợ giá năm 2011 chuyển sang còn tồn hết nhiệm vụ chi năm 2012	400.412.000	400.412.000	-	TB số 1622/TB-STC.QLG ngày 30/5/2014 của Sở Tài chính về việc giảm trừ dự toán NS
	Kinh phí tỉnh cấp theo Nghị định 116/2010/ND-CP còn tồn hết nhiệm vụ chi năm 2012	104.000.000	104.000.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo theo quyết định 102/2009/QĐ-TTg còn tồn hết nhiệm vụ chi năm 2012	154.260.000	154.260.000	-	TB số 1622/TB-STC.QLG ngày 30/5/2014 của Sở Tài chính về việc giảm trừ dự toán NS
<b>2.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>172.000.000</b>	<b>172.000.000</b>	-	
	Kiểm toán tại Bệnh viện đa khoa huyện: Do khi xác định nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 31/2012/ND-CP chưa trừ nguồn KP còn tồn năm 2011 chuyển sang nên đã cấp vượt quy định	172.000.000	172.000.000	-	QĐ 1620/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của UBND huyện Quỳnh Hợp
<b>3</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>2.691.260.000</b>	<b>2.691.260.000</b>	-	
<b>3.1</b>	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>2.691.260.000</b>	<b>2.691.260.000</b>	-	
<b>3.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>2.691.260.000</b>	<b>2.691.260.000</b>	-	
	Kinh phí trợ cước trợ giá còn tồn hết nhiệm vụ chi năm 2012	746.900.000	746.900.000	-	UBND tỉnh cho phép chuyển sang thực hiện chính sách năm 2013
	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 49/2010/ND-CP	1.551.400.000	1.551.400.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
	Kinh phí hỗ trợ người nghèo theo QĐ 102 còn tồn hết nhiệm vụ chi 2012	252.960.000	252.960.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 67,13 hết nhiệm vụ chi	140.000.000	140.000.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
<b>4</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>2.820.900.000</b>	<b>2.820.900.000</b>	-	
<b>4.1</b>	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ</b>	<b>2.377.100.000</b>	<b>2.377.100.000</b>	-	
<b>4.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>2.377.100.000</b>	<b>2.377.100.000</b>	-	
	Kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	2.377.100.000	2.377.100.000	-	TB số 1522/TB-STC.TCDN ngày 23/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
<b>4.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>443.800.000</b>	<b>443.800.000</b>	-	
<b>4.2.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>63.300.000</b>	<b>63.300.000</b>	-	
	Nguồn kinh phí CCTL huyện cấp quá cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất do chưa cân đối nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.	63.300.000	63.300.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>4.2.2</b>	<b>Kiểm toán chi tiết</b>	<b>380.500.000</b>	<b>380.500.000</b>	-	
<b>4.2.2.1</b>	<b>Bệnh viện Đa khoa</b>	<b>278.500.000</b>	<b>278.500.000</b>	-	
	Kinh phí CCTL huyện cấp quá cho đơn vị do chưa cân đối đủ nguồn 35% viện phí theo quy định tại Thông tư 74/2012/TT-BTC	278.500.000	278.500.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>4.2.2.2</b>	<b>Phòng LĐ-TB&amp;XH</b>	<b>102.000.000</b>	<b>102.000.000</b>	-	
	Kinh phí CTMTQG đào tạo nghề nông thôn hết nhiệm vụ chi năm 2012	102.000.000	102.000.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>5</b>	<b>Thành Phố Vinh</b>	<b>8.259.800.000</b>	<b>8.259.800.000</b>	-	
<b>5.1</b>	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ</b>	<b>8.061.700.000</b>	<b>8.061.700.000</b>	-	
	Kinh phí CCTL tỉnh cấp quá cho thành phố do cân đối thiếu nguồn còn dư năm trước	8.061.700.000	8.061.700.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
<b>5.2</b>	<b>Huyện giảm trừ</b>	<b>198.100.000</b>	<b>198.100.000</b>	-	
<b>5.2.1</b>	<b>Bệnh viện đa khoa Thành phố</b>	<b>198.100.000</b>	<b>198.100.000</b>	-	
	Kinh phí CCTL thành phố cấp quá cho đơn vị do chưa cân đối hết nguồn 35% viện phí được để lại theo chế độ	198.100.000	198.100.000	-	
<b>6</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>2.061.175.500</b>	<b>2.061.175.500</b>	-	
<b>6.1</b>	<b>Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>1.949.495.500</b>	<b>1.949.495.500</b>	-	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo ND 31/2012/ND-CP khi cấp tiền lương tăng thêm tỉnh chưa cân đối giảm trừ đầy đủ nguồn 50% tăng thu thực hiện năm 2011 so với dự toán 2011 là 618,5 tr.đ, 40% Học phí 1.307,4 tr.đ do đó đã cấp vượt quy định	1.925.900.000	1.925.900.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh con hộ nghèo theo ND 49/2010/ND-CP: Còn tồn phòng Lao động TB&XH hết nhiệm vụ chi	23.595.500	23.595.500	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
<b>6.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>111.680.000</b>	<b>111.680.000</b>	-	

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 67/2007/ND-CP còn thừa ngân sách cấp xã hết nhiệm vụ chi năm 2012 (Xã Diên An 2,2 trđ; Diên Cát 1,4 trđ; Diên Hoa 5,4 trđ; Diên Hoàng 29,5 trđ; Diên Minh 13,2 trđ; Diên Mỹ 8,5 trđ; Diên Quảng 7,9 trđ; Diên Thành 17,5 trđ; Diên Thái 3,9 trđ; Diên Tháp 3,1 trđ; Diên Xuân 2,5 trđ; Diên Yên 7,6 trđ; ...)	111.680.000	111.680.000	-	Có chứng từ kèm theo
<b>7</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>2.555.945.000</b>	<b>2.555.945.000</b>	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
<b>7.1</b>	<b>Đề nghị tính giảm trừ</b>	<b>2.555.945.000</b>	<b>2.555.945.000</b>	-	
<b>7.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>2.555.945.000</b>	<b>2.555.945.000</b>	-	
7.1.1.1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo còn dư tại ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi	765.540.000	765.540.000	-	
7.1.1.2	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia tôn hết nhiệm vụ chi	439.587.000	439.587.000	-	
	Kinh phí Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học	135.362.000	135.362.000	-	
	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn	304.225.000	304.225.000	-	
7.1.1.3	KP thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo tôn hết nhiệm vụ chi	255.314.000	255.314.000	-	
7.1.1.4	KP chi trả chế độ năm 2012 cho các đối tượng theo QĐ tại ND số 116/2010/ND-CP	1.095.504.000	1.095.504.000	-	
<b>8</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>2.121.229.600</b>	<b>2.121.229.600</b>	-	
<b>8.1</b>	<b>Đề nghị tính giảm trừ</b>	<b>1.514.829.600</b>	<b>1.514.829.600</b>	-	
<b>8.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>1.514.829.600</b>	<b>1.514.829.600</b>	-	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tính cấp thừa	350.201.000	350.201.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
	Kinh phí thực hiện ND 67,13 hết nhiệm vụ chi năm 2012 dư tại huyện	177.028.600	177.028.600	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở theo QĐ 167 hết nhiệm vụ chi	828.000.000	828.000.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
	Kinh phí thực hiện ND 49 hết nhiệm vụ chi năm 2012	136.000.000	136.000.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102 hết nhiệm vụ chi	23.600.000	23.600.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
<b>8.2</b>	<b>Huyện giảm trừ</b>	<b>606.400.000</b>	<b>606.400.000</b>	-	
	Huyện giảm trừ: Kinh phí thực hiện Nghị định 67,13 hết nhiệm vụ chi năm 2012 dư tại xã (Trong đó: Nghi Đồng 14.183.000đ; Nghi Hoa 65.541.000đ; Nghi Trung 28.392.000đ; Nghi Thịnh 124.066.000đ; Nghi Xá 4.500.000đ; Nghi Hợp 40.969.800đ; Nghi Yên 209.108.000đ; Nghi Tiến 8.918.000đ; Nghi Thiết 9.479.000đ; Nghi Quang 85.641.000đ; Nghi Xuân 4.179.000đ; Nghi Thái 13.502.000đ)	606.400.000	606.400.000	-	QĐ 4174/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND huyện Nghi Lộc
<b>9</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>2.223.720.000</b>	<b>2.223.720.000</b>	-	
<b>9.1</b>	<b>Tính giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>2.223.720.000</b>	<b>2.223.720.000</b>	-	
	Kinh phí thực hiện các Nghị định số 67/2008/ND, số 13/2010/ND-CP, số 06/2011/ND-CP năm 2012 tôn hết nhiệm vụ chi	693.845.000	693.845.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
	Nguồn CCTL năm 2012 huyện cấp quá cho Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	1.529.875.000	1.529.875.000	-	TB số 524/TB-STC.HX ngày 29/5/2014 của STC v/v giảm trừ DT
<b>10</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>365.663.908</b>	<b>365.663.908</b>	-	
<b>10.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>365.663.908</b>	<b>365.663.908</b>	-	
<b>10.2.1</b>	<b>Bệnh viện đa khoa huyện</b>	<b>365.663.908</b>	<b>365.663.908</b>	-	
	Nguồn cải cách tiền lương năm 2012 huyện cấp quá cho Bệnh viện đa khoa thị xã Cửa Lò	365.663.908	365.663.908	-	QĐ 371 của UBND TX Cửa Lò v/v giảm trừ DT
<b>C</b>	<b>KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN</b>	<b>1.996.282.450</b>	<b>1.996.282.450</b>	-	
<b>1</b>	<b>Sở Y tế tỉnh Nghệ An</b>	<b>658.500.000</b>	<b>658.500.000</b>	-	
<b>1.1</b>		324.000.000	324.000.000	-	Đã điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2014 tại QĐ 254/QĐ-SYT ngày 24/3/2014
<b>1.2</b>	<b>Kiểm toán tại các đơn vị chi tiết</b>	<b>334.500.000</b>	<b>334.500.000</b>	-	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc: Kinh phí CCTL giảm trừ dự toán năm sau	115.200.000	115.200.000	-	Đã điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2014 tại QĐ 254/QĐ-SYT ngày 24/3/2014
	Trung tâm Y tế dự phòng: Kinh phí cải cách tiền lương phải giảm trừ dự toán năm sau:	27.800.000	27.800.000	-	
	Bệnh viện hữu nghị đa khoa tỉnh: Kinh phí cải cách tiền lương giảm trừ dự toán năm sau	191.500.000	191.500.000	-	
<b>2</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>201.189.265</b>	<b>201.189.265</b>	-	
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí cải cách tiền lương phải giảm trừ dự toán năm sau do khi thẩm tra nguồn và nhu cầu cải cách tiền lương tính nguồn thu được để lại của đơn vị chưa chính xác</b>	<b>201.189.265</b>	<b>201.189.265</b>	-	
-	Văn phòng Sở	78.502.800	78.502.800	-	Năm 2013 khi trình UBND tỉnh quyết định về nhu cầu kinh phí thực hiện ND 66/2013/ND-CP, Sở Tài chính đã giảm trừ trong nhu cầu tăng lương của đơn vị với số tiền 78.502.800đ tại QĐ số 5891/QĐ-UBND.TM ngày 10/12/2013
-	BQL RPH Quế Phong (nay là BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt)	108.065.300	108.065.300	-	Đã giảm trừ dự toán NSNN năm 2015 của đơn vị khi thẩm tra phương án phân bổ theo Công văn số 543/STC-TCDN ngày 17/3/2015 của Sở Tài chính
-	BQL RPH Tương Dương	14.621.165	14.621.165	-	
<b>3</b>	<b>Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An</b>	<b>619.408.400</b>	<b>619.408.400</b>	-	
	Kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định 31 phải giảm trừ dự toán năm sau do địa phương thẩm tra nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ nguồn thu được để lại chưa chính xác	206.400.000	206.400.000	-	Sở Tài chính đã tính toán trừ vào nguồn tiền lương
	Một số khoản kinh phí tôn hết nhiệm vụ chi năm 2012 phải giảm trừ dự toán năm sau: KP phần mềm QLĐT theo niên chí,tín chi, công TTĐT dư tại kho bạc hết nhiệm vụ chi 113 tr.đ; Kinh phí xây dựng chương trình khung mã ngành đào tạo lên đại học 300 tr.đ.	413.008.400	413.008.400	-	Sở Tài chính đã thực hiện giảm trừ
<b>4</b>	<b>Sở Giáo dục và đào tạo</b>	<b>517.184.785</b>	<b>517.184.785</b>	-	
<b>4.1</b>	<b>Kiểm toán tại Văn phòng Sở GD&amp;ĐT</b>	<b>517.184.785</b>	<b>517.184.785</b>	-	

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
4.1.1	<b>Một số khoản kinh phí tồn hết nhiệm vụ chỉ phải giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>517.184.785</b>	<b>517.184.785</b>	-	
	Kinh phí thi học sinh giỏi lớp 12	432.994.685	432.994.685	-	Đã điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2014 tại QĐ 242/QĐ-SGD&ĐT ngày 03/03/2014
	Kinh phí thi tốt nghiệp	46.000.000	46.000.000	-	
	Kinh phí thực hiện thi tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT năm học 2011-2012	38.190.100	38.190.100	-	
<b>D</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>25.517.127.580</b>	<b>23.620.017.580</b>	<b>1.897.110.000</b>	#REF!
<b>D.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>6.077.901.827</b>	<b>6.077.901.827</b>	-	
<b>1</b>	<b>Ban QLDA ĐT&amp;XD huyện Nghi Lộc</b>	<b>365.956.459</b>	<b>365.956.459</b>	-	
	Dự án đường vào trung tâm các vùng lũ trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	365.956.459	365.956.459	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>2</b>	<b>Ban QLDA ĐT&amp;XD huyện Nghi Lộc</b>	<b>599.313.654</b>	<b>599.313.654</b>	-	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp các tuyến đê Sông Cẩm thuộc địa phận các xã Nghi Thuận, Nghi Long, Nghi Phương, huyện Nghi Lộc	599.313.654	599.313.654	-	
<b>3</b>	<b>Ban QLDA đường giao thông tuyến Bệnh viện - Hợp Thành, huyện Yên Thành</b>	<b>608.363.000</b>	<b>608.363.000</b>	-	
	Dự án đường giao thông tuyến Bệnh viện - Hợp Thành, huyện Yên Thành	608.363.000	608.363.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>4</b>	<b>Ban QLDA đường giao thông cứu hộ, cứu nạn từ bờ tả sông Sờ xã Phú Thành đi dọc kênh Vách Bắc đến sông Bàu Chén xã Liên Thành, huyện Yên Thành</b>	<b>106.013.000</b>	<b>106.013.000</b>	-	
	Dự án đường giao thông cứu hộ, cứu nạn từ bờ tả sông Sờ xã Phú Thành đi dọc kênh Vách Bắc đến sông Bàu Chén xã Liên Thành, huyện Yên Thành	106.013.000	106.013.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>5</b>	<b>Ban QLDA công trình giao thông Nghệ An</b>	<b>165.327.313</b>	<b>165.327.313</b>	-	
	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 534, đoạn qua huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	165.327.313	165.327.313	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>6</b>	<b>Ban QLDA Đê điều Nghệ an</b>	<b>554.189.000</b>	<b>554.189.000</b>	-	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp đê Lương - Yên - Khai, huyện Thanh Chương, đoạn từ K0+00 - K3+ 262,66	131.645.000	131.645.000	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	Dự án sửa chữa, nâng cấp khẩn cấp một số đoạn tuyến đê Tà Lam.	422.544.000	422.544.000	-	
<b>7</b>	<b>Ban QLDA đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn, huyện Diễn Châu</b>	<b>1.768.098.908</b>	<b>1.768.098.908</b>	-	
	Dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	1.768.098.908	1.768.098.908	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>8</b>	<b>Ban QL chương trình 229 huyện Quỳnh Châu</b>	<b>335.941.493</b>	<b>335.941.493</b>	-	
	Dự án đường giao thông từ xã Châu Hội đi xã Châu Thuận	335.941.493	335.941.493	-	Báo cáo số 307/BC-UBND ngày 20/6/2017 của UBND huyện Quỳnh Châu - chứng từ đầu tư. Số liệu theo dõi của KTNN tháng 3/2020 chưa thực hiện Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện
<b>9</b>	<b>Ban QL các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Đông Nam</b>	<b>1.574.699.000</b>	<b>1.574.699.000</b>	-	
	Dự án đường ngang D4	669.175.000	669.175.000	-	CV số 424/KKT-QLDA ngày 21/4/2020 của BQL KKT Đông Nam và chứng từ kèm theo. Nội dung cắt giảm giá trị HĐ đối với gói thầu XD Khu tái định cư tại xã Nghi Tiến thuộc dự án Đường D4 trong KKT Đông Nam. BQL KKT Đông Nam đã phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán theo số liệu KTNN năm 2013 tại Quyết định số 65/QĐ-KKT.TĐXD ngày 26/4/2014 và ký phụ lục điều chỉnh giá trị HĐ với nhà thầu. Hiện nay đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quyết toán DA hoàn thành tại QĐ số 3976/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 là 9.765.07.000 đồng (giá trị dự toán theo số liệu KTNN cắt giảm là 10.668.189.525 đồng) <b>Trong báo cáo theo dõi chưa thực hiện của KTNN cung cấp ngày 11/11/2021 còn 56.977.000 đồng chưa thực hiện ( Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt)</b>
	Dự án đường ngang N2	398.781.000	398.781.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Dự án đường ngang N5	506.743.000	506.743.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>D.2</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>	<b>19.439.225.753</b>	<b>17.542.115.753</b>	<b>1.897.110.000</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>3.036.100.000</b>	<b>2.983.890.000</b>	<b>52.210.000</b>	
<b>1.1</b>	<b>Ban QLDA XD công trình: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Q.Thạch- Q.Thanh- Q.Lương và Q.Văn Q.Thanh- Q.Yên</b>	<b>3.036.100.000</b>	<b>2.983.890.000</b>	<b>52.210.000</b>	
	Dự án: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch- Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên)	3.036.100.000	2.983.890.000	52.210.000	Còn lại chưa thực hiện
<b>1.2</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>388.251.000</b>	<b>242.339.000</b>	<b>145.912.000</b>	
	Dự án XD đường GT nối từ QL 1A (Quỳnh Hậu) đi Quỳnh Đôi nối đường du lịch sinh thái biển Quỳnh Bàng)	242.339.000	242.339.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Dự án Đường vào TT xã Tân Thắng	145.912.000		145.912.000	Chưa
<b>2</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>422.580.000</b>	<b>422.580.000</b>	-	
<b>2.1</b>	<b>Ban QLDA xây dựng cầu trần xã Thanh Thủy, huyện Thanh Chương</b>	<b>60.459.000</b>	<b>60.459.000</b>	-	
	Đường giao thông và cầu trần xã Thanh Thủy	60.459.000	60.459.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>2.2</b>	<b>Ban QLDA xây dựng đường nối QL46 đi Thanh Đông, Thanh Phong vào nhà máy sản</b>	<b>263.754.000</b>	<b>263.754.000</b>	-	
	Xây dựng đường nối QL46 đi Thanh Đông, Thanh Phong vào nhà máy sản	263.754.000	263.754.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>2.3</b>	<b>Ban QLDA xây dựng cầu treo Rạng, huyện Thanh Chương</b>	<b>60.927.000</b>	<b>60.927.000</b>	-	



TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Cầu treo Rang, huyện Thanh Chương	60.927.000	60.927.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
2.4	<b>Ban QLDA xây dựng Đường giao thông nối đường 533 tại xã Thanh Tùng đi đường Hồ Chí Minh</b>	<b>37.440.000</b>	<b>37.440.000</b>	-	
	Đường giao thông nối đường 533 tại xã Thanh Tùng đi đường Hồ Chí Minh	37.440.000	37.440.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
3	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>943.661.000</b>	<b>943.661.000</b>	-	
3.1	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò</b>	<b>270.560.000</b>	<b>270.560.000</b>	-	
	Kè chống sạt lở và chắn sóng bờ biển từ Quảng Trường Bình Minh đến cảng Cửa Lò, thị xã Cửa Lò	248.052.000	248.052.000	-	
	Dự án Hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Nghi Lộc (ĐT các hạng mục trên địa bàn thuộc Thị xã Cửa Lò)	22.508.000	22.508.000	-	
3.2	<b>Ban QL XDCT Đường giao thông lối 2 đường chính trị đi xóm 9 xã Nghi Hương</b>	<b>149.847.000</b>	<b>149.847.000</b>	-	
	Đường giao thông lối 2 đường chính trị đi xóm 9, xã Nghi Hương	149.847.000	149.847.000	-	
3.3	<b>Ban QLDA các công trình xây dựng do trung tâm phát triển quỹ đất thị xã làm Chủ đầu tư</b>	<b>523.254.000</b>	<b>523.254.000</b>	-	
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư số 04 phục vụ GPMB dự án đại lộ Vinh - Cửa Lò, tại phường Nghi Hương	523.254.000	523.254.000	-	
4	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>372.594.000</b>	<b>359.208.000</b>	<b>13.386.000</b>	
4.1	<b>Ban QLDA ĐT&amp;XD TP Vinh</b>	<b>359.208.000</b>	<b>359.208.000</b>	-	
	Công trình: Đường vào trung tâm xã Nghi Liên,	23.775.000	23.775.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Công trình: Đường vào trung tâm xã Nghi Kim,	73.612.000	73.612.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Công trình: Mương thoát nước Phường Quán Bầu	261.821.000	261.821.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
4.2	<b>Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh</b>	<b>13.386.000</b>	-	<b>13.386.000</b>	
	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh	13.386.000	-	13.386.000	Số liệu KTNN theo dõi T3/2020 chưa thực hiện
5	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>771.173.781</b>	<b>771.173.781</b>	-	
5.1	<b>BQL các dự án đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn</b>	<b>771.173.781</b>	<b>771.173.781</b>	-	
	Gói thầu số 5 Xây dựng cầu và đường dẫn hai đầu cầu vượt sông Lam tại Cây Chanh, huyện Anh Sơn	114.716.000	114.716.000	-	
	Gói thầu Xây lắp toàn bộ Dự án Đường giao thông vùng nguyên liệu chè công nghiệp từ xã Đức Sơn đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	255.133.000	255.133.000	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	Dự án Kè chống sạt lở ven sông Lam đoạn qua huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	401.324.781	401.324.781	-	
5.2	<b>BQL các dự án đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn</b>	<b>1.606.966.000</b>	-	<b>1.606.966.000</b>	
	Dự án đường vào trung tâm xã Tam Sơn	134.327.000	-	134.327.000	Số liệu KTNN theo dõi T3/2020 chưa thực hiện
	Dự án đường giao thông tá ngan sông Lam	1.472.639.000	-	1.472.639.000	Số liệu KTNN theo dõi T3/2020 chưa thực hiện
6	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>92.217.000</b>	<b>92.217.000</b>	-	
6.1	<b>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>92.217.000</b>	<b>92.217.000</b>	-	
	Dự án Nhà ở học sinh bán trú 20 phòng Trường THCS xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp	18.800.000	18.800.000	-	QĐ số 1439/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp về việc giám giá trị thanh toán các CT theo kiến nghị KTNN. Số liệu KTNN theo dõi T3/2020 chưa thực hiện
	Sửa chữa, nâng cấp cầu trần liên hợp Yên Luổm, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	14.662.000	14.662.000	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	Đường giao thông liên xã Châu Quang - Châu Thái - Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	58.755.000	58.755.000	-	
7	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>298.387.000</b>	<b>219.751.000</b>	<b>78.636.000</b>	
7.1	<b>Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông – Lâm, Giao thông, Thủy lợi huyện Quỳnh Châu</b>	<b>138.128.000</b>	<b>138.128.000</b>	-	
	Đường giao thông từ Km70 QL 48 đi bản Độ 3 xã Châu Bình	138.128.000	138.128.000	-	Số liệu theo dõi của KTNN tháng 3/2020 chưa thực hiện (133.030.000 đồng) Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt (133.030.000 đồng)
7.2	<b>Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông – Lâm, Giao thông, Thủy lợi huyện Quỳnh Châu</b>	<b>81.623.000</b>	<b>81.623.000</b>	-	
	Đường giao thông từ QL 48 đi bản Kè Can xã Châu Bình	81.623.000	81.623.000	-	Số liệu theo dõi của KTNN tháng 3/2020 chưa thực hiện Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
7.3	<b>Ban quản lý chương trình CT 229 huyện Quỳnh Châu (GD 2009 - 2015)</b>	<b>35.633.000</b>	-	<b>35.633.000</b>	
	Đường giao thông đi bản Phá Đáy xã Châu Bình	35.633.000	-	35.633.000	Báo cáo số 307/BC-UBND ngày 20/6/2017 của UBND huyện Quỳnh Châu - chứng từ đầu tư. Số liệu theo dõi của KTNN tháng 3/2020 chưa thực hiện
7.4	<b>Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Công nghiệp – Thương mại huyện Quỳnh Châu</b>	<b>43.003.000</b>	-	<b>43.003.000</b>	
	Cải tạo nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng QL 48 đoạn qua thị trấn huyện Quỳnh Châu	43.003.000	-	43.003.000	Số liệu theo dõi của KTNN tháng 3/2020 chưa thực hiện
8	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>723.028.404</b>	<b>723.028.404</b>	-	
8.1	<b>Ban QLDA đường giao thông từ QL7A vào vùng nguyên liệu chuỗi tại xã Viên Thành, huyện Yên Thành</b>	<b>92.094.847</b>	<b>92.094.847</b>	-	
	Dự án đường giao thông từ QL7A vào vùng nguyên liệu chuỗi tại xã Viên Thành, huyện Yên Thành	92.094.847	92.094.847	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
8.2	<b>Ban QLDA đường vào trung tâm xã Tiến Thành, huyện Yên Thành</b>	<b>149.217.715</b>	<b>149.217.715</b>	-	
	Dự án đường vào trung tâm xã Tiến Thành, huyện Yên Thành	149.217.715	149.217.715	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
8.3	<b>Ban QLDA sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê Viên - Vinh - Khánh - Long - Nhân - Thị trấn Yên Thành (GD 2)</b>	<b>7.172.992</b>	<b>7.172.992</b>	-	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê Viên - Vinh - Khánh - Long - Nhân - Thị trấn Yên Thành (Giai đoạn 2)	7.172.992	7.172.992	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
8.4	<b>Ban QLDA nâng cấp đường 33 - Huyện Yên Thành</b>	<b>371.490.851</b>	<b>371.490.851</b>	-	

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Dự án nâng cấp đường 33 - Huyện Yên Thành	371.490.851	371.490.851	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
8.5	<b>Ban QLDA đường vào trung tâm xã Hùng Thành</b>	<b>103.052.000</b>	<b>103.052.000</b>	-	
	Dự án đường vào trung tâm xã Hùng Thành	103.052.000	103.052.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
9	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>2.550.545.568</b>	<b>2.550.545.568</b>	-	
9.1	<b>Ban QLDA đường 205 đoạn từ QL7A đến xã Diễn Tháp</b>	<b>261.729.964</b>	<b>261.729.964</b>	-	
	Dự án đường 205 đoạn từ QL7A đến xã Diễn Tháp	261.729.964	261.729.964	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
9.2	<b>Ban QLDA đường cứu hộ, cứu nạn tuyến Diễn Hải đi Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu</b>	<b>188.984.826</b>	<b>188.984.826</b>	-	
	Dự án đường cứu hộ, cứu nạn tuyến Diễn Hải đi Diễn Thịnh huyện Diễn Châu	188.984.826	188.984.826	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
9.3	<b>Ban QLDA cải tạo, nâng cấp tuyến kênh nhà Lê, huyện Diễn Châu</b>	<b>253.817.878</b>	<b>253.817.878</b>	-	
	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến kênh nhà Lê, huyện Diễn Châu	253.817.878	253.817.878	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
9.4	<b>Ban QLDA hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu</b>	<b>1.846.012.900</b>	<b>1.846.012.900</b>	-	
	Dự án hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu (Kiểm toán giá trị quyết toán được duyệt)	190.163.506	190.163.506	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Dự án hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu (Kiểm toán giá trị QT A-B)	1.655.849.394	1.655.849.394	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
10	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>1.693.877.000</b>	<b>1.693.877.000</b>	-	
10.1	<b>Ban QLDA ĐT&amp;XD huyện Nghi Lộc</b>	<b>1.693.877.000</b>	<b>1.693.877.000</b>	-	
	Sửa chữa nâng cấp tuyến đê sông Cấm, xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	66.700.000	66.700.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Sửa chữa nâng cấp tuyến đê Tả sông Cấm, thuộc xã Nghi Tiến, Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	465.210.000	465.210.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Dự án hoàn chỉnh hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Nghi Lộc	564.049.000	564.049.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Đường nối từ quốc lộ 1A đi thị xã Cửa Lò đoạn Quán Hành – Chợ Sơn, huyện Nghi Lộc	577.384.000	577.384.000	-	
10.2	<b>UBND xã Nghi Hưng</b>	<b>20.534.000</b>	<b>20.534.000</b>	-	
	Nhà học 2 tầng 7 phòng học, 1 phòng hội đồng, 4 phòng chức năng trường THCS Hưng Đồng	20.534.000	20.534.000	-	Chưa
11	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>6.539.845.000</b>	<b>6.539.845.000</b>	-	
11.1	<b>Ban QLDA Công Nam Đàn</b>	<b>6.539.845.000</b>	<b>6.539.845.000</b>	-	
	Dự án Nâng cấp, mở rộng công Nam Đàn và hệ thống kênh, giai đoạn 1 – Xây dựng mới công Nam Đàn	4.184.773.000	4.184.773.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
12	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>1.738.782.000</b>	<b>1.738.782.000</b>	-	
12.1	<b>Ban QLDA Đường giao thông vào trung tâm xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ</b>	<b>515.798.000</b>	<b>515.798.000</b>	-	
	Dự án xây dựng đường vào trung tâm xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	515.798.000	515.798.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
12.1	<b>Ban QLDA Đường giao thông vào trung tâm xã Tân Hương, huyện Tân Kỳ</b>	<b>1.222.984.000</b>	<b>1.222.984.000</b>	-	
	Dự án xây dựng đường vào trung tâm xã Tân Hương, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	1.222.984.000	1.222.984.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
13	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>616.290.000</b>	<b>616.290.000</b>	-	
13.1	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Tương Dương</b>	<b>616.290.000</b>	<b>616.290.000</b>	-	
	Dự án đường GTNT Yên Na- Yên Tĩnh	616.290.000	616.290.000	-	
IV	<b>BÁO CÁO BỘ TÀI CHÍNH GIÁM TRƯỞ ĐỰ TOÁN</b>	<b>49.716.030.000</b>	<b>49.716.030.000</b>	-	
A	<b>KIỂM TOÁN TỔNG HỢP CHI THƯỜNG XUYÊN TẠI SỞ TÀI CHÍNH</b>	<b>49.716.030.000</b>	<b>49.716.030.000</b>	-	
A1	<b>Các khoản đề nghị Trung ương giảm trừ</b>	<b>49.716.030.000</b>	<b>49.716.030.000</b>	-	
1	<b>Nguồn bổ sung có mục tiêu</b>	<b>43.266.030.000</b>	<b>43.266.030.000</b>	-	
	Kinh phí miễn giảm thuế lợi phí còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012, quyết toán chi chuyển nguồn 2013 NS cấp tỉnh (đã trừ số KTNĐ đã kiến nghị kiểm toán năm 2010, nhưng đến nay Bộ Tài chính chưa giảm trừ 36.546 Tr.đ)	1.526.770.000	1.526.770.000	-	Sở Tài chính đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2013 đúng quy định và đang chờ CV giảm trừ của Bộ Tài chính
	Kinh phí thực hiện ND 67/2007/ND-CP và ND 13/2010/ND-CP, còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	21.448.030.000	21.448.030.000	-	Các chính sách đảm bảo xã hội đến hết năm 2020 của tỉnh Nghệ An đã được Bộ Tài chính thẩm định đầy đủ và không còn nội dung chưa giảm trừ
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ học sinh bán trú và trường PT dân tộc bán trú theo QĐ 85/ 2010 /QĐ-TTg còn thừa hết nhiệm vụ chi năm 2012	20.291.230.000	20.291.230.000	-	
2	<b>Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>6.450.000.000</b>	<b>6.450.000.000</b>	-	
	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề (dự án hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài), chưa ra soát được đối tượng hỗ trợ năm 2011 và năm 2012, nên hết nhiệm vụ chi hỗ trợ các đối tượng trong năm 2011 và 2012	6.450.000.000	6.450.000.000	-	Giấy nộp tiền số 01 ngày 19/4/2018 của Sở Tài chính
V	<b>ĐIỀU CHỈNH GIÁM QUYẾT TOÁN, TĂNG CHI CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>82.790.455.837</b>	<b>82.790.455.837</b>	-	
1	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>3.439.700.000</b>	<b>3.439.700.000</b>	-	
1.1	<b>Các kiến nghị điều chỉnh khác</b>	<b>3.439.700.000</b>	<b>3.439.700.000</b>	-	
1.1.1	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>3.439.700.000</b>	<b>3.439.700.000</b>	-	
	Giám kết dự ngân sách tăng chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã do các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên các xã đưa vào kết dự ngân sách cuối năm.	3.439.700.000	3.439.700.000	-	CV số 121/TCKH.CV ngày 10/12/2014 của UBND huyện Quỳnh Lưu
2	<b>Thành Phố Vinh</b>	<b>77.925.800.000</b>	<b>77.925.800.000</b>	-	
2.1	<b>Các kiến nghị điều chỉnh khác</b>	<b>77.925.800.000</b>	<b>77.925.800.000</b>	-	
2.1.1	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>77.925.800.000</b>	<b>77.925.800.000</b>	-	
	Khoản chi tạm ứng cho Công ty TNHH 1 thành viên thoát nước Vũng Tàu mua bê tông thành mỏng nhưng đã quyết toán ngân sách	6.000.000.000	6.000.000.000	-	QĐ 4408/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND TP Vinh
	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nguồn vốn đầu tư XDCB) các xã phường quyết toán trên chênh lệch thu chi cuối năm là không đúng Thông tư 108/2008/TT-BTC	71.925.800.000	71.925.800.000	-	Có báo cáo QT TP Vinh kèm theo
3	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>1.424.955.837</b>	<b>1.424.955.837</b>	-	
3.1	<b>Các kiến nghị đề nghị cấp huyện thực hiện</b>	<b>1.424.955.837</b>	<b>1.424.955.837</b>	-	

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
<b>3.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>1.009.913.897</b>	<b>1.009.913.897</b>	<b>-</b>	
	Giám kết dự ngân sách tăng chi chuyển nguồn ngân sách các khoản bổ sung có mục tiêu đang còn nhiệm vụ chi (Châu Bình 43,2 trđ, Châu Hạnh 88,9 trđ, Châu Thuận 83,8trđ, Châu Thắng 98,3 trđ, Châu Nga 221,8trđ, Diên Lâm 25,4 trđ, Châu Hoàn 76,7 trđ, Châu Phong 296,1trđ, Châu Bình 75,3trđ)	1.009.913.897	1.009.913.897	-	Có QĐ chuyển chuyển nguồn và chứng từ chuyển nguồn kèm theo
<b>3.1.2</b>	<b>Kiểm toán chi tiết tại các xã</b>	<b>415.041.940</b>	<b>415.041.940</b>	<b>-</b>	
	Giám kết dự ngân sách tăng chi chuyển nguồn ngân sách các khoản bổ sung có mục tiêu đang còn nhiệm vụ chi (KP xây dựng đường 300 trđ; KP SN thị chính 29.trđ; KP thực hiện Nghị định 73/2009/ND-CP 86.trđ)	415.041.940	415.041.940	-	Có QĐ chuyển chuyển nguồn và chứng từ chuyển nguồn kèm theo
<b>VI</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH KHÁC</b>	<b>42.436.874.000</b>	<b>1.077.688.000</b>	<b>41.359.186.000</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>106.800.000</b>	<b>106.800.000</b>	<b>-</b>	
<b>1.1</b>	<b>Các kiến nghị điều chỉnh khác</b>	<b>106.800.000</b>	<b>106.800.000</b>	<b>-</b>	
<b>1.1.1</b>	<b>Kiểm toán chi tiết tại các xã</b>	<b>106.800.000</b>	<b>106.800.000</b>	<b>-</b>	
	Xã Quỳnh Lâm	106.800.000	106.800.000	-	
	Khoản thu đóng góp của nhân dân XDSCVC hạch toán thu, chi trên quỹ công chuyên dùng, chưa đưa vào QT NS xã	106.800.000	106.800.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>2</b>	<b>Thành Phố Vinh</b>	<b>30.300.000</b>	<b>30.300.000</b>	<b>-</b>	
<b>2.1</b>	<b>Các kiến nghị điều chỉnh khác</b>	<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>-</b>	
<b>2.1.1</b>	<b>Kiểm toán tại xã Vinh Tân</b>	<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>-</b>	
	Kinh phí cho thuê trạm phát sóng BTS chưa đưa vào quyết toán ngân sách mà hạch toán trên quỹ chuyên dùng của phường	24.000.000	24.000.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>3</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>6.300.000</b>	<b>6.300.000</b>	<b>-</b>	
<b>3.1</b>	<b>Kiểm toán tại cả xã</b>	<b>6.300.000</b>	<b>6.300.000</b>	<b>-</b>	
<b>3.1.1</b>	<b>Nộp quản lý qua Kho bạc Nhà nước</b>	<b>6.300.000</b>	<b>6.300.000</b>	<b>-</b>	
	Xã Diễn Hồng: Các khoản thu để lại xã chưa nộp vào Kho bạc NN	6.300.000	6.300.000	-	Có giấy nộp tiền kèm theo
<b>4</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>42.299.774.000</b>	<b>940.588.000</b>	<b>41.359.186.000</b>	
<b>4.1</b>	<b>UBND huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>29.343.186.000</b>	<b>-</b>	<b>29.343.186.000</b>	
	Dự án XD đường GT nối từ QL 1A (Quỳnh Hậu) đi Quỳnh Đôi nối đường du lịch sinh thái biển Quỳnh Bàng)	29.343.186.000	-	29.343.186.000	Chưa
<b>4.2</b>	<b>Ban QLDA hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu</b>	<b>940.588.000</b>	<b>940.588.000</b>	<b>-</b>	
	Dự án hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu	940.588.000	940.588.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>4.3</b>	<b>Kiểm tra chủ đầu tư</b>	<b>12.016.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.016.000.000</b>	
	Dự án Đường giao thông ven Sông Lam từ Cửa Hội đi thị trấn Nam Đàn	12.016.000.000	-	12.016.000.000	Chưa
<b>VII</b>	<b>GIÁM GIÁ TRỊ TRÚNG THẦU, GIÁ HỢP ĐỒNG</b>	<b>59.720.352.400</b>	<b>57.968.941.400</b>	<b>1.751.411.000</b>	<b>#REF!</b>
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>59.720.352.400</b>	<b>57.968.941.400</b>	<b>1.751.411.000</b>	
<b>A.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>25.061.954.890</b>	<b>25.061.954.890</b>	<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Ban QLDA công trình giao thông Nghệ An</b>	<b>403.734.744</b>	<b>403.734.744</b>	<b>-</b>	
	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 534, đoạn qua huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	403.734.744	403.734.744	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>2</b>	<b>Ban QL các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Đông Nam</b>	<b>14.748.681.000</b>	<b>14.748.681.000</b>	<b>-</b>	
	Dự án đường ngang D4	7.974.612.000	7.974.612.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Dự án đường ngang N2	2.515.895.000	2.515.895.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Dự án đường ngang N5	4.258.174.000	4.258.174.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>3</b>	<b>Ban QLDA Đề điều Nghệ an</b>	<b>9.909.539.146</b>	<b>9.909.539.146</b>	<b>-</b>	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp đê Lương - Yên - Khai, huyện Thanh Chương, đoạn từ K0+00 - K3+ 262,66	9.535.497.000	9.535.497.000	-	Trong BB còn lại 527.803.000 đ (tháng 01/2022) Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
	Dự án sửa chữa, nâng cấp khẩn cấp một số đoạn tuyến đê Tà Lam.	354.541.419	354.541.419	-	0
	Dự án kè bảo vệ đê Cẩm Thái huyện Thanh Chương thuộc tuyến đê Tà Lam	19.500.727	19.500.727	-	Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCĐT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCĐT lưu - đ/c Việt
<b>A.2</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>	<b>34.658.397.509</b>	<b>32.906.986.509</b>	<b>1.751.411.000</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>2.289.875.693</b>	<b>2.289.875.693</b>	<b>-</b>	
<b>1.1</b>	<b>Ban QLDA DT&amp;XD huyện Nghi Lộc</b>	<b>2.289.875.693</b>	<b>2.289.875.693</b>	<b>-</b>	
	Dự án đường vào trung tâm các vùng lũ trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	303.936.000	303.936.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Dự án sửa chữa, nâng cấp các tuyến đê Sông Cẩm thuộc địa phận các xã Nghi Thuận, Nghi Long, Nghi Phương, huyện Nghi Lộc	1.059.830.693	1.059.830.693	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Sửa chữa nâng cấp tuyến đê sông Cẩm, xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	261.789.000	261.789.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Sửa chữa nâng cấp tuyến đê Tà sông Cẩm, thuộc xã Nghi Tiến, Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	367.650.000	367.650.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Đường nối từ quốc lộ 1A đi thị xã Cửa Lò đoạn Quán Hành – Chợ Sơn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.	296.670.000	296.670.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>2</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>2.329.121.527</b>	<b>2.329.121.527</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
<b>2.1</b>	<b>Ban QLDA đường giao thông tuyến Bệnh viện - Hợp Thành, huyện Yên Thành</b>	<b>48.818.000</b>	<b>48.818.000</b>	<b>-</b>	
	Dự án đường giao thông tuyến Bệnh viện - Hợp Thành, huyện Yên Thành	48.818.000	48.818.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>2.2</b>	<b>Ban QLDA đường giao thông cứu hộ, cứu nạn từ bờ tả sông Sừ xã Phú Thành đi dọc kênh Vếch Bắc đến sông Bàu Chén xã Liên Thành, huyện Yên Thành</b>	<b>1.859.877.000</b>	<b>1.859.877.000</b>	<b>-</b>	

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Dự án đường giao thông cứu hộ, cứu nạn từ bờ tả sông Sờ xã Phú Thành đi dọc kênh Vách Bắc đến sông Bàu Chèn xã Liên Thành, huyện Yên Thành	1.859.877.000	1.859.877.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
2.3	<b>Ban QLDA đường giao thông từ QL7A vào vùng nguyên liệu chuối tại xã Viên Thành, huyện Yên Thành</b>	<b>55.429.343</b>	<b>55.429.343</b>	-	-
	Dự án đường giao thông từ QL7A vào vùng nguyên liệu chuối tại xã Viên Thành, huyện Yên Thành	55.429.343	55.429.343	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
2.4	<b>Ban QLDA đường vào trung tâm xã Tiến Thành, huyện Yên Thành</b>	<b>43.333.858</b>	<b>43.333.858</b>	-	-
	Dự án đường vào trung tâm xã Tiến Thành, huyện Yên Thành	43.333.858	43.333.858	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
2.5	<b>Ban QLDA sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê Viên - Vĩnh - Khánh - Long - Nhân - Thị trấn Yên Thành (Giai đoạn 2)</b>	<b>116.178.622</b>	<b>116.178.622</b>	-	-
	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê Viên - Vĩnh - Khánh - Long - Nhân - Thị trấn Yên Thành (Giai đoạn 2)	116.178.622	116.178.622	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
2.6	<b>Ban QLDA nâng cấp đường 33 - Huyện Yên Thành</b>	<b>205.484.705</b>	<b>205.484.705</b>	-	-
	Dự án nâng cấp đường 33 - Huyện Yên Thành	205.484.705	205.484.705	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
3	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>6.859.938.229</b>	<b>6.859.938.229</b>	-	-
3.1	<b>Ban QLDA đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn, huyện Diễn Châu</b>	<b>11.855.965</b>	<b>11.855.965</b>	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	11.855.965	11.855.965	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
3.2	<b>Ban QLDA đường 205 đoạn từ QL7A đến xã Diễn Tháp</b>	<b>16.083.067</b>	<b>16.083.067</b>	-	-
	Dự án đường 205 đoạn từ QL7A đến xã Diễn Tháp	16.083.067	16.083.067	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
3.3	<b>Ban QLDA đường cứu hộ, cứu nạn tuyến Diễn Hải đi Diễn Thịnh huyện Diễn Châu</b>	<b>159.921.895</b>	<b>159.921.895</b>	-	-
	Dự án đường cứu hộ, cứu nạn tuyến Diễn Hải đi Diễn Thịnh huyện Diễn Châu	159.921.895	159.921.895	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
3.4	<b>Ban QLDA cải tạo, nâng cấp tuyến kênh nhà Lê, huyện Diễn Châu</b>	<b>837.791.117</b>	<b>837.791.117</b>	-	-
	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến kênh nhà Lê, huyện Diễn Châu	837.791.117	837.791.117	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
3.5	<b>Ban QLDA nạo vét, tái tạo sông Bùng Lạch Vạn các xã Diễn Hoa, Diễn Kỳ, Diễn Ngọc, Diễn Bích, Diễn Vạn, huyện Diễn Châu</b>	<b>285.518.185</b>	<b>285.518.185</b>	-	-
	Dự án nạo vét, tái tạo sông Bùng Lạch Vạn các xã Diễn Hoa, Diễn Kỳ, Diễn Ngọc, Diễn Bích, Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	285.518.185	285.518.185	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
3.6	<b>Ban QLDA hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu</b>	<b>5.548.768.000</b>	<b>5.548.768.000</b>	-	-
	Dự án hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu	5.548.768.000	5.548.768.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
4	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>1.318.415.059</b>	<b>1.318.415.059</b>	-	-
4.1	<b>Ban QL chương trình 229 huyện Quỳnh Châu</b>	<b>1.318.415.059</b>	<b>1.318.415.059</b>	-	-
	Dự án đường giao thông từ xã Châu Hội đi xã Châu Thuận	1.318.415.059	1.318.415.059	-	Số liệu KTNN theo dõi T3/2020 chưa thực hiện Báo cáo ngày 02/11/2022 của phòng TCDT xác nhận đã thực hiện - chứng từ phòng TCDT lưu - đ/c Việt (305.691.817 đồng)
5	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>7.835.224.000</b>	<b>7.835.224.000</b>	-	-
5.1	<b>Ban QLDA XD công trình: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Q.Thạch- Q.Thanh- Q.Lương và Q.Văn Q.Thanh- Q.Yên</b>	<b>1.168.047.000</b>	<b>1.168.047.000</b>	-	-
	Dự án: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch- Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên)	1.168.047.000	1.168.047.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
5.2	<b>BQLDA đầu tư XDCT: Nâng cấp tuyến đê sông Thái</b>	<b>331.225.000</b>	<b>331.225.000</b>	-	-
	Dự án Nâng cấp tuyến đê cửa sông Thái giai đoạn I	331.225.000	331.225.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
5.3	<b>UBND huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>6.335.952.000</b>	<b>6.335.952.000</b>	-	-
	Dự án Đường vào TT xã Tân Thắng	6.335.952.000	6.335.952.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
6	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>845.562.000</b>	<b>845.562.000</b>	-	-
6.1	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò</b>	<b>845.562.000</b>	<b>845.562.000</b>	-	-
	Dự án Hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Nghi Lộc (ĐT các hạng mục trên địa bàn thuộc Thị xã Cửa Lò)	428.127.000	428.127.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Kè chống sạt lở và chắn sóng bờ biển từ Quảng Trường Bình Minh đến cảng Cửa Lò, thị xã Cửa Lò	417.435.000	417.435.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
7	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>549.830.000</b>	<b>549.830.000</b>	-	-
7.1	<b>Ban QLDA ĐT&amp;XD TP Vinh</b>	<b>549.830.000</b>	<b>549.830.000</b>	-	-
	Công trình: Đường vào trung tâm xã Nghi Liên,	79.494.000	79.494.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Công trình: Đường vào trung tâm xã Nghi Kim,	211.735.000	211.735.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Công trình: Mương thoát nước Phường Quán Bàu	258.601.000	258.601.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
8	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>3.170.468.000</b>	<b>3.170.468.000</b>	-	-
8.1	<b>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>3.170.468.000</b>	<b>3.170.468.000</b>	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp cầu trần liên hợp Yên Luôm, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	59.665.000	59.665.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Đường giao thông liên xã Châu Quang - Châu Thái - Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	247.741.000	247.741.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
	Bãi xử lý rác thải thị trấn Quỳnh Hợp và các xã phụ cận	2.863.062.000	2.863.062.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
9	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>59.487.000</b>	<b>59.487.000</b>	-	-
9.1	<b>Ban QLDA xây dựng cầu treo Rạng, huyện Thanh Chương</b>	<b>44.769.000</b>	<b>44.769.000</b>	-	-
	Cầu treo Rạng, huyện Thanh Chương	44.769.000	44.769.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
9.2	<b>Ban QLDA xây dựng đường nối QL46 đi Thanh Đông, Thanh Phong vào nhà máy sản</b>	<b>14.718.000</b>	<b>14.718.000</b>	-	-
	Đường nối QL46 đi Thanh Đông, Thanh Phong vào nhà máy sản	14.718.000	14.718.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
10	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>7.259.216.000</b>	<b>7.259.216.000</b>	-	-

TT	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
<b>10.1</b>	<b>Ban QLDA Công Nam Đàn</b>	<b>7.259.216.000</b>	<b>7.259.216.000</b>	-	
	Dự án Nâng cấp, mở rộng công Nam Đàn và hệ thống kênh, giai đoạn 1 – Xây dựng mới công Nam Đàn	7.259.216.000	7.259.216.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>11</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>1.751.411.000</b>	-	<b>1.751.411.000</b>	
<b>11.1</b>	<b>BQL các dự án đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn</b>	<b>1.751.411.000</b>	-	<b>1.751.411.000</b>	
	Dự án đường giao thông tả ngạn sông Lam	1.751.411.000		1.751.411.000	Chưa
<b>12</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>389.849.000</b>	<b>389.849.000</b>	-	
<b>12.1</b>	<b>Ban QLDA Đường giao thông vào trung tâm xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ</b>	<b>389.849.000</b>	<b>389.849.000</b>	-	
	Dự án xây dựng đường vào trung tâm xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	389.849.000	389.849.000	-	Không có trong báo cáo chưa thực hiện (23112016)
<b>VIII</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH TĂNG GHI THU, GHI CHI</b>	<b>81.987.944.641</b>	<b>81.987.944.641</b>	-	
<b>1</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>55.713.800.000</b>	<b>55.713.800.000</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Các kiến nghị điều chỉnh khác</b>	<b>55.713.800.000</b>	<b>55.713.800.000</b>	-	
<b>1.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>	<b>55.713.800.000</b>	<b>55.713.800.000</b>	-	
	Tăng ghi thu, ghi chi quản lý qua NSNN do địa phương tổng hợp quyết toán chưa đúng thực tế số kinh phí các đơn vị dự toán cấp huyện đã quyết toán.	55.713.800.000	55.713.800.000	-	
<b>2</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>3.631.092.460</b>	<b>3.631.092.460</b>	-	
<b>2.1</b>	<b>Kiểm toán tại các xã</b>	<b>3.631.092.460</b>	<b>3.631.092.460</b>	-	
<b>2.2.1</b>	<b>Ghi thu ghi chi vào NSNN</b>	<b>3.631.092.460</b>	<b>3.631.092.460</b>	-	
	Thị trấn Diễn Châu: Các khoản thu để lại chi chưa qua KBNN đã được phòng Tài chính huyện thẩm tra quyết toán	140.416.060	140.416.060	-	Có lệnh ghi thu NSNN kèm theo
	Xã Diễn Hồng: Các khoản thu để lại chi chưa qua KBNN đã được phòng Tài chính huyện thẩm tra quyết toán	3.490.676.400	3.490.676.400	-	Có lệnh ghi thu NSNN kèm theo
<b>3</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>18.677.052.181</b>	<b>18.677.052.181</b>	-	
<b>3.1</b>	<b>Kiến nghị khác</b>	<b>18.677.052.181</b>	<b>18.677.052.181</b>	-	
	Tăng ghi thu, ghi chi từ nguồn thu được để lại của bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	18.677.052.181	18.677.052.181	-	
<b>4</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>3.966.000.000</b>	<b>3.966.000.000</b>	-	
<b>4.1</b>	<b>Các kiến nghị điều chỉnh khác</b>	<b>3.966.000.000</b>	<b>3.966.000.000</b>	-	
	Điều chỉnh tăng ghi thu ghi chi tại các đơn vị: Trường THPT Cửa Lò 1: 1.705.100.000đ; trường THPT Cửa Lò 2: 649.700.000đ.	2.354.800.000	2.354.800.000	-	
	Điều chỉnh tăng ghi thu ghi chi tại Bệnh viện đa khoa thị xã Cửa Lò	1.611.200.000	1.611.200.000	-	

## BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN VỀ QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2013 TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>105.371.824.794,5</b>	<b>104.140.748.856,5</b>	<b>1.231.075.938</b>	<b>98,83%</b>
<b>I</b>	<b>THU HỒI, NỢP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH</b>		<b>1.006.140.715,0</b>	<b>561.632.026,0</b>	<b>444.508.689</b>	
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>		<b>1.006.140.715,0</b>	<b>561.632.026,0</b>	<b>444.508.689</b>	
<b>A.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>		<b>729.864.026,0</b>	<b>535.243.026,0</b>	<b>194.621.000</b>	
<b>1.1</b>	<b>Ban QLDA ngành NN&amp;PTNN Nghệ An</b>		<b>200.911.000,0</b>	<b>80.094.000,0</b>	<b>120.817.000</b>	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước tỉnh Nghệ An		98.904.000,0	50.816.000,0	48.088.000	
	Dự án giai đoạn 1 Hệ thống thủy lợi Khe Lại - Vực Mầu		102.007.000,0	29.278.000,0	72.729.000	
<b>1.2</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Con Cuông</b>		<b>73.804.000,0</b>	<b>-</b>	<b>73.804.000</b>	
	Dự án hệ thống điện khí hóa nông thôn xã Bình Chuẩn, huyện Con Cuông		73.804.000,0		73.804.000	
<b>1.3</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Hoàng Mai</b>		<b>455.149.026</b>	<b>455.149.026</b>	<b>-</b>	
	Dự án xây dựng khu neo đậu tránh trú bão Lạch Cờn, huyện Quỳnh Lưu (Giai đoạn 1)		455.149.026	455.149.026	-	Báo cáo của phòng TCDT ngày 19/10/2020
<b>A.2</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>		<b>276.276.689,0</b>	<b>26.389.000,0</b>	<b>249.887.689</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>		<b>122.882.689,0</b>	<b>-</b>	<b>122.882.689</b>	
	Dự án Nâng cấp đường vào trung tâm huyện lỵ Nghĩa Đàn, huyện Nghĩa Đàn;		122.882.689,0		122.882.689	
<b>2</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>		<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>	
	Dự án tuyến đường tránh lũ và cứu hộ, cứu nạn qua các xã Diễn Trung, Diễn An, Diễn Phú, Diễn Lộc và Diễn Lợi, huyện Diễn Châu;		20.000.000	20.000.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
<b>3</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>		<b>127.005.000,0</b>	<b>-</b>	<b>127.005.000</b>	
	Đường giao thông nối khu di tích Kim Liên với khu di tích cổ TBT Lê Hồng Phong đoạn Kim Liên - Nam Cát, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An;		127.005.000,0		127.005.000	UBND huyện Nam Đàn đã có CV số 2125/UBND-ĐT ngày 6/11/2018 báo cáo KTNN KVII về việc thu hồi số tiền 127 trđ với Công ty tư vấn thiết kế và xây dựng giao thông 4. Đơn vị đã có cam kết hoàn trả tuy nhiên đến nay vẫn chây ì không thực hiện.
<b>4</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>		<b>6.389.000</b>	<b>6.389.000</b>	<b>-</b>	
	Dự án: Đường giao thông từ bản Liên Hồng đi bản Cống xã Cam Lâm huyện Con Cuông		6.389.000	6.389.000	-	
<b>II</b>	<b>THU HỒI KINH PHÍ THỪA</b>		<b>5.373.842.700</b>	<b>5.373.842.700</b>	<b>-</b>	
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NS CÁC HUYỆN</b>		<b>2.023.842.700</b>	<b>2.023.842.700</b>	<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>		<b>986.300.000</b>	<b>986.300.000</b>	<b>-</b>	
<b>1.1</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>986.300.000</b>	<b>986.300.000</b>	<b>-</b>	
<b>1.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính</b>		<b>986.300.000</b>	<b>986.300.000</b>	<b>-</b>	
	Kinh phí khắc phục hậu quả bão lũ, lốc xoáy không còn nhiệm vụ chi		354.500.000	354.500.000	-	Đã nộp ngày 19/3/2015
	Kinh phí khôi phục công trình hạ tầng thiết yếu bị thiệt hại do mưa lũ không còn nhiệm vụ chi		431.800.000	431.800.000	-	Đã nộp ngày 19/3/2015
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tết nguyên đán không còn nhiệm vụ chi		23.500.000	23.500.000	-	Đã nộp ngày 19/3/2015
	Kinh phí thực hiện chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục nhà trường không sử dụng		176.500.000	176.500.000	-	Đã nộp ngày 20/3/2015
<b>2</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>		<b>253.200.000</b>	<b>253.200.000</b>	<b>-</b>	
<b>2.1</b>	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>253.200.000</b>	<b>253.200.000</b>	<b>-</b>	
<b>2.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>		<b>253.200.000</b>	<b>253.200.000</b>	<b>-</b>	
	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở tồn hết nhiệm vụ chi		115.200.000	115.200.000	-	Đã nộp ngày 28/5/2015
	Kinh phí hỗ trợ thay thế, hủy bỏ xe công nông, xe cơ giới tự chế tồn hết nhiệm vụ chi		138.000.000	138.000.000	-	Đã nộp ngày 28/5/2015
<b>3</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>		<b>136.206.700</b>	<b>136.206.700</b>	<b>-</b>	
<b>3.1</b>	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ</b>		<b>119.830.000</b>	<b>119.830.000</b>	<b>-</b>	
<b>3.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>		<b>119.830.000</b>	<b>119.830.000</b>	<b>-</b>	

TT	Chi tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Kinh phí thực hiện đề án sau cai nghiện tởn không có nhiệm vụ chi		46.000.000	46.000.000	-	Giấy nộp trả kinh phí ngày 10/11/2014
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo đón tết Quý Tỵ hết nhiệm vụ chi		16.800.000	16.800.000	-	Giấy nộp trả kinh phí ngày 10/11/2014
	Kinh phí đào tạo thuộc Chương trình 135 tởn hết nhiệm vụ chi		57.030.000	57.030.000	-	Giấy nộp trả kinh phí ngày 10/11/2014
<b>3.2</b>	<b>Huyện giảm trừ</b>		<b>16.376.700</b>	<b>16.376.700</b>	-	
	Kinh phí khai hoang phục hóa chưa sử dụng hết nhiệm vụ chi xã Mậu Đức		16.376.700	16.376.700	-	Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 30/6/15 của UBND huyện Con Cuông về việc thu hồi KP khai hoang phục hóa chưa sử dụng hết nhiệm vụ chi năm 2013 đề nghị nộp trả NSNN.
<b>4</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>		<b>648.136.000</b>	<b>648.136.000</b>	-	
<b>4.1</b>	<b>Các khoản nộp trả Ngân sách tỉnh</b>		<b>648.136.000</b>	<b>648.136.000</b>	-	
<b>4.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>		<b>648.136.000</b>	<b>648.136.000</b>	-	
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tết nguyên đán không còn nhiệm vụ chi		56.325.000	56.325.000	-	QĐ 369/QĐ-UBND ngày 10/2/2015 của UBND huyện
	Kinh phí trợ giá giống ngô lai tởn từ năm 2009 không còn nhu cầu sử dụng		164.904.000	164.904.000	-	Giấy nộp tiền về ngày 26/3/2015
	Kinh phí phụ cấp Đảng ủy viên cấp xã tăng thêm sau đại hội năm 2010 không còn nhu cầu sử dụng		98.000.000	98.000.000	-	QĐ 369/QĐ-UBND ngày 10/2/2015 của UBND huyện Tân Kỳ
	Kinh phí sửa chữa hồ đập, kiên cố hóa trường học, nhà ở giáo viên, nhà nội trú bác sỹ...các công trình đã hoàn thành, số còn tởn không có nhu cầu sử dụng		133.257.000	133.257.000	-	Báo cáo của phòng TCDT ngày 19/10/2020
	Kinh phí chống hạn, khắc phục mưa lũ, hỗ trợ dịch bệnh ...hết nhu cầu sử dụng		195.650.000	195.650.000	-	QĐ số 369/QĐ-UBND ngày 10/2/2015 của UBND huyện Tân Kỳ về việc nộp trả NS năm 2015. Phiếu CK số 01 ngày 26/3/2015 của UBND huyện Tân Kỳ (2.687 triệu đồng)
<b>B</b>	<b>KIỂM TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VIỆC LÀM VÀ DẠY NGHỀ</b>		<b>3.350.000.000</b>	<b>3.350.000.000</b>	-	
<b>1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Sở tài chính tỉnh Nghệ An: Nộp trả ngân sách Trung ương kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi của dự án "Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng"</b>		<b>3.350.000.000</b>	<b>3.350.000.000</b>	-	Giấy nộp tiền số 01 ngày 19/4/2018 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An
<b>III</b>	<b>GIÁM DỤ TOÁN, GIÁM THANH TOÁN NĂM SAU</b>		<b>56.451.795.966</b>	<b>13.657.687.620</b>	<b>0</b>	
<b>A</b>	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ</b>		<b>13.657.687.620</b>	<b>13.657.687.620</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí cải cách tiền lương theo ND 66/2013/ND-CP do địa phương chưa cân đối đầy đủ nguồn kinh phí CCTL do các đơn vị tự đảm bảo nguyên nhân do các đơn vị tổng hợp báo cáo chưa chính xác</b>		<b>6.068.205.620</b>	<b>6.068.205.620</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Đơn vị dự toán</b>		<b>1.206.663.000</b>	<b>1.206.663.000</b>	-	
<b>1.1.1</b>	<b>Sở Tài nguyên và môi trường</b>		<b>115.665.000</b>	<b>115.665.000</b>	-	
	Văn phòng Sở		115.665.000	115.665.000	-	TB số 181/TB-STC.HCSN ngày 23/3/2015
<b>1.1.2</b>	<b>Văn phòng Sở Văn hóa thể thao &amp; Du lịch</b>		<b>224.902.000</b>	<b>224.902.000</b>	-	<b>TB số 191/TB-STC.HCSN ngày 27/3/2015</b>
<b>1.1.3</b>	<b>Văn phòng Sở Xây dựng</b>		<b>374.300.000</b>	<b>374.300.000</b>	-	<b>TB số 181/TB-STC.HCSN ngày 23/3/2015</b>
<b>1.1.4</b>	<b>Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>		<b>127.530.000</b>	<b>127.530.000</b>	-	<b>TB số 180/TB-STC.HCSN ngày 23/3/2015</b>
<b>1.1.5</b>	<b>Sự nghiệp văn hoá thông tin</b>		<b>226.266.000</b>	<b>226.266.000</b>	-	
	Thư viện tỉnh		33.501.000	33.501.000	-	TB số 191/TB-STC.HCSN ngày 27/3/2015
	Trung tâm văn hoá tỉnh Nghệ An		36.831.000	36.831.000	-	
	Bảo tàng Nghệ An		31.214.000	31.214.000	-	
	Trung tâm bảo tồn và phát huy di sản dân ca xứ nghệ		124.720.000	124.720.000	-	
<b>1.1.6</b>	<b>Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam</b>		<b>138.000.000</b>	<b>138.000.000</b>	-	
<b>1.2</b>	<b>Cấp huyện</b>		<b>4.861.542.620</b>	<b>4.861.542.620</b>	-	
<b>1.2.1</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>		<b>223.000.000</b>	<b>223.000.000</b>	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015

TT	Chi tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
1.2.2	Thị xã Hoàng Mai		461.266.000	461.266.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
1.2.3	Huyện Kỳ Sơn		800.700.000	800.700.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
1.2.4	Huyện Tương Dương		742.576.620	742.576.620	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
1.2.5	Thành Phố Vinh		2.634.000.000	2.634.000.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
<b>2</b>	<b>Nguồn bổ sung có mục tiêu tồn hết nhiệm vụ chi: Nguyên nhân do các đơn vị tổng hợp báo cáo nhu cầu chưa chính xác</b>		<b>7.589.482.000</b>	<b>7.589.482.000</b>	<b>0</b>	
<b>2.1.</b>	<b>Các huyện, thị xã</b>		<b>7.589.482.000</b>	<b>7.589.482.000</b>	<b>0</b>	
<b>2.1.1</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>		<b>556.594.000</b>	<b>556.594.000</b>	-	
	Kinh phí theo nghị định 116 tồn hết nhiệm vụ chi do xác định đối tượng chưa chính xác		556.594.000	556.594.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
<b>2.1.2</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>		<b>3.172.749.000</b>	<b>3.172.749.000</b>	-	
	Kinh phí theo Quyết định 85		3.172.749.000	3.172.749.000	-	Đã giảm trừ tại Quyết định 6663/QĐ-UBND số tiền 3.130.449.000 đồng và TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
<b>2.1.3</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>		<b>2.402.869.000</b>	<b>2.402.869.000</b>	<b>0</b>	
	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo		673.920.000	673.920.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí theo quyết định 85		797.955.000	797.955.000	-	QĐ 6663/QĐ-UBND số tiền 1.050.274.000
	Kinh phí theo quyết định 59		111.700.000	111.700.000	0	QĐ 1652/QĐ-UBND ngày 22/4/2014
	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ.TTg ngày 25/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ		364.811.000	364.811.000	-	GNT ngày 27/11/2014: 812.380.000 đ, GNT: 6.914.000 ngày 27/3/2015
	Cấp không đầu hòa cho các hộ nghèo, hộ chính sách thuộc các vùng chưa có điện thấp sáng trên địa bàn tỉnh		56.715.000	56.715.000	-	
	Trợ giá lúa lai, ngô lai		245.805.000	245.805.000	-	
	Chăn nuôi trâu bò hàng hóa		129.049.000	129.049.000	-	
	CĐM 2012 (bs QĐ 5595)		6.914.000	6.914.000	(0)	
	Hỗ trợ cá lồng trên sông, hồ nước lớn		16.000.000	16.000.000	-	
<b>2.1.4</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>		<b>195.214.000</b>	<b>195.214.000</b>	-	
	Hỗ trợ Chăn nuôi trâu bò hàng hoá		192.709.000	192.709.000	-	TB số 185/TB-STC-QLG&CS 25/3/2015
	Hỗ trợ chuyển đổi Diện tích sang Nuôi trồng thủy sản		2.505.000	2.505.000	-	TB số 185/TB-STC-QLG&CS 25/3/2015
<b>2.1.5</b>	<b>Thành Phố Vinh</b>		<b>730.916.000</b>	<b>730.916.000</b>	-	
	Trợ giá ngô vụ đông		30.000.000	30.000.000	-	TB số 185/TB-STC-QLG&CS 25/3/2015
	Trợ giá nilong phủ lạc		157.986.000	157.986.000	-	TB số 185/TB-STC-QLG&CS 25/3/2015
	Chăn nuôi trâu bò hàng hoá		50.000.000	50.000.000	-	TB số 185/TB-STC-QLG&CS 25/3/2015
	Hỗ trợ chuyển đổi DT sang NTTS		25.000.000	25.000.000	-	TB số 185/TB-STC-QLG&CS 25/3/2015
	Kinh phí thừa cấp bù miễn thủy lợi phí Thành phố Vinh năm 2013		467.930.000	467.930.000	-	CV số 595/STC-TCĐN ngày 24/3/2015
<b>2.1.6</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>		<b>531.140.000</b>	<b>531.140.000</b>	-	
	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ.TTg ngày 25/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ		531.140.000	531.140.000	-	TB số 185/TB-STC-QLG&CS 25/3/2015
<b>B</b>	<b>KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NS CÁC HUYỆN</b>		<b>17.613.621.748</b>	<b>17.613.621.748</b>	-	
<b>1</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>		<b>497.395.592</b>	<b>497.395.592</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại phòng Tài chính</b>		<b>497.395.592</b>	<b>497.395.592</b>	-	
<b>1.1.1</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>186.525.000</b>	<b>186.525.000</b>	-	
	Kinh phí thực hiện ND 67,13 hết nhiệm vụ chi năm 2012 dư tại huyện		186.525.000	186.525.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015



TT	Chi tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
1.1.2	<b>Huyện giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>310.870.592</b>	<b>310.870.592</b>	-	
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí còn tồn cuối năm hết nhiệm vụ chi tại các xã		310.870.592	310.870.592	-	QĐ số 1614/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND huyện Yên Thành về việc thu hồi kinh phí miễn thu thủy lợi phí
2	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>		<b>204.700.000</b>	<b>204.700.000</b>	-	
2.1	<b>Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>204.700.000</b>	<b>204.700.000</b>	-	
2.1.1	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính</b>		<b>204.700.000</b>	<b>204.700.000</b>	-	
	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định 102/QĐ-TTg hết nhiệm vụ chi năm 2013		204.700.000	204.700.000	-	TB số 185/TB.STC-QLG&CS 25/3/2015
3	<b>Huyện Nam Đàn</b>		<b>2.193.040.400</b>	<b>2.193.040.400</b>	-	
3.1	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>2.193.040.400</b>	<b>2.193.040.400</b>	-	
3.1.1	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>		<b>2.193.040.400</b>	<b>2.193.040.400</b>	-	
	Kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP hết nhiệm vụ chi so với nhu cầu năm 2013		2.151.076.200	2.151.076.200	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách miễn núi tồn hết nhiệm vụ		41.964.200	41.964.200	-	TB số 185/TB.STC-QLG&CS 25/3/2015
4	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>		<b>2.669.951.000</b>	<b>2.669.951.000</b>	-	
4.1	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ</b>		<b>2.669.951.000</b>	<b>2.669.951.000</b>	-	
4.1.1	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>		<b>2.669.951.000</b>	<b>2.669.951.000</b>	-	
	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí, tính cấp thừa so với nhu cầu, hết nhiệm vụ chi năm 2013		1.476.500.000	1.476.500.000	-	Công văn số 595/STC-TCND ngày 24/3/2015; CV 2003/STC-TCND 12/8/2015
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg, tính cấp vượt nhu cầu, thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2013		264.620.000	264.620.000	-	Đã có chứng từ (lưu phòng Giá)
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo ND 49/2010/NĐ-CP, huyện cấp vượt nhu cầu, thừa tại phòng Lao động TB và XH hết nhiệm vụ chi năm 2013, trong đó: Tháng 1/2014 phòng lao động TBXH đã nộp NSNN (NS huyện hưởng) 462.581.000 đ; số còn thừa tại Phòng Lao động TBXH 272.990.000 đ, huyện giảm trừ dự toán khi cấp phát cho phòng Lao động TB và XH 272.990.000 đ.		735.571.000	735.571.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí thực hiện ND 67 CP và 13 CP, còn thừa tại ngân sách các xã hết nhiệm vụ chi năm 2013		193.260.000	193.260.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
5	<b>Huyện Diễn Châu</b>		<b>864.500.000</b>	<b>864.500.000</b>	-	
5.1	<b>Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>864.500.000</b>	<b>864.500.000</b>	-	
	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí còn tồn hết nhiệm vụ chi 2013		864.500.000	864.500.000	-	Sở Tài chính TB giảm trừ dự toán năm 2014,2015 Công văn số 595/STC-TCND ngày 24/3/2015
6	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>		<b>1.838.170.000</b>	<b>1.838.170.000</b>	-	
6.1	<b>Các kiến nghị đề nghị nộp về cấp tỉnh</b>		<b>1.838.170.000</b>	<b>1.838.170.000</b>	-	
6.1.1	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>		<b>1.838.170.000</b>	<b>1.838.170.000</b>	-	
	Kinh phí hỗ trợ người nghèo theo QĐ 102 và một số khoản kinh phí trợ cước trợ giá còn tồn hết nhiệm vụ chi 2013		592.600.000	592.600.000	-	Giấy nộp tiền ngày 31/3/2015 số tiền 592.560.000 đ
	Kinh phí cải cách tiền lương tỉnh giảm trừ dự toán năm sau do chưa xác định đầy đủ nguồn cải cách tiền lương		793.000.000	793.000.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí theo quyết định 85 tồn hết nhiệm vụ chi do địa phương tổng hợp báo cáo nhu cầu chưa chính xác		452.570.000	452.570.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
7	<b>Huyện Con Cuông</b>		<b>2.559.413.000</b>	<b>2.559.413.000</b>	-	
7.1	<b>Đề nghị tỉnh giảm trừ</b>		<b>2.547.713.000</b>	<b>2.547.713.000</b>	-	
7.1.1	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>		<b>2.547.713.000</b>	<b>2.547.713.000</b>	-	
	Kinh phí cấp cho không đầu hóa thấp sáng cho hộ nghèo tồn hết nhiệm vụ chi 2013		106.171.000	106.171.000	-	TB số 185/TB.STC-QLG&CS ngày 25/3/2015
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An thực hiện chính sách giảm nghèo		673.726.000	673.726.000	-	Quyết định 1652/QĐ-UBND ngày 22/4/2014
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định 102 QĐ/TTg tồn hết nhiệm vụ chi		699.880.000	699.880.000	-	TB số 185/TB.STC-QLG&CS ngày 25/3/2015

TT	Chi tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Kinh phí trợ giá và hỗ trợ làm đất mới trồng chè LDP1, LDP2, CLC tồn hết nhiệm vụ chi		154.451.700	154.451.700	-	
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn ở cho học sinh bán trú theo Quyết định số 85/2012/QĐ-TTg tồn hết nhiệm vụ chi		331.169.000	331.169.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 54 NĐ-CP tồn hết nhiệm vụ chi		564.235.300	564.235.300	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí hỗ trợ trẻ em 3,4 tuổi theo Quyết định số 60 tồn hết nhiệm vụ chi		18.080.000	18.080.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
<b>7.2</b>	<b>Huyện giảm trừ</b>		<b>11.700.000</b>	<b>11.700.000</b>	-	
	Kinh phí Bảo trợ xã hội theo Nghị định 67,13, mai táng phí tồn hết nhiệm vụ chi xã Mậu Đức		11.700.000	11.700.000	-	QĐ số 1353/QĐ-UBND ngày 30/6/15 của UBND huyện Con Cuông về việc thu hồi KP Bảo trợ XH hết nhiệm vụ chi năm 2013 giảm trừ dự toán năm 2015
<b>8</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>		<b>643.497.826</b>	<b>643.497.826</b>	-	
<b>8.1</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>620.889.826</b>	<b>620.889.826</b>	-	
	Tình giảm trừ dự toán năm sau: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP do ĐP báo cáo nguồn kinh phí CCTL do đơn vị tự đảm bảo chưa chính xác (nguồn tăng thu năm 2012)		389.729.826	389.729.826	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí cấp bù miễn giảm thủy lợi phí còn tồn hết nhiệm vụ chi năm 2013		73.200.000	73.200.000	-	Công văn số 595/STC-TCND ngày 24/3/2015
	Tình giảm trừ dự toán năm sau: Nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc CTMTQG nông thôn mới hết nhiệm vụ chi năm 2013		157.960.000	157.960.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
<b>8.2</b>	<b>Huyện Giảm trừ dự toán năm sau</b>		<b>22.608.000</b>	<b>22.608.000</b>	-	
	Tiền lương tăng thêm theo ND66 huyện cấp vượt do chưa trừ đầy đủ 40% nguồn thu được để lại theo quy định của Bệnh viện đa khoa Huyện		22.608.000	22.608.000	-	Đã nộp ngày 18/11/2014
<b>9</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>		<b>1.366.984.930</b>	<b>1.366.984.930</b>	-	
<b>9.1</b>	<b>Các khoản nộp trả Ngân sách tỉnh</b>		<b>1.366.984.930</b>	<b>1.366.984.930</b>	-	
<b>9.1.1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TCKH</b>		<b>1.366.984.930</b>	<b>1.366.984.930</b>	-	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2011/NĐ-CP hết nhiệm vụ chi năm 2013		14.400.000	14.400.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	HT HS con hộ nghèo học theo Quyết định số 85/2010 hết nhiệm vụ chi năm 2013		67.580.000	67.580.000	-	QĐ 6663/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 số tiền 142.750.000 đồng
	Kinh phí phụ cấp y tế thôn bản, kinh phí bảo trợ xã hội tồn từ các năm trước không còn nhu cầu sử dụng		175.520.000	175.520.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí hỗ trợ giảm nghèo theo Quyết định 59/QĐ-TTg hết nhiệm vụ chi năm 2013		1.023.795.000	1.023.795.000	-	Đã trừ vào DT 2014 tại Quyết định 1652/QĐ-UBND ngày 22/4/2014
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hỗ trợ hộ nghèo hết nhiệm vụ chi năm 2013		39.420.000	39.420.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí BHTN hết nhiệm vụ chi năm 2013		46.269.930	46.269.930	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
<b>10</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>		<b>947.590.000</b>	<b>947.590.000</b>	-	
<b>10.1</b>	<b>Các khoản tỉnh giảm trừ</b>		<b>361.000.000</b>	<b>361.000.000</b>	-	
<b>10.1.1</b>	<b>Kiểm toán tại Phòng Tài chính Kế hoạch</b>		<b>361.000.000</b>	<b>361.000.000</b>	-	
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước chính sách phát triển NN&NT		361.000.000	361.000.000	-	TB số 185/TB-STC-QLG&CS ngày 25/3/2015
<b>10.2</b>	<b>Huyện Giảm trừ</b>		<b>586.590.000</b>	<b>586.590.000</b>	-	
	Kinh phí thực hiện NĐ 67 CP và 13 CP, còn thừa tại ngân sách các xã hết nhiệm vụ chi năm 2013: Nghĩa Thuận 70,9 Trđ; Nghĩa Tiến 29,8 trđ; Nghĩa Hoà 9,8 trđ; Đông Hiếu 65,3 trđ; Hoà Hiếu 168,6 trđ; Nghĩa Mỹ 42,1 trđ; Quang Phong 6,3 trđ; Quang Tiến 86,4 trđ; Tây Hiếu 54,7 trđ; Long Sơn 52,1 trđ.		586.590.000	586.590.000	-	
<b>11</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>		<b>838.341.000</b>	<b>838.341.000</b>	-	
<b>11.1</b>	<b>Các khoản tỉnh giảm trừ</b>		<b>838.341.000</b>	<b>838.341.000</b>	-	
<b>11.1.1</b>	<b>Phòng Tài chính Kế hoạch</b>		<b>838.341.000</b>	<b>838.341.000</b>	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Kinh phí cấp bù miễn giảm thủy lợi phí (tồn tại huyện)		453.204.000	453.204.000	-	Công văn số 595/STC-TCND ngày 24/3/2015
	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 67, 13, 06, 28 (tồn tại xã đến ngày 22/9/2014 huyện đã trừ khi cấp bổ sung dự toán năm 2014 cho các xã)		385.137.000	385.137.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
<b>12</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>		<b>2.990.038.000</b>	<b>2.990.038.000</b>	-	
<b>12.1</b>	<b>Các khoản tính giảm trừ</b>		<b>2.977.438.000</b>	<b>2.977.438.000</b>	-	
<b>12.1.1</b>	<b>Phòng Tài chính Kế hoạch</b>		<b>2.977.438.000</b>	<b>2.977.438.000</b>	-	
	Tinh giảm trừ: Kinh phí thực hiện ND 67,13 hết nhiệm vụ chi năm 2013 dự tại huyện		167.484.000	167.484.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Tinh giảm trừ: Kinh phí thực hiện chế độ theo QĐ 85/2010/QĐ -Ttg hết nhiệm vụ chi năm 2013		1.050.025.000	1.050.025.000	-	TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Tinh giảm trừ: Kinh phí cấp bù thủy lợi phí còn tồn cuối năm hết nhiệm vụ chi		81.000.000	81.000.000	-	Công văn số 2004/STC-TCND ngày 12/8/2015
	Tinh giảm trừ: Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo quyết định 102/2009/QĐ - Ttg còn tồn hết nhiệm vụ chi.		765.900.000	765.900.000	-	Giấy nộp tiền ngày 29/10/2014
	Tinh giảm trừ: Kinh phí thực hiện Nghị quyết 30A còn tồn hết nhiệm vụ chi do dự toán lập vượt nhu cầu thực tế ( dự tại huyện)		162.913.000	162.913.000	-	Đã cho xử lý 74,5 triệu đồng tại CV 9120/UBND-TM ngày 3/12/2014 và TB số 485/TB-STC.HX ngày 11/6/2015
	Kinh phí hỗ trợ tiền dầu thấp sáng vùng chưa có điện còn thừa hết nhiệm vụ chi do dự toán lập vượt nhu cầu thực tế		179.405.000	179.405.000	-	Giấy nộp tiền ngày 29/10/2014
	Tinh giảm trừ: Kinh phí trợ giá ngô lai, lúa lai, cá giống còn thừa hết nhiệm vụ chi		254.726.000	254.726.000	-	Giấy nộp tiền ngày 29/10/2014
	Tinh giảm trừ: Kinh phí thực hiện NQ 30A hỗ trợ xây dựng cánh đồng mẫu, nuôi cá lồng, khuyến khích tiến bộ KHKT còn thừa hết nhiệm vụ chi		315.985.000	315.985.000	-	Giấy nộp tiền ngày 29/10/2014
<b>12.2</b>	<b>Các khoản huyện giảm trừ</b>		<b>12.600.000</b>	<b>12.600.000</b>	-	
	Huyện giảm trừ: Kinh phí thực hiện Nghị định 67,13 hết nhiệm vụ chi năm 2012 dự tại xã (Trong đó: xã Tiên Phong 4,44 tr.đ; xã Thông thụ 8,160 tr.đ)		12.600.000	12.600.000	-	QĐ số 119/QĐ-UBND ngày 30/6 của UBND huyện Quế phong
<b>C</b>	<b>KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN</b>		<b>245.695.000</b>	<b>245.695.000</b>	-	
<b>1</b>	<b>Sở Nông nghiệp &amp; Phát triển Nông thôn</b>		<b>245.695.000</b>	<b>245.695.000</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Chi cục kiểm lâm</b>		<b>108.400.000</b>	<b>108.400.000</b>	-	
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 66/2013/NĐ-CP		108.400.000,0	108.400.000,0	-	
<b>1.2</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Phòng KH-TC</b>		<b>137.295.000</b>	<b>137.295.000</b>	-	
<b>1.2.1</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 66/2013/NĐ-CP</b>		<b>137.295.000</b>	<b>137.295.000</b>	-	
	Chi cục Thú Y		62.286.000	62.286.000	-	
	Ban quản lý rừng phòng hộ Yên Thành		44.135.000	44.135.000	-	Thông báo giám trừ dự toán phòng TCDN (tháng 11/2015) và UNC nộp tiền ngày 22/4/2014 theo kiến nghị thanh tra Sở Tài chính tại QĐ số 04/QĐ/STC-TTr ngày 06/01/2014.
	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ		9.991.000	9.991.000	-	Thông báo giám trừ tại Công văn số 2891/STC-TCND ngày 06/11/2015 của Sở Tài chính và QĐ điều chỉnh giám trừ dự toán NSNN năm 2015 số 1336/QĐ-SNN-KHTC ngày 11/11/2015 của Sở NN&PTNT
	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc		20.883.000	20.883.000	-	Thông báo giám trừ tại Công văn số 2891/STC-TCND ngày 06/11/2015 của Sở Tài chính và QĐ điều chỉnh giám trừ dự toán NSNN năm 2015 số 1510/QĐ-SNN-KHTC ngày 14/12/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>D</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>		<b>24.668.372.097,9</b>	<b>24.033.240.348,9</b>	<b>635.131.749</b>	

TT	Chi tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
<b>D.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>		<b>4.777.775.177,3</b>	<b>4.777.775.177,3</b>	-	
<b>1</b>	<b>Ban QLDA ngành NN&amp;PTNN Nghệ An</b>		<b>1.121.060.000,0</b>	<b>1.121.060.000,0</b>	-	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước tỉnh Nghệ An		200.223.000,0	200.223.000,0	-	Báo cáo phòng TCDT ngày 02/11/2022 đã thực hiện - Chứng từ đ/c Việt lưu
	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống tiêu Vách Nam và Sông Bùng thuộc huyện Diễn Châu và Yên Thành (Giai đoạn 1)		615.629.000,0	615.629.000,0	-	Báo cáo của phòng TCDT ngày 19/10/2020 (322.907.000 đồng) Báo cáo phòng TCDT ngày 02/11/2022 đã thực hiện - Chứng từ đ/c Việt lưu (292.722.000 đồng)
	Dự án giai đoạn 1 Hệ thống thủy lợi Khe Lại - Vực Mầu		305.208.000,0	305.208.000,0	-	Báo cáo của phòng TCDT ngày 19/10/2020 (155.267.000 đồng) Báo cáo phòng TCDT ngày 02/11/2022 đã thực hiện - Chứng từ đ/c Việt lưu (149.941.000 đồng)
<b>2</b>	<b>Ban quản lý dự án Nâng cấp đường giao thông tuyến Nhân Thành - Chợ Chùa Quốc lộ 1A</b>		<b>258.127.000</b>	<b>258.127.000</b>	-	
	Dự án nâng cấp đường giao thông tuyến Nhân Thành - Chợ Chùa - Quốc lộ 1A		258.127.000	258.127.000	-	(mới thực hiện phần xây lắp)
<b>3</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Con Cuông</b>		<b>180.958.000</b>	<b>180.958.000</b>	-	
	Dự án đường giao thông từ trung tâm xã Thạch Ngàn đến điểm tái định cư số 3, bản Bá Hạ, xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông		180.958.000	180.958.000	-	
<b>4</b>	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu</b>		<b>481.652.504,5</b>	<b>481.652.504,5</b>	-	
	Dự án đường giao thông Quỳnh Lâm đi Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu		160.846.000,0	160.846.000,0	-	Báo cáo của phòng TCDT ngày 19/10/2020; Báo cáo phòng TCDT ngày 02/11/2022 đã thực hiện - Chứng từ đ/c Việt lưu
	Dự án xây dựng công trình khu tránh trú bão cho tàu thuyền vận tải và đánh bắt hải sản vùng Lạch Quên, huyện Quỳnh Lưu		320.806.504	320.806.504	-	Báo cáo của phòng TCDT ngày 19/10/2020
<b>5</b>	<b>Ban QL các dự án Đầu tư và Xây dựng thuộc UBND huyện Nghi Lộc</b>		<b>204.571.679</b>	<b>204.571.679</b>	-	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Hữu sông Cẩm, xã Nghi Quang, huyện Nghi Lộc		204.571.679	204.571.679	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
<b>6</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Hoàng Mai</b>		<b>1.154.027.332</b>	<b>1.154.027.332</b>	-	
	Dự án xây dựng khu neo đậu tránh trú bão Lạch Cờn, huyện Quỳnh Lưu (Giai đoạn 1)		661.897.332	661.897.332	-	
	Dự án xây dựng tuyến đường số 3 Khu đô thị Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 1)		67.619.000	67.619.000	-	
	Dự án xây dựng tuyến đường số 4 Khu đô thị Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An		424.511.000	424.511.000	-	
<b>7</b>	<b>Ban QLDA công trình giao thông Nghệ An</b>		<b>221.435.375</b>	<b>221.435.375</b>	-	
	Dự án nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 535 đoạn Vinh - Cửa hội, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 1)		221.435.375	221.435.375	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
<b>8</b>	<b>Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đô Lương</b>		<b>351.816.000</b>	<b>351.816.000</b>	-	
	Dự án đường giao thông từ Quang Sơn - Nhân Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An		76.698.000	76.698.000	-	
	Dự án đường giao thông cứu hộ, cứu nạn Hồng Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An		275.118.000	275.118.000	-	
<b>9</b>	<b>Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Hưng Nguyên</b>		<b>804.127.286,0</b>	<b>804.127.286,0</b>	-	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê Kênh Thấp, huyện Hưng Nguyên		230.903.000,0	230.903.000,0	-	Báo cáo của phòng TCDT ngày 19/10/2020 (168.838.000 đồng) Báo cáo phòng TCDT ngày 02/11/2022 đã thực hiện - Chứng từ đ/c Việt lưu (62.065.000 đồng)
	Dự án quản thẻ lưu niệm Cố Tổng Bí thư Lê Hồng Phong		367.059.292	367.059.292	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án xây dựng mở rộng, nâng cấp Nhà máy nước huyện Hưng Nguyên		206.164.994	206.164.994	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
<b>D.2</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>		<b>19.753.136.920,6</b>	<b>19.118.005.171,6</b>	<b>635.131.749</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>		<b>464.809.000</b>	<b>464.809.000</b>	-	
	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Yên Trạch xã Thái Sơn, huyện Đô Lương		81.156.000	81.156.000	-	
	Sửa chữa nâng cấp trạm bơm tưới xã Trung Sơn, huyện Đô Lương		54.411.000	54.411.000	-	
	Công trình sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi đập dâng Bầu Dài và trạm bơm xã Minh Sơn, huyện Đô Lương		68.970.000	68.970.000	-	
	Công trình đường giao thông liên xã Trảng Sơn - Đông Sơn - Bài Sơn, huyện Đô Lương		139.859.000	139.859.000	-	
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Trướng Bồn tại xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương thuộc dự án đầu tư Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Trướng Bồn		120.413.000	120.413.000	-	
<b>2</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>		<b>853.450.311</b>	<b>853.450.311</b>	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Dự án 5 - Đường dọc khu trung tâm huyện lỵ mới, huyện Nghĩa Đàn;		306.192.000	306.192.000	-	BC 03/BC-TCKH huyện Nghĩa Đàn giảm giá trị nghiệm thu, giảm thanh toán (TCĐT báo cáo tháng 03/2021)
	Dự án Nâng cấp đường vào trung tâm huyện lỵ Nghĩa Đàn, huyện Nghĩa Đàn;		70.282.311	70.282.311	-	TCĐT báo cáo tháng 03/2021
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh tưới huyện Nghĩa Đàn;		222.513.000	222.513.000	-	
	Đường ngang trục chính khu trung tâm huyện lỵ mới, huyện Nghĩa Đàn		81.728.000	81.728.000	-	BC 03/BC-TCKH huyện Nghĩa Đàn giảm cấp phát, giảm trừ công nợ (TCĐT báo cáo tháng 03/2021)
	Dự án Đường giao thông nông thôn xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn.		172.735.000	172.735.000	-	
<b>3</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>		<b>1.572.917.605,7</b>	<b>1.367.996.980,7</b>	<b>204.920.625</b>	
	Dự án Cầu khe Độc xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu;		484.397.000	484.397.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án Xây dựng Kè chắn sóng Lạch Thòi xã Sơn Hải;		25.398.364	25.398.364	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án Khu neo đậu tránh trú bão Lạch thời huyện Quỳnh Lưu;		681.580.434	681.580.434	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Mây xã Quỳnh Tân;		25.681.184	25.681.184	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án mở rộng nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A (Quỳnh Thạch) đi Quỳnh Lương nối với đê Bãi Ngang huyện Quỳnh Lưu.		355.860.624,5	150.940.000	204.920.625	Báo cáo của phòng TCĐT ngày 19/10/2020 (150.939.999,5 đồng) Báo cáo phòng TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện - Chứng từ đ/c Việt lưu (204.920.625 đồng)
<b>4</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>		<b>586.340.372</b>	<b>586.340.372</b>	-	
	Đường GT từ Khối 9 Thị Trấn Tân Kỳ nối tỉnh lộ 545 tại Km43+00		94.375.279	94.375.279	-	
	Dự án Đường giao thông nguyên liệu mía xã Nghĩa Hành		110.843.088	110.843.088	-	
	Dự án Khuôn viên tượng đài, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật với chủ đề "Hậu phương hướng về tiền tuyến" huyện Tân Kỳ.		123.190.542	123.190.542	-	
	Dự án Công trình Đường dẫn vào cầu treo Đò Rò, xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ		52.111.000	52.111.000	-	
	Dự án Xây dựng kè chống sạt lở bờ Tả sông Con đoạn cầu Rói, xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ		205.820.463	205.820.463	-	
<b>5</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>		<b>447.704.651,0</b>	<b>430.762.651,0</b>	<b>16.942.000</b>	
	Dự án Đường GTNT liên xã Châu Quang-Châu Đình, huyện Quỳnh Hợp		216.445.054,0	216.445.054,0	-	
	Dự án Trường Mầm non Sao Mai		16.942.000,0		16.942.000	QĐ số 1439/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp về việc giảm giá trị thanh toán các CT theo kiến nghị KTTN
	Dự án Cải tạo nâng cấp đường giao thông khối Hợp Quang - Hợp Thịnh thị trấn Quỳnh Hợp		36.828.000,0	36.828.000,0	-	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện 430.762.651 đồng
	Dự án Sửa chữa nâng cấp đường nội thị trấn Quỳnh Hợp		145.531.597,0	145.531.597,0	-	
	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Rộc Vó, xã Tam Hợp, huyện Quỳnh Hợp		31.958.000,0	31.958.000,0	-	
<b>6</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>		<b>6.188.984.000</b>	<b>6.188.984.000</b>	-	
	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường GTNT liên xã Diễn Yên - Diễn Hải, huyện Diễn Châu		75.885.000	75.885.000	-	BC số 05/BC-TCKH ngày 21/4/2015
	Dự án đường giao thông thuộc khu du lịch biển Diễn Thành, huyện Diễn Châu		350.432.000	350.432.000	-	
	Dự án đường GT liên xã Diễn Ngọc - Diễn Kim, huyện Diễn Châu;		168.683.000	168.683.000	-	BC số 05/BC-TCKH ngày 21/4/2015
	Dự án tuyến đường tránh lũ và cứu hộ, cứu nạn qua các xã Diễn Trung, Diễn An, Diễn Phú, Diễn Lộc và Diễn Lợi, huyện Diễn Châu		2.978.411.000	2.978.411.000	-	
	Dự án xây dựng chợ và khu nhà ở thương mại tại xóm 2 xã Diễn Thành		2.615.573.000	2.615.573.000	-	BC số 05/BC-TCKH ngày 21/4/2015
<b>7</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>		<b>1.171.871.861</b>	<b>1.171.871.861</b>	-	
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Bầu Trang, xã Trung Thành, huyện Yên Thành		139.152.136	139.152.136	-	
	Sửa chữa, nâng cấp đê, kè chống sạt lở và tiêu úng thoát lũ, hệ thống tiêu úng Diễn-Yên II, huyện Yên Thành		123.296.330	123.296.330	-	
	Dự án Đường giao thông liên xã Đô Thành, Thọ Thành huyện Yên Thành đến xã Diễn Liên huyện Diễn Châu		93.828.593	93.828.593	-	
	Đường giao thông vùng nguyên liệu sản Yên Thành		89.842.963	89.842.963	-	
	Hội trường nhà khách chung Huyện Ủy-UBND huyện Yên Thành		725.751.839	725.751.839	-	
<b>8</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>		<b>5.759.482.000</b>	<b>5.759.482.000</b>	-	
	Đường giao thông từ Quốc lộ 46 đi xã Nam Anh, huyện Nam Đàn		216.416.000	216.416.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)

TT	Chi tiêu	Đơn vị được kiểm toán	Số tiền	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Số chứng từ
	Sửa chữa, nâng cấp công trình Hồ chứa nước Đá Hàn, xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An		137.559.000	137.559.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Đường giao thông nối khu di tích Kim Liên với khu di tích cổ TBT Lê Hồng Phong đoạn Kim Liên - Nam Cát, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An		4.833.968.000	4.833.968.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Nâng cấp, mở rộng đường Xô Viết và đường tỉnh 540 đoạn qua xã Kim Liên, huyện Nam Đàn		513.074.000	513.074.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Hệ thống mương thoát nước thị trấn Nam Đàn		58.465.000	58.465.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
<b>9</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>		<b>765.759.018</b>	<b>765.759.018</b>	-	
	Dự án Đường Nguyễn Văn Trỗi huyện Hưng Nguyên		263.141.000	263.141.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án Đường giao thông phía Tây và mương thoát nước phía nam ngoài hàng rào nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam		179.934.000	179.934.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khối 1 xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên		135.783.018	135.783.018	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án Đường giao thông nối QL46 vào xóm 7 xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên		76.664.000	76.664.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án Hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường nối QL46 với đường tránh Vinh tại xóm Khoa Đà 1, xã Hưng Tây huyện Hưng Nguyên		110.237.000	110.237.000	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
<b>10</b>	<b>Thị xã Thái Hoà</b>		<b>562.650.422,8</b>	<b>523.288.578,8</b>	<b>39.361.844</b>	
	Dự án tuyến đường trục dọc D4 thuộc các Dự án Xây dựng hạ tầng giao thông trung tâm đô thị mới thị xã Thái Hoà		154.811.556,0	115.449.712,0	39.361.844	
	Dự án xây dựng đê ngăn lũ kết hợp giao thông bờ Đông sông Hiếu, đoạn từ Làng Vạc đến Vực Giồng, thị xã Thái Hoà		130.691.844	130.691.844	-	
	Dự án xây dựng tuyến đường ngang N1 thuộc hệ thống hạ tầng giao thông khu đô thị mới Thái Hoà		51.391.205	51.391.205	-	
	Dự án xây dựng tuyến đường ngang N8 thuộc hệ thống hạ tầng giao thông khu đô thị mới Thái Hoà		225.755.818	225.755.818	-	
<b>11</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>		<b>434.082.280,0</b>	<b>60.175.000,0</b>	<b>373.907.280</b>	
	Dự án Xây dựng hồ chứa nước Khe Ran, xã Bồng Khê, Huyện Con Cuông, Tỉnh Nghệ An		72.030.000,0		72.030.000	
	Xây dựng CSHT khu tái định cư để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai, sạt lở đất và vùng đặc biệt khó khăn, xã Bình Chuẩn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.		301.877.280,0		301.877.280	
	Dự án: Đường giao thông từ bản Liên Hồng đi bản Công xã Cam Lâm huyện Con Cuông		7.564.000	7.564.000	-	
	Công trình: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủ lợi Khe Ngọn, xã Lạng Khê, huyện Con Cuông		30.586.000	30.586.000	-	
	Công trình: Đường khe tắt Phẫu Lưu thuộc dự án trồng mới và chăm sóc chè huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An		22.025.000	22.025.000	-	
<b>12</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>		<b>945.085.398,4</b>	<b>945.085.398,4</b>	-	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông liên bản: Bản Tám, Pả Nạt, Dồn, Na Pú, Lòng Không, Hãn, hồ chứa nước Tổng Mỏ (xã Mường Noọc), bản Có Noong, Ná Ngá (Mường Noọc), bản Tạng, bản Cói (xã Tiên Phong), huyện Quế Phong		158.764.877,8	158.764.877,8	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư) Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện 193.944.733 đồng
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Phòng khám đa khoa khu vực xã Châu Thôn, huyện Quế Phong		35.229.855,5	35.229.855,5	-	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bãi xử lý rác thải huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An		84.261.396	84.261.396	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An		114.061.205	114.061.205	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt Nậm Tột, xã Châu Thôn, Quế Phong		552.768.064	552.768.064	-	Chứng từ (lưu tại phòng Đầu tư)
<b>D.3</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI ĐƠN VỊ DỰ TOÁN</b>		<b>137.460.000</b>	<b>137.460.000</b>	-	
	Dự án Giảng đường 7 tầng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An		137.460.000	137.460.000	-	
<b>E</b>	<b>KIỂM TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VIỆC LÀM VÀ ĐẠY NGHỀ</b>		<b>266.419.500,0</b>	<b>164.514.000,0</b>	<b>101.905.500</b>	
<b>1</b>	<b>Kiểm toán tại huyện Quỳnh Lưu</b>		<b>266.419.500,0</b>	<b>164.514.000,0</b>	<b>101.905.500</b>	
	Đề nghị tỉnh giám trừ dự toán năm sau		266.419.500,0	164.514.000,0	101.905.500	Phòng Lao động - UBND huyện Quỳnh Lưu đã nộp trả tại Giấy nộp trả số 08 ngày 10/01/2014 (164.514.000 đồng)
<b>IV</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH GIẢM QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH, TĂNG CHI CHUYÊN NGUỒN</b>		<b>782.545.000,0</b>	<b>758.147.000,0</b>	<b>24.398.000</b>	
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NS CÁC HUYỆN</b>		<b>758.147.000,0</b>	<b>758.147.000,0</b>	-	
<b>1</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>		<b>758.147.000,0</b>	<b>758.147.000,0</b>	-	
<b>1.1</b>	<b>Các kiến nghị khác</b>		<b>758.147.000,0</b>	<b>758.147.000,0</b>	-	
	Xã Mường Nọc		758.147.000,0	758.147.000,0	-	
	Giám quyết toán chi đầu tư phát triển do thanh toán kinh phí GPMB chưa đầy đủ thủ tục quyết toán theo quy định		758.147.000,0	758.147.000,0	-	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện
<b>B</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>		<b>24.398.000,0</b>	-	<b>24.398.000</b>	
<b>B.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>		<b>24.398.000,0</b>	-	<b>24.398.000</b>	
<b>1</b>	<b>Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Hưng Nguyên</b>		<b>24.398.000,0</b>	-	<b>24.398.000</b>	
	Quyết toán chi phí Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Hưng Nguyên năm 2013 (Giám quyết toán chuyên QT năm sau do chi phí cấm cọc GPMB cho dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Hưng Lợi vào chi phí QLDA năm 2013		24.398.000,0		24.398.000	

## BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015 CỦA TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTTN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>167.926.584.279</b>	<b>167.926.584.279</b>	<b>113.521.674.279</b>	<b>67,6%</b>	<b>54.404.910.000</b>	-		
<b>A</b>	<b>THU HỒI, NỘP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH</b>		<b>203.297.000</b>	<b>203.297.000</b>	<b>203.297.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>A1</b>	<b>CÁC BAN QLDA</b>		<b>203.297.000</b>	<b>203.297.000</b>	<b>203.297.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>1</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>		<b>175.197.000</b>	<b>175.197.000</b>	<b>175.197.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
1.1	BQLDA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	TCĐT	98.137.000	98.137.000	98.137.000	100%	-	-	CT Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Nghệ An (Hợp phần B và tiểu dự án Xây dựng cảng cá Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai)	
1.2	Ban QLDA đề điều tỉnh Nghệ An	TCĐT	77.060.000	77.060.000	77.060.000	100%	-	-		
<b>2</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>		<b>28.100.000</b>	<b>28.100.000</b>	<b>28.100.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
2.1	Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng thị xã Cửa Lò	TCĐT	28.100.000	28.100.000	28.100.000	100%	-	-	CT Sửa chữa hư hỏng đường Bình Minh, hệ thoát nước và cống thoát nước qua đường do mưa lũ gây ra (28.100.000 đồng)	
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHƯNG CHƯA NỘP</b>		<b>908.209.700</b>	<b>908.209.700</b>	<b>908.209.700</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>B1</b>	<b>KIỂM TOÁN TỔNG HỢP TẠI SỞ TÀI CHÍNH</b>		<b>259.000.000</b>	<b>259.000.000</b>	<b>259.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>1</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>		<b>259.000.000</b>	<b>259.000.000</b>	<b>259.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
1.1	Tài khoản tạm giữ do phòng TCKH quản lý còn dư đủ điều kiện nộp ngân sách nhưng chưa nộp	HX	259.000.000	259.000.000	259.000.000	100%	-	-	QĐ số 1277/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Tương Dương về việc xử lý số dư trên tài khoản tạm giữ và UNC số 02/2017 ngày 31/10/2017 của Phòng TCKH huyện Tương Dương	
<b>B2</b>	<b>KIỂM TOÁN NS CẤP HUYỆN</b>		<b>589.809.700</b>	<b>589.809.700</b>	<b>589.809.700</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>1</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>		<b>527.809.700</b>	<b>527.809.700</b>	<b>527.809.700</b>	<b>100%</b>	-	-		
1.1	Khoản tạm thu tiền phạt, tịch thu chưa nộp ngân sách theo quy định	HX	527.809.700	527.809.700	527.809.700	100%	-	-	QĐ số 03/QĐ-TC-KH ngày 03/2/2017 của Phòng TCKH Nam Đàn. UNC số 03 ngày 21/2/2017 của Phòng TCKH Nam Đàn	
<b>2</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>		<b>62.000.000</b>	<b>62.000.000</b>	<b>62.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
2.1	Kinh phí hội thuộc hội đồng đầu giá đất đủ điều kiện nộp NSNN nhưng địa phương chưa nộp mà đang theo dõi trên tài khoản tạm giữ do Phòng TC KH quản lý	HX	62.000.000	62.000.000	62.000.000	100%	-	-	QĐ số 2610/QĐ.UBND ngày 29/12/2016 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc xử lý kinh phí trên tài khoản tạm giữ và UNC số 22/2016 ngày 30/12/2016 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Lưu	
<b>B3</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP</b>		<b>59.400.000</b>	<b>59.400.000</b>	<b>59.400.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>1</b>	<b>Sở Văn hóa thể thao và du lịch</b>		<b>59.400.000</b>	<b>59.400.000</b>	<b>59.400.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
1.1	Văn phòng sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (thu thanh lý tài sản chưa nộp Ngân sách 59,4 tr.đ; Kinh phí hết nhiệm vụ chi 2014)	HCSN	59.400.000	59.400.000	59.400.000	100%	-	-	Giấy nộp tiền vào NSNN số 0000737 ngày 16/2/2017 của Sở VH TT và DL Nghệ An	
<b>C</b>	<b>NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN KINH PHÍ THU/A</b>		<b>20.462.438.500</b>	<b>20.462.438.500</b>	<b>20.462.438.500</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>C1</b>	<b>KIỂM TOÁN TỔNG HỢP TẠI SỞ TÀI CHÍNH</b>		<b>14.536.721.500</b>	<b>14.536.721.500</b>	<b>14.536.721.500</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi</b>		<b>14.536.721.500</b>	<b>14.536.721.500</b>	<b>14.536.721.500</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>1</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>		<b>502.710.000</b>	<b>502.710.000</b>	<b>502.710.000</b>	<b>100%</b>	-	-		

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho lực lượng Thanh niên xung phong	HX	66.000.000	66.000.000	66.000.000	100%	-	-	QĐ số 43/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của UBND huyện Anh Sơn về việc nộp trả ngân sách và giấy nộp trả kinh phí số 03 ngày 24/5/2017 của Phòng TCKH huyện Anh Sơn	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	HX	436.710.000	436.710.000	436.710.000	100%	-	-	QĐ số 15/QĐ-UBND ngày 06/2/2017 của UBND huyện Anh Sơn về việc nộp trả ngân sách và giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 14/2/2017 của Phòng TCKH huyện Anh Sơn	
<b>2</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>		<b>1.974.699.500</b>	<b>1.974.699.500</b>	<b>1.974.699.500</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện 2014	HX	1.823.579.500	1.823.579.500	1.823.579.500	100%	-	-	QĐ số 313/QĐ-UBND ngày 28/2/2017 của UBND huyện Tân Kỳ về việc nộp trả NS năm 2017 và Phiếu chuyển khoản số 02 ngày 3/3/2017 của Kho bạc NN huyện Tân Kỳ	
	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho lực lượng Thanh niên xung phong	HX	151.120.000	151.120.000	151.120.000	100%	-	-	QĐ số 1758/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND huyện Tân Kỳ và Phiếu chuyển khoản số 03 ngày 02/6/2017 (427.122.900 đồng)	
<b>3</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>		<b>733.304.000</b>	<b>733.304.000</b>	<b>733.304.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Kinh phí trợ giá lúa lai, ngô lai	Giá	2.812.000	2.812.000	2.812.000	100%	-	-		
	Hỗ trợ tiền đầu thấp sáng các hộ nghèo hộ chính sách các bản, xã chưa có điện lưới Quốc gia	Giá	319.492.000	319.492.000	319.492.000	100%	-	-	Giấy nộp tiền số 02/2016/NSNN ngày 07/9/2016 của Phòng TCKH huyện Quế Phong	
	Kinh phí trợ giá máy nông nghiệp	Giá	150.000.000	150.000.000	150.000.000	100%	-	-		
	Kinh phí trợ giá giống cam, quýt, chanh leo	Giá	215.000.000	215.000.000	215.000.000	100%	-	-		
	Kinh phí xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả tại các huyện miền núi	Giá	46.000.000	46.000.000	46.000.000	100%	-	-		
<b>4</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>		<b>1.416.531.000</b>	<b>1.416.531.000</b>	<b>1.416.531.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện 2014	HX	1.391.031.000	1.391.031.000	1.391.031.000	100%	-	-	QĐ số 1183/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND huyện Hưng Nguyên và Giấy nộp trả kinh phí ngày 2/12/2016 của Phòng TCKH Hưng Nguyên (1.390.986.000 đồng)	
	Hỗ trợ gia đình có nhà sập, đổ và bị hư hỏng nặng do cơn bão số 8, số 10 gây ra	HX	7.500.000	7.500.000	7.500.000	100%	-	-	QĐ số 414/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND huyện Hưng Nguyên và Giấy nộp trả kinh phí ngày 24/5/2017 của Phòng TCKH Hưng Nguyên	
	Kinh phí hỗ trợ dân sinh, người chết, bị thương, tàu thuyền hư hỏng nặng	HX	18.000.000	18.000.000	18.000.000	100%	-	-		
<b>5</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>		<b>1.177.127.000</b>	<b>1.177.127.000</b>	<b>1.177.127.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Chính sách phát triển cây chè	Giá	61.232.000	61.232.000	61.232.000	100%	-	-		
	Trợ giá ngô lai, lúa lai	Giá	104.889.000	104.889.000	104.889.000	100%	-	-	QĐ số 1599/QĐ.UBND ngày 25/8/2016 của UBND huyện Con Cuông và Giấy nộp trả kinh phí số	
	Hỗ trợ cá lồng	Giá	8.000.000	8.000.000	8.000.000	100%	-	-	02 ngày 21/9/2016 của Phòng TCKH	
	Trợ giá giống lạc 2014	Giá	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100%	-	-		
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102	Giá	376.540.000	376.540.000	376.540.000	100%	-	-		



TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chính sách khuyến khích ứng dụng tiến bộ KHKT để sản xuất theo công nghệ cao	Giá	550.000.000	550.000.000	550.000.000	100%	-	-	Con Cuông	
	Hỗ trợ đầu hòa cho hộ nghèo, hộ chính sách	Giá	56.466.000	56.466.000	56.466.000	100%	-	-		
<b>6</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>		<b>510.276.000</b>	<b>510.276.000</b>	<b>510.276.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước, CS phát triển NNNT	Giá	510.276.000	510.276.000	510.276.000	100%	-	-	QĐ số 861/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND huyện Tương Dương và Giấy nộp trả kinh phí số 01 (260,76 trđ) và 02 (259,2 trđ) ngày 29/8/2016 của UBND huyện Tương Dương	
<b>7</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>		<b>1.846.077.000</b>	<b>1.846.077.000</b>	<b>1.846.077.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển NN&NT	Giá	92.000.000	92.000.000	92.000.000	100%	-	-	Thông báo số 395/TB-STC-QLG&CS ngày 22/5/2017 của Sở Tài chính về việc giám trừ dự toán	
	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	HX	1.754.077.000	1.754.077.000	1.754.077.000	100%	-	-	Giấy nộp trả kinh phí số 02 ngày 19/6/2017 của UBND huyện Yên Thành và QĐ số 4887/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Yên Thành về việc nộp trả kinh phí (1.755.914.000 đồng)	
<b>8</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>		<b>1.194.207.000</b>	<b>1.194.207.000</b>	<b>1.194.207.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	KP cho các xã thực hiện công tác "Đôn điền, đổi thửa" theo Chỉ thị số 08-CT/HU	HX	50.000.000	50.000.000	50.000.000	100%	-	-	Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp về việc giải quyết kinh phí và Giấy nộp trả kinh phí (200.372.000 đồng)	
	KP thực hiện ND 92 (2011)	HX	47.169.000	47.169.000	47.169.000	100%	-	-		
	KP trợ cấp cho Thanh niên xung phong (2014)	HX	51.880.000	51.880.000	51.880.000	100%	-	-		
	KP thực hiện CS đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh NA theo QĐ số 18/2011/QĐ-TTg	HX	84.750.000	84.750.000	84.750.000	100%	-	-	CV 9965/UBND-VX ngày 26/12/2016 về việc sử dụng nguồn kinh phí tập huấn chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số còn dự năm 2012 để tập huấn năm 2016. Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp về việc giải quyết kinh phí và Giấy nộp trả kinh phí (200.372.000 đồng)	
	KP hỗ trợ giảm nghèo đối với 42 xã nghèo theo QĐ số 59/2010/QĐ-UBND	HX	116.437.000	116.437.000	116.437.000	100%	-	-	Giấy nộp trả kinh phí ngày 29/11/2016 của Phòng TCKH Quỳnh Hợp	
	KP chi trả phụ cấp cho các đối tượng theo QĐ 14/QĐ-UBND ngày 27/1/2014 của UBND tỉnh Nghệ An	HX	13.915.000	13.915.000	13.915.000	100%	-	-	Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp về việc giải quyết kinh phí và Giấy nộp trả kinh phí (200.372.000 đồng)	

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 2014	HX	805.148.000	805.148.000	805.148.000	100%	-	-	Giấy nộp trả kinh phí số 18/4/2016 của Phòng TCKH Quý Hợp (806.104.000 đồng)	
	Kinh phí sửa chữa các công trình ạch yếu trước mùa mưa lũ năm 2015: Đập bản Rông xã Châu Lộc	HX	8.208.000	8.208.000	8.208.000	100%	-	-	Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND huyện Quý Hợp về việc giải quyết kinh phí và Giấy nộp trả kinh phí (200.372.000 đồng)	
	Kinh phí trợ giá, trợ cước	Giá	16.700.000	16.700.000	16.700.000	100%	-	-	Thông báo số 395/TB-STC-QLG&CS ngày 22/5/2017 của Sở Tài chính về việc giảm trừ dự toán	
<b>9</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>		<b>2.192.506.000</b>	<b>2.192.506.000</b>	<b>2.192.506.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	KP thực hiện CV17599/BTC-NSNN về hỗ trợ nhà ở người có công CM	Giá	17.000.000	17.000.000	17.000.000	100%	-	-	Thông báo số 395/TB-STC-QLG&CS ngày 22/5/2017 của Sở Tài chính về việc giảm trừ dự toán	
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện 2014	HX	2.175.506.000	2.175.506.000	2.175.506.000	100%	-	-	QĐ số 253/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của UBND huyện Thanh Chương và Giấy nộp trả kinh phí số 18/1/2017 của UBND huyện Thanh Chương	
<b>10</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>		<b>2.989.284.000</b>	<b>2.989.284.000</b>	<b>2.989.284.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	KP trợ giá nylon phủ Lạc	Giá	259.600.000	259.600.000	259.600.000	100%	-	-		
	KP hỗ trợ lãi suất chăn nuôi trâu bò hàng hóa	Giá	17.260.000	17.260.000	17.260.000	100%	-	-		
	KP trợ giá ngô vụ Đông	Giá	561.639.000	561.639.000	561.639.000	100%	-	-	QĐ số 1922/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND huyện Diễn Châu và Giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 26/8/2016 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu (2.089.283.000 đ)	
	KP trợ giá giống Lạc	Giá	80.000.000	80.000.000	80.000.000	100%	-	-		
	KP trợ giá nylon phủ Lạc	Giá	600.000.000	600.000.000	600.000.000	100%	-	-		
	KP hỗ trợ lãi suất chăn nuôi trâu bò hàng hóa	Giá	15.633.000	15.633.000	15.633.000	100%	-	-		
	KP hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	Giá	126.072.000	126.072.000	126.072.000	100%	-	-		
	KP hỗ trợ phao cứu sinh hộ nghèo, hộ chính sách	Giá	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100%	-	-		
	KP hỗ trợ chăn nuôi lợn ngoại	Giá	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100%	-	-		
	KP hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	Giá	129.080.000	129.080.000	129.080.000	100%	-	-		
	KP hỗ trợ đóng mới tàu cá khai thác xa bờ có công suất 400CV trở lên	TCDN	900.000.000	900.000.000	900.000.000	100%	-	-	QĐ số 1596/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Diễn Châu Giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 26/8/2016 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu	Đã nộp
<b>C2</b>	<b>KIỂM TOÁN NS CẤP HUYỆN</b>		<b>5.925.717.000</b>	<b>5.925.717.000</b>	<b>5.925.717.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>		<b>1.576.000.000</b>	<b>1.576.000.000</b>	<b>1.576.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
1.1	Tiền điện hộ nghèo tồn hết nhiệm vụ chi	HX	564.000.000	564.000.000	564.000.000	100%	-	-	Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND thị xã Cửa Lò về việc nộp trả kinh phí và Giấy nộp tiền số 01 ngày 28/2/2017 của UBND thị xã Cửa Lò	
1.2	Kinh phí trợ giá, trợ cước chính sách PT NN-NT	Giá	1.012.000.000	1.012.000.000	1.012.000.000	100%	-	-	Giấy nộp trả kinh phí số 02 ngày 16/3/2017 của UBND thị xã Cửa Lò	
<b>2</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>		<b>655.278.000</b>	<b>655.278.000</b>	<b>655.278.000</b>	<b>100%</b>	-	-		

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.1	Kinh phí Chi sách hỗ trợ hộ nghèo, trợ giá, trợ cước, Chính sách PT NN&NT, kinh phí đất trồng lúa (năm 2014: 280,2 tr.đ; năm 2015: 325 tr.đ)	Giá	605.278.000	605.278.000	605.278.000	100%	-	-	QĐ số 1650/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND thị xã Thái Hoà và Giấy nộp trả kinh phí số 02/15 ngày 24/10/2016 của Phòng TCKH thị xã Thái Hoà	
2.2	Kinh phí thực hiện công tác dồn điền đổi thửa	HX	50.000.000	50.000.000	50.000.000	100%	-	-	Giấy nộp trả kinh phí số 02/17 ngày 23/5/2017 của UBND thị xã Thái Hoà	
<b>3</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>		<b>2.679.099.000</b>	<b>2.679.099.000</b>	<b>2.679.099.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
3.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng vùng chưa có điện	Giá	400.000.000	400.000.000	400.000.000	100%	-	-		
3.2	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giá lúa lai, ngô lai	Giá	140.000.000	140.000.000	140.000.000	100%	-	-	QĐ số 3307/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND huyện Quỳnh Châu về việc nộp trả kinh phí và	
3.3	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giá cá giống	Giá	70.000.000	70.000.000	70.000.000	100%	-	-	Giấy nộp trả kinh phí ngày 27/12/2016 của UBND huyện Quỳnh Châu	
3.4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nuôi cá lồng trên sông, hồ, đập lớn	Giá	34.000.000	34.000.000	34.000.000	100%	-	-		
3.5	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giá máy nông nghiệp	Giá	150.000.000	150.000.000	150.000.000	100%	-	-		
3.6	Kinh phí xây dựng mô hình kinh tế hiệu quả	HX	65.811.000	65.811.000	65.811.000	100%	-	-		
3.7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	HX	1.479.303.000	1.479.303.000	1.479.303.000	100%	-	-		
3.8	Kinh phí thực hiện chính sách áp dụng KHKT cao để SX	HX	339.985.000	339.985.000	339.985.000	100%	-	-		
<b>4</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>		<b>42.100.000</b>	<b>42.100.000</b>	<b>42.100.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
4.1	Kinh phí chế độ trợ cấp thanh niên xung phong	HX	30.600.000	30.600.000	30.600.000	100%	-	-	QĐ số 2511/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND huyện Nghi Lộc và giấy nộp trả kinh phí ngày 31/12/2016 của Phòng TCKH Nghi Lộc	
4.2	Kinh phí mai táng phí đối tượng kháng chiến	HX	11.500.000	11.500.000	11.500.000	100%	-	-	Thu hồi tại QĐ số 155/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh về việc GQKP trợ cấp mai táng phí đối với người hoạt động kháng chiến tử trận; căn cứ QĐ số 6198/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh về việc thu hồi KP cấp trùng chế độ mai táng phí; Thông báo số 44/TB-STC-HX ngày 16/01/2017 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	
<b>5</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>		<b>32.240.000</b>	<b>32.240.000</b>	<b>32.240.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
5.1	Kinh phí chế độ trợ cấp thanh niên xung phong	HX	32.240.000	32.240.000	32.240.000	100%	-	-	QĐ số 906/QĐ-UBND ngày 22/2/2017 của UBND huyện Nam Đàn và Giấy nộp trả kinh phí số 02 ngày 27/1/2017 của UBND huyện Nam Đàn: 29.720.000 đồng; QĐ số 6749/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 và giấy nộp trả kinh phí số 07 ngày 23/10/2017: 2.520.000 đồng.	
<b>6</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>		<b>881.000.000</b>	<b>881.000.000</b>	<b>881.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
6.1	Kinh phí thực hiện quyết định 59/2010/QĐ-UBND năm 2014 của UBND tỉnh Nghệ An	HX	400.000.000	400.000.000	400.000.000	100%	-	-	Giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 10/8/2016 của Phòng TCKH Quỳnh Lưu (880.618.000 đồng)	
6.2	Kinh phí trợ cấp hàng tháng thanh niên xung phong hết nhiệm vụ chi	HX	58.000.000	58.000.000	58.000.000	100%	-	-		
6.3	Chi trợ giá, trợ cước phát triển nông nghiệp hết nhiệm vụ chi	Giá	423.000.000	423.000.000	423.000.000	100%	-	-		
<b>7</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.1	Nộp NS tính các khoản kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi (kinh phí thực hiện chính sách với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số...)	HX	60.000.000	60.000.000	60.000.000	100%	-	-	QĐ số 1466/QĐ-UBND ngày 02/6/17 của UBND huyện Nghĩa Đàn và Giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 12/6/2017 (60.733.000 đồng)	Nộp trả NS cấp tỉnh
<b>D</b>	<b>GIÁM ĐUỠ TOÁN, GIÁM THANH TOÁN NĂM SAU</b>		<b>135.529.447.079</b>	<b>135.529.447.079</b>	<b>81.124.537.079</b>	<b>60%</b>	<b>54.404.910.000</b>	-		
<b>DI</b>	<b>KIỂM TOÁN TỔNG HỢP TẠI SỐ TÀI CHÍNH</b>		<b>67.841.422.479</b>	<b>67.841.422.479</b>	<b>42.446.422.479</b>	<b>63%</b>	<b>25.395.000.000</b>	-		
<b>I</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán năm sau của các đơn vị ngân sách cấp huyện, đơn vị dự toán</b>		<b>271.365.689.934</b>	<b>271.365.689.934</b>	<b>42.085.879.079</b>	<b>16%</b>	<b>25.395.000.000</b>	-		
<b>1</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>		<b>1.969.000.000</b>	<b>1.969.000.000</b>	<b>1.969.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2014 so với dự toán năm 2014 tình giao chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015	HX	1.969.000.000	1.969.000.000	1.969.000.000	100%	-	-	QĐ số 3901/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách và giải quyết kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo ND số 26/2015/ND-CP ngày 9/3/2015 của Chính phủ (683 trđ) và QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh (1.286 trđ)	
<b>2</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>		<b>1.614.229.079</b>	<b>1.614.229.079</b>	<b>1.614.229.079</b>	<b>100%</b>	-	<b>0</b>		
	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2014 so với dự toán năm 2014 tình giao chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015	HX	534.096.000	534.096.000	534.096.000	100%	-	-	QĐ số 3901/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách và giải quyết kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo ND số 26/2015/ND-CP ngày 9/3/2015 của Chính phủ	
	Nguồn năm trước chuyển sang (Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên lần 2 năm 2013) chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015	HX	1.080.133.079	1.080.133.079	1.080.133.079	100%	-	0	QĐ số 6810/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về thực hiện ND 47/2016/QĐ-TTg và ND 73/2011/QĐ-TTg: 1.080.000.000 đồng	
<b>3</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>		<b>114.650.000</b>	<b>114.650.000</b>	<b>114.650.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2014 so với dự toán năm 2014 tình giao chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015	HX	114.650.000	114.650.000	114.650.000	100%	-	-	QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh	
<b>4</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>		<b>4.175.000.000</b>	<b>4.175.000.000</b>	<b>4.175.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Nguồn năm trước chuyển sang (10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2013) và Nguồn tăng thu thực hiện năm 2014 so với dự toán năm 2014 tình giao chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015	HX	4.175.000.000	4.175.000.000	4.175.000.000	100%	-	-	QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh	
<b>5</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>		<b>10.199.000.000</b>	<b>10.199.000.000</b>	<b>10.199.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2014 so với dự toán năm 2014 tình giao chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015	HX	10.199.000.000	10.199.000.000	10.199.000.000	100%	-	-	các QĐ của UBND tỉnh: QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh (4.592 trđ) và QĐ số 342/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh (182 trđ); QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 (3.733 trđ), QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 (998 trđ) QĐ nộp trả số 3133/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Cửa Lò và giấy nộp trả tháng 01/2022 của Phòng TCKH thị xã Cửa Lò	
<b>6</b>	<b>Thành phố Vinh</b>		<b>49.409.000.000</b>	<b>49.409.000.000</b>	<b>24.014.000.000</b>	<b>49%</b>	<b>25.395.000.000</b>	-		

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Nguồn năm trước chuyển sang (10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2013) và Nguồn tăng thu thực hiện năm 2014 so với dự toán năm 2014 tình giao chưa huy động để thực hiện CCTL năm 2015	HX	49.409.000.000	49.409.000.000	24.014.000.000	49%	25.395.000.000	-	QĐ số 3901/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 của UBND tỉnh (516 trđ); QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh (9.131 trđ) và QĐ số 6810/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh (7.622 trđ). QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 (3.971 trđ). Đã cân trừ thực hiện CCTL và ASXH năm 2019 đến 2021 (2.954 trđ) - kiểm toán xác nhận tháng 10/2021	
<b>7</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>		<b>112.087.000</b>	<b>112.087.000</b>	<b>112.087.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
	KP hỗ trợ học sinh bán trú theo ND 85/2012	HX	112.087.000	112.087.000	112.087.000	100%	-	-	QĐ số 6382/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nguồn kinh phí	
<b>8</b>	<b>Các đơn vị hành chính sự nghiệp</b>		<b>248.456.400</b>	<b>248.456.400</b>	<b>248.456.400</b>	<b>100%</b>	-	-		
	TC nghề KTCN - TCN Nghệ An	HCSN	79.280.000	79.280.000	79.280.000	100%	-	-	Thông báo số 1178/TB-STC ngày 09/5/2017 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh giảm dự toán chi NSNN năm 2017	
	Trường TC nghề dân tộc nội trú	HCSN	28.530.800	28.530.800	28.530.800	100%	-	-		
	Trường TC nghề KTKT Bắc Nghệ An	HCSN	85.570.000	85.570.000	85.570.000	100%	-	-		
	Trường TC nghề KTKT Miền Tây	HCSN	55.075.600	55.075.600	55.075.600	100%	-	-		
<b>D2</b>	<b>KIỂM TOÁN NS CẤP HUYỆN</b>		<b>52.917.891.000</b>	<b>52.917.891.000</b>	<b>23.951.891.000</b>	<b>45%</b>	<b>28.966.000.000</b>	-		
<b>1</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>		<b>403.100.000</b>	<b>403.100.000</b>	<b>403.100.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
1.1	Nguồn thực hiện CCTL từ 40% nguồn thu được để lại	HX	403.100.000	403.100.000	403.100.000	100%	-	-	Biên bản giám trừ của UBND thị xã Hoàng Mai với các trường trên địa bàn	Thị xã giám trừ các trường
<b>2</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>		<b>36.217.700.000</b>	<b>36.217.700.000</b>	<b>7.251.700.000</b>	<b>20%</b>	<b>28.966.000.000</b>	-		
2.2	KP thực hiện ND 49:ND 74 hết nhiệm vụ chi năm 2014	HX	6.567.000.000	6.567.000.000	6.567.000.000	100%	-	-		
2.3	Nguồn thực hiện CCTL từ 40% nguồn thu được để lại	HX	448.200.000	448.200.000	448.200.000	100%	-	-		Thị xã giám trừ dự toán các trường
2.4	Nguồn thực hiện CCTL từ 35% nguồn thu được để lại	HX	236.500.000	236.500.000	236.500.000	100%	-	-	QĐ số 4775/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND thị xã Cửa Lò giảm trừ dự toán ngân sách năm 2016 của Bệnh viện đa khoa thị xã Cửa Lò	
2.5	Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang (Nguồn thực hiện CCTL 50% vượt thu năm 2013)	HX	28.966.000.000	28.966.000.000	-	-	28.966.000.000	-		Tỉnh giám trừ dự toán thị xã
<b>3</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>		<b>1.249.000.000</b>	<b>1.249.000.000</b>	<b>1.249.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
3.1	Đề nghị tinh giảm trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	HX	1.249.000.000	1.249.000.000	1.249.000.000	100%	-	-	QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh	
<b>4</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>		<b>1.833.000.000</b>	<b>1.833.000.000</b>	<b>1.833.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
4.1	Đề nghị tinh giảm trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	HX	1.833.000.000	1.833.000.000	1.833.000.000	100%	-	-	QĐ số 4029/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh	
<b>5</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>		<b>8.080.400.000</b>	<b>8.080.400.000</b>	<b>8.080.400.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
5.1	Kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định 66/2013/NĐ-CP	HX	8.080.400.000	8.080.400.000	8.080.400.000	100%	-	-	QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh	
<b>6</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>		<b>2.578.391.000</b>	<b>2.578.391.000</b>	<b>2.578.391.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
6.1	Kinh phí đảm bảo xã hội theo Nghị định 67/2007/NĐ-CP, ND 13/2010/NĐ-CP và Luật người cao tuổi hết nhiệm vụ năm 2014	HX	626.261.000	626.261.000	626.261.000	100%	-	-		

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.2	Kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định 66/2013/NĐ-CP	HX	1.952.130.000	1.952.130.000	1.952.130.000	100%	-	-	QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh	
<b>7</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>		<b>663.000.000</b>	<b>663.000.000</b>	<b>663.000.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
7.1	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 50% tăng thu thực hiện 2014 so với dự toán năm 2014 tỉnh giao	HX	460.000.000	460.000.000	460.000.000	100%	-	-	QĐ số 6062/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh	
7.2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 40% nguồn thu được để lại (lĩnh vực y tế 35%)	HX	203.000.000	203.000.000	203.000.000	100%	-	-	Các QĐ giảm trừ DT chi NSNN năm 2016 của huyện Quỳnh Lưu: QĐ số 2338/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 (BV Quỳnh Lưu: 117 trđ); QĐ số 2446/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 (THCS Tiên Thủy: 13,098trđ); QĐ số 2433/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 (THCS Quỳnh Lâm: 8,7trđ); QĐ số 2428/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 (THCS Quỳnh Hậu: 6,1trđ); QĐ số 2425/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 (PTCS Quỳnh Diễn: 16,6trđ); QĐ số 2421/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 (THCS Bá Ngọc: 27,2trđ);	Huyện giám trừ dự toán các trường và Bệnh viện
<b>8</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>		<b>1.893.300.000</b>	<b>1.893.300.000</b>	<b>1.893.300.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
8.1	50% tăng thu năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương tỉnh chưa trừ theo quy định, gồm: Ngân sách huyện 1.247 tr.đ; ngân sách xã 485 tr.đ	HX	1.732.000.000	1.732.000.000	1.732.000.000	100%	-	-	QĐ số 4029/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh giám trừ dự toán
8.2	35% nguồn thu viện phí (sau khi trừ các chi phí trực tiếp) năm 2014 tỉnh huy động thiếu để thực hiện cải cách tiền lương	HX	161.300.000	161.300.000	161.300.000	100%	-	-	QĐ số 3859/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND huyện Nghĩa Đàn về việc điều chỉnh giám dự toán chi NSNN năm 2016 của Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh trừ huyện, huyện trừ Trung tâm y tế
<b>D3</b>	<b>CÁC BAN QLDA</b>		<b>14.502.302.600</b>	<b>14.502.302.600</b>	<b>14.458.392.600</b>	<b>100%</b>	<b>43.910.000</b>	-		
<b>1</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>		<b>9.296.707.600</b>	<b>9.296.707.600</b>	<b>9.252.797.600</b>	<b>100%</b>	<b>43.910.000</b>	-		
1.1	Ban quản lý các dự án xây dựng huyện Yên Thành	TCĐT	743.909.000	743.909.000	743.909.000	100%	-	-		
1.2	BQLDA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	TCĐT	468.122.000	468.122.000	424.212.000	91%	43.910.000	-	CT Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Nghệ An (Hợp phần B và tiểu dự án Xây dựng cảng cá Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai): 43.910.000 đồng	
1.3	BQLDA ĐTXD huyện Thanh Chương	TCĐT	1.210.992.000	1.210.992.000	1.210.992.000	100%	-	-		
1.4	Ban QLDA ĐT XD huyện Đô Lương	TCĐT	1.524.243.000	1.524.243.000	1.524.243.000	100%	-	-		
1.5	Ban QLDA đầu tư và xây dựng huyện Kỳ Sơn	TCĐT	201.174.400	201.174.400	201.174.400	100%	-	-		
1.6	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình phòng chống, khắc phục thiên tai bão lụt huyện Kỳ Sơn	TCĐT	1.058.772.200	1.058.772.200	1.058.772.200	100%	-	-		

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.7	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn	TCĐT	706.343.000	706.343.000	706.343.000	100%	-	-	CT Bỏ trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai, lũ quét, sạt lở và biên giới Việt Lào bản Huổi Nhân, xã Keng Đu (241.235.735 đồng) và Bỏ trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai, lũ quét, sạt lở và biên giới Việt Lào bản Hòa Lý, xã Mỹ Lý (147.088.000 đồng) Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT) - 388.323.735 đồng	
1.8	Ban QLDA đầu tư và xây dựng huyện Tương Dương	TCĐT	330.510.000	330.510.000	330.510.000	100%	-	-		
1.9	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Hưng Nguyên	TCĐT	215.577.000	215.577.000	215.577.000	100%	-	-		
1.10	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Diễn Châu	TCĐT	1.489.957.000	1.489.957.000	1.489.957.000	100%	-	-		
1.11	Ban QLDA đề điều tỉnh Nghệ An	TCĐT	98.874.000	98.874.000	98.874.000	100%	-	-	CT Xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Lam, đoạn từ xã Hưng Khánh đến xã Hưng Nhân, huyện Hưng Nguyên (98.874.000 đồng) Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (98.874.000 đồng) Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)	
1.12	BQLDA: Xây dựng mẫu các khu định cư cho hộ dân vạn chài trên sông Lam và vùng đặc biệt khó khăn huyện Thanh Chương	TCĐT	1.007.373.000	1.007.373.000	1.007.373.000	100%	-	-	CT Xây dựng mẫu các khu định cư cho hộ dân vạn chài trên sông Lam và vùng đặc biệt khó khăn huyện Thanh Chương (1.007.373.000 đồng). Kiểm toán xác nhận còn lại chưa thực hiện tháng 10/2021: 309.084.000 đồng Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)	
1.13	Chi cục lâm nghiệp Nghệ An	TCĐT	240.861.000	240.861.000	240.861.000	100%	-	-		
2	Ngân sách cấp huyện		5.205.595.000	5.205.595.000	5.205.595.000	100%	-	-		
2.1	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thị xã Thái Hòa	TCĐT	973.268.000	973.268.000	973.268.000	100%	-	-	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)	

TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.2	Ban QLDA đầu tư và xây dựng Huyện Quỳnh Châu	TCĐT	1.166.332.000	1.166.332.000	1.166.332.000	100%	-	-	CT Cầu Hoa Hải, huyện Quỳnh Châu (100.221.000 đ) và CT Đường giao thông từ QL 48 đi bản Kê Ninh, xã Châu Hạnh và đến xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu (633.357.000 đồng). Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)	
2.3	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu	TCĐT	376.765.000	376.765.000	376.765.000	100%	-	-		
2.4	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Nghĩa Đàn	TCĐT	406.440.000	406.440.000	406.440.000	100%	-	-		
2.5	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Hoàng Mai	TCĐT	303.233.000	303.233.000	303.233.000	100%	-	-	Đường trục ngang N3, khu đô thị Hoàng Mai tỉnh Nghệ An (47.890.000 đồng) và Khu tái định cư thuộc Khu công nghiệp Đông Hội (vị trí 2), thị xã Hoàng Mai (190.293.000 đồng). Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)	
2.6	Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng thị xã Cửa Lò	TCĐT	414.617.000	414.617.000	414.617.000	100%	-	-	CT Kê chống sạt lở và chắn sóng bờ biển đoạn từ Quảng trường Bình Minh đến ngã ba Cửa Hội (19.288.000 đồng) - kiểm toán xác nhận đã thực hiện tháng 10/2021	
2.7	Ban Quản lý đô thị - thị xã Cửa Lò	TCĐT	97.279.000	97.279.000	97.279.000	100%	-	-		
2.8	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc	TCĐT	1.163.336.000	1.163.336.000	1.163.336.000	100%	-	-		
2.9	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Nam Đàn	TCĐT	304.325.000	304.325.000	304.325.000	100%	-	-		
<b>D3</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP</b>		<b>267.831.000</b>	<b>267.831.000</b>	<b>267.831.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>I</b>	<b>Sở giáo dục và đào tạo (Kinh phí thực hiện CCTL)</b>		<b>239.738.000</b>	<b>239.738.000</b>	<b>239.738.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
1.1	Trường THPT Chuyên Phan Bội Châu	HCSN	32.376.000	32.376.000	32.376.000	100%	-	-	QĐ số 667/QĐ.SGT&ĐT ngày 22/5/2017	Tình giám trừ dự toán
1.2	Trung tâm giáo dục thường xuyên	HCSN	120.275.000	120.275.000	120.275.000	100%	-	-	QĐ số 668/QĐ.SGT&ĐT ngày 22/5/2017	Tình giám trừ dự toán
1.3	Trường Mầm non Hoa Sen	HCSN	53.944.000	53.944.000	53.944.000	100%	-	-	QĐ số 669/QĐ.SGT&ĐT ngày 22/5/2017	Tình giám trừ dự toán
1.4	Trường dân tộc nội trú THPT số 2	HCSN	33.143.000	33.143.000	33.143.000	100%	-	-	QĐ số 670/QĐ.SGT&ĐT ngày 22/5/2017	Tình giám trừ dự toán
<b>2</b>	<b>Sở Văn hóa thể thao và du lịch</b>		<b>28.093.000</b>	<b>28.093.000</b>	<b>28.093.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
2.1	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (thu thanh lý tài sản chưa nộp Ngân sách 59,4 tr.đ; Kinh phí hết nhiệm vụ chi 2014)	HCSN	28.093.000	28.093.000	28.093.000	100%	-	-	QĐ số 3964/QĐ-SVHTTDL ngày 21/12/2016	
<b>E</b>	<b>GIÁM GIÁ TRI TRƯNG THẦU, GIÁM GIÁ TRI HỢP ĐỒNG</b>		<b>10.823.192.000</b>	<b>10.823.192.000</b>	<b>10.823.192.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>E.1</b>	<b>CÁC BAN QLDA</b>		<b>10.823.192.000</b>	<b>10.823.192.000</b>	<b>10.823.192.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>		<b>8.920.214.000</b>	<b>8.920.214.000</b>	<b>8.920.214.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
1.1	Ban quản lý các dự án xây dựng huyện Yên Thành	TCĐT	1.745.229.000	1.745.229.000	1.745.229.000	100%	-	-		
1.2	BQLDA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	TCĐT	561.272.000	561.272.000	561.272.000	100%	-	-		
1.3	BQLDA ĐT XD huyện Thanh Chương	TCĐT	966.487.000	966.487.000	966.487.000	100%	-	-		
1.4	Ban QLDA ĐT XD huyện Đô Lương	TCĐT	2.166.818.000	2.166.818.000	2.166.818.000	100%	-	-		
1.5	Ban QLDA đầu tư và xây dựng huyện Kỳ Sơn	TCĐT	631.068.000	631.068.000	631.068.000	100%	-	-		
1.6	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình phòng chống, khắc phục thiên tai bão lụt huyện Kỳ Sơn	TCĐT	427.588.000	427.588.000	427.588.000	100%	-	-		



TT	Nội dung	Phòng báo cáo	Số kiến nghị của KTNN	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định của pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Số đã thực hiện		Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định đơn vị chưa thực hiện	Số chứng từ	Ghi chú
					Số tiền	Tỷ lệ thực hiện (%)				
(1)	(2)	(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.7	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn	TCĐT	449.786.000	449.786.000	449.786.000	100%	-	-	CT Bỏ trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai, lũ quét, sạt lở và biên giới Việt Lào bản Hòa Lý, xã Mỹ Lý (449.786.000 đồng). Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)	
1.8	Ban QLDA đầu tư và xây dựng huyện Tương Dương	TCĐT	694.070.000	694.070.000	694.070.000	100%	-	-		
1.9	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Hưng Nguyên	TCĐT	694.245.000	694.245.000	694.245.000	100%	-	-		
1.10	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Diễn Châu	TCĐT	103.110.000	103.110.000	103.110.000	100%	-	-		
1.11	BQLDA: Xây dựng mẫu các khu định cư cho hộ dân vạn chài trên sông Lam và vùng đặc biệt khó khăn huyện Thanh Chương (thuộc Chi cục Phát triển nông thôn)	TCĐT	384.138.000	384.138.000	384.138.000	100%	-	-	Kiểm toán đã xác nhận thực hiện tháng 10/2021	
1.12	Chi cục lâm nghiệp Nghệ An	TCĐT	96.403.000	96.403.000	96.403.000	100%	-	-		
<b>2</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>		<b>1.902.978.000</b>	<b>1.902.978.000</b>	<b>1.902.978.000</b>	<b>100%</b>	-	-		
2.2	Ban QLDA đầu tư và xây dựng Huyện Quỳnh Châu	TCĐT	39.438.000	39.438.000	39.438.000	100%	-	-		
2.3	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu	TCĐT	145.141.000	145.141.000	145.141.000	100%	-	-		
2.5	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Hoàng Mai	TCĐT	128.486.000	128.486.000	128.486.000	100%	-	-		
2.6	Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng thị xã Cửa Lò	TCĐT	748.855.000	748.855.000	748.855.000	100%	-	-		
2.7	Ban Quản lý đô thị - thị xã Cửa Lò	TCĐT	294.326.000	294.326.000	294.326.000	100%	-	-		
2.8	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc	TCĐT	302.610.000	302.610.000	302.610.000	100%	-	-		
2.9	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Nam Đàn	TCĐT	244.122.000	244.122.000	244.122.000	100%	-	-		

## TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 - TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)

Đơn: đồng

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Tổng số	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Tỷ lệ thực hiện	Số chứng từ
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.683.437.547</b>	<b>90.138.291.137,90</b>	<b>545.146.408,76</b>	<b>99%</b>	-
<b>I</b>	<b>THU HỒI, NỢP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH</b>	<b>492.963.292</b>	<b>382.242.671,00</b>	<b>110.720.621,00</b>	<b>78%</b>	-
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>492.963.292</b>	<b>382.242.671,00</b>	<b>110.720.621,00</b>	<b>78%</b>	-
<b>A.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>232.527.386</b>	<b>225.670.671,00</b>	<b>6.856.715,00</b>	<b>97%</b>	-
<b>1</b>	<b>Tại các Chủ đầu tư/Ban QLDA (theo QĐ kiểm toán)</b>	<b>232.527.386</b>	<b>225.670.671,00</b>	<b>6.856.715,00</b>	<b>97%</b>	-
1.1	Ban QLDA đề điều Nghệ An	6.856.715		6.856.715		
1.2	Ban QLDA đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Nghệ An	225.670.671	225.670.671	-	100%	
<b>2</b>	<b>Tại các huyện được kiểm toán</b>	<b>260.435.906</b>	<b>156.572.000,00</b>	<b>103.863.906,00</b>	<b>60%</b>	-
2.1	Huyện Tân Kỳ	103.863.906	-	103.863.906		Báo cáo số 292/BC-UBND.TC ngày 24/11/2017 của UBND huyện Tân Kỳ (chứng từ hồ sơ kèm theo); QĐ số 4876/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND huyện BC số 248/BC-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Tân Kỳ: mặc dù UBND huyện đã 8 lần gửi công văn đôn đốc nhưng đến hiện tại Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng An Phú vẫn chưa phối hợp nộp lại số tiền theo quy định.
2.2	Huyện Yên Thành	156.572.000	156.572.000	-	100%	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT) Giấy nộp trả số 07 ngày 17/6/2020 (89.701.000 đồng), giấy nộp trả số 04 ngày 18/2/2020 (20.000.000 đồng), giấy nộp trả số 08 ngày 17/6/2020 (46.871.000 đồng) của BQLDA ĐTXD huyện Yên Thành theo QĐ nộp trả số 3014/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND huyện Yên Thành
<b>II</b>	<b>THU HỒI KINH PHÍ THỬA</b>	<b>7.692.935.200</b>	<b>7.692.935.200,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>A</b>	<b>NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>7.657.395.000</b>	<b>7.657.395.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>A.1</b>	<b>TẠI SỔ TÀI CHÍNH</b>	<b>4.777.716.000</b>	<b>4.777.716.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>1</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>425.032.000</b>	<b>425.032.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
-	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2014-2015 (Nạo vét, Sửa chữa kênh đập Na Tỷ Châu Lộc: 11.967.000 đ; Kênh hồ hai khe xã Châu Đình: 15.112.000 đ)	27.079.000	27.079.000,00	-	100%	4044/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 và chứng từ nộp trả
-	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2014-2015 và vụ Hè thu năm 2015 (Nạo vét sửa chữa kênh chính đập Huồi Xôm xã Châu Cường: 4.743.000đ và đập Bàn Ngọc xã Châu Hồng: 38.300.000đ)	43.043.000	43.043.000,00	-	100%	4044/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 và chứng từ nộp trả
-	Kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục cho người khuyết tật trong năm 2014 Thực hiện theo TTLT số 42/2013/TTLT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	6.280.000	6.280.000,00	-	100%	QĐ 4502/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh
-	KP cấp cho các xã thực hiện công tác "Đón điền, đổi thửa" theo Chi thị số 08-CT/HU (Xã Châu Quang)	50.000.000	50.000.000,00	-	100%	QĐ 1999/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND huyện
-	Trợ cước trợ giá	298.630.000	298.630.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 30/6/2017 của P TCKH Quỳnh Hợp
<b>2</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>65.800.000</b>	<b>65.800.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
-	Kinh phí khắc phục bão số 4, lốc, sét, mưa đá gây ra	65.800.000	65.800.000,00	-	100%	Giấy nộp trả số 03 ngày 31 /5/2018 của UBND huyện Quế Phong
<b>3</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>1.160.000.000</b>	<b>1.160.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
-	Hỗ trợ đóng mới tàu khai thác xa bờ có công suất >400CV	900.000.000	900.000.000,00	-	100%	Giấy nộp trả kinh phí số 02 ngày 22/01/2018 của UBND tx Cửa Lò và QĐ số 127/QĐ-UBND ngày 22/01/2018
-	Trợ cước trợ giá	260.000.000	260.000.000,00	-	100%	TB giám trừ DT 2017 số 1350/TB-STC-QLG&CS ngày 07/12/2017 và Giấy nộp trả kinh phí số 02 ngày 22/01/2018 của UBND tx Cửa Lò
<b>4</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>56.138.000</b>	<b>56.138.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
-	Trợ giá trợ cước	56.138.000	56.138.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 15/06/2017 của Phòng TCKH tp Vinh

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Tổng số	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Tỷ lệ thực hiện	Số chứng từ
5	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>177.000.000</b>	<b>177.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- KP trợ giá , trợ cước PTNN&NT năm 2016	177.000.000	177.000.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 05/7/2017 của Phòng TCKH Hoàng Mai
6	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>55.000.000</b>	<b>55.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Trợ giá ni lông phủ lạc	55.000.000	55.000.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 19/7/2017 của phòng TCKH Hưng Nguyên
7	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>108.840.000</b>	<b>108.840.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Trợ cước trợ giá	108.840.000	108.840.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 13/7/2017 của Phòng TCKH Nghi Lộc
8	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>490.160.000</b>	<b>490.160.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Chi trợ cước trợ giá PTNN 2016	490.160.000	490.160.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 10/7/2017 của phòng TCKH Quỳnh Lưu
9	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>73.621.000</b>	<b>73.621.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Trợ cước trợ giá	73.621.000	73.621.000,00	-	100%	Giấy nộp trả số 02 ngày 10/7/2017 của phòng TCKH Nghĩa Đàn
10	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>802.575.000</b>	<b>802.575.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	Trợ giá trợ cước	802.575.000	802.575.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 23/5/2017 và 06/7/2017 của phòng TCKH huyện Anh Sơn
11	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>952.100.000</b>	<b>952.100.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Trợ cước trợ giá	952.100.000	952.100.000,00	-	100%	Giấy nộp trả số 03 ngày 27/6/2017 của phòng TCKH huyện Con Cuông
12	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>101.000.000</b>	<b>101.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Trợ cước trợ giá	101.000.000	101.000.000,00	-	100%	Giấy nộp trả số 01/2017 ngày 22/6/2017 của phòng TCKH huyện Tương Dương
13	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Trợ cước trợ giá	50.000.000	50.000.000,00	-	100%	Giấy nộp trả số 02 ngày 05/9/2017 của phòng TCKH huyện Kỳ Sơn
14	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>186.700.000</b>	<b>186.700.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Trợ cước trợ giá	186.700.000	186.700.000,00	-	100%	Giấy nộp trả số 02/2017/NSNN ngày 30/6/2017 của UBND huyện Quế Phong
15	<b>Chi cục bảo vệ Môi trường</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí thực hiện CCTL	50.000.000	50.000.000,00	-	100%	Giám trừ DT năm 2018 theo TB số 1558/TB-STC ngày 26/12/2017 của Sở Tài chính (175 trđ)
16	<b>Vườn quốc gia Pù mát</b>	<b>23.750.000</b>	<b>23.750.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- KP thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	23.750.000	23.750.000,00	-	100%	Đã hủy dự toán, có đối chiếu KBNN quý III/2017
A.2	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>	<b>2.879.679.000</b>	<b>2.879.679.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
1	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>728.679.000</b>	<b>728.679.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí đào tạo nghề và dạy nghề mô hình theo QĐ 1956/QĐ - TTg	126.155.000	126.155.000,00	-	100%	
	- Kinh phí thù lao và chi đạo phổ cập THCS, KP thù lao cho người làm công tác xóa mù chữ, phổ cập THCS	124.871.000	124.871.000,00	-	100%	QĐ số 4889/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp tiền ngày 03 ngày 2/11/2017
	- Kinh phí thăm và tặng quà cho các hộ nghèo trên địa bàn	32.300.000	32.300.000,00	-	100%	
	- Hỗ trợ người có công với cách mạng	24.800.000	24.800.000,00	-	100%	
	- Kinh phí trợ giá và hỗ trợ làm đất trồng chè LDPI, LDP2, CLC	10.716.000	10.716.000,00	-	100%	
	- Hỗ trợ chuyển đổi diện tích sang nuôi trồng thủy sản	60.000.000	60.000.000,00	-	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi trâu bò hàng hóa	74.544.000	74.544.000,00	-	100%	QĐ số 2468/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp trả số 03 ngày 30/6/2017
	- Trợ giá nilon phủ lạc 2015	20.000.000	20.000.000,00	-	100%	
	- Kinh phí chính sách hỗ trợ điện cho hộ nghèo, hộ CS XH	100.383.000	100.383.000,00	-	100%	QĐ số 4889/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp tiền ngày 03 ngày 30/10/2017
	- Hỗ trợ nông dân trồng ngô vụ đông trên đất 2 lúa	154.910.000	154.910.000,00	-	100%	Thực hiện chi trả cho các hộ dân trồng ngô năm 2017 theo ý kiến chi đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 8058/UBND-NN ngày 18/10/2017
2	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>971.000.000</b>	<b>971.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí trợ giá, trợ cước	352.000.000	352.000.000,00	-	100%	Phiếu nộp trả 01 ngày 14/7/2017; QĐ số 1428/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND huyện Đô Lương và biên bản với STC là 325,2 trđ, Giải trình của Phòng TCKH Đô Lương tại CV Số 25/TCKH ngày 22/3/2019 về số chênh lệch 26,8 triệu đồng.
	- Kinh phí khắc phục hạn hán vụ Đông xuân năm 2014-2015	180.000.000	180.000.000,00	-	100%	QĐ số 2061/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp trả số 02 ngày 9/10/2017
	- Kinh phí hỗ trợ ngô vụ đông năm 2016 trên đất hai lúa	439.000.000	439.000.000,00	-	100%	
3	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>773.900.000</b>	<b>773.900.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí trợ giá nilon phủ lạc:	443.900.000	443.900.000,00	-	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ phao cứu sinh cho hộ nghèo, hộ chính sách	200.000.000	200.000.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 30/6/2017 của phòng TCKH Diễn Châu
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi lợn ngoại	100.000.000	100.000.000,00	-	100%	
	- Kinh phí trợ giống lạc	30.000.000	30.000.000,00	-	100%	
4	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>406.100.000</b>	<b>406.100.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Tổng số	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Tỷ lệ thực hiện	Số chứng từ
	- KP hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão lụt	252.000.000	252.000.000,00		100%	QĐ số 6363/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 và giấy nộp trả số 05 ngày 09/10/2018 của UBND huyện Nam Đàn
	- KP thực hiện nhiệm vụ chi trợ giá máy cày đa chức năng, máy gặt, máy cày năm 2015	1.600.000	1.600.000,00		100%	Giấy nộp trả số 04 ngày 9/6/2017 của Phòng TCKH Nam Đàn
	- Trợ giá giống lạc	20.000.000	20.000.000,00		100%	
	- Trợ giá nilong phủ lạc	80.000.000	80.000.000,00		100%	
	- Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	50.000.000	50.000.000,00		100%	
	- Hỗ trợ Chăn nuôi lợn ngoại	2.500.000	2.500.000,00		100%	
<b>B</b>	<b>NỘP TRẢ NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>35.540.200</b>	<b>35.540.200,00</b>		<b>100%</b>	-
<b>B.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>	<b>35.540.200</b>	<b>35.540.200,00</b>		<b>100%</b>	-
<b>1</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>35.540.200</b>	<b>35.540.200,00</b>		<b>100%</b>	-
	Xã Minh Thành: Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng khôi phục SX do hạn hán vụ hè thu năm 2015 không còn đối tượng chi trả	35.540.200	35.540.200,00		100%	Giấy nộp trả số 01 ngày 20/11/2017 của UBND xã Minh Thành, Yên Thành
<b>III</b>	<b>GIẢM DỰ TOÁN, GIẢM THANH TOÁN NĂM SAU</b>	<b>41.748.993.693</b>	<b>41.371.854.905,32</b>	<b>377.138.787,76</b>	<b>99%</b>	-
<b>A</b>	<b>ĐỀ NGHỊ TỈNH GIẢM TRỪ DỰ TOÁN NĂM SAU</b>	<b>14.937.312.420</b>	<b>14.937.312.420,00</b>		<b>100%</b>	-
<b>A.1</b>	<b>TẠI SỞ TÀI CHÍNH</b>	<b>27.177.796.420</b>	<b>27.177.796.420,00</b>		<b>100%</b>	-
<b>1</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>653.488.000</b>	<b>653.488.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	520.289.000	520.289.000,00		100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017
	- KP bù miễn thủy lợi phí	133.199.000	133.199.000,00		100%	Giảm cấp phát kinh phí còn thiếu tại Quyết định số 6487/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh
<b>2</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>147.790.000</b>	<b>147.790.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	147.790.000	147.790.000,00		100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017
<b>3</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>331.290.000</b>	<b>331.290.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	199.710.000	199.710.000,00		100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017 (204 trđ)
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách trợ giúp XH đối với đối tượng bảo trợ XH theo ND 136/2013/ND-CP ngày 21/10/2013 của CP; còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	41.200.000	41.200.000,00		100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (518 trđ)
	- KP bù miễn thủy lợi phí	90.380.000	90.380.000,00		100%	Giảm cấp phát kinh phí còn thiếu tại Quyết định số 6487/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh
<b>4</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>123.330.000</b>	<b>123.330.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	112.830.000	112.830.000,00		100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017 (147 trđ)
	- Mai táng phí thân nhân người có công	10.500.000	10.500.000,00		100%	QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh
<b>5</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>1.998.030.000</b>	<b>1.998.030.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách trợ giúp XH đối với đối tượng bảo trợ XH theo ND 136/2013/ND-CP ngày 21/10/2013 của CP; còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	1.814.070.000	1.814.070.000,00		100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (3.136 trđ)
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	183.960.000	183.960.000,00		100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017
<b>6</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>876.715.000</b>	<b>876.715.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	327.400.000	327.400.000,00		100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017 (333 trđ)
	- Kinh phí thủy lợi phí	549.315.000	549.315.000,00		100%	Giảm cấp phát kinh phí còn thiếu tại Quyết định số 6487/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh
<b>7</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>1.412.720.000</b>	<b>1.412.720.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	1.412.720.000	1.412.720.000,00		100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017 (1.475 trđ)
<b>8</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>2.047.400.000</b>	<b>2.047.400.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách trợ giúp XH đối với đối tượng bảo trợ XH theo ND 136/2013/ND-CP ngày 21/10/2013 của CP; còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	2.047.400.000	2.047.400.000,00		100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (4.333 trđ)
<b>9</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>2.967.400.000</b>	<b>2.967.400.000,00</b>		<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	2.967.400.000	2.967.400.000,00		100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Tổng số	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Tỷ lệ thực hiện	Số chứng từ
<b>10</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>2.090.000.000</b>	<b>2.090.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	2.090.000.000	2.090.000.000,00	-	100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017
<b>11</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>524.700.000</b>	<b>524.700.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	380.700.000	380.700.000,00	-	100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017
	- Nguồn thực hiện CCTL	144.000.000	144.000.000,00	-	100%	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh
<b>12</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>81.790.000</b>	<b>81.790.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- KP hỗ trợ con hộ nghèo đi học thực hiện theo QĐ 112/2007/QĐ-TTg và QĐ 101/2009/QĐ-TTg (2013)	5.610.000	5.610.000,00	-	100%	QĐ số 4044/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 và chứng từ nộp trả ngày 23/11/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp
	- KP hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn (phần NS ĐP 2014)	8.600.000	8.600.000,00	-	100%	
	- KP trợ cấp cho Thanh niên xung phong (2014; 2015)	51.880.000	51.880.000,00	-	100%	QĐ 1999/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp
	- Kinh phí thực hiện chi trả cho các đối tượng thực hiện TT 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC (CS khuyết tật cho HS từ tháng 3-2014, năm học 2014-2015; năm học 2015-2016)	4.180.000	4.180.000,00	-	100%	QĐ số 4502/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh về thực hiện chính sách theo TT số 42/2013/TTLT-BGDĐT - BTC-BLĐTBXH đến hết năm 2016
	- KP trợ cấp cho Thanh niên xung phong năm 2016	11.520.000	11.520.000,00	-	100%	QĐ số 4044/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 và chứng từ nộp trả ngày 23/11/2017 của UBND huyện Quỳnh Hợp
<b>13</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>505.220.000</b>	<b>505.220.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách trợ giúp XH đối với đối tượng bảo trợ XH theo ND 136/2013/ND-CP ngày 21/10/2013 của CP; còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	365.460.000	365.460.000,00	-	100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (365 trđ)
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo QĐ số 85/2010/QĐ-TTg, tồn NS cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016	87.280.000	87.280.000,00	-	100%	QĐ 2855/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Quỳnh Châu
	- Hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo QĐ 12/2013/QĐ-TTg, hết nhiệm vụ chi	52.480.000	52.480.000,00	-	100%	QĐ 2855/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Quỳnh Châu
<b>14</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>1.125.700.000</b>	<b>1.125.700.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách trợ giúp XH đối với đối tượng bảo trợ XH theo ND 136/2013/ND-CP ngày 21/10/2013 của CP; còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	388.600.000	388.600.000,00	-	100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (790 trđ)
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	737.100.000	737.100.000,00	-	100%	UBND tỉnh cho phép chuyển kinh phí còn dư sang thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng đặc dụng của BQL Khu BTTN Pù Huông tại Công văn số 8719/UBND-NN ngày 09/11/2017
<b>15</b>	<b>Trung tâm GD TX tỉnh</b>	<b>24.478.420</b>	<b>24.478.420,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Nguồn thực hiện CCTL	24.478.420	24.478.420,00	-	100%	QĐ số 1619/QĐ.SGT&ĐT ngày 22/11/2017 của Sở GD&ĐT
<b>16</b>	<b>Vườn quốc gia Pù mát</b>	<b>27.261.000</b>	<b>27.261.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Nguồn CCTL	27.261.000	27.261.000,00	-	100%	QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh
<b>A.2</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>	<b>12.240.484.000</b>	<b>12.240.484.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>1</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>4.680.282.000</b>	<b>4.680.282.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo QĐ số 85/2010/QĐ-TTg, tồn NS cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016	29.440.000	29.440.000,00	-	100%	QĐ 572/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tân Kỳ v/v nộp trả NS
	- Kinh phí thực hiện CS đối với nhà giáo, cán bộ quản lý ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo ND số 61/2006/ND-CP ngày 20/6/2006, tồn NS cấp huyện hết nhiệm vụ chi	44.716.000	44.716.000,00	-	100%	QĐ số 5824/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND huyện Tân Kỳ về việc nộp trả NS
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với giáo viên mầm non theo Thông tư Liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 tồn NS cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016, tồn ngân sách cấp huyện hết nhiệm vụ chi năm 2016	301.110.000	301.110.000,00	-	100%	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa năm 2016 cho trẻ 3,4 tuổi theo QĐ 60/2011/TTg và trẻ 5 tuổi theo QĐ 239/2010/TTg; còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	4.320.000	4.320.000,00	-	100%	QĐ số 5825/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND huyện Tân Kỳ về việc nộp trả NS
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách trợ giúp XH đối với đối tượng bảo trợ XH theo ND 136/2013/ND-CP ngày 21/10/2013 của CP; còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	3.511.152.000	3.511.152.000,00	-	100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (3.511 trđ)
	- Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí, còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	132.444.000	132.444.000,00	-	100%	QĐ số 2811/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ giá sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu năm 2017, 2018

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Tổng số	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Tỷ lệ thực hiện	Số chứng từ
	- Kinh phí chi trợ cấp hàng tháng Thanh niên xung phong, còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	164.080.000	164.080.000,00	-	100%	QĐ 1758/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND huyện về việc nộp trả NS và phiếu chuyển khoản số 03 ngày 02/6/2017; QĐ 572/QĐ-UBND ngày 28/2/2018 và phiếu chuyển khoản số 01 ngày 21/3/2018 của UBND huyện Tân Kỳ
	- Kinh phí thực hiện chính sách dân quân tự vệ theo ND 58/2010/NĐ-CP, còn tồn NS huyện hết nhiệm vụ chi 2016	67.820.000	67.820.000,00	-	100%	Quyết định nộp trả số 5821/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp tiền ngày 11/12/2019
	- Nguồn kinh phí thực hiện CCTL theo ND 17/2015/NĐ-CP và ND 47/2016/NĐ-CP, còn thừa NS huyện, do tính cấp vượt nhu cầu chi trả của huyện.	425.200.000	425.200.000,00	-	100%	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh
<b>2</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>851.063.000</b>	<b>851.063.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, còn thừa ngân sách cấp huyện, hết nhiệm vụ chi năm 2016.	851.063.000	851.063.000,00	-	100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017
<b>3</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>2.061.871.000</b>	<b>2.061.871.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85	23.465.000	23.465.000,00	-	100%	QĐ 6015/QĐ-UBND huyện Thanh Chương ngày 25/12/2017 và giấy nộp trả số 04 ngày 27/12/2017
	- Kinh phí bảo trợ xã hội	1.733.510.000	1.733.510.000,00	-	100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (2.143 trđ)
	- Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	304.896.000	304.896.000,00	-	100%	Giảm cấp phát kinh phí còn thiếu tại Quyết định số 6487/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh
<b>4</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>431.440.000</b>	<b>431.440.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí bảo trợ xã hội hết nhiệm vụ chi	431.440.000	431.440.000,00	-	100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (2.395 trđ)
<b>5</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>2.120.600.000</b>	<b>2.120.600.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí đảm bảo xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	1.103.600.000	1.103.600.000,00	-	100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (1.185 trđ)
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	1.017.000.000	1.017.000.000,00	-	100%	QĐ số 5439/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh về thực hiện chế độ năm 2016 theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ
<b>6</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>2.095.228.000</b>	<b>2.095.228.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	369.707.000	369.707.000,00	-	100%	QĐ số 5742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2016 và 2017 (1.026 trđ)
	- Kinh phí thực hiện ND 136/2013/NĐ-CP	1.713.421.000	1.713.421.000,00	-	100%	QĐ số 5741/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc thu hồi kinh phí thực hiện ND 136 từ 2016 trở về trước còn dư (1.713,4 trđ)
	- KP chi trả mai táng phí cho thân nhân người hoạt động kháng chiến từ trần và các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg	12.100.000	12.100.000,00	-	100%	QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh
<b>B</b>	<b>HUYỆN GIÁM TRƯỞ DỰ TOÁN NĂM SAU</b>	<b>1.612.675.000</b>	<b>1.612.675.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>B.1</b>	<b>KIỂM TOÁN TẠI CÁC HUYỆN</b>	<b>1.612.675.000</b>	<b>1.612.675.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>1</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>1.612.675.000</b>	<b>1.612.675.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với CBCC, VC, người hưởng lương trong LLVT công tác ở vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo ND 116/2010/NĐ-CP, hết nhiệm vụ chi năm 2016, tồn NS cấp xã, trong đó: Xã Phú Sơn 646.666.000 đ; Nghĩa Thái 103.523.000 đ; Hương Sơn 286.692.000 đ; Nghĩa Phú 373.401.000 đ; Giai Xuân 192.817.000 đ; Tân Hợp 9.576.000 đ	1.612.675.000	1.612.675.000,00	-	100%	QĐ số 5439/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh về thực hiện chế độ năm 2016 theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (2.718 trđ)
<b>C</b>	<b>KIỂM TOÁN ĐƠN VỊ DỰ TOÁN</b>	<b>64.000.000</b>	<b>64.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>1</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>64.000.000</b>	<b>64.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>1.1</b>	<b>Bệnh viện Nội tiết</b>	<b>64.000.000</b>	<b>64.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	Nguồn CCTL	64.000.000	64.000.000,00	-	100%	Giấy nộp trả ngày 26/01/2018 của Bệnh viện nội tiết
<b>D</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>	<b>12.894.522.273</b>	<b>12.517.383.485,32</b>	<b>377.138.787,76</b>	<b>97%</b>	-
<b>D.1</b>	<b>Tại các Chủ đầu tư/Ban QLDA (theo QĐ kiểm toán)</b>	<b>9.523.814.468</b>	<b>9.146.675.679,82</b>	<b>377.138.787,76</b>	<b>96%</b>	-
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu Thanh Thủy	213.971.000	213.971.000	-	100%	Do nghiệm thu vượt giá trị KTNN xác nhận (sai khối lượng, sai đơn giá). Công ty CPTV&XL Vinh thắng đã nộp số tiền tạm ứng 627 trđ theo LCC ngày 20/6/2017
2	Đài Phát thanh và truyền hình Nghệ An	662.684.760	662.684.760	-	100%	Biên bản đối chiếu công nợ
3	Ban QLDA đề điều Nghệ An	868.716.129	589.325.129	279.391.000	68%	Báo cáo của TCDT ngày 12/10/2020. Báo cáo TCDT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCDT)

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Tổng số	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Tỷ lệ thực hiện	Số chứng từ
4	Ban QLDA ĐT&XD huyện Tương Dương	1.523.662.314	1.523.662.314	-	100%	Số 211/QĐ-UBND.KH ngày 12/3/18 của UBND huyện Tương Dương về việc giám giá trị thanh toán vốn và giá trị hợp đồng công trình XD CB sau kết quả Kiểm toán nhà nước
5	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Hoàng Mai	621.971.375	524.223.587	97.747.788	84%	Báo cáo của TCĐT ngày 12/10/2020 Báo cáo số 2132/UBND-TCKH ngày 20/10/2022 của UBND thị xã Hoàng Mai Phụ lục hợp đồng điều chỉnh, bổ sung số 32/2022/PLHĐ ngày 19/9/2022 giữa BQL Dự án ĐTXD Hoàng Mai và Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng giao thông số 5 (38.925.788 đồng)
6	Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học phổ thông số 2, tỉnh Nghệ An	333.625.887	333.625.887	-	100%	Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh NA về việc phê duyệt QT DA hoàn thành và BB Thẩm tra QT lập ngày 16/01/2018
7	Ban quản lý các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	1.903.228.652	1.903.228.652	-	100%	Quyết định số 6344/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt QT DA hoàn thành, BB thẩm tra quyết toán ngày 14/12/2017; PL 03a
8	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	563.662.000	563.662.000	-	100%	Theo báo cáo của Chủ đầu tư ngày 01/12/2017 cho dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Nghệ An; UNC C004 ngày 17/12/17 (NH BIDV); UNC ngày 6/12/17 (NH Công thương); UNC ngày 16/11/17; UNC số 0023; UNC Ngân hàng Agribank. Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
9	Ban quản lý dự án nâng cấp, mở rộng cảng cá Cửa Hội, tỉnh Nghệ An	59.277.758	59.277.758	-	100%	Phụ lục 03 nghiệm thu khối lượng hoàn thành
10	Trường đại học Y khoa Vinh	1.634.927.000	1.634.927.000	-	100%	CT khu thực hành tiền lâm sàng Trường Đại học Y khoa Vinh Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
11	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Thái Hòa	645.265.000	645.265.000	-	100%	PL 3A số 04 ngày 27/12/2017; Bảng xác định KL công việc đối với gói thầu THWW-05; PL 3A số 09 ngày 27/12/2017 Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
12	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Vinh	150.357.000	150.357.000	-	100%	Chống ngập úng cục bộ trọng điểm trên địa bàn thành phố Vinh (79.839.000 đồng); Hệ thống kênh thoát nước Nghi Kim - Nghi Vạn, thành phố Vinh (giai đoạn 1): 70.518.000 đồng Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
13	Trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An	342.465.593	342.465.593	-	100%	Thực hiện giám trừ theo CV số 344/Tr.DL-TMNA ngày 30/10/2017 và BB làm việc với đơn vị thi công ngày 30/10/2017
<b>D.2</b>	<b>Tại các huyện được kiểm toán</b>	<b>3.370.707.806</b>	<b>3.370.707.805,50</b>	-	<b>100%</b>	-
1	Huyện Tân Kỳ	819.280.768	819.280.768	-	100%	Báo cáo số 292/BC-UBND.TC ngày 24/11/2017 của UBND huyện Tân Kỳ (chứng từ hồ sơ kèm theo)
2	Huyện Yên Thành	770.641.547	770.641.547	-	100%	Báo cáo số 292/BC-UBND.TC ngày 24/11/2017 của UBND huyện Tân Kỳ (chứng từ hồ sơ kèm theo)
3	Huyện Diễn Châu	1.261.602.105	1.261.602.105	-	100%	Theo báo cáo số 334/BC-TCKH ngày 23/11/2017 của UBND huyện Diễn Châu
4	Huyện Nam Đàn	234.099.386	234.099.386	-	100%	Biên bản xác nhận giá trị công nợ
5	Huyện Thanh Chương	79.209.000	79.209.000	-	100%	Báo cáo của TCĐT ngày 12/10/2020
6	Huyện Đô Lương	205.875.000	205.875.000	-	100%	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/2/2018
<b>IV</b>	<b>BỔ TRÍ TRẢ LẠI NGUỒN</b>	<b>2.470.000.000</b>	<b>2.470.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>A</b>	<b>Bổ trí trả lại nguồn thực hiện CC tiền lương</b>	<b>2.470.000.000</b>	<b>2.470.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>2.470.000.000</b>	<b>2.470.000.000,00</b>	-	<b>100%</b>	-
	50% tăng thu 2016 để thực hiện CCTL	2.470.000.000	2.470.000.000,00	-	100%	các QĐ của UBND tỉnh: QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 Kiểm toán xác nhận đã thực hiện đủ 2.470 trđ (tháng 10/2021) QĐ số 5271/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tx Cửa Lò về việc hoàn trả nguồn CCTL năm 2016: 2.237.000.000 đồng
<b>V</b>	<b>GIẢM GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG CÒN LẠI</b>	<b>36.307.825.527</b>	<b>36.307.825.527,16</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>	<b>31.776.937.363</b>	<b>31.776.937.362,99</b>	-	<b>100%</b>	-
<b>A.1</b>	<b>Tại các Chủ đầu tư/Ban QLDA (theo QĐ kiểm toán)</b>	<b>31.776.937.363</b>	<b>31.776.937.362,99</b>	-	<b>100%</b>	-

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Tổng số	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Tỷ lệ thực hiện	Số chứng từ
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu Thanh Thủy	281.905.000	281.905.000	-	100%	BC số 1718/BC-BCH ngày 30/10/2017 của BCH BDBP tỉnh; Phụ lục HĐ số 09/2017/PLHD-XD.01 ngày 25/08/2017
2	Đài Phát thanh và truyền hình Nghệ An	471.816.179	471.816.179	-	100%	Biên bản đối chiếu công nợ
3	Ban QLDA đề điều Nghệ An	3.506.973.713	3.506.973.713	-	100%	Báo cáo của TCĐT ngày 12/10/2020. Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
4	Ban QLDA ĐT&XD huyện Tương Dương	1.756.506.826	1.756.506.826	-	100%	Số 211/QĐ-UBND.KH ngày 12/3/18 của UBND huyện Tương Dương về việc giảm giá trị thanh toán vốn và giá trị hợp đồng công trình XD CB sau kết quả Kiểm toán nhà nước
5	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Hoàng Mai	1.502.421.370	1.502.421.370	-	100%	PLHD số 15/2017/PLHD-XD; PLHD số 5C/2017/PLHD-XD Báo cáo của TCĐT ngày 12/10/2020
6	Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học phổ thông số 2, tỉnh Nghệ An	2.675.083.000	2.675.083.000	-	100%	Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh NA về việc phê duyệt QT DA hoàn thành và BB Thẩm tra QT lập ngày 16/01/2018
7	Ban quản lý các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	4.997.268.082	4.997.268.082	-	100%	Phụ lục hợp đồng
8	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.305.741.950	1.305.741.950	-	100%	Theo báo cáo của Chủ đầu tư ngày 01/12/2017 cho dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Nghệ An Báo cáo của TCĐT ngày 12/10/2020 Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
9	Ban quản lý dự án nâng cấp, mở rộng cảng cá Cửa Hội, tỉnh Nghệ An	783.045.242	783.045.242	-	100%	Phụ lục hợp đồng
10	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Thái Hòa	13.046.345.000	13.046.345.000	-	100%	PLHD số 02/2017/PLHD/THWW-06 ngày 23/10/2017; Bảng xác định KL công việc đối với gói thầu THWW-05; PLHD số 02/2017/PLHD/THWW-04 ngày 23/10/2017
11	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Vinh	1.449.831.000	1.449.831.000	-	100%	Báo cáo của TCĐT ngày 12/10/2020. Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
<b>B</b>	<b>Tại các huyện được kiểm toán</b>	<b>4.530.888.164</b>	<b>4.530.888.164,17</b>	-	<b>100%</b>	-
1	Huyện Tân Kỳ	775.746.849	775.746.849	-	100%	Báo cáo số 292/BC-UBND.TC ngày 24/11/2017 của UBND huyện Tân Kỳ (chứng từ hồ sơ kèm theo)
2	Huyện Yên Thành	1.299.225.099	1.299.225.099	-	100%	QĐ điều chỉnh giám giá trúng thầu
3	Huyện Diễn Châu	402.579.111	402.579.111	-	100%	Theo báo cáo số 334/BC-TCKH ngày 23/11/2017 của UBND huyện Diễn Châu
4	Huyện Nam Đàn	743.172.881	743.172.881	-	100%	Hợp đồng điều chỉnh
5	Huyện Thanh Chương	1.041.227.224	1.041.227.224	-	100%	Theo BC tại CV số 160/BQLDA-CV ngày 27/11/2017 của BQLDA huyện Thanh Chương (QĐ phê duyệt điều chỉnh số 5264 và phụ lục HĐ)
6	Huyện Đô Lương	268.937.000	268.937.000	-	100%	BB đối chiếu công nợ có xác nhận của KB ngày 02/20/2018
<b>VI</b>	<b>XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHÁC</b>	<b>1.970.719.834</b>	<b>1.913.432.834,42</b>	<b>57.287.000,00</b>	<b>97%</b>	-
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>	<b>373.812.718</b>	<b>316.525.718,00</b>	<b>57.287.000,00</b>	<b>85%</b>	-
<b>A.1</b>	<b>Tại các Chủ đầu tư/Ban QLDA (theo QĐ kiểm toán)</b>	<b>373.812.718</b>	<b>316.525.718,00</b>	<b>57.287.000,00</b>	<b>85%</b>	-
1	Ban QLDA đề điều Nghệ An	250.847.718	250.847.718	-	100%	Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT)
2	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Vinh	122.965.000	65.678.000	57.287.000	53%	Báo cáo số 126/BC-BQL ngày 28/4/2020 của BQL DA thành phố Vinh - Dự án chống ngập úng cục bộ trọng điểm trên địa bàn thành phố Vinh: 65.678.000 đồng, BQL đã thực hiện giảm trừ tại hồ sơ trình Sở Tài chính phê duyệt quyết toán và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 - Dự án Hệ thống kênh thoát nước Nghi Kim - Nghi Vạn: 57.287.000 đồng, do công trình thi công chưa hoàn thành do vướng đền bù GPMB nên chỉ thực hiện được khi quyết toán dự án Báo cáo của TCĐT ngày 12/10/2020 Kiểm toán xác nhận đã thực hiện 65.678.000 đồng (tháng 10/2021)
<b>A.2</b>	<b>Tại các huyện được kiểm toán</b>	<b>1.596.907.116</b>	<b>1.596.907.116,42</b>	-	<b>100%</b>	-
1	Huyện Tân Kỳ	54.595.000	54.595.000	-	100%	Báo cáo số 292/BC-UBND.TC ngày 24/11/2017 của UBND huyện Tân Kỳ (chứng từ hồ sơ kèm theo)



TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Tổng số	Số đã xử lý	Số chưa xử lý	Tỷ lệ thực hiện	Số chứng từ
2	Huyện Thanh Chương	990.673.116	990.673.116	-	100%	Theo BC tại CV số 160/BQLDA-CV ngày 27/11/2017 của BQLDA huyện Thanh Chương (tài liệu kèm theo) Kiểm toán xác nhận đã thực hiện 70.565.000 đồng (tháng 10/2021) Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 xác nhận đã thực hiện (lưu hồ sơ tại phòng TCĐT) QĐ số 1497/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Trong đó, tại Biên bản thẩm tra quyết toán đã giảm trừ 897.843.000 đồng theo kiến nghị của KTNN năm 2016
3	Huyện Đô Lương	551.639.000	551.639.000	-	100%	BB đối chiếu công nợ có xác nhận của KB ngày 20/2/2018

## BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 CỦA TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)

184.250.000

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>178.946.730.591</b>	<b>173.513.911.079</b>	<b>97%</b>	<b>5.432.819.512</b>			
<b>A</b>	<b>THU HỒI, NỘP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH</b>	<b>27.009.901.383</b>	<b>26.754.376.800</b>	<b>99%</b>	<b>255.524.583</b>			
<b>A.1</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>25.079.611.000</b>	<b>25.079.611.000</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	Thu hồi kinh phí tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ do nhà nước quy định khi thực hiện giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo Thông tư 37/2015 của Bộ y tế ban hành ngày 29/10/2015 tại các huyện, thị xã, trong đó:	25.079.611.000	25.079.611.000	100%				
1	Huyện Nam Đàn	1.735.600.000	1.735.600.000	100%				TB giám trừ dự toán bổ sung cân đối NS huyện năm 2019 số 165/TB-STC.HX ngày 27/2/2019
2	Huyện Nghi Lộc	613.246.000	613.246.000	100%				
3	Huyện Diễn Châu	2.091.000.000	2.091.000.000	100%				
4	Huyện Quỳnh Lưu	897.000.000	897.000.000	100%				
5	Huyện Yên Thành	2.052.000.000	2.052.000.000	100%				
6	Huyện Đô Lương	479.000.000	479.000.000	100%				
7	Huyện Thanh Chương	1.470.000.000	1.470.000.000	100%				
8	Huyện Anh Sơn	3.525.891.000	3.525.891.000	100%				
9	Huyện Tân Kỳ	652.000.000	652.000.000	100%				
10	Huyện Nghĩa Đàn	1.060.000.000	1.060.000.000	100%				
11	Huyện Quỳnh Hợp	3.269.342.000	3.269.342.000	100%				
12	Huyện Quỳnh Châu	856.382.000	856.382.000	100%				
13	Huyện Quế Phong	1.461.300.000	1.461.300.000	100%				Nộp trả ngày 31/10/2018 của UBND huyện Quế Phong; Ngày 27/9/2018, huyện Quế Phong đã nộp trả 5.506.000.000 đồng kinh phí sự nghiệp y tế tỉnh thu hồi dự toán chi năm 2017 (QĐ và giấy nộp trả kèm theo)
14	Huyện Con Cuông	286.000.000	286.000.000	100%				TB giám trừ dự toán bổ sung cân đối NS huyện năm 2019 số 165/TB-STC.HX ngày 27/2/2019
15	Huyện Tương Dương	1.442.600.000	1.442.600.000	100%				
16	Huyện Kỳ Sơn	1.324.200.000	1.324.200.000	100%				
17	Thị xã Cửa Lò	1.096.850.000	1.096.850.000	100%				
18	Thị xã Thái Hòa	28.000.000	28.000.000	100%				
19	Thị xã Hoàng Mai	739.200.000	739.200.000	100%				TB giám trừ dự toán bổ sung cân đối NS huyện năm 2019 số 165/TB-STC.HX ngày 27/2/2019 (116trđ) và Quyết định số 6051/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 (320trđ); QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 (303 trđ)
<b>A.2</b>	<b>KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>100%</b>				

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bệnh viện đa khoa Yên Thành	250.000.000	250.000.000	100%				CV số 2382/SYT-KHTC ngày 24/9/2018 của Sở Y tế và Giấy nộp trả kinh phí số TG776 ngày 23/10/2018 của BKĐK Yên Thành
2	Bệnh viện đa khoa Nghi Lộc	100.000.000	100.000.000	100%				QĐ số 5461/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh và QĐ số 09/QĐ-STC ngày 06/01/2020 của Sở Tài chính về việc hủy bỏ số dự toán, thu hồi về NSNN (22.187.000 đồng) và Bệnh viện nộp trả (77.813.000 đồng - UNC ngày 09/4/2020 của BV đa khoa Nghi Lộc).
3	Bệnh viện Mắt	100.000.000	100.000.000	100%				Giấy nộp tiền của Bệnh viện Mắt
4	Bệnh viện Thanh Chương	500.000.000	500.000.000	100%				CV số 2382/SYT-KHTC ngày 24/9/2018 của Sở Y tế và Giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 9/10/2018 của BKĐK Thanh Chương
5	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Lưu	300.000.000	300.000.000	100%				CV số 2382/SYT-KHTC ngày 24/9/2018 của Sở Y tế và Giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 30/10/2018 của BKĐK Quỳnh Lưu
<b>A.3</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>	<b>680.290.383</b>	<b>424.765.800</b>	<b>62%</b>	<b>255.524.583</b>			
<b>1</b>	<b>Tại các Chủ đầu tư/Ban QLDA (theo quyết định kiểm toán)</b>	<b>389.574.800</b>	<b>389.574.800</b>	<b>100%</b>				
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghĩa Đàn	341.146.000	341.146.000	100%				BQLDA đã gửi công văn đôn đốc thực hiện số 26/CV-BQLDA ngày 06/9/2018 đến công ty CP ĐT&XD Hòa Bình Báo cáo của TCBT ngày 12/10/2020 Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021)
2	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	48.428.800	48.428.800	100%				Báo cáo TCBT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
<b>2</b>	<b>Tại các huyện kiểm toán chi tiết</b>	<b>290.715.583</b>	<b>35.191.000</b>	<b>12%</b>	<b>255.524.583</b>			
1	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quế Phong	35.191.000	35.191.000	100%				Báo cáo TCBT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
2	Ban QLDA ĐTXD thị xã Thái Hòa	255.524.583			255.524.583			Báo cáo TCBT ngày 12/10/2020
<b>B</b>	<b>NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN KINH PHÍ THỬA</b>	<b>10.557.681.150</b>	<b>10.557.681.150</b>	<b>100%</b>				
<b>B.1</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>1.318.506.000</b>	<b>1.318.506.000</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>102.192.000</b>	<b>102.192.000</b>	<b>100%</b>				
1	Trợ giá giống lạc	20.000.000	20.000.000	100%				QĐ nộp trả số 2253/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND huyện Nam Đàn và Giấy nộp trả số 02 ngày 25/5/2018 của Phòng TCKH huyện Nam Đàn
2	Trợ giá nilong phủ lạc	50.000.000	50.000.000	100%				
3	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	20.000.000	20.000.000	100%				
4	Chăn nuôi trâu bò hàng hoá	6.342.000	6.342.000	100%				
5	Trợ giá máy nông nghiệp	5.850.000	5.850.000	100%				
<b>II</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>1.037.026.000</b>	<b>1.037.026.000</b>	<b>100%</b>				
1	Trợ giá giống lạc	9.080.000	9.080.000	100%				QĐ nộp trả số 1497/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của UBND huyện Nghi Lộc và giấy nộp trả NS
2	Trợ giá nilong phủ lạc	75.421.000	75.421.000	100%				
3	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	50.000.000	50.000.000	100%				
4	Hỗ trợ phao cứu sinh hộ nghèo, hộ chính sách	200.000.000	200.000.000	100%				
5	Chăn nuôi trâu bò hàng hoá	161.675.000	161.675.000	100%				
6	Chăn nuôi lợn ngoại	55.000.000	55.000.000	100%				
7	Trợ giá máy nông nghiệp	229.200.000	229.200.000	100%				

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	CTMTQG giảm nghèo bền vững	229.200.000	229.200.000	100%				cap trên ngày 19/7/2018 của Phòng TCKH huyện Nghi Lộc
9	Hỗ trợ hộ nghèo Tết nguyên đán	27.450.000	27.450.000	100%				Báo cáo số 3577/UBND.TC-KH ngày 06/11/2019 của UBND huyện Nghi Lộc. Huyện đã nộp trả NST theo QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 26/2/2019 và Lệnh chi tiền số 01 ngày 12/4/2019
<b>III</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>223.286.000</b>	<b>223.286.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP trợ giá giống cao su năm 2017	150.000.000	150.000.000	100%				
2	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng năm 2017	16.250.000	16.250.000	100%				QĐ nộp trả số 999/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện Quỳnh Hợp và Giấy nộp trả
3	Đường GT liên xã Thị trấn Quỳnh Hợp- Châu Thái, đoạn qua xã Châu Thái (2013)	13.038.000	13.038.000	100%				
4	Kinh phí sửa chữa các công trình ách yếu trước mùa mưa lũ năm 2015: Đập bản Rồng xã Châu Lộc	15.948.000	15.948.000	100%				
5	KP chi trả mai táng phí cho đối tượng tại ND 150/2006/NĐ-CP, QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ62/2011/QĐ-TTg (2014)	8.300.000	8.300.000	100%				QĐ số 1576/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Quỳnh Hợp và Giấy nộp trả ngày 30/7/2018 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Hợp
6	Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp chi trả mai táng phí cho nhân thân người hoạt động kháng chiến tử trận (đối tượng Võ Đình Vinh-Châu Đình bị trùng)	12.100.000	12.100.000	100%				
7	Kinh phí thăm và tặng quà cho các hộ nghèo trên địa bàn năm 2017	7.650.000	7.650.000	100%				
<b>IV</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>980.000.000</b>	<b>980.000.000</b>	<b>100%</b>				
1	Trợ giá giống lạc	20.000.000	20.000.000	100%				
2	Trợ giá nilong phủ lạc	50.000.000	50.000.000	100%				
3	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	60.000.000	60.000.000	100%				
4	Hỗ trợ phao cứu sinh hộ nghèo, hộ chính sách	350.000.000	350.000.000	100%				
5	Trợ giá giống cam và trợ giá giống quýt, chanh leo	100.000.000	100.000.000	100%				
6	Chăn nuôi trâu bò hàng hoá	400.000.000	400.000.000	100%				
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>163.284.000</b>	<b>163.284.000</b>	<b>100%</b>				
1	Chăn nuôi trâu bò hàng hoá	9.850.000	9.850.000	100%				
2	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	50.000.000	50.000.000	100%				QĐ nộp trả số 5471/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 và Giấy nộp trả số 01 ngày 09/8/2018 của UBND huyện Yên Thành
3	Chăn nuôi lợn ngoại	100.000.000	100.000.000	100%				
4	Kinh phí hỗ trợ tu sửa cơ sở cấp phát thuốc Methadone, hỗ trợ cán bộ y tế, khuyến khích các xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, tăng cường nhân lực ngành y tế	3.434.000	3.434.000	100%				QĐ nộp trả số 9247/QĐ-UBND và giấy nộp trả số 02 của UBND huyện Yên Thành
<b>VI</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP trợ giá nilon phủ lạc	10.000.000	10.000.000	100%				
2	KP hỗ trợ phao cứu sinh hộ nghèo, hộ chính sách	50.000.000	50.000.000	100%				QĐ nộp trả số 233/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 và giấy nộp trả số 01 ngày 10/8/2018 của UBND thị xã Cửa Lò
3	KP trợ giá máy nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	100%				
4	KP hỗ trợ lao động nông thôn học nghề và dạy nghề mô hình theo QĐ số 1956/QĐ-TTg và QĐ số 46/2015/QĐ-TTg về hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng	110.000.000	110.000.000	100%				QĐ số 3400 và giấy nộp trả NS cấp trên số 02 của UBND thị xã Cửa Lò
<b>VII</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>186.865.000</b>	<b>186.865.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP trợ giá nilon phủ lạc	10.000.000	10.000.000	100%				
2	KP trợ giá máy nông nghiệp	65.400.000	65.400.000	100%				QĐ nộp trả số 621/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 và giấy nộp trả số 01 ngày 14/6/2018 của

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	KP hỗ trợ cá lồng trên sông hồ nước lớn	4.000.000	4.000.000	100%				va giấy nộp tra số 01 ngày 14/0/2018 của UBND huyện Tương Dương
4	Trợ giá cá giống miền núi	107.465.000	107.465.000	100%				
<b>VIII</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>595.132.000</b>	<b>595.132.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP hỗ trợ phụ cấp cho chức danh đội trưởng, đội phó và trang bị phương tiện PCCC đối với dân phòng theo NQ số 55/2016/NQ-HĐND tỉnh Nghệ An	70.000.000	70.000.000	100%				Quyết định nộp trả số 3764/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Diễn Châu và Giấy nộp tiền số 02 ngày 04/11/2019 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu
2	KP hỗ trợ lãi suất chăn nuôi trâu bò hàng hóa	116.000.000	116.000.000	100%				QĐ nộp trả số 1600/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND huyện Diễn Châu; giấy nộp trả số 04 ngày 29/6/2018 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu và BB kiểm tra kinh phí trợ giá năm 2017 của Sở Tài chính với huyện Diễn Châu
3	KP hỗ trợ chuyên đổi cơ cấu giống cây trồng	53.057.000	53.057.000	100%				
4	KP hỗ trợ phao cứu sinh hộ nghèo, hộ chính sách	200.000.000	200.000.000	100%				
5	KP hỗ trợ chăn nuôi lợn ngoại	20.000.000	20.000.000	100%				
6	KP trợ giá máy nông nghiệp	3.600.000	3.600.000	100%				
7	KP thực hiện chính sách trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg của TTCP quy định mức trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	80.465.000	80.465.000	100%				QĐ số 2646/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện Diễn Châu và giấy nộp trả số 06 ngày 29/9/2018 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu
8	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo đi làm việc ở nước ngoài CTMTQG 00022	44.950.000	44.950.000	100%				
9	KP chi trả trợ cấp thanh niên xung phong	5.060.000	5.060.000	100%				
10	KP hỗ trợ gia đình có 2 con bị nhiễm chất độc hóa học	2.000.000	2.000.000	100%				
<b>IX</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>1.285.034.000</b>	<b>1.285.034.000</b>	<b>100%</b>				
1	Trợ giá máy nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	100%				
2	Kinh phí CTMTQG NTM	574.000	574.000	100%				
3	Kinh phí trợ cấp theo QĐ24/2016/QĐ-TTg	417.000	417.000	100%				
4	Thực hiện Quyết định 12/QĐ-CP	126.540.000	126.540.000	100%				
5	Kinh phí thực hiện Nghị định 17/2015/NĐ-CP	171.061.000	171.061.000	100%				
6	Kinh phí chi trả chế độ 61	248.952.000	248.952.000	100%				
7	Nguồn đảm bảo chất lượng giáo dục (nguồn tăng lương)	236.803.000	236.803.000	100%				QĐ nộp trả số 366/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 và giấy nộp trả số 02 ngày 30/5/2018 của UBND huyện Kỳ Sơn
8	Mua sắm hàng hóa thực hiện chương trình ĐBCLD trường học	1.625.000	1.625.000	100%				
9	Kinh phí hỗ trợ người nghèo ăn tết Đinh Dậu	42.450.000	42.450.000	100%				
10	Tiền lương tăng thêm theo ND47 ngành giáo dục	239.867.000	239.867.000	100%				
11	Tiền lương tăng thêm theo ND 47 năm 2017 GVHD theo TT09 giáo dục	14.916.000	14.916.000	100%				
12	Tiền lương tăng thêm theo ND47 năm 2017 Khối huyện	99.258.000	99.258.000	100%				
13	Tiền lương tăng thêm theo ND 47 năm 2017 khối xã	2.538.000	2.538.000	100%				
14	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên	33.000	33.000	100%				
<b>X</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>700.454.000</b>	<b>700.454.000</b>	<b>100%</b>				
1	Trợ giá nilong phủ lạt	62.500.000	62.500.000	100%				QĐ nộp trả số 1621/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND huyện Đô Lương và Giấy nộp trả NS cấp trên số 01 ngày 24/7/2018 của Phòng TCKH huyện Đô Lương
2	Chăn nuôi trâu bò hàng hóa	300.000	300.000	100%				
3	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	150.000.000	150.000.000	100%				
4	Chăn nuôi lợn ngoại	99.000.000	99.000.000	100%				
5	Trợ giá máy nông nghiệp (BS trả nợ năm 2016 là 750,563tr)	563.000	563.000	100%				Thông báo giảm trừ dự toán của ngân sách huyện Đô Lương năm 2018 tại Thông báo số 1066/TB-STC-QLG&CS ngày 02/10/2018 của Sở Tài chính
6	Sửa chữa ách yếu các công trình trước mùa mưa lũ năm 2015 (Cầu chợ Thuận Sơn)	100.000.000	100.000.000	100%				QĐ nộp trả số 1621/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND huyện Đô Lương và Giấy nộp trả NS cấp trên số 01 ngày 24/7/2018 của Phòng TCKH huyện Đô Lương
7	Kinh phí chi cho người dân có gia súc chết do tiêm phòng vacxin đợt 2 năm 2016	4.388.400	4.388.400	100%				
8	Kinh phí giải tỏa hành lang an toàn giao thông theo NQ 56/NQ-HĐND	111.600	111.600	100%				
9	KP thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM 2017	283.591.000	283.591.000	100%				
<b>XI</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>2.575.486.000</b>	<b>2.575.486.000</b>	<b>100%</b>				

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	KP sẵn sàng đưa trẻ đến trường	33.241.000	33.241.000	100%				QĐ nộp trả số 1964/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND huyện Thanh Chương, Giấy nộp trả cho NS cấp trên số 01 ngày 21/6/2018 của Phòng TCKH huyện Thanh Chương (QĐ số 53/QĐ-TTr ngày 22/6/18 của Thanh tra STC Nghệ An)
2	KP chi trả chế độ trẻ ăn trưa theo QĐ 239 và 60	20.761.000	20.761.000	100%				
3	Trợ giá giống lạc	20.000.000	20.000.000	100%				
4	Trợ giá nilong phù lạc	10.000.000	10.000.000	100%				
5	Trợ giá và hỗ trợ làm đất trồng mới chè LDP1, LDP2, CLC (BS trả nợ năm 2016 là 73,372tr)	2.069.987.000	2.069.987.000	100%				
6	Chăn nuôi lợn ngoại	200.000.000	200.000.000	100%				
7	Chăn nuôi trâu bò hàng hoá	195.997.000	195.997.000	100%				
8	Hỗ trợ cá lồng trên sông, hồ nước lớn	500.000	500.000	100%				
9	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	25.000.000	25.000.000	100%				
<b>XII</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>34.050.000</b>	<b>34.050.000</b>	<b>100%</b>				
1	Hỗ trợ Quà tết hộ nghèo	34.050.000	34.050.000	100%				QĐ số 3517/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND huyện Tân Kỳ và Phiếu chuyển khoản số 02 ngày 08/9/2018
<b>B.2</b>	<b>KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC HUYỆN</b>	<b>2.454.872.150</b>	<b>2.454.872.150</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>35.575.000</b>	<b>35.575.000</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi tại NĐ 67	3.080.000	3.080.000	100%				QĐ số 2593/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND huyện Nghĩa Đàn và giấy nộp trả kinh phí cho NS cấp trên số 03 ngày 16/10/2018 của
2	Kinh phí QĐ 102 giao đầu năm	2.675.000	2.675.000	100%				
3	kinh phí trợ cấp cho thanh niên xung phong	280.000	280.000	100%				
4	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	2.960.000	2.960.000	100%				QĐ nộp trả số 1911/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND huyện Nghĩa Đàn và giấy nộp trả NS cấp trên số 01 ngày 15/8/2018 của Phòng TCKH huyện Nghĩa Đàn
5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn tết Đình Dâu	5.700.000	5.700.000	100%				
6	Kinh phí hỗ trợ học tập cho sinh viên theo QĐ66 cả 2 đợt	20.880.000	20.880.000	100%				QĐ số 2593/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND huyện Nghĩa Đàn và giấy nộp trả kinh
<b>II</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>154.428.000</b>	<b>154.428.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP thực hiện QĐ 85/2010/TTg	53.499.000	53.499.000	100%				Giấy nộp trả số 03 ngày 27/9/2018 của Phòng TCKH huyện Quế Phong
2	Kp thực hiện NĐ 116/2010;QĐ 239/TTg	9.872.000	9.872.000	100%				Giấy nộp trả số 01 ngày 31/5/2018 của Phòng TCKH huyện Quế Phong
3	KP trợ giá trợ cước chính sách nông nghiệp	75.057.000	75.057.000	100%				Giấy nộp trả số 03 ngày 27/9/2018 của Phòng TCKH huyện Quế Phong
4	KP hỗ trợ xây dựng nhà ở theo QĐ 48/TTg	16.000.000	16.000.000	100%				
<b>III</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>615.711.000</b>	<b>615.711.000</b>	<b>100%</b>				
1	Chi trợ giá trợ cước, chính sách PT Nông nghiệp & Nông thôn	306.210.000	306.210.000	100%				QĐ số 926/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND thị xã Thái Hòa và Giấy nộp trả số 01 ngày 07/8/2018 của Phòng TCKH thị xã Thái Hòa
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng khó khăn từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2016 theo Quyết định 12/QĐ-TTg	299.820.000	299.820.000	100%				Giấy nộp trả số 03 ngày 17/9/2018 của Phòng TCKH thị xã Thái Hòa (309,5 trđ)
3	Kinh phí thực hiện trợ cấp một lần theo Quyết định 24/2016/QĐ-TTg	9.681.000	9.681.000	100%				
<b>IV</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>239.688.000</b>	<b>239.688.000</b>	<b>100%</b>				
1	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	22.760.000	22.760.000	100%				QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND huyện Anh Sơn và giấy nộp trả số 01 ngày 28/9/2018 của Phòng TCKH huyện Anh Sơn
2	Trợ giá giống cam (trợ giá giống, hỗ trợ làm đất)	20.600.000	20.600.000	100%				QĐ số 69/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 của UBND huyện Anh Sơn và giấy nộp trả số 02
3	Chăn nuôi lợn ngoại	64.000.000	64.000.000	100%				
4	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại do hoàn lưu bão số 4 năm 2016 (Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Nghệ An)	15.000.000	15.000.000	100%				QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 của UBND huyện Anh Sơn và giấy nộp trả số 03

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Kinh phí hỗ trợ các xã sửa chữa đường GTNT (Quyết định số 4309/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND tỉnh Nghệ An)	49.000.000	49.000.000	100%				ngày 18/9/2018 của Phòng TCKH huyện Anh Sơn
6	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng tránh bão, lụt theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg	48.000.000	48.000.000	100%				QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND huyện Anh Sơn và giấy nộp trả số 01 ngày 28/9/2018 của Phòng TCKH huyện Anh Sơn
7	Kinh phí Hội đồng nhân dân xã (Quyết định số 5819/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Nghệ An)	20.328.000	20.328.000	100%				
<b>V</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí xây dựng các mô hình chính trang đồng ruộng	50.000.000	50.000.000	100%				QĐ nộp trả số 596/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND huyện Hưng Nguyên và giấy nộp trả (50.200.000 đồng)
<b>VI</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>481.980.000</b>	<b>481.980.000</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí hỗ trợ nông dân trồng ngô vụ Đông năm 2016	24.880.000	24.880.000	100%				QĐ số 122/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND thị xã Hoàng Mai và Giấy nộp trả số 02 ngày 20/9/2018 của Phòng TCKH tx Hoàng Mai và CV số 1252/UBND-TCKH ngày 30/8/2018 của UBND thị xã Hoàng Mai về tình hình thực hiện kinh phí gieo trồng ngô trên đất 2 lúa vụ Đông năm 2017; QĐ số 63/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tx Hoàng Mai về việc giải quyết kinh phí; CV số 8058/UBND-NN ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ gieo trồng ngô trên đất 2 lúa vụ Đông năm 2017
2	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển NN&NT năm 2017	445.000.000	445.000.000	100%				QĐ nộp trả số 65/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tx Hoàng Mai và Giấy nộp trả số 01 ngày 03/7/2018 của Phòng TCKH thị xã Hoàng
3	Kinh phí chi trả mai táng phí cho thân nhân người hoạt động kháng chiến tử trận	12.100.000	12.100.000	100%				
<b>VII</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>877.490.150</b>	<b>877.490.150</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí KP ĐBCLGD trường học năm 2015	82.080.000	82.080.000	100%				
2	Kinh phí xóa mù chữ năm 2016	137.187.500	137.187.500	100%				
3	Kinh phí học bổng chính sách tăng thêm theo QĐ 109	21.552.000	21.552.000	100%				
4	Cấp kinh phí chi trả chính sách cho hộ nghèo DTTS theo QĐ 755/TTg năm 2015	300.000	300.000	100%				QĐ nộp trả số 2612/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND huyện Con Cuông và giấy nộp trả số 01 ngày 25/9/2018 của Phòng TCKH huyện Con Cuông
5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn tết năm 2016+2017	31.500.000	31.500.000	100%				
6	Tinh cấp kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng làm nhà ở	8.499.440	8.499.440	100%				
7	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102 TTg	11.917.510	11.917.510	100%				
8	KP trợ cấp hàng tháng hộ gia đình có 2 con bị nhiễm chất độc hóa học	5.000.000	5.000.000	100%				
9	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng 2017	15.000.000	15.000.000	100%				QĐ số 2101/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của UBND huyện Con Cuông và Giấy nộp trả số 02 ngày 10/8/18 của Phòng TCKH huyện Con Cuông
10	Trợ giá giống cá miền núi năm 2016	16.453.700	16.453.700	100%				QĐ nộp trả số 2612/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND huyện Con Cuông và giấy nộp trả số 01 ngày 25/9/2018 của Phòng TCKH huyện Con Cuông
11	Tinh cấp KP Chăn nuôi lợn ngoại 2017	100.000.000	100.000.000	100%				
12	Hỗ trợ làm lồng cá	68.000.000	68.000.000	100%				
13	Kinh phí thực hiện chính sách trồng cam	324.000.000	324.000.000	100%				
14	Hỗ trợ chính sách trồng chè	56.000.000	56.000.000	100%				QĐ số 2101/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của UBND huyện Con Cuông và Giấy nộp trả số 02 ngày 10/8/18 của Phòng TCKH huyện Con Cuông
<b>C</b>	<b>GIÁM ĐUỢ TOÁN, GIÁM THANH TOÁN NĂM SAU</b>	<b>36.432.177.458</b>	<b>34.576.794.529</b>	<b>95%</b>	<b>1.855.382.929</b>			
<b>C.1</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>4.313.140.300</b>	<b>4.270.718.300</b>	<b>99%</b>	<b>42.422.000</b>			
<b>I</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>1.129.834.700</b>	<b>1.129.834.700</b>	<b>100%</b>				

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	KP hỗ trợ nông dân trồng ngô vụ Đông năm 2016 trên đất 2 lúa	561.148.000	561.148.000	100%				
2	KP chi trả mai táng phí cho thân nhân người hoạt động kháng chiến từ trần	600.000	600.000	100%				CV số 3317/STC-HX ngày 18/10/2018 của Sở Tài chính về bổ trí kinh phí trợ cấp mai táng phí đợt 3 năm 2018
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	54.200	54.200	100%				Quyết định số 5211/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh cho chuyển kinh phí sang năm 2018 thực hiện: 997.352.000 đồng
4	Cấp KP hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Đính Dậu năm 2017	300.000	300.000	100%				QĐ số 3701/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của UBND huyện Nam Đàn về việc nộp trả kinh phí và Giấy nộp trả kinh phí số 02 ngày 01/7/2019 của Phòng TCKH huyện Nam Đàn
5	KP thực hiện chính sách trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg	87.725.000	87.725.000	100%				Yêu cầu đơn vị sử dụng để chi trả theo QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của UBND tỉnh, Thông báo số 567/TB-STC.HX ngày 21/6/2018 và Công văn số 1795/STC.HX ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính. Báo cáo số 2170/BC-UBND ngày 07/11/2019 của UBND huyện Nam Đàn
6	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	479.107.500	479.107.500	100%				Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh về chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2018 và 2019: 563.638.000 đồng
7	KP chi trả mai táng phí cho thân nhân người hoạt động kháng chiến từ trần	900.000	900.000	100%				CV số 3317/STC-HX ngày 18/10/2018 của Sở Tài chính về bổ trí kinh phí trợ cấp mai táng phí đợt 3 năm 2018
<b>II</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>185.896.000</b>	<b>143.474.000</b>	<b>77%</b>	<b>42.422.000</b>			
1	Kinh phí cấp bù miễn giảm thủy lợi phí	130.474.000	130.474.000	100%				QĐ số 2811/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ giá sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu năm 2017, 2018
2	ĐT nghề LĐNT	42.422.000			42.422.000			
3	Mai táng phí	13.000.000	13.000.000	100%				CV số 3317/STC-HX ngày 18/10/2018 của Sở Tài chính về bổ trí kinh phí trợ cấp mai táng phí đợt 3 năm 2018
<b>III</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>143.635.000</b>	<b>143.635.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP khắc phục hậu quả hạn hạn và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2012-2013 (Bản Chặng Châu Lý: 40 tr.đ)	40.000.000	40.000.000	100%				QĐ số 1576/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Quỳnh Hợp và Giấy nộp trả ngày 30/7/2018 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Hợp;
2	Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số năm 2017	27.770.000	27.770.000	100%				QĐ nộp trả số 28/4/2020 và giấy nộp trả số 04 ngày 12/5/2020 của UBND huyện Quỳnh Hợp (4.400.000 đồng)
3	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS (thăm hỏi ốm đau)	7.600.000	7.600.000	100%				
4	Kinh phí thực hiện ND 136/2013/ND-CP để thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội năm 2017	68.265.000	68.265.000	100%				QĐ số 4255/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh về việc cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội năm 2017 và 2018 (70,25 trđ)
<b>IV</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>80.674.000</b>	<b>80.674.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP hỗ trợ tiền ăn trưa năm 2016 cho trẻ 3, 4 tuổi theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg và trẻ 5 tuổi theo Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg	41.160.000	41.160.000	100%				Số liệu đã thực hiện (Báo cáo KTNN T3/2020)



TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo	39.514.000	39.514.000	100%				Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh về chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2018 và 2019: 39.514.000 đồng
<b>V</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>191.200.000</b>	<b>191.200.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 6 tháng đầu năm 2017	191.200.000	191.200.000	100%				Đã đề nghị huyện làm việc lại với kiểm toán. Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021)
<b>VI</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>948.114.000</b>	<b>948.114.000</b>	<b>100%</b>				
1	KP tiền lương giáo viên mầm non theo TT 09	768.586.000	768.586.000	100%				QĐ số 2646/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện Diễn Châu và giấy nộp trả số 06 ngày 29/9/2018 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu
2	KP thăm hỏi đảng viên vùng giáo, cán bộ cốt cán, người uy tín để triển khai thực hiện Quy định số 3340-QĐ/TU ngày 24/12/2012 và QĐ số 2954-QĐ/TU ngày 04/10/2012 của Ban thường vụ tỉnh ủy trong năm 2017	179.528.000	179.528.000	100%				Đã yêu cầu huyện Diễn Châu sử dụng nguồn 2017 còn dư chuyển sang năm 2018 tiếp tục thực hiện (276,9 trđ) tại QĐ số 292/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh
<b>VII</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>36.353.000</b>	<b>36.353.000</b>	<b>100%</b>				
1	Chi trả các chế độ theo NĐ 116/2010/NĐ-CP	7.432.000	7.432.000	100%				Báo cáo số 112/BC-UBND ngày 12/5/2021 của UBND huyện Tương Dương QĐ số 171/QĐ-UBND chuyển nguồn 2017 sang 2018; QĐ số 1142/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Kỳ Sơn giảm trừ dự toán (7.432.000 đồng)
2	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo thông tư số 42	28.921.000	28.921.000	100%				Số liệu đã thực hiện (Báo cáo KTNN T3/2020)
<b>VIII</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>648.638.000</b>	<b>648.638.000</b>	<b>100%</b>				
1	Tiền điện hộ nghèo	648.638.000	648.638.000	100%				Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh về chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2018 và 2019: 648.638.000 đồng
<b>IX</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>9.355.000</b>	<b>9.355.000</b>	<b>100%</b>				
1	Trợ giá máy nông nghiệp	9.355.000	9.355.000	100%				Thông báo giảm trừ dự toán của ngân sách huyện Thanh Chương năm 2018 tại Thông báo số 1005/TB-STC-QLG&CS ngày 02/10/2018 của Sở Tài chính
<b>X</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>939.440.600</b>	<b>939.440.600</b>	<b>100%</b>				
1	KP hỗ trợ tiền ăn trưa năm 2016 cho trẻ 3, 4 tuổi theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg và trẻ 5 tuổi theo Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg	9.120.000	9.120.000	100%				Số liệu đã thực hiện (Báo cáo KTNN T3/2020)
2	Kinh phí thực hiện NĐ 47/2017, NĐ 76	47.776.200	47.776.200	100%				Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh yêu cầu đơn vị sử dụng để thực hiện CCTL năm 2018 theo NĐ số 72/2018/NĐ-CP tại Công văn số 3396/STC-NST ngày 23/10/2018; QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
3	KP tiền lương giáo viên mầm non theo TT 09	488.206.000	488.206.000	100%				

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Hỗ trợ giảm nghèo theo QĐ 56/2016 - 00017	394.338.400	394.338.400	100%				Chuyển sang 2018 thực hiện theo QĐ số 1334/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Nghệ An và CV số 704/LĐTBXH ngày 13/3/2018 của Sở LĐTB&XH
<b>C.2</b>	<b>KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC HUYỆN</b>	<b>14.767.134.741</b>	<b>14.767.134.741</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>721.059.000</b>	<b>721.059.000</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí trẻ ăn trưa 5 tuổi	17.013.000	17.013.000	100%				Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn và Quyết định nộp trả số 1273/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn - Giấy nộp trả
2	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3,4,5 tuổi theo Quyết định 239, QĐ 60 năm 2017	52.800.000	52.800.000	100%				Số liệu đã thực hiện (Báo cáo KTNN T3/2020)
3	Nghị định 116/NĐ-CP năm 2016 cho Giáo viên HD 09	57.501.000	57.501.000	100%				Số liệu đã thực hiện (Báo cáo KTNN T3/2020)
4	Kinh phí thực hiện Nghị định 42	214.175.000	214.175.000	100%				Thông báo số 164/TB-STC-HX ngày 27/02/2019 của Sở Tài chính
5	Kinh phí thực hiện QĐ số 28/2014 và QĐ số 60/2014	379.570.000	379.570.000	100%				QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh về chính sách tiền điện hộ nghèo xác định dư hết nhiệm vụ chi năm 2017 chuyển qua là 608.523.000 đồng
<b>II</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>543.535.000</b>	<b>543.535.000</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí thực hiện NĐ 136/2013/NĐ-CP	216.900.000	216.900.000	100%				QĐ số 4255/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh về việc cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội năm 2017 và 2018 (216,9 trđ)
2	KP đề án tiếng Việt	25.110.000	25.110.000	100%				QĐ nộp trả số 98/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND huyện Quế Phong và giấy nộp tiền số 01 ngày 08/10/2020 (40.662.000 đồng)
3	KP học bổng tăng thêm của học sinh	15.552.000	15.552.000	100%				
4	Nguồn CCTL theo NĐ 47/2017 cấp thừa	179.673.000	179.673.000	100%				Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh yêu cầu đơn vị sử dụng để thực hiện CCTL năm 2018 theo NĐ số 72/2018/NĐ-CP tại Công văn số 3396/STC-NST ngày 23/10/2018; QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
5	UBND xã Tiên Phong	106.300.000	106.300.000	100%				
-	Kp thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	75.900.000	75.900.000	100%				QĐ giảm trừ số 155/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND huyện Quế Phong giảm trừ dự toán xã Tiên Phong 106,3 trđ
-	Kp thực hiện chính sách thu hút theo QĐ 70/2009/TTg	30.400.000	30.400.000	100%				
<b>III</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>850.209.601</b>	<b>850.209.601</b>	<b>100%</b>				

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	482.825.000	482.825.000	100%				QĐ số 5796/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh nghệ An về chính sách miễn giảm học phí theo ND 86/2015/NĐ-CP và ND số 145/2018/NĐ-CP: 485.297.000 đồng
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng khó khăn từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2017 theo Nghị định 116/NĐ-CP	39.950.000	39.950.000	100%				QĐ số 913/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 14/5/2021 của UBND thị xã
3	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế	73.867.250	73.867.250	100%				UBND tỉnh đã cho phép thị xã Thái Hòa chuyển sang năm 2018 tiếp tục thực hiện tại Quyết định số 5211/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 (122.608.000 đồng)
4	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2017	36.319.000	36.319.000	100%				Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh về chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2018 và 2019: 36.319.000 đồng
5	Kinh phí chi trả đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	26.115.600	26.115.600	100%				QĐ số 4255/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh về việc cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội năm 2017 và 2018 (79,485 trđ)
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	191.132.751	191.132.751	100%				Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh yêu cầu đơn vị sử dụng để thực hiện CCTL năm 2018 theo ND số 72/2018/NĐ-CP tại Công văn số 3396/STC-NST ngày 23/10/2018; QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
<b>IV</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>1.025.880.840</b>	<b>1.025.880.840</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí miễn Thủy lợi phí	315.285.000	315.285.000	100%				QĐ số 2811/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ giá sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu năm 2017, 2018
2	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	492.488.540	492.488.540	100%				Thông báo số 164/TB-STC-HX ngày 27/02/2019 của Sở Tài chính
3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	218.107.300	218.107.300	100%				Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh yêu cầu đơn vị sử dụng để thực hiện CCTL năm 2018 theo ND số 72/2018/NĐ-CP tại Công văn số 3396/STC-NST ngày 23/10/2018; QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
<b>V</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>4.324.476.000</b>	<b>4.324.476.000</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới để đào tạo nghề lao động nông thôn	16.565.000	16.565.000	100%				QĐ nộp trả số 847/QĐ-UBND ngày 9/10/2020 của UBND huyện Hưng Nguyên và giấy nộp trả ngày 09/10/2020 của Phòng TCKH huyện Hưng Nguyên
2	Kinh phí hỗ trợ lao động nông thôn học nghề dạy nghề	33.261.000	33.261.000	100%				
3	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở tránh trú bão	324.000.000	324.000.000	100%				
4	Kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ tồn hết nhiệm vụ chi	3.950.650.000	3.950.650.000	100%				Thông báo số 164/TB-STC-HX ngày 27/02/2019 của Sở Tài chính
<b>VI</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>788.178.300</b>	<b>788.178.300</b>	<b>100%</b>				

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	195.182.300	195.182.300	100%				Quyết định số 5211/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh cho chuyển kinh phí sang năm 2019 thực hiện: 1.232.608.000 đồng
2	Kinh phí chi trả trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP năm 2016	17.026.000	17.026.000	100%				QĐ số 4255/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh về việc cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội năm 2017 và 2018 (207,27trđ)
3	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	24.646.000	24.646.000	100%				QĐ số 2811/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ giá sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu năm 2017, 2018
4	Cấp vượt chế độ kinh thực hiện cải cách tiền lương (Các đơn vị khối giáo dục 288 trđ; Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai 303 trđ)	551.324.000	551.324.000	100%				Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh yêu cầu đơn vị sử dụng để thực hiện CCTL năm 2018 theo NĐ số 72/2018/NĐ-CP tại Công văn số 3396/STC-NST ngày 23/10/2018; QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
<b>VII</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>263.000.000</b>	<b>263.000.000</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	263.000.000	263.000.000	100%				Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh về chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2018 và 2019: 460.478.000 đồng
<b>VIII</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>292.196.000</b>	<b>292.196.000</b>	<b>100%</b>				
1	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	82.925.000	82.925.000	100%				QĐ nộp trả số 3788/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Quỳnh Châu. Giấy nộp tiền ngày 31/12/2018 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Châu
2	KP thực hiện NĐ 86/2015	12.929.000	12.929.000	100%				QĐ nộp trả số 2638/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 và giấy nộp trả ngày 15/12/2020 của UBND huyện Quỳnh Châu
3	KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn	10.430.000	10.430.000	100%				QĐ nộp trả số 3788/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Quỳnh Châu. Giấy nộp tiền ngày 31/12/2018 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Châu
4	KP thuộc chương trình 30a	6.084.000	6.084.000	100%				
5	KP xây dựng trường nội trú THCS	41.855.000	41.855.000	100%				
6	KP thực hiện QĐ 56/2016/QĐ-UBND	112.753.000	112.753.000	100%				Chuyển sang 2018 thực hiện theo QĐ số 1334/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Nghệ An và CV số 704/LĐTBXH ngày 13/3/2018 của Sở LĐTB&XH

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	KP thực hiện TT 09/2013/TTLT	10.865.000	10.865.000	100%				Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh yêu cầu đơn vị sử dụng để thực hiện CCTL năm 2018 theo ND số 72/2018/ND-CP tại Công văn số 3396/STC-NST ngày 23/10/2018; QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
8	Kinh phí thực hiện ND 136/2013/ND-CP xã Châu Tiến	5.355.000	5.355.000	100%				QĐ nộp trả số 3788/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Quỳnh Châu. Giấy nộp tiền ngày 31/12/2018 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Châu
9	Kinh phí thực hiện ND 136/2013/ND-CP xã Châu Hạnh	9.000.000	9.000.000	100%				
<b>IX</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>5.958.600.000</b>	<b>5.958.600.000</b>	<b>100%</b>				
1	Kinh phí cải cách tiền lương do khi cấp phát chưa cân đối đầy đủ nguồn do đơn vị tự đảm bảo	5.825.000.000	5.825.000.000	100%				QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh
2	Kinh phí mua thẻ BHYT do nhu cầu quyết toán thực tế thấp hơn so với nguồn kinh phí được cấp	133.600.000	133.600.000	100%				QĐ số 5211/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
<b>C.3</b>	<b>KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN</b>	<b>6.108.912.000</b>	<b>6.108.912.000</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>100%</b>				
1	Bệnh viện đa khoa Đô Lương	500.000.000	500.000.000	100%				Thông báo giám dự toán NSNN năm 2018 số 1221/TB-STC.TCHCSN ngày 31/10/2018 và 03 QĐ giám dự toán của Sở Y tế đối với 03
2	Bệnh viện Tâm thần	100.000.000	100.000.000	100%				QĐ số 5461/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh và QĐ số 09/QĐ-STC ngày 06/01/2020 của Sở Tài chính về việc hủy bỏ số dự dự toán, thu hồi về NSNN (440.000.000 đồng)
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	500.000.000	500.000.000	100%				
4	Bệnh viện đa khoa Diễn Châu	440.000.000	440.000.000	100%				
<b>II</b>	<b>Sở Giáo dục và đào tạo</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>	<b>100%</b>				
1	Trường Trung học dân tộc nội trú tỉnh Nghệ An (Kinh phí cải cách tiền lương do chưa giảm trừ đầy đủ nguồn do đơn vị tự đảm bảo)	35.000.000	35.000.000	100%				Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh yêu cầu đơn vị sử dụng để thực hiện CCTL năm 2018 theo ND số 72/2018/ND-CP tại Công văn số 3396/STC-NST ngày 23/10/2018; QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
<b>III</b>	<b>Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	<b>4.533.912.000</b>	<b>4.533.912.000</b>	<b>100%</b>				
1	Chi cục Chăn nuôi và thú y	24.200.000	24.200.000	100%				Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh yêu cầu đơn vị sử dụng để thực hiện CCTL năm 2018 theo ND số 72/2018/ND-CP tại Công văn số 3396/STC-NST ngày 23/10/2018; QĐ số 5212/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	4.509.712.000	4.509.712.000	100%				Công văn số 2731/SNN-KHTC ngày 26/10/2018 của Sở NN và PTNT; CV số 798/BC-CNTY ngày 15/10/2018 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y; CV số 6085/UBND.NN ngày 10/8/2017 và CV số 6585/UBND.NN ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh; CV số 68/SNN-CNTY ngày 08/01/2018 của Sở NN&PTNT
<b>C.4</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>	<b>11.242.990.417</b>	<b>9.430.029.488</b>	<b>84%</b>	<b>1.812.960.929</b>			
<b>I</b>	<b>Tại các Chủ đầu tư/Ban QLDA (theo quyết định kiểm toán)</b>	<b>6.686.068.000</b>	<b>5.445.854.488</b>	<b>81%</b>	<b>1.240.213.512</b>			
1	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Nam Đàn	827.554.000	415.610.000	50%	411.944.000			Đã có BB xác nhận giá trị công nợ và PLHD điều chỉnh
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghĩa Đàn	1.287.358.000	976.212.000	76%	311.146.000			Đã có phụ lục 03a. Số liệu báo cáo phòng TCĐT ngày 12/10/2020 Số liệu kiểm toán xác nhận tháng 10/2021 (chỉ mới thực hiện 946.212.000 đồng) Báo cáo phòng TCĐT ngày 02.11.2022 (thực hiện thêm 30trđ)
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu	300.790.000	206.131.000	69%	94.659.000			Giấy nộp tiền ngày 01/10/2018 (129.079 trđ); PLHD (51.801 trđ) Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu):25.071.000 đồng
4	UBND xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	330.670.000	121.816.000	37%	208.854.000			PLHD số 02/PLHD-HĐTV ngày 20/9/2018
5	Ban quản lý dự án đề điều Nghệ An	1.422.564.000	1.422.564.000	100%				Báo cáo TCĐT ngày 12/10/2020 Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc	401.668.000	399.668.488	100%	1.999.512			HS nghiệm thu thanh toán Kiểm toán xác nhận số còn lại chưa thực hiện là 1.999.512 đồng (tháng 10/2021)
7	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò	26.486.000	26.486.000	100%				2 Biên bản đối chiếu công nợ ngày 12/9/2018 Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021)
8	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông	211.611.000			211.611.000			Báo cáo TCĐT ngày 12/10/2020 Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021)
9	Trường cao đẳng nghề du lịch - thương mại Nghệ An	317.241.000	317.241.000	100%				Đã có PLHD giám trừ Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
10	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	147.552.000	147.552.000	100%				Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
11	Nhà đầu tư: Công ty cổ phần tập đoàn CIENCO4; cơ quan nhà nước có thẩm quyền: UBND tỉnh Nghệ An, UBND thị xã Thái Hòa	1.358.395.000	1.358.395.000	100%				PLHD số 01 ngày 25/5/2018; PLHD số 02 ngày 25/5/2018 và QĐ số 2636/QĐ-HĐQT ngày 24/5/2018;

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Ban quản lý các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế đồng nam Nghệ An	54.179.000	54.179.000	100%				CV số 1306/KKT-QLDA ngày 15/11/2018 và số 424/KKT-QLDA ngày 21/4/2020 của Ban quản lý KKT Đông Nam. Giám thanh toán gói thầu khảo sát lập dự án đầu tư với Công ty CP thiết kế và xây dựng NANO (40.262.000 đồng) và rà phá bom mìn, vật nổ với Tổng công ty Lũng Lô - Bộ Quốc phòng (13.917.000 đồng) Tại thời điểm kiểm toán các gói thầu trên đã hoàn thành, thực hiện kiến nghị KTNN, Ban quản lý KKT Đông Nam không thực hiện thanh toán giá trị các gói thầu này cho nhà thầu.
<b>II</b>	<b>Tại các huyện kiểm toán chi tiết</b>	<b>4.556.922.417</b>	<b>3.984.175.000</b>	<b>87%</b>	<b>572.747.417</b>			
1	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã Hoàng Mai	263.968.000	263.968.000	100%				PL 02/TB-NSDP và PL 02a/TB-NSDP
2	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Con Cuông	217.112.000			217.112.000			
3	Ban QLDA ĐTXD huyện Nghĩa Đàn	1.890.473.000	1.890.473.000	100%				Đã ký phụ lục 03a
4	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quế Phong	141.292.000	141.292.000	100%				Báo cáo TCBT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lư)
5	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quỳnh Châu	476.203.000	476.203.000	100%				
6	Ban QLDA ĐTXD thị xã Thái Hòa	335.889.417	203.972.000	61%	131.917.417			Đã báo cáo thực hiện đầy đủ
7	Ban quản lý các dự án ĐTXD huyện Anh Sơn	670.668.000	446.950.000	67%	223.718.000			Báo cáo TCBT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lư); 84.487.000 đồng
8	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng Thành Phố Vinh	185.506.000	185.506.000	100%				Đã có HS kèm theo Báo cáo TCBT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lư); 81.977.000 đồng
10	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	375.811.000	375.811.000	100%				
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHƯNG CHƯA NỘP</b>	<b>11.322.865.000</b>	<b>11.322.865.000</b>	<b>100%</b>				
<b>D.1</b>	<b>KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC HUYỆN</b>	<b>11.322.865.000</b>	<b>11.322.865.000</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>9.445.565.000</b>	<b>9.445.565.000</b>	<b>100%</b>				
1	Tiền sử dụng đất chưa nộp NSNN	8.159.919.000	8.159.919.000	100%				QĐ của UBND huyện Nghĩa Đàn: 2629,2630, 2631, 2625, 2627, 2626 ngày 16/10/2018; các UNC nộp vào CC thuế huyện Nghĩa Đàn: 23,21,25,20,19,18,24,22 ngày 18/10/2018
2	Tiền nộp phạt VPHC	1.285.646.000	1.285.646.000	100%				QĐ số 2632/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Nghĩa Đàn và UNC số 26 ngày 18/10/2018
<b>II</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>1.877.300.000</b>	<b>1.877.300.000</b>	<b>100%</b>				
1	Nộp NSNN các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng các xã phường theo dõi trên tài khoản tiền gửi, chưa nộp vào NSNN theo quy định	1.877.300.000	1.877.300.000	100%				
<b>E</b>	<b>BỔ TRÍ TRẢ LẠI NGUỒN</b>	<b>3.152.690.000</b>	<b>3.152.690.000</b>	<b>100%</b>				
<b>E.1</b>	<b>KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC HUYỆN</b>	<b>3.025.890.000</b>	<b>3.025.890.000</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>3.025.890.000</b>	<b>3.025.890.000</b>	<b>100%</b>				

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi thường xuyên	2.274.428.000	2.274.428.000	100%				Quyết định số 6520/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của UBND thành phố Vinh về về tổng hợp nhu cầu và cấp bổ sung kinh phí thực hiện ND số 38/2019/ND-CP và ND số 44/2019/ND-CP Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021)
2	Các phường đổi chiều sử dụng nguồn CCTL để chi thường xuyên	751.462.000	751.462.000	100%				Báo cáo số 2254/UBND-TC.KH ngày 07/5/2020 của UBND tp Vinh và QĐ số 6520/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của UBND thành phố Vinh về bổ sung kinh phí thực hiện ND số 38/2019/ND-CP và ND số 44/2019/ND-CP (Phường Quán Bàu sử dụng nguồn còn dư là 121.239.000 đồng) Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021)
<b>E.2</b>	<b>KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN</b>	<b>126.800.000</b>	<b>126.800.000</b>	<b>100%</b>				
<b>I</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>100%</b>				
1	Tại Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Nghệ An: Bổ trí hoàn trả nguồn cải cách tiền lương	40.000.000	40.000.000	100%				Công văn ngày 30/10/2018 của Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Nghệ An và CV số 2804/SYT-TCKH ngày 01/11/2018 của Sở Y tế
<b>II</b>	<b>Sở Giáo dục và đào tạo</b>	<b>86.800.000</b>	<b>86.800.000</b>	<b>100%</b>				
2	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nghệ An	41.800.000	41.800.000	100%				QĐ số 1056/QĐ-SGD&ĐT ngày 24/9/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Trung tâm giáo dục thường xuyên 2	45.000.000	45.000.000	100%				QĐ số 45/QĐ-GDĐT2 của Giám đốc TT GDĐT số 2 về việc trích lập nguồn CCTL từ nguồn thu năm 2017
<b>G</b>	<b>GIẢM GIÁ TRỊ TRÚNG THẦU, HỢP ĐỒNG</b>	<b>41.331.330.600</b>	<b>41.083.888.600</b>	<b>99%</b>	<b>247.442.000</b>			
<b>G.1</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>41.331.330.600</b>	<b>41.083.888.600</b>	<b>99%</b>	<b>247.442.000</b>			
<b>I</b>	<b>Tại các Chủ đầu tư/Ban QLDA (theo quyết định kiểm toán)</b>	<b>37.323.203.600</b>	<b>37.192.063.600</b>	<b>100%</b>	<b>131.140.000</b>			
1	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Nam Đàn	28.209.936.000	28.209.936.000	100%				Đã có BB xác nhận giá trị công nợ và PLHD điều chỉnh. Báo cáo TCDT ngày 12/10/2020
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu	239.361.000	239.361.000	100%				
3	UBND xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	136.418.000	136.418.000	100%				Phụ lục hợp đồng số 05D/2018/HD-XD ngày 07/8/2018
4	Ban quản lý dự án đề điều Nghệ An	3.109.086.000	3.109.086.000	100%				Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021) . Số còn lại chưa thực hiện (145.438.000 đồng của dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê lưu vực Sông Cả, Nghệ An) Báo cáo TCDT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu): 145.438.000 đồng
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc	769.157.000	769.157.000	100%				PLHD số 05/PLHD ngày 22/8/2018
6	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò	310.359.000	310.359.000	100%				PLHD ngày 12/9/2018
7	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông	125.200.000			125.200.000			
8	Trường cao đẳng nghề du lịch - thương mại Nghệ An	1.895.954.000	1.895.954.000	100%				Đã có PLHD giám trừ



TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Nhà đầu tư: Công ty cổ phần tập đoàn CIENCO4; cơ quan nhà nước có thẩm quyền: UBND tỉnh Nghệ An, UBND thị xã Thái Hòa	1.482.615.600	1.482.615.600	100%				Hồ sơ thanh toán đợt 2 và thanh toán đợt 6; Hóa đơn số 0401 ngày 10/7/2018
10	Ban quản lý các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế đồng nam Nghệ An	1.045.117.000	1.039.177.000	99%	5.940.000			Công văn số 1306/KKT-QLDA ngày 15/11/2018 của BQLKKT Đồng Nam - PL giảm trừ HD. Báo cáo TCĐT ngày 12/10/2020 Kiểm toán xác nhận số chưa thực hiện còn lại là 5.940.000 đ của dự án Tuyển số 2 thuộc hệ thống giao thông khu A, Khu công nghiệp Nam Cẩm
<b>II</b>	<b>Tại các huyện kiểm toán chi tiết</b>	<b>4.008.127.000</b>	<b>3.891.825.000</b>	<b>97%</b>	<b>116.302.000</b>			
1	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã Hoàng Mai	245.057.000	245.057.000	100%				PL 02/TB-NSDP và PL 02a/TB-NSDP
2	Ban QLDA ĐTXD huyện Nghĩa Đàn	222.776.000	222.776.000	100%				đã có phụ lục điều chỉnh hợp đồng
3	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quế Phong	348.333.000	348.333.000	100%				
4	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quỳnh Châu	534.373.000	534.373.000	100%				
5	Ban QLDA ĐTXD thị xã Thái Hòa	2.059.457.000	2.059.457.000	100%				Đã báo cáo thực hiện đầy đủ Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu): 729.453.000 đồng
6	Ban quản lý các dự án ĐTXD huyện Anh Sơn	116.302.000			116.302.000			
7	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng Thành Phố Vinh	393.792.000	393.792.000	100%				
8	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	88.037.000	88.037.000	100%				Đã có HS kèm theo
<b>H</b>	<b>GIẢM GIÁ TRỊ NGHIỆM THU DO HỒ SƠ NGHIỆM THU CHƯA ĐẢM BẢO QUY ĐỊNH</b>	<b>49.140.085.000</b>	<b>46.065.615.000</b>	<b>94%</b>	<b>3.074.470.000</b>			
<b>H.1</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>	<b>49.140.085.000</b>	<b>46.065.615.000</b>	<b>94%</b>	<b>3.074.470.000</b>			
<b>I</b>	<b>Tại các Chủ đầu tư/Ban QLDA (theo quyết định kiểm toán)</b>	<b>29.096.047.000</b>	<b>28.192.829.000</b>	<b>97%</b>	<b>903.218.000</b>			
1	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Nam Đàn	1.418.034.000	1.418.034.000	100%				Có BB nghiệm thu HMCT đã bổ sung hồ sơ Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghĩa Đàn	4.092.559.000	4.092.559.000	100%				
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Lưu	14.215.102.000	14.000.241.000	98%	214.861.000			
4	UBND xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	3.780.040.000	3.780.040.000	100%				BB thỏa thuận về việc sử dụng bãi thải cho công trình.
5	Ban quản lý dự án đề điều Nghệ An	770.606.000	770.606.000	100%				Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc	405.000.000	405.000.000	100%				Đã bổ sung dự toán chi tiết của hạng mục
7	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò	2.592.409.000	2.592.409.000	100%				Đã bổ sung dự toán chi tiết của hạng mục (TCĐT cập nhật tháng 3/2021) Kiểm toán xác nhận còn 626.926.000 đồng chưa thực hiện của công trình Đường trục ngang số 12 (tháng 10/2021) Đã báo cáo thực hiện đầy đủ Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
8	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông	688.357.000			688.357.000			
9	Trường cao đẳng nghề du lịch - thương mại Nghệ An	348.900.000	348.900.000	100%				Đã có PLHD giảm trừ
10	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	785.040.000	785.040.000	100%				
<b>II</b>	<b>Tại các huyện kiểm toán chi tiết</b>	<b>20.044.038.000</b>	<b>17.872.786.000</b>	<b>89%</b>	<b>2.171.252.000</b>			

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã Hoàng Mai	1.830.219.000	1.830.219.000	100%				Có Công văn số 26/BQLDA ngày 20/9/2018 của Ban quản lý dự án Thị xã Hoàng Mai và các hồ sơ chứng từ giải trình kèm theo đề nghị KTNN khu vực II không giám giá trị nghiệm thu và đã được KTNN chấp thuận
2	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Con Cuông	2.171.252.000			2.171.252.000			
3	Ban QLDA ĐTXD huyện Nghĩa Đàn	5.303.359.000	5.303.359.000	100%				Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
4	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quế Phong	1.882.836.000	1.882.836.000	100%				Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
5	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quỳnh Châu	1.728.335.000	1.728.335.000	100%				
6	Ban QLDA ĐTXD thị xã Thái Hòa	1.542.482.000	1.542.482.000	100%				
7	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng Thành Phố Vinh	1.882.836.000	1.882.836.000	100%				Báo cáo TCĐT ngày 02/11/2022 đã thực hiện (hồ sơ đ/c Việt lưu)
8	Trung tâm phát triển quỹ đất	846.837.000	846.837.000	100%				Đã bổ sung Biên bản xác định vị trí, khối lượng bùn đất, phong hoá thải tại bãi thải theo yêu cầu
9	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	2.855.882.000	2.855.882.000	100%				Đã có HS kèm theo

## BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 - TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>134.581.915.361</b>	<b>102.849.141.018</b>	<b>76,42%</b>	<b>31.732.774.343</b>	-	-		
	<b>KIẾN NGHỊ THU HỒI, GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 TẠI TỈNH NGHỆ AN</b>	<b>89.974.940.578</b>	<b>86.223.100.235</b>	<b>95,83%</b>	<b>3.751.840.343</b>	-	-		-
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>82.044.135.384</b>	<b>80.828.095.041</b>	<b>98,52%</b>	<b>1.216.040.343</b>				
<b>I</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định</b>	<b>723.472.800</b>	<b>698.555.800</b>	<b>96,56%</b>	<b>24.917.000</b>				
<b>a</b>	<b>Tại các BQLDA</b>	<b>427.792.800</b>	<b>427.792.800</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>				
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quế Phong	255.377.800	255.377.800	100,00%	-				Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng: 28.591.800 đồng; sai đơn giá: 226.786.000 đồng) Báo cáo TCDT tháng 02/11/2022 đã thực hiện xong (đ/c Việt lưu hồ sơ)
2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Vinh	103.488.000	103.488.000	100,00%	-				Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng)
3	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	21.323.000	21.323.000	100,00%	-				Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng)
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghiã Đàn	47.604.000	47.604.000	100,00%	-				Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng)
<b>b</b>	<b>Tại các huyện</b>	<b>295.680.000</b>	<b>270.763.000</b>	<b>91,57%</b>	<b>24.917.000</b>	-	-		
1	Thị xã Cửa Lò	8.020.000	8.020.000	100,00%	-				Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng)
2	Huyện Quỳnh Lưu	88.913.000	63.996.000	71,98%	24.917.000				Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng)
3	Diễn Châu	47.245.000	47.245.000	100,00%	-			Giấy nộp tiền ngày 19/3/2020 của UBND xã Diễn Hải (17.911.000 đồng) và giấy nộp tiền ngày 27/3/2020 của UBND xã Minh Châu (29.334.000 đồng)	Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng)
4	Yên Thành	113.451.000	113.451.000	100,00%	-			QĐ số 12779/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Yên Thành về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, trong đó thu hồi 99.293.000 đồng Hồ sơ kèm theo Công văn số 467/UBND-TC ngày 14/3/2022 của UBND huyện Yên Thành	Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng) Báo cáo TCDT tháng 02/11/2022 đã thực hiện xong (đ/c Việt lưu hồ sơ): 99.293.000 đồng
5	Tương Dương	38.051.000	38.051.000	100,00%	-				Do thanh toán vượt phần giá trị nghiệm thu KTNN xác nhận (sai khối lượng)
<b>II</b>	<b>Thu hồi kinh phí thừa nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>43.637.527.639</b>	<b>43.637.527.639</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	-	-		
<b>a</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>43.078.669.704</b>	<b>43.078.669.704</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	-	-		
<b>(a)</b>	<b>Các huyện, thị xã kiểm toán tổng hợp</b>	<b>15.308.907.320</b>	<b>15.308.907.320</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	-	-		
<b>1</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>1.733.500.000</b>	<b>1.733.500.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	-	-		
	- Kinh phí thực hiện đề án cải thiện và giải quyết việc làm sau cải thiện	33.500.000	33.500.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí hỗ trợ cho người có công với Cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.700.000.000	1.700.000.000	100,00%	-			QĐ số 321/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 01 năm NS2020 ngày 18/3/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>2</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>2.991.366.000</b>	<b>2.991.366.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	-	-		
	- Kinh phí chi trợ cước, trợ giá chính sách phát triển NN&NT	1.549.989.000	1.549.989.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 3138/QĐ-UBND ngày 07/08/2019 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp trả số 03 ngày 08/08/2019	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí đào tạo nghề lao động Nông thôn	207.837.000	207.837.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí cải thiện ma túy cộng đồng	14.500.000	14.500.000	100,00%	-			QĐ số 5324/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 của UBND huyện Thanh Chương và Giấy nộp trả số 04 ngày 24/11/2019 (kp cải thiện ma túy tại cộng đồng nộp trả 25.000.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí trợ cấp 1 lần theo Quyết định số 24/2011/QĐ-TTg	29.040.000	29.040.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí hỗ trợ cho người có công với Cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.190.000.000	1.190.000.000	100,00%	-			Quyết định nộp trả số 579QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp tiền số 01/2020 ngày 02/3/2020 của Phòng TCKH	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>3</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>626.086.000</b>	<b>626.086.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	-	-		

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	- Kinh phí CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	512.086.000	512.086.000	100,00%	-			QĐ số 4630/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP năm NS2019 ngày 31/12/2019	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	114.000.000	114.000.000	100,00%	-			QĐ nộp trả kinh phí số 4630/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Nghi Lộc và giấy nộp trả ngày 30/12/2019	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
<b>4</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>310.165.000</b>	<b>310.165.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí khắc phục thiệt hại dân sinh do thiên tai	20.400.000	20.400.000	100,00%	-			QĐ số 33/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 01 năm NS2020 ngày 12/03/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí thực hiện đề án cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai nghiện	14.000.000	14.000.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chế độ tiền lương đối với giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	275.765.000	275.765.000	100,00%	-			Chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện tại QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>5</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>991.136.000</b>	<b>991.136.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	744.571.000	744.571.000	100,00%	-			QĐ số 3886/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Nghĩa Đàn và Giấy nộp trả số 02 của Phòng TCKH huyện Nghĩa Đàn	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chế độ tiền lương đối với giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	246.565.000	246.565.000	100,00%	-			Chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện tại QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
<b>6</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>2.168.992.000</b>	<b>2.168.992.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí khắc phục thiệt hại về dân sinh do bão số 3 năm 2018	20.000.000	20.000.000	100,00%	-			QĐ số 360/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 03 năm NS2020 ngày 19/03/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng công trình DA XDCSHT thuộc CT 135 năm 2014	20.000.000	20.000.000	100,00%	-			QĐ số 359/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 03 năm NS2020 ngày 19/03/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	1.740.516.000	1.740.516.000	100,00%	-			QĐ số 2472/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện Quỳnh Hợp và giấy nộp trả	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí học bổng của học sinh DTNT theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg	342.976.000	342.976.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí nạo vét, sửa chữa kênh đập Mát xã Đồng Hợp	45.500.000	45.500.000	100,00%	-			QĐ số 358/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 03 năm NS2020 ngày 19/03/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>7</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>411.290.000</b>	<b>411.290.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	40.098.000	40.098.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 30/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện Quế Phong và giấy nộp trả số 01 ngày 24/2/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí học bổng của học sinh DTNT theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg; Quyết định 152/2007/QĐ-TTg	329.564.000	329.564.000	100,00%	-			QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (chuyển năm sau tiếp tục thực hiện)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chế độ tiền lương đối với giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	29.796.000	29.796.000	100,00%	-			QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (chuyển năm sau tiếp tục thực hiện)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP	11.832.000	11.832.000	100,00%	-			Chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện tại QĐ số 5659/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
<b>8</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>534.793.000</b>	<b>534.793.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí học bổng của học sinh DTNT theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg; Quyết định 152/2007/QĐ-TTg	210.561.000	210.561.000	100,00%	-			QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (chuyển năm sau tiếp tục thực hiện tại biểu 02: 120.896.000 đồng) QĐ nộp trả số 2181/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND huyện Con Cuông và giấy nộp trả số 03 ngày 09/10/2020 của Phòng TCKH huyện Con Cuông (89.665.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chế độ tiền lương đối với giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	141.208.000	141.208.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí xóa mù chữ năm 2018	183.024.000	183.024.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 239/QĐ-UBND và giấy nộp tiền của UBND huyện Con Cuông	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>9</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>764.425.520</b>	<b>764.425.520</b>	100,00%	-	-	-		

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	- Kinh phí CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	50.000.000	50.000.000	100,00%	-			QĐ số 198/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 04 năm NS2019 ngày 13/01/2019	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng công trình phòng học đa chức năng trường TH Bắc Lý 1	102.692.000	102.692.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chế độ tiền lương đối với giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	385.662.520	385.662.520	100,00%	-			QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh: 409.547.000 đồng	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí học bổng của học sinh DTNT theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg; Quyết định 152/2007/QĐ-TTg	201.071.000	201.071.000	100,00%	-			QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí khắc phục thiệt hại về dân sinh do bão số 3 và mưa giông tháng 5	25.000.000	25.000.000	100,00%	-			QĐ số 198/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 04 năm NS2019 ngày 13/01/2019	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>10</b>	<b>Huyện Quý Châu</b>	<b>208.030.000</b>	<b>208.030.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP	60.930.000	60.930.000	100,00%	-			Chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện tại QĐ số 5659/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (60.935.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí học bổng của học sinh DTNT theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg	147.100.000	147.100.000	100,00%	-			QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (chuyển năm sau 348.669.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>11</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>1.670.738.000</b>	<b>1.670.738.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Kinh phí Chương trình quốc gia khống chế và tiến tới loại trừ bệnh dại trên địa bàn tỉnh: Kinh phí điều tra, thông kê đàn chó nuôi	50.000.000	50.000.000	100,00%	-			QĐ số 182/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thị xã Hoàng Mai và giấy nộp trả số 01 ngày 22/5/2020, trong đó: KP chính sách bảo vệ đất lúa là 1.072.270.000 đồng	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và PT đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	571.569.000	571.569.000	100,00%	-			QĐ số 51/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND thị xã Hoàng Mai và giấy nộp trả số 01 ngày 22/5/2020, trong đó: KP chính sách bảo vệ đất lúa là 1.072.270.000 đồng	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với CB,CC, VC và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	92.737.000	92.737.000	100,00%	-			QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (chuyển năm sau tiếp tục thực hiện)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	931.392.000	931.392.000	100,00%	-			Chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện tại QĐ số 5659/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (956.432.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí miễn học phí cho trẻ 5 tuổi vùng ĐBKK	25.040.000	25.040.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>12</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>663.971.300</b>	<b>663.971.300</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Kinh phí đào tạo nghề phi nông nghiệp	51.190.000	51.190.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 840/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND thị xã Thái Hòa và Giấy nộp trả 03 ngày 28/4/2020 của Phòng TCKH thị xã Thái Hòa	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí hỗ trợ lao động nông thôn học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg và Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg về hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng năm 2018	37.765.500	37.765.500	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	455.207.000	455.207.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả của Phòng TCKH thị xã Thái Hòa	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế	90.097.800	90.097.800	100,00%	-			QĐ số 2639/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh và TB số 608/TB-STC.HX ngày 22/7/2019 của Sở Tài chính (89.097.800 đồng) QĐ nộp trả số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả của Phòng TCKH thị xã Thái Hòa (1.000.000 đ)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên quy định tại Nghị định 58/2010/NĐ-CP và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP trước năm 2014	29.711.000	29.711.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 840/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND thị xã Thái Hòa và Giấy nộp trả 03 ngày 28/4/2020 của Phòng TCKH thị xã Thái Hòa	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>13</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>2.234.414.500</b>	<b>2.234.414.500</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Kinh phí CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	1.048.099.000	1.048.099.000	100,00%	-			Báo cáo số 2254/UBND-TC.KH ngày 07/5/2020 của UBND tp Vinh; QĐ nộp trả số 1460/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tp Vinh và giấy nộp trả ngày 27/3/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	- Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và PT đất lúa theo Nghị định số 35/2015/ND-CP	652.828.500	652.828.500	100,00%	-			Báo cáo số 2254/UBND-TC.KH ngày 07/5/2020 của UBND tp Vinh; QĐ nộp trả số 1460/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tp Vinh và giấy nộp trả ngày 27/3/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chế độ tiền lương đối với giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Nghị định số 06/2018/ND-CP	433.487.000	433.487.000	100,00%	-			Chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện tại QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng mô hình... xây dựng NTM	100.000.000	100.000.000	100,00%	-			Báo cáo số 2254/UBND-TC.KH ngày 07/5/2020 của UBND tp Vinh; QĐ nộp trả số 1460/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tp Vinh và giấy nộp trả ngày 27/3/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
<b>(b)</b>	<b>Các huyện, thị xã kiểm toán chi tiết</b>	<b>28.328.620.319</b>	<b>28.328.620.319</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>				
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>2.179.300.000</b>	<b>2.179.300.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>				
	- Kinh phí chương trình MTQG xây dựng NTM: Kinh phí đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn	100.000.000	100.000.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở người có công với CM theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 22/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng số: Ngân sách thị xã 1.762 trđ; xã Nghi Hải 20 trđ	1.782.000.000	1.782.000.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ lao động nông thôn học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg và Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg về hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng năm 2018.	34.300.000	34.300.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 4241/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND thị xã Cửa Lò; giấy nộp trả số 03/12/2019 của UBND tx Cửa Lò (để nghị xem lại vì UBND tỉnh đã giảm trừ 143.900.000 đồng KP giáo viên mầm non ND 06 tại QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/ND-CP của Chính phủ	119.100.000	119.100.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chế độ tiền lương đối với giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Nghị định số 06/2018/ND-CP	143.900.000	143.900.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
<b>2</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>131.700.000</b>	<b>131.700.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>				
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với CB,CC, VC và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/ND-CP	131.700.000	131.700.000	100,00%	-			QĐ số 3263/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND h. Quỳnh Lưu; giấy nộp trả số 03 ngày 31/12/2019 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Lưu (xem lại vì tại QĐ 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh chuyển sang năm 2019 tiếp tục thực hiện 171.392.000 đồng kp ND 116)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
<b>3</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>11.441.442.000</b>	<b>11.441.442.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>				
	- Kinh phí hỗ trợ cho người có công với Cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	10.697.000.000	10.697.000.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 4516/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Diễn Châu và giấy nộp trả số 03 ngày 19/12/2019 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu	Do giám nhu cầu theo đề án được duyệt 377 hộ, trong đó: trùng đối tượng 221 hộ; sai đối tượng: 146 hộ và không có nhu cầu 10 hộ.
	- Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	18.991.000	18.991.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 3750/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Diễn Châu và giấy nộp trả số 01 ngày 31/10/2019 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu (18.910.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi lợn ngoại	20.000.000	20.000.000	100,00%	-				Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí trợ cấp 1 lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg	26.620.000	26.620.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 898/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 và Giấy nộp trả số 04 ngày 19/3/2020 của UBND huyện Diễn Châu	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ chính sách nông nghiệp (Cây lạc, chính sách tiêu thụ nông sản chất lượng cao, an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ cao và trợ giá máy nông nghiệp)	18.950.000	18.950.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 3750/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Diễn Châu và giấy nộp trả số 01 ngày 31/10/2019 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí học tập theo Nghị định 86/2015/ND-CP ngày 02/10/2015; KP miễn giảm học phí cho trẻ em 5 tuổi vùng ĐBKK) theo Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 09/6/2017	151.082.000	151.082.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 4516/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Diễn Châu và giấy nộp trả số 03 ngày 19/12/2019 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/ND-CP của Chính phủ	206.865.000	206.865.000	100,00%	-			Đơn vị chuyển qua năm sau thực hiện tại QĐ số 3912/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thăm hỏi đảng viên vùng giáo, Cán bộ cốt cán, người uy tín thực hiện theo quy định 3340-QĐ/TU và Quyết định số 2954-QĐ/TU ngày 04/10/2012 của BTV tỉnh ủy	132.328.000	132.328.000	100,00%	-			QĐ số 319/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh (131.300.000 đồng); giấy nộp trả 1.028.000 đ số 03 ngày 19/12/2019 và QĐ nộp trả số 4516/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Diễn Châu	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
4	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với CB,CC, VC và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	169.606.000	169.606.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 4516/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Diên Châu và giấy nộp trả số 03 ngày 19/12/2019 của Phòng TCKH huyện Diên Châu	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>2.781.087.000</b>	<b>2.781.087.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	- Kinh phí hỗ trợ cho người có công với Cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	2.080.000.000	2.080.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 2592/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND huyện Đô Lương và giấy nộp trả ngày 13/11/2019 của Phòng TCKH huyện Đô Lương	Do giám nhu cầu theo đề án được duyệt 63 hộ
	- Kinh phí chi trả mai táng phí cho các đối tượng theo quy định	11.500.000	11.500.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	82.500.000	82.500.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 2520/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Đô Lương và giấy nộp trả số 01 ngày 13/11/2019 của Phòng TCKH huyện Đô Lương	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi lợn ngoại	100.000.000	100.000.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Chương trình MTQG Xây dựng NTM: Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	94.027.000	94.027.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Chương trình MTQG Xây dựng NTM: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	150.000.000	150.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 2592/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND huyện Đô Lương và giấy nộp trả ngày 13/11/2019 của Phòng TCKH huyện Đô Lương (nộp 411.444.800 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Chương trình MTQG Xây dựng NTM: Kinh phí truyền thông	10.000.000	10.000.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí chi trả chế độ trợ giúp xã hội năm 2018	253.060.000	253.060.000	100,00%	-	-	-	Đơn vị chuyển qua năm sau thực hiện tại QĐ số 3912/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh (292.855.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
5	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>1.317.269.000</b>	<b>1.317.269.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chế độ tiền lương đối với giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	695.721.000	695.721.000	100,00%	-	-	-	Chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện tại QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (695.766.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và PT đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	345.618.000	345.618.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 12035/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Yên Thành và giấy nộp trả số 02 ngày 24/12/2019 của Phòng TCKH huyện Yên Thành	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí trợ giá, trợ cước cây cam, quýt, chanh leo giống mới	125.930.000	125.930.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi giống cây trồng	50.000.000	50.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 4951/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của UBND huyện Yên Thành và giấy nộp trả số 01 ngày 31/7/2019	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi lợn ngoại	100.000.000	100.000.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
6	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>291.526.500</b>	<b>291.526.500</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	
	- Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó đội Dân phòng theo Nghị Quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Nghệ An	5.440.500	5.440.500	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách dân quân tự vệ thực hiện ND 58/2010/NĐ-CP	67.820.000	67.820.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ khắc phục bảo lụt	157.926.000	157.926.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 5821/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND huyện Tân Kỳ và Phiếu chuyển khoản số 02 ngày 11/12/2019 của KBNN huyện Tân Kỳ	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí xây dựng cảnh đồng mẫu	22.000.000	22.000.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong	38.340.000	38.340.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
7	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>3.753.870.200</b>	<b>3.753.870.200</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	
	- Kinh phí chương trình mục tiêu QG Xây dựng Nông thôn mới	305.185.200	305.185.200	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 6138/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của UBND huyện Nam Đàn và giấy nộp trả số 05 ngày 11/11/2019 của Phòng TCKH huyện Nam Đàn	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	628.687.000	628.687.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ cho người có công với Cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	2.760.000.000	2.760.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 7091/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND huyện Nam Đàn và giấy nộp trả số 06 ngày 29/11/2019 của Phòng TCKH huyện Nam Đàn	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí trợ cấp 1 lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg	59.998.000	59.998.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
<b>8</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>5.873.567.684</b>	<b>5.873.567.684</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	
	- Kinh phí học bổng của học sinh DTNT theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg; Quyết định 152/2007/QĐ-TTg	562.000.000	562.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (chuyển sang năm sau 617.905.000 đồng)	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí xóa cấp mù chữ năm 2017 và năm 2018	1.160.286.000	1.160.286.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện đề án cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai nghiện	542.281.684	542.281.684	100,00%	-	-	-	QĐ số 263/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 01 năm NS2020 ngày 9/03/2020	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ cho người có công với Cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	3.547.000.000	3.547.000.000	100,00%	-	-	-		Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí Hỗ trợ đảng viên gốc giao cốt cán	50.000.000	50.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 319/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ phát triển chính sách nông nghiệp (chính sách trợ giá trợ cước năm 2018)	5.000.000	5.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 459/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND huyện Tương Dương và giấy nộp trả số 01 ngày 03/5/2019	Do các đơn vị lập dự toán, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí hỗ trợ phát triển chính sách nông nghiệp (chính sách 30a)	7.000.000	7.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 263/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 01 năm NS2020 ngày 9/03/2020	Kinh phí trợ giá 5.000.000 đồng và kinh phí phát triển nông nghiệp: 7.000.000 đồng
<b>b</b>	<b>Nộp ngân sách huyện</b>	<b>558.857.935</b>	<b>558.857.935</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	- Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Xã Quỳnh Bá	150.000.000	150.000.000	100,00%	-	-	-	Giấy nộp trả ngày 24/12/2019 của UBND xã Quỳnh Bá, huyện Quỳnh Lưu	Do xác định nhu cầu chưa chính xác quá trình thực hiện rà soát lại, dẫn đến kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>2</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>22.400.000</b>	<b>22.400.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	- Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, kinh phí giáo dục cho người khuyết tật (Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86: 17,5 tr.đ; kinh phí giáo dục cho người khuyết tật theo Thông tư 42: 4,9 tr.đ; )	22.400.000	22.400.000	100,00%	-	-	-	Chuyển sang năm sau tại QĐ số 5596/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (14.675.000 đồng kp giáo dục cho người khuyết tật theo TT42/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH) Giấy nộp trả KP số 01 năm NS2019 ngày 20/12/2019 của Phòng TCKH Diễn Châu	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên quyết toán còn thừa nhu cầu chưa nộp trả về ngân sách: Kinh phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86: 17,5 tr.đ; kinh phí giáo dục cho người khuyết tật theo Thông tư 42: 4,9 tr.đ;
<b>3</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>157.417.800</b>	<b>157.417.800</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	- Xã Bãi Sơn: Kinh phí hỗ trợ mô hình nuôi cá thương phẩm trong Ao đất thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	148.487.000	148.487.000	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 2592/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND huyện Đô Lương và giấy nộp trả ngày 13/11/2019 của Phòng TCKH huyện Đô Lương	Do xác định nhu cầu chưa chính xác, còn thừa tại ngân sách xã hết nhiệm vụ chi năm 2018.
	- Xã Nhân Sơn: Kinh phí hỗ trợ mô hình sản xuất lúa giống chất lượng thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.930.800	8.930.800	100,00%	-	-	-		Do xác định nhu cầu chưa chính xác, lớn hơn nhu cầu thực tế nên còn thừa tại ngân sách xã hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>4</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>229.040.135</b>	<b>229.040.135</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	Nguồn bổ sung có mục tiêu thừa tại ngân sách xã, gồm: Xã Hữu Khuông 11,4 trđ, Xã Tam Thái 145,5 trđ, Xã Tam Quang 17,7 trđ, Xã Lương Minh 23,2 trđ; Xã Lưu Kiên 20,0 trđ; Xã Tam Đình 7,6 trđ; Xã Yên Thắng 1,6 trđ; Xã Mai Sơn 2 trđ	229.040.135	229.040.135	100,00%	-	-	-	QĐ nộp trả số 87/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương (11.400.000 đồng); QĐ nộp trả số 12/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Mai Sơn, huyện Tương Dương (2.000.000 đồng); QĐ nộp trả số 149/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và giấy nộp trả số 02 ngày 19/01/2021 của UBND xã Lương Minh (23.200.000 đ); QĐ thu hồi số 81/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của UBND huyện Tương Dương và giấy nộp tiền số 08/7/2019 của UBND xã Lưu Kiên, huyện Tương Dương (20.000.000 đồng); QĐ nộp trả số 177/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Tam Đình (7.614.000 đồng); QĐ nộp trả số 09/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Tam Quang (17.700.000 đồng); QĐ nộp trả số 195/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Tam Thái (155.365.000 đồng); QĐ nộp trả số 10/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã Yên Thắng (1.600.000 đồng)	Do xác định nhu cầu chưa chính xác, lớn hơn nhu cầu thực tế nên còn thừa tại ngân sách xã hết nhiệm vụ chi năm 2018.
<b>III</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>	<b>9.451.196.345</b>	<b>9.451.196.345</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>1.734.309.908</b>	<b>1.734.309.908</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	- Tài khoản tạm thu Phòng Tài chính Kế hoạch	1.734.309.908	1.734.309.908	100,00%	-	-	-	QĐ số 4240/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 01 năm NS2019 ngày 3/12/2019	Nguồn thu xử phạt vi phạm năm 2018 đã xử lý chi trả các chế độ theo quy định, số còn lại đến thời điểm kiểm toán Phòng Tài chính Kế hoạch chưa nộp NSNN theo quy định.
<b>2</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>189.000.000</b>	<b>189.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	- Tài khoản tạm thu Phòng Tài chính Kế hoạch	189.000.000	189.000.000	100,00%	-	-	-	UBND ngày 19/3/2020 của UBND huyện Quỳnh Lưu	Kinh phí hỗ trợ lưu di sản văn hóa các xã từ năm 2017, nhưng không thực hiện, chưa nộp NSNN theo quy định.
<b>3</b>	<b>SƠ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>7.527.886.437</b>	<b>7.527.886.437</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	- Sơ Kế hoạch và Đầu tư	7.527.886.437	7.527.886.437	100,00%	-	-	-	Giấy nộp tiền cho ngân sách cấp trên số 02 tháng 4/2021 của Sở Tài chính Nghệ An, Công văn số 802/SKHDT-TH ngày 10/3/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	Số vốn kéo dài từ năm 2017 sang 2018 đã hết thời hạn giải ngân (31/12/2018)
<b>IV</b>	<b>Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</b>	<b>12.053.330.808</b>	<b>11.250.891.734</b>	<b>93,34%</b>	<b>802.439.074</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	



TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
a	<b>Tại Sở Tài chính</b>	<b>1.289.857.000</b>	<b>1.263.757.000</b>	97,98%	<b>26.100.000</b>	-	-		
*	<b>Tình giảm trừ dự toán năm sau NS huyện</b>	<b>1.289.857.000</b>	<b>1.263.757.000</b>	97,98%	<b>26.100.000</b>	-	-		
1	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>25.076.000</b>	<b>-</b>	0,00%	<b>25.076.000</b>	-	-		
	- Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP	25.076.000	-	0,00%	25.076.000	-	-		Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
2	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>45.636.000</b>	<b>45.636.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	45.636.000	45.636.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
3	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>665.422.000</b>	<b>665.422.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	665.422.000	665.422.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
4	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>131.853.000</b>	<b>131.853.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	131.853.000	131.853.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh (Lưu ý: huyện có QĐ nộp trả số 5659/QĐ-UBND - rà soát lại để điều chỉnh)	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
5	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>19.121.000</b>	<b>19.121.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	19.121.000	19.121.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
6	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>16.183.000</b>	<b>16.183.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	16.183.000	16.183.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
7	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>386.566.000</b>	<b>385.542.000</b>	99,74%	<b>1.024.000</b>	-	-		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	386.566.000	385.542.000	99,74%	1.024.000	-	-	Giảm trừ tại QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh (nguồn dự tiền điện hết nhiệm vụ chi năm 2018 chuyển qua tài thành phố Vinh: 385.542.000 đồng). Còn thiếu 1.024.000 đồng chưa thực hiện	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
b	<b>Kiểm toán chi tiết các huyện</b>	<b>2.933.915.950</b>	<b>2.933.915.950</b>	100,00%	-	-	-		
*	<b>Tình giảm trừ dự toán năm sau NS huyện</b>	<b>1.860.737.950</b>	<b>1.860.737.950</b>	100,00%	-	-	-		
1	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>327.600.000</b>	<b>327.600.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí tình hỗ trợ quy lương cho Trung tâm y tế thị xã Cửa Lò do số thu về tiền lương trong giá dịch vụ KCB và nguồn CCTL chưa đủ chi trả quỹ lương theo chế độ	269.000.000	269.000.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 3454/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh (269trđ) - chứng từ nộp KTNN ngày 4/3/2021	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	58.600.000	58.600.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế, nên tình cấp kinh phí còn thừa tại NS huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018
2	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>230.000.000</b>	<b>230.000.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP	230.000.000	230.000.000	100,00%	-	-	-	UBND tỉnh giảm trừ tại QĐ số 4017/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 (230.000.000 đồng) và TB số 980/TB-STC ngày 12/11/2021 của Sở Tài chính	Khi cấp tiền lương tăng thêm tình giảm trừ chưa đầy đủ nguồn 40% học phí theo quy định, nên cấp vượt
3	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>34.745.000</b>	<b>34.745.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP	34.745.000	34.745.000	100,00%	-	-	-	UBND tỉnh giảm trừ tại QĐ số 4017/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 (34.745.000 đồng) TB số 980/TB-STC ngày 12/11/2021 của Sở Tài chính	Do xác định nhu cầu lớn hơn thực tế
4	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>112.573.500</b>	<b>112.573.500</b>	100,00%	-	-	-		
	- Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP	112.573.500	112.573.500	100,00%	-	-	-	UBND tỉnh giảm trừ tại QĐ số 4017/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 (112.573.000 đồng) TB số 980/TB-STC ngày 12/11/2021 của Sở Tài chính	Do xác định nhu cầu chưa chính xác, lớn hơn nhu cầu thực tế, nguồn năm 2018 còn thừa tại ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018.
5	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>1.095.537.500</b>	<b>1.095.537.500</b>	100,00%	-	-	-		
	- Nguồn thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP	602.217.000	602.217.000	100,00%	-	-	-	UBND tỉnh giảm trừ tại QĐ số 4017/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 (602.217.000 đồng) TB số 980/TB-STC ngày 12/11/2021 của Sở Tài chính	Tình cấp tiền lương tăng thêm cho huyện do xác định nhu cầu chưa chính xác, nên cấp vượt
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	493.320.500	493.320.500	100,00%	-	-	-	QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh	Do xác định nhu cầu chưa chính xác, lớn hơn nhu cầu thực tế, nguồn năm 2018 còn thừa tại ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018.
6	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>60.281.950</b>	<b>60.281.950</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí thè BHYT cho đối tượng NSNN chi trả	60.281.950	60.281.950	100,00%	-	-	-	QĐ số 263/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 01 năm NS2020 ngày 9/03/2020	Do xác định nhu cầu chưa chính xác, lớn hơn nhu cầu thực tế, nguồn năm 2018 còn thừa tại ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018.
1	<b>Huyện giảm trừ dự toán</b>	<b>1.073.178.000</b>	<b>1.073.178.000</b>	100,00%	-	-	-		
1	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>1.073.178.000</b>	<b>1.073.178.000</b>	100,00%	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.073.178.000	1.073.178.000	100,00%	-	-	-	QĐ số 3616/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND tỉnh (1.072.441.000 đồng); QĐ số 501/QĐ-UBND ngày 09/03/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 15/3/2021 của UBND huyện Đô Lương	Do xác định nhu cầu chưa chính xác, lớn hơn nhu cầu thực tế, nguồn năm 2018 còn thừa tại ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018.
e	<b>Kiểm toán các ban QLDA (Chi đầu tư XD CB)</b>	<b>7.829.557.858</b>	<b>7.053.218.784</b>	90,08%	<b>776.339.074</b>	-	-		
*	<b>Tại các BQLDA</b>	<b>4.660.686.453</b>	<b>4.062.473.379</b>	87,16%	<b>598.213.074</b>	-	-		
1	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã Thái Hòa	195.634.000	195.634.000	100,00%	-	-	-		Nhiệm thu sai khối lượng
2	Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng huyện Con Cuông	119.559.000	0,00%	0,00%	119.559.000	-	-		Nhiệm thu sai khối lượng
3	Ban Quản lý các dự án xây dựng dân dụng và kỹ thuật hạ tầng đô thị	747.203.000	747.203.000	100,00%	-	-	-		Nhiệm thu sai khối lượng
4	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quỳnh Châu	105.628.000	0,00%	0,00%	105.628.000	-	-		Nhiệm thu sai khối lượng
5	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Kỳ Sơn	25.104.000	25.104.000	100,00%	-	-	-		Nhiệm thu sai khối lượng
6	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quế Phong	351.558.000	124.772.000	35,49%	226.786.000	-	-		Nhiệm thu sai khối lượng

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
7	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Hop	196.137.394	196.137.394	100,00%	-			Chứng từ kèm theo CV số 541/BC-BQL ngày 18/12/2019 của Ban quản lý dự án huyện Quỳnh Hop (lưu tại Phòng TCDT - Hiếu)	Nghiệm thu sai khối lượng
8	Tổng đội trưởng Tổng đội Thanh niên xung phong - Xây dựng kinh tế Quỳnh Lưu	146.240.074		0,00%	146.240.074			Báo cáo thực hiện số 50/BC-TĐ ngày 25/12/2019 của Tổng đội TNXP - XDKT Quỳnh Lưu	Nghiệm thu sai khối lượng
9	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Vinh	187.572.000	187.572.000	100,00%	-			Chứng từ thực hiện kèm theo BC số 312/UBND-TCKH ngày 17/01/2020 của UBND thành phố Vinh (lưu tại phòng TCDT - Hiếu) - Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Đức và Hưng Lộc: 130.362.000 đồng	Nghiệm thu sai khối lượng
10	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	309.578.985	309.578.985	100,00%	-				Nghiệm thu sai khối lượng
11	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghiã Đàn	241.265.000	241.265.000	100,00%	-				Nghiệm thu sai khối lượng
12	Ban Quản lý các dự án xây dựng huyện Yên Thành	1.130.382.000	1.130.382.000	100,00%	-				Nghiệm thu sai khối lượng
13	Ban quản lý dự án xây dựng Sơ lao động thương binh và xã hội Nghệ An	825.349.000	825.349.000	100,00%	-				Nghiệm thu sai khối lượng
14	Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn	79.476.000	79.476.000	100,00%	-				Nghiệm thu sai khối lượng
	<b>Tại các huyện, thị xã được kiểm toán</b>	<b>3.168.871.405</b>	<b>2.990.745.405</b>	<b>94,38%</b>	<b>178.126.000</b>				
1	Thị xã Cửa Lò	354.095.000	354.095.000	100,00%	-			Chứng từ kèm theo báo cáo số 234/BC-UBND ngày 25/12/2019 của UBND thị xã Cửa Lò (chứng từ lưu tại phòng TCDT- Hiếu)	Nghiệm thu sai khối lượng
2	Huyện Quỳnh Lưu	227.298.000	49.172.000	21,63%	178.126.000				Nghiệm thu sai khối lượng
3	Diễn Châu	1.341.315.453	1.341.315.453	100,00%	-			Kiểm toán đã xác nhận thực hiện tháng 10/2021	Nghiệm thu sai khối lượng
4	Đô Lương	664.324.953	664.324.953	100,00%	-				Nghiệm thu sai khối lượng
5	Yên Thành	194.309.000	194.309.000	100,00%	-			Kiểm toán đã xác nhận thực hiện tháng 10/2021	Nghiệm thu sai khối lượng
6	Tân Kỳ	104.564.000	104.564.000	100,00%	-				Báo cáo TCDT tháng 02/11/2022 đã thực hiện xong (đ/c Việt lưu hồ sơ); 75.356.000 đồng
7	Nam Đàn	117.617.000	117.617.000	100,00%	-				Nghiệm thu sai khối lượng
8	Tương Dương	165.348.000	165.348.000	100,00%	-				Do tính toán sai khối lượng
V	Giám giá trị hợp đồng còn lại	16.178.607.792	15.789.923.523	97,60%	388.684.269			Kiểm toán đã xác nhận thực hiện tháng 10/2021	Do tính toán sai khối lượng
*	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL, ĐU, AN</b>	<b>16.178.607.792</b>	<b>15.789.923.523</b>	<b>97,60%</b>	<b>388.684.269</b>				
a	<b>Tại các BQLDA</b>	<b>11.262.213.125</b>	<b>10.902.674.856</b>	<b>96,81%</b>	<b>359.538.269</b>				
1	Ban quản lý dự án DTXD thị xã Thái Hòa	250.249.000	250.249.000	100,00%	-				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
2	Ban Quản lý các dự án xây dựng dân dụng và kỹ thuật hạ tầng đô thị	10.008.457.000	10.008.457.000	100,00%	-			Báo cáo TCDT tháng 02/11/2022 đã thực hiện xong (đ/c Việt lưu hồ sơ)	Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
3	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Hop	15.110.856	15.110.856	100,00%	-				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
4	Tổng đội trưởng Tổng đội Thanh niên xung phong - Xây dựng kinh tế Quỳnh Lưu	359.538.269		0,00%	359.538.269			Báo cáo TCDT tháng 02/11/2022 đã thực hiện xong (đ/c Việt lưu hồ sơ)	Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
5	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	508.200.000	508.200.000	100,00%	-				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghiã Đàn	19.399.000	19.399.000	100,00%	-				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
7	Ban Quản lý các dự án xây dựng huyện Yên Thành	48.746.000	48.746.000	100,00%	-				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
8	Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn	52.513.000	52.513.000	100,00%	-				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
b	<b>Kiểm toán tại các huyện</b>	<b>4.916.394.667</b>	<b>4.887.248.667</b>	<b>99,41%</b>	<b>29.146.000</b>				
1	Thị xã Cửa Lò	799.844.000	799.844.000	100,00%	-			Chứng từ kèm theo báo cáo số 234/BC-UBND ngày 25/12/2019 của UBND thị xã Cửa Lò (chứng từ lưu tại phòng TCDT- Hiếu)	Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
2	Huyện Quỳnh Lưu	193.001.000	163.855.000	84,90%	29.146.000				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
3	Diễn Châu	2.636.841.667	2.636.841.667	100,00%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện tháng 10/2021	Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
4	Đô Lương	736.918.000	736.918.000	100,00%	-				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
5	Nam Đàn	243.152.000	243.152.000	100,00%	-				Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
6	Tương Dương	306.638.000	306.638.000	100,00%	-			Kiểm toán đã xác nhận thực hiện tháng 10/2021	Hồ sơ thiết kế tính sai khối lượng
B	<b>KIỂM TOÁN CHUYÊN ĐỀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAM NGHÈO BÊN VÙNG GIẢI ĐOAN 2016 - 2020</b>	<b>4.951.864.775</b>	<b>2.416.064.775</b>	<b>48,79%</b>	<b>2.535.800.000</b>				
I	<b>Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định</b>	<b>24.708.000</b>	<b>24.708.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>				
1	<b>Dự án đầu tư XDCB</b>	<b>24.708.000</b>	<b>24.708.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>				
	- Huyện Tương Dương	24.708.000	24.708.000	100,00%	-			Báo cáo TCDT ngày 12/10/2020	Do sai khối lượng
II	<b>Thu hồi kinh phí thừa nộp ngân sách tỉnh</b>	<b>196.246.390</b>	<b>196.246.390</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>				
	- Huyện Quỳnh Lưu	101.330.000	101.330.000	100,00%	-			QĐ nộp trả số 3263/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND huyện Quỳnh Lưu và giấy nộp trả số 03 ngày 31/12/2019 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Lưu	Do xác định nhu cầu chưa chính xác, lớn hơn nhu cầu thực tế, còn thừa tài ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018 (kinh phí sự nghiệp của Dự án 1 – Tiêu dự án 4).
	- Huyện Tương Dương	62.191.390	62.191.390	100,00%	-			QĐ số 689/QĐ-UBND; Giấy nộp trả KP số 03 năm NS2019 ngày 7/11/2019	Do xác định nhu cầu chưa chính xác, lớn hơn nhu cầu thực tế, còn thừa tài ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi năm 2018 với số tiền 62,19 trđ (gồm kinh phí sự nghiệp của Dự án 1 – Tiêu dự án 4 số tiền 24,26 trđ và Kinh phí sự nghiệp Dự án 1 – Tiêu dự án 3 số tiền 37,93 trđ).

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	- Huyện Tân Kỳ	32.725.000	32.725.000	100,00%	-			QĐ số 5821/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND huyện Tân Kỳ và Phiếu chuyển khoản số 02 ngày 11/12/2019 của KBNN huyện Tân Kỳ (KP hỗ trợ giám nghiệm theo QĐ số 56/2016/QĐ-UBND)	Thu hồi kinh phí thừa nộp trả ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi - kinh phí theo Quyết định 56/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Nghệ An
<b>III</b>	<b>Giám dự toán, giám thanh toán năm sau</b>	<b>810.774.041</b>	<b>810.774.041</b>	100,00%	-				
<b>I</b>	<b>Dự án đầu tư XD CB</b>	<b>810.774.041</b>	<b>810.774.041</b>	100,00%	-				
	- Huyện Kỳ Sơn	673.612.041	673.612.041	100,00%	-				Nghiệm thu vượt giá trị KTNN xác nhận do nghiệm thu sai khối lượng
	- Huyện Tương Dương	137.162.000	137.162.000	100,00%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện tháng 10/2021	Do sai khối lượng
<b>IV</b>	<b>Giảm giá trị hợp đồng còn lại</b>	<b>2.535.800.000</b>	-	0,00%	<b>2.535.800.000</b>				
<b>I</b>	<b>Dự án đầu tư XD CB</b>	<b>2.535.800.000</b>	-	0,00%	<b>2.535.800.000</b>				
	- Huyện Kỳ Sơn	2.535.800.000	-	0,00%	2.535.800.000				Do tính sai khối lượng sai khối lượng đào đá cấp 4 bằng nổ mìn
<b>V</b>	<b>Giám nghiệm thu, hoàn thiện các thủ tục pháp lý</b>	<b>1.384.336.344</b>	<b>1.384.336.344</b>	100,00%	-				
<b>I</b>	<b>Dự án đầu tư XD CB</b>	<b>1.384.336.344</b>	<b>1.384.336.344</b>	100,00%	-				
	- Huyện Kỳ Sơn	765.272.344	765.272.344	100,00%	-				Do thiếu biên bản nghiệm thu các hạng mục: Sản xuất cửa đi pano kính ô nhỏ, gỗ dổi; Sản xuất cửa sổ kính ô nhỏ, gỗ dổi; Lát nền, sàn bằng gạch 400x400mm (MTC*1,3); Lợp mái tôn mũi chiếu dài bất kỳ.
	- Huyện Tương Dương	619.064.000	619.064.000	100,00%	-			Kiểm toán xác nhận đến tháng 10/2021	Do Biên bản ngày 17/7/2017 sai đối tượng nghiệm thu (ghi nghiệm thu xây dựng cột ĐZ 0,4kV sau TBA Cà Moong 1, trong khi đối tượng nghiệm thu là nghiệm thu xây dựng cột ĐZ 0,4kV sau TBA Cà Moong 2).
<b>C</b>	<b>CHUYÊN ĐỀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ CÁC BỆNH VIỆN CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2016 – 2020</b>	<b>2.978.940.419</b>	<b>2.978.940.419</b>	100,00%	-				
<b>I</b>	<b>Giám dự toán, giám thanh toán năm sau</b>	<b>1.349.370.563</b>	<b>1.349.370.563</b>	100,00%	-				
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư (Bệnh viện Ung Bướu Nghệ An)</b>	<b>1.349.370.563</b>	<b>1.349.370.563</b>	100,00%	-				
	- Dự án: Xây dựng Trung tâm xạ trị và y học hạt nhân thuộc Dự án xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	1.349.370.563	1.349.370.563	100,00%	-				Do sai khối lượng và sai đơn giá của một số hạng mục chi phí XD gói thầu số 2 là 1.332,6 trđ; chi phí tư vấn của gói thầu tư vấn khảo sát, đo đạc địa hình, khảo sát địa chất công trình, lập DA đầu tư XD 16,69 trđ.
<b>II</b>	<b>Giảm giá trị hợp đồng còn lại</b>	<b>1.629.569.856</b>	<b>1.629.569.856</b>	100,00%	-				
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư (Bệnh viện Ung Bướu Nghệ An)</b>	<b>1.629.569.856</b>	<b>1.629.569.856</b>	100,00%	-				
	- Dự án: Xây dựng Trung tâm xạ trị và y học hạt nhân thuộc Dự án xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	1.629.569.856	1.629.569.856	100,00%	-				Do sai khối lượng của một số hạng mục chi phí XD gói thầu số 2 là 1.495,5 trđ; chi phí tư vấn của gói thầu tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế BVTC và DT công trình 134,09 trđ.
	<b>TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC TỈNH NGHỆ AN NĂM 2018</b>	<b>44.606.974.783</b>	<b>16.626.040.783</b>	37,27%	<b>27.980.934.000</b>				
<b>A</b>	<b>Vay kiến cổ hóa kênh mương và Giao thông nông thôn</b>	<b>34.079.900.000</b>	<b>6.997.929.000</b>	20,53%	<b>27.081.971.000</b>			Kiểm toán xác nhận đến tháng 10/2021 đã thực hiện 6.997.929.000 đồng	<b>Các huyện còn phải nộp trả ngân sách số nợ vay KCHKM và GTNT theo kế hoạch</b>
<b>B</b>	<b>Giám nghiệm thu, hoàn thiện các thủ tục pháp lý</b>	<b>10.527.074.783</b>	<b>9.628.111.783</b>	91,46%	<b>898.963.000</b>				
<b>I</b>	<b>Tại các BOLDA</b>	<b>6.704.062.750</b>	<b>6.029.832.750</b>	89,94%	<b>674.230.000</b>				
<b>1</b>	<b>Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã Thái Hòa</b>	<b>480.287.000</b>	<b>480.287.000</b>	100,00%	-				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>2</b>	<b>Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng huyện Con Cuông</b>	<b>173.680.000</b>	-	0,00%	<b>173.680.000</b>				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>3</b>	<b>Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Quỳnh Châu</b>	<b>432.890.000</b>	-	0,00%	<b>432.890.000</b>				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>4</b>	<b>Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quế Phong</b>	<b>330.501.000</b>	<b>330.501.000</b>	100,00%	-				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>5</b>	<b>Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Hop</b>	<b>424.523.750</b>	<b>424.523.750</b>	100,00%	-			Chứng từ kèm theo CV số 541/BC-BQL ngày 18/12/2019 của Ban quản lý dự án huyện Quỳnh Hop (lưu tại Phòng TCĐT - Hiếu)	Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>6</b>	<b>Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Vinh</b>	<b>1.080.868.000</b>	<b>1.080.868.000</b>	100,00%	-			Chứng từ thực hiện kèm theo BC số 312/UBND-TCKH ngày 17/01/2020 của UBND thành phố Vinh (lưu tại phòng TCĐT - Hiếu) - Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Đức và Hưng Lộc: Bổ sung thủ tục nghiệm thu chỉ vận chuyển đồ thải (Sơ họa bãi thải, xác nhận của chính quyền địa phương nơi đổ thải, cơ lý vận chuyển đồ thải) 297.360.000 đồng - Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại khối Đồng Thọ, Phường Hưng Dũng, thành phố Vinh: 305.696.000 đồng Bổ sung thủ tục nghiệm thu chi phí lán trại (Phiếu yêu cầu, biên bản nghiệm thu công việc, dự toán tính, bản vẽ Hoàn công lán trại)	Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>7</b>	<b>Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên</b>	<b>715.811.000</b>	<b>648.151.000</b>	90,55%	<b>67.660.000</b>				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>8</b>	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nghiã Đàn</b>	<b>495.968.000</b>	<b>495.968.000</b>	100,00%	-				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>9</b>	<b>Ban Quản lý các dự án xây dựng huyện Yên Thành</b>	<b>2.139.830.000</b>	<b>2.139.830.000</b>	100,00%	-				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Chi chú chứng từ thực hiện	Thuyết minh của KTNN
A	B	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
10	Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn	429.704.000	429.704.000	100,00%	-				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
<b>H</b>	<b>Tại các huyện, thị xã được kiểm toán</b>	<b>3.823.012.033</b>	<b>3.598.279.033</b>	<b>94,12%</b>	<b>224.733.000</b>			<b>0</b>	
1	Thị xã Cửa Lò	390.576.000	390.576.000	100,00%	-			Chứng từ kèm theo báo cáo số 234/BC-UBND ngày 25/12/2019 của UBND thị xã Cửa Lò (chứng từ lưu tại phòng TCĐT- Hiếu)	Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
2	Huyện Quỳnh Lưu	305.381.000	80.648.000	26,41%	224.733.000				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
3	Yên Thành	1.110.101.000	1.110.101.000	100,00%	-				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
4	Diễn Châu	398.217.064	398.217.064	100,00%	-			Chứng từ kèm theo Báo cáo số 469/BC-TCKH ngày 25/12/2019 của UBND huyện Diễn Châu (chứng từ lưu tại phòng TCĐT - Hiếu) - Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông liên xã Diễn Lộc - Diễn An, huyện Diễn Châu (87.896.000 đồng; đã lập biên bản giao nhận hồ sơ nghiệm thu công việc số 31 ngày 04/11/2019 với nhà thầu) - Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 1 xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu (58.991.000 đồng; đã lập PL 03a ngày 10/7/2019 giảm trừ khối lượng Báo cáo TCĐT ngày 12/10/2020	Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
5	Đô Lương	611.011.969	611.011.969	100,00%	-				Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
6	Tân Kỳ	737.417.000	737.417.000	100,00%	-			Các QĐ giám trừ giá trị công trình ngày 24/9/2019 của UBND huyện Tân Kỳ: 4471, 4472, 4473, 4474, 4475, 4476 Các Thông báo giám trừ của Ban QLDA huyện Tân Kỳ ngày 27/9/2019: 217, 214, 216, 218, 215, 213 Kiểm toán xác nhận đã thực hiện tháng 10/2021	Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
7	Nam Đàn	196.096.000	196.096.000	100,00%	-			Báo cáo số 738/UBND.TC ngày 20/4/2020 của UBND huyện Nam Đàn - CT Nhà khám đa khoa trung tâm y tế Nam Đàn, huyện Nam Đàn: 76.194.000 đồng (Biên bản chấp nhận nghiệm thu sau khi bổ sung đủ thí nghiệm vật liệu đầu vào và 11 chứng từ) - Đường giao thông từ xã Hồng Long đi xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn: 69.194.000 đồng (Kèm theo bản vẽ hoàn công của BQL Nam Đàn) - Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Ba côn, văn điển, Nam Đàn: 49.962.000 đồng (Kèm theo bản vẽ hoàn công ngày 25/12/2019 của Thị trấn Nam Đàn) Báo cáo TCĐT ngày 12/10/2020	Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)
8	Tương Dương	74.212.000	74.212.000	100,00%	-			Kiểm toán xác nhận đến tháng 10/2021 đã thực hiện	Chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán do thiếu hồ sơ, thủ tục (chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP)

**SỔ TÀI CHÍNH NGHỆ AN**

PHỤ LỤC 08

**BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 - NGHỆ AN**

(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)

TT	TT Đơn vị	Chỉ tiêu	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>273.140.749.918</b>	<b>232.726.395.550</b>	85,2%	<b>40.414.354.368</b>				
	<b>Tổng kiến nghị ngân sách địa phương</b>		<b>263.084.914.966</b>	<b>225.074.657.411</b>	85,6%	<b>38.010.257.555</b>	-	-		
<b>A</b>	<b>Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định</b>		<b>288.334.519</b>	<b>146.050.519</b>	50,7%	<b>142.284.000</b>	-	-		
<b>A.1</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>		<b>288.334.519</b>	<b>146.050.519</b>	50,7%	<b>142.284.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>1</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>		<b>9.177.519</b>	<b>9.177.519</b>	100,0%	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Dự án Xây dựng cầu trần liên hợp Cốc Mắm		9.177.519	9.177.519	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện	Tháng 10/2021
<b>2</b>	<b>Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An</b>		<b>100.486.000</b>	<b>100.486.000</b>	100,0%	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Dự án Xây dựng nhà làm việc, nhà kỹ thuật và hạng mục phụ trợ thuộc Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An		21.369.000	21.369.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện	Tháng 10/2021
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình thuộc Bệnh viện Nhi Nghệ An		79.117.000	79.117.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện	Tháng 10/2021
<b>3</b>	<b>Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An</b>		<b>178.671.000</b>	<b>36.387.000</b>	20,4%	<b>142.284.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Dự án Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An		178.671.000	36.387.000	20,4%	142.284.000			Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện còn lại là 142.284.000 đồng	Tháng 10/2021
<b>B</b>	<b>Thu hồi kinh phí thừa</b>		<b>100.784.743.484</b>	<b>100.664.731.684</b>	99,9%	<b>120.011.800</b>	-	-		
<b>B.1</b>	<b>Xây dựng cơ bản</b>		<b>6.433.243.091</b>	<b>6.433.243.091</b>	100,0%	-	-	-		
<b>I</b>	<b>Đối với kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu</b>		<b>6.433.243.091</b>	<b>6.433.243.091</b>	100,0%	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Nộp trả NSTW nguồn CTMTQG năm 2018		4.322.494.242	4.322.494.242	100,0%	-			Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên số 03 tháng 4/2021 của Sở Tài chính Nghệ An	Tháng 4/2021
-	Nộp trả NSTW nguồn CTMT năm 2018		2.110.748.849	2.110.748.849	100,0%	-				
<b>B.2</b>	<b>Thường xuyên</b>		<b>94.351.500.393</b>	<b>94.231.488.593</b>	99,9%	<b>120.011.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Đối với kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu</b>		<b>25.429.047.705</b>	<b>25.429.047.705</b>	100,0%	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thừa hết nhiệm vụ chi		1.600.978.888	1.600.978.888	100,0%	-			Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên số 03 tháng 4/2021 của Sở Tài chính Nghệ An	Tháng 4/2021
-	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới thừa hết nhiệm vụ chi		3.207.068.817	3.207.068.817	100,0%	-				
-	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững thừa hết nhiệm vụ chi		3.975.000.000	3.975.000.000	100,0%	-				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách		4.970.000.000	4.970.000.000	100,0%	-			Đã báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện chính sách ASXH năm 2019 tại Công văn 4172/UBND-KT ngày 01/7/2020. Tổng kinh phí các chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến hết 31/12/2019 còn dư 25.902 triệu đồng chuyển sang 2020 tiếp tục sử dụng (bao gồm chính sách BHYT còn dư: 84.201 triệu đồng và chính sách miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/NĐ-CP còn dư 16.064 triệu đồng để hòa vào chi các chính sách ASXH còn thiếu năm 2019)	Tháng 4/2021
-	Kinh phí thực hiện nghị định 86/2015/NĐ-CP		11.676.000.000	11.676.000.000	100,0%	-				
<b>II</b>	<b>Nộp về ngân sách tỉnh</b>		<b>4.547.635.958</b>	<b>4.547.635.958</b>	100,0%	<b>0</b>				

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Quỹ bảo trì đường bộ nộp về ngân sách tỉnh	2.096.365.958	2.096.365.958	100,0%	-			Tổng nộp: 2.296.364.958 đồng. Bao gồm: Giấy nộp tiền số BN002 ngày 3/3/2020 của Quỹ bảo trì đường bộ Nghệ An (79.658.900 đồng) và giấy nộp số BN001 ngày 3/9/2020 (1.504.706.058 đ)	Tháng 04/2021
2	KP cấp bù miễn thủy lợi phí	2.451.270.000	2.451.270.000	100,0%	0				
	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	2.287.540.000	2.287.540.000	100,0%	-			Ủy nhiệm chi ngày 25/12/2020 của CT TNHH Thủy lợi Nam Nghệ An	Tháng 04/2021
	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	30.217.000	30.217.000	100,0%	-			TB số 1050/STC-TCĐN ngày 13/11/2020 của STC Nghệ An về việc thu hồi kinh phí thừa 2019 BC số 15/BC.Cty ngày 01/3/2021 và Ủy nhiệm chi ngày 03/12/2020 nộp trả 30,2 trđ của Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	Tháng 04/2021
	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	133.513.000	133.513.000	100,0%	-			Ủy nhiệm chi ngày 27/11/2020 của Công ty TL Tân Kỳ	Tháng 04/2021
III	Kiểm toán tổng hợp các huyện và các đơn vị dự toán	17.808.297.000	17.762.125.000	99,7%	46.172.000				
1	Nộp trả ngân sách tỉnh	17.808.297.000	17.762.125.000	99,7%	46.172.000				
1.1	Huyện Nam Đàn	30.096.000	30.096.000	100,0%	0				
	Hỗ trợ mô hình SX NTM 2018	30.096.000	30.096.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 781/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 04/3/2021 của UBND huyện Nam Đàn	Tháng 04/2021
1.2	Huyện Tương Dương	3.587.528.000	3.541.356.000	98,7%	46.172.000				
	KP Xây dựng lại nhà ở cho 99 hộ do thiên tai	2.800.000.000	2.800.000.000	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (Nghị định số 76/2019/NĐ-CP thay thế)	617.634.000	617.634.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (218.571.000 đồng). QĐ nộp trả số 328/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 và giấy nộp trả số 02 ngày 23/4/2021 của UBND huyện Tương Dương (617.634.000 đồng)	Tháng 04/2021
	SC, khắc phục công trình thủy lợi Na Kha xã Mai Sơn	14.615.000		0,0%	14.615.000				
	Cầu tràn vào khu sản xuất bán Khe Ngâu xã Xá Lượng	31.557.000		0,0%	31.557.000				
	Kinh phí giải quyết việc làm sau cai nghiện	123.722.000	123.722.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 328/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 và giấy nộp trả số 02 ngày 23/4/2021 của UBND huyện Tương Dương (123.722.000 đồng)	Tháng 04/2021
1.3	Huyện Hưng Nguyên	4.431.353.000	4.431.353.000	100,0%	0				
	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	1.905.000.000	1.905.000.000	100,0%	-			QĐ thu hồi số 4987/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh. QĐ nộp trả số 1430/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 06 ngày 28/01/2021 của UBND huyện Hưng Nguyên	Tháng 04/2021
	Kinh phí thực hiện nghị định 42/2012/NĐ-CP	2.526.353.000	2.526.353.000	100,0%	-			QĐ thu hồi số 4987/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh. QĐ nộp trả số 1430/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 06 ngày 28/01/2021 của UBND huyện Hưng Nguyên	Tháng 04/2021
1.4	Huyện Thanh Chương	7.057.662.000	7.057.662.000	100,0%	0				

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (Nghị định số 76/2019/NĐ-CP thay thế)	1.627.662.000	1.627.662.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 2226/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 và giấy nộp trả số 02 ngày 06/8/2020 của UBND huyện Thanh Chương	Tháng 04/2021
	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTG ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	5.430.000.000	5.430.000.000	100,0%	-			QĐ số 4987/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh: 5.910 triệu đồng, trong đó đến 31/12/2020 đã nộp 1.190 trđ, còn phải nộp 4.720 trđ. Qđ nộp trả số 272/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 và giấy nộp trả số 05 ngày 29/01/2021 của UBND huyện Thanh Chương (4.720 triệu đồng)	Tháng 04/2021
<b>1.5</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>640.000.000</b>	<b>640.000.000</b>	100,0%	<b>0</b>				
	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân di chuyển nhà, san lấp nền nhà	400.000.000	400.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 681/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả kinh phí số 04 ngày 31/12/2020 của UBND huyện Kỳ Sơn	Tháng 04/2021
	Kinh phí hỗ trợ đất sản xuất, lớp học, hạ tầng giao thông, nước sinh hoạt	240.000.000	240.000.000	100,0%	-				
<b>1.6</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>1.990.210.000</b>	<b>1.990.210.000</b>	100,0%	<b>0</b>				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86	1.099.611.000	1.099.611.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 4737/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 06 ngày 29/01/2021 của UBND huyện Nghĩa Đàn	Tháng 04/2021
	Kinh phí sửa học đường năm 2016 - 2017, 2017 - 2018,	142.063.000	142.063.000	100,0%	-				
	Nghị định 06 tiền ăn cho trẻ năm 2018	4.381.000	4.381.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 4737/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 06 ngày 29/01/2021 của UBND huyện Nghĩa Đàn. QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 7)	Tháng 04/2021
	Hỗ trợ hộ nghèo XD nhà ở tránh bão đợt 1	10.000.000	10.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 4737/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 06 ngày 29/01/2021 của UBND huyện Nghĩa Đàn	Tháng 04/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP của khối xã (NĐ số 76/2019/NĐ-CP thay thế)	734.155.000	734.155.000	100,0%	-				
<b>1.7</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>71.448.000</b>	<b>71.448.000</b>	100,0%	<b>0</b>				
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP của khối xã (NĐ số 76/2019/NĐ-CP thay thế)	9.405.000	9.405.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 55/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 08/3/2021 của UBND huyện Quế Phong	Tháng 04/2021
-	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất bị thiệt hại do bão số 2, bão số 10 và bệnh lùn sọc đen trên lúa năm 2017	60.413.000	60.413.000	100,0%	-				
-	Kinh phí chương trình 30a	1.630.000	1.630.000	100,0%	-				
<b>IV</b>	<b>Kiểm toán chi tiết ngân sách huyện</b>	<b>46.566.519.730</b>	<b>46.492.679.930</b>	99,8%	<b>73.839.800</b>				
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>755.000.000</b>	<b>755.000.000</b>	100,0%	<b>0</b>				
<b>1.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>755.000.000</b>	<b>755.000.000</b>	100,0%	<b>0</b>				
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp: Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	5.000.000	5.000.000	100,0%	-			QĐ số 3216/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thị xã Cửa Lò về việc nộp trả, Giấy nộp trả số 01 ngày 28/12/2020 của UBND tx Cửa Lò	Tháng 04/2021
	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTG ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	300.000.000	300.000.000	100,0%	-				
	Bổ sung có mục tiêu (KP điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế)	450.000.000	450.000.000	100,0%	-				
<b>2</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>1.535.891.293</b>	<b>1.535.891.293</b>	100,0%	<b>0</b>				
<b>2.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>1.023.686.480</b>	<b>1.023.686.480</b>	100,0%	<b>0</b>				

TT	TT Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp: Chính sách chăn nuôi lợn ngoại	36.000.000	36.000.000	100,0%	-			QĐ số 129/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND huyện Anh Sơn về việc nộp trả, Giấy nộp trả số 07 ngày 17/12/2020 của UBND h. Anh Sơn	Tháng 04/2021
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp: Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	200.000.000	200.000.000	100,0%	-				
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp: Trợ giá máy nông nghiệp	130.800.000	130.800.000	100,0%	-				
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp: Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung	60.000.000	60.000.000	100,0%	-				
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp: Sản xuất, tiêu thụ nông sản chất lượng cao, an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ cao	450.000.000	450.000.000	100,0%	-				
	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn	56.577.000	56.577.000	100,0%	-				
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp: Cây cam, quýt giống mới chanh leo (trợ giá giống, hỗ trợ làm đất, công trình tưới nhỏ lẻ cây chanh leo)	88.895.000	88.895.000	100,0%	-				
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp: Trợ giá cá trổng miền núi	1.414.480	1.414.480	100,0%	-				
2.2	<b>Nộp trả ngân sách huyện</b>	<b>512.204.813</b>	<b>512.204.813</b>	100,0%	<b>0</b>				
*	<b>Xã Bình Sơn</b>	<b>138.110.588</b>	<b>138.110.588</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo theo QĐ số 56/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Nghệ An	29.682.000	29.682.000	100,0%	-			QĐ số 194/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 và Giấy nộp tiền số 01 ngày 10/12/2020 của UBND xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho Đội trưởng, đội phó đội dân phòng năm 2019	9.504.000	9.504.000	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP năm 2018 (Phần còn thiếu - NĐ số 76/2019/NĐ-CP thay thế)	57.247.588	57.247.588	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP năm 2019	41.677.000	41.677.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Đình Sơn</b>	<b>163.659.811</b>	<b>163.659.811</b>	100,0%	-				
	Hỗ trợ khắc phục môi trường	150.000.000	150.000.000	100,0%	-			QĐ số 142/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 và Giấy nộp tiền số 01 ngày 20/8/2020 của UBND xã Đình Sơn, huyện Anh Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, ngày 26/5/2016 của Chính phủ (đợt 2)	11.418.977	11.418.977	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, ngày 26/5/2016 của Chính phủ (đợt 2)	2.174.834	2.174.834	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang bị phương tiện PCCC đối với đội dân phòng theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND tỉnh Nghệ An	66.000	66.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Đức Sơn</b>	<b>45.836.500</b>	<b>45.836.500</b>	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP năm 2017 (Sửa chữa nâng cấp kênh mương nội đồng xã Đức Sơn)	16.850.000	16.850.000	100,0%	-			QĐ số 194/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 và Giấy nộp trả số 01 ngày 22/12/2020 của UBND xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí thăm hỏi đối tượng chính sách (Người phục vụ bà mẹ VNAH TBB, Thân nhân hưởng tuất thường, Con đẻ người nhiễm CDHH, TNXP hưởng TC thường xuyên, đối tượng huân huy chương) nhân dịp tết nguyên đán Mậu Tuất 2018	900.000	900.000	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Hỗ trợ duy tu kênh đồng trong, đoạn từ vườn ông Nhung đến bà Bảo thôn 4	8.086.500	8.086.500	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ xã có thiết chế văn hóa đạt chuẩn (thực hiện NQ 64/2015/NQ-HĐND của HĐND huyện)	20.000.000	20.000.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Phúc Sơn</b>	<b>24.691.508</b>	<b>24.691.508</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 47/2016/NĐ-CP, ngày 26/5/2016 của chính phủ đợt 2	22.087.123	22.087.123	100,0%	-			QĐ số 196/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 và Giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 16/12/2020 của UBND xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị Định số 47/2017/NĐ-CP	2.604.385	2.604.385	100,0%	-				
*	<b>Xã Cao Sơn</b>	<b>27.272.306</b>	<b>27.272.306</b>	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang bị phương tiện PCCC đối với đội dân phòng theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND tỉnh Nghệ An	66.000	66.000	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP (đợt 2)	6.892.806	6.892.806	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP năm 2017	412.000	412.000	100,0%	-				



TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Hỗ trợ địa phương SX lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP. Hỗ trợ sửa chữa kênh mương đập khe Lim ( đoạn từ cống Ốc Rò thôn 8 đến cống Ô Lan) khoảng 200 m		19.730.500	19.730.500	100,0%	-			QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 27/12/2020 và Giấy nộp trả kinh phí số 01 ngày 27/12/2020 của UBND xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho đội trưởng, đội phó đội dân phòng năm 2018		21.000	21.000	100,0%	-				
	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019		150.000	150.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Lĩnh Sơn</b>		<b>35.351.618</b>	<b>35.351.618</b>	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ năm 2018		8.948.618	8.948.618	100,0%	-			QĐ số 275/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 và Giấy nộp tiền số 03 của UBND xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn ngày 16/12/2020	Tháng 4/2021
	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2017 nộp trả để hỗ trợ tu sửa: hệ thống kênh cầu cống thoát nước phục vụ sản xuất lúa vùng khung tưới xã Lĩnh Sơn		26.403.000	26.403.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Lạng Sơn</b>		<b>41.407.500</b>	<b>41.407.500</b>	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Hỗ trợ xây dựng hệ thống kênh mương N3 thôn 2,4,6,7.		27.289.500	27.289.500	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ trả nợ xây dựng công trình: Nhà làm việc 1 tầng và các hạng mục phụ trợ - Trụ sở UBND xã Lạng Sơn		5.394.000	5.394.000	100,0%	-			QĐ số 07 /QĐ-UBND ngày 13/3/2020 và Giấy nộp trả kinh phí ngày 20/12/2020 của UBND xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ trả nợ xây dựng công trình: Cống chào xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn		7.760.000	7.760.000	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ trả nợ xây dựng công trình: Sửa chữa sân UBND xã Lạng Sơn		964.000	964.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Hoa Sơn</b>		<b>11.685.500</b>	<b>11.685.500</b>	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP năm 2018		8.885.500	8.885.500	100,0%	-			QĐ số 178/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 và giấy nộp tiền số 01 ngày 16/12/2020 của UBND xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn	Tháng 4/2021
	BSPK hỗ trợ chi trả cho nghệ nhân ưu tú : Lê Xuân Hiếu- Thôn 6 xã Hoa Sơn.		2.800.000	2.800.000	100,0%	-				
*	<b>Thị trấn Anh Sơn</b>		<b>24.189.482</b>	<b>24.189.482</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, ngày 26/5/2016 của Chính phủ (đợt 2)		19.606.902	19.606.902	100,0%	-			QĐ số 150/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 28/4/2021 của UBND thị trấn Anh Sơn	Tháng 5/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP (đợt 2)		4.582.580	4.582.580	100,0%	-				
<b>3</b>	<b>Thành phố Vinh</b>		<b>560.559.500</b>	<b>560.559.500</b>	100,0%	-				
<b>3.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>		<b>372.578.500</b>	<b>372.578.500</b>	100,0%	-				
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa		372.578.500	372.578.500	100,0%	-			QĐ nộp trả số 2194/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 và Giấy nộp trả ngày 06/5/2021 của UBND tp Vinh (372.750.000 đồng)	Tháng 1/2021
<b>3.2</b>	<b>Nộp trả ngân sách Thành phố</b>		<b>187.981.000</b>	<b>187.981.000</b>	100,0%	-				
*	<b>Xã Nghi Kim</b>		<b>36.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	100,0%	-				
	Thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên đường xã theo yêu cầu của dự án LRAMP		36.000.000	36.000.000	100,0%	-			QĐ 126/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 và nộp trả và giấy nộp trả ngày 01/4/2021 của UBND xã Nghi Kim	Tháng 4/2021
*	Xã Nghi Phú		<b>36.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	100,0%	-				
	Thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên đường xã theo yêu cầu của dự án LRAMP		36.000.000	36.000.000	100,0%	-			QĐ hoàn trả số 295/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 25/5/2021 của UBND xã Nghi Phú, tp Vinh	Tháng 01/2022
*	<b>Xã Hưng Lộc</b>		<b>36.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	100,0%	-				
	Thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên đường xã theo yêu cầu của dự án LRAMP		36.000.000	36.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 56/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và giấy nộp trả ngày 05/3/2021 của UBND xã Hưng Lộc (33.000.000 đ) Tổng kinh phí đơn vị được nhận tại QĐ số 3546/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND thành phố Vinh là 33 triệu đồng, đề nghị KTNN xem xét lại số liệu 36 trđ còn dư)	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Đông Vinh</b>		<b>79.981.000</b>	<b>79.981.000</b>	100,0%	-				

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí đại hội chi bộ năm 2017 thừa hết nhiệm vụ chi		79.981.000	79.981.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 126/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 và giấy nộp trả của UBND phường Đông Vĩnh	Tháng 01/2022
<b>4</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>		<b>7.771.615.447</b>	<b>7.697.775.647</b>	99,0%	<b>73.839.800</b>				
<b>4.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>		<b>5.998.653.000</b>	<b>5.924.813.200</b>	98,8%	<b>73.839.800</b>				
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới		405.351.000	405.351.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 6192/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và giấy nộp trả số 06 ngày 31/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ (5.824.818.000 đồng)	Tháng 4/2021 Tháng 7/2022
	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa		4.195.472.000	4.121.632.200	98,2%	73.839.800			QĐ nộp trả số 3710/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 10 ngày 28/7/2022 của Phòng TCKH huyện Tân Kỳ (99.995.200 đồng)	
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP của các trường (thay thế bằng ND số 76/2019/NĐ-CP)		1.397.830.000	1.397.830.000	100,0%	-			BC số 201/BC-UBND ngày 12/8/2022 và Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Tân Kỳ	
<b>4.2</b>	<b>Nộp trả ngân sách huyện</b>		<b>1.772.962.447</b>	<b>1.772.962.447</b>	100,0%	-				
*	<b>Xã Đông Văn</b>		<b>58.599.960</b>	<b>58.599.960</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP (thay thế bằng ND số 76/2019/NĐ-CP)		58.599.960	58.599.960	100,0%	-			QĐ nộp trả số 36/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 và Giấy nộp trả ngày 05/3/2021 của UBND xã Đông Văn	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tiên Kỳ</b>		<b>134.154.870</b>	<b>134.154.870</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP (thay thế bằng ND số 76/2019/NĐ-CP)		134.154.870	134.154.870	100,0%	-			QĐ nộp trả số 26/QĐ-UBND ngày 26/2/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 09/3/2021 của UBND xã Tiên Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghĩa Hành</b>		<b>57.878.000</b>	<b>57.878.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP (thay thế bằng ND số 76/2019/NĐ-CP)		42.148.000	42.148.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 99/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 05/3/2021 của UBND xã Nghĩa Hành	Tháng 4/2021
	Kinh phí cấp để thực hiện một số chính sách của khu dân cư		10.500.000	10.500.000	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện công tác dân vận		5.230.000	5.230.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Tân Hương</b>		<b>293.957.170</b>	<b>293.957.170</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP (thay thế bằng ND số 76/2019/NĐ-CP)		293.957.170	293.957.170	100,0%	-			QĐ nộp trả số 13/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 và Giấy nộp trả ngày 04/3/2021 của UBND xã Tân Hương	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tân Hợp</b>		<b>3.440.000</b>	<b>3.440.000</b>	100,0%	-				
	KP thực hiện chính sách phát triển đất trồng lúa 2018		3.440.000	3.440.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021); QĐ nộp trả số 13/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 11/3/2021 của UBND xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	
*	<b>Xã Nghĩa Phúc</b>		<b>581.006.000</b>	<b>581.006.000</b>	100,0%	-				
	KP NTM giải quyết ô nhiễm môi trường năm 2018		7.000.000	7.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 24/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 và Giấy nộp trả ngày 03/3/2021 của UBND xã Nghĩa Phúc	Tháng 4/2021
	KP NTM vốn sự nghiệp đào tạo năm 2016		44.700.000	44.700.000	100,0%	-				
	KP thực hiện số hóa mặt đất năm 2018		5.020.000	5.020.000	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP (thay thế bằng ND số 76/2019/NĐ-CP)		524.286.000	524.286.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Tân Xuân</b>		<b>23.430.000</b>	<b>23.430.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới		23.430.000	23.430.000	100,0%	-			QĐ số 57/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 10/3/2021 của UBND xã Tân Xuân, Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghĩa Bình</b>		<b>165.000.000</b>	<b>165.000.000</b>	100,0%	-				

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới		165.000.000	165.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 03 ngày 04/01/2021 và Giấy nộp trả ngày 01/02/2021 của UBND xã Nghĩa Bình	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghĩa Đông</b>		<b>180.000.000</b>	<b>180.000.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ PTSX thuộc chương trình MTQG XD NTM năm 2014		150.000.000	150.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 53/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 và Giấy nộp trả ngày 26/02/2021 của UBND xã Nghĩa Đông	Tháng 4/2021
	KP thẩm định xã đạt chuẩn NTM năm 2015		30.000.000	30.000.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Phú Sơn</b>		<b>133.701.047</b>	<b>133.701.047</b>	100,0%	-				
	Kinh phí đại hội chi bộ năm 2017		4.683.000	4.683.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 26/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 và Giấy nộp trả ngày 24/02/2021 của UBND xã Phú Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP (thay thế bằng NĐ số 76/2019/NĐ-CP)		129.018.047	129.018.047	100,0%	-				
*	<b>Xã Nghĩa Thái</b>		<b>69.795.400</b>	<b>69.795.400</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP (thay thế bằng NĐ số 76/2019/NĐ-CP)		69.795.400	69.795.400	100,0%	-			QĐ nộp trả số 15/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 và Giấy nộp trả ngày 08/3/2021 của UBND xã Nghĩa Thái	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tân Long</b>		<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí đồn điền đổi thửa		72.000.000	72.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 08/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 và Giấy nộp trả ngày 24/02/2021 của UBND xã Tân Long	Tháng 4/2021
<b>5</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>		<b>22.376.834.000</b>	<b>22.376.834.000</b>	100,0%	-				
<b>5.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>		<b>22.376.834.000</b>	<b>22.376.834.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí chương trình sửa học đường		454.100.000	454.100.000	100,0%	-				
	Kinh phí trợ cấp 1 lần theo QĐ 24/2016/QĐ-TTg		13.310.000	13.310.000	100,0%	-				
	Hỗ trợ đóng mới tàu cá theo QĐ 87/2014/QĐ-UBND		1.481.400.000	1.481.400.000	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTG ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ		19.933.000.000	19.933.000.000	100,0%	-			QĐ số 4314/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND huyện Diễn Châu và giấy nộp trả số 05 ngày 22/12/2020	Tháng 04/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP		310.990.000	310.990.000	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi giống cây trồng		107.384.000	107.384.000	100,0%	-				
	Kinh phí trợ giá máy nông nghiệp		76.650.000	76.650.000	100,0%	-				
<b>6</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>		<b>1.027.886.000</b>	<b>1.027.886.000</b>	100,0%	-				
<b>6.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>		<b>1.027.886.000</b>	<b>1.027.886.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí CTMT Đào tạo nghề lao động nông thôn		20.362.000	20.362.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 3689/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và giấy nộp trả ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghi Lộc	Tháng 04/2021
	Kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững		140.000.000	140.000.000	100,0%	-				
	Kinh phí CTMTQG xây dựng nông thôn mới		867.524.000	867.524.000	100,0%	-				
<b>7</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>		<b>551.811.000</b>	<b>551.811.000</b>	100,0%	-				
<b>7.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>		<b>511.811.000</b>	<b>511.811.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp		97.000.000	97.000.000	100,0%	-				
	Kinh phí quản lý vận hành sửa học đường		326.963.000	326.963.000	100,0%	-			QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND huyện Yên Thành và giấy nộp trả số 02 ngày 23/12/2020	Tháng 04/2021
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2019		62.000.000	62.000.000	100,0%	-				
	Kinh phí phát triển đất trồng lúa		25.848.000	25.848.000	100,0%	-			QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND huyện Yên Thành và giấy nộp trả số 03 ngày 23/12/2020 (25.848.000 đồng)	Tháng 04/2021
<b>7.2</b>	<b>Nộp trả ngân sách huyện</b>		<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	100,0%	-				
	Xã Long Thành: Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTG ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ		40.000.000	40.000.000	100,0%	-			QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND huyện Yên Thành và giấy nộp trả số 03 ngày 23/12/2020 (40.000.000 đồng)	Tháng 4/2021
<b>8</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>		<b>6.292.502.000</b>	<b>6.292.502.000</b>	100,0%	-				

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8.1	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>6.292.502.000</b>	<b>6.292.502.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện Chính sách trợ giá Ngô vụ đông	34.000.000	34.000.000	100,0%	-				
	Hỗ trợ kinh phí triển khai QĐ 50/2016/QĐ-TTg xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc miền núi	5.000.000	5.000.000	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện phổ cập THCS năm 2017	165.128.000	165.128.000	100,0%	-				
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng quản lý dê nhân dân từ 01/5/2018 đến 31/12/2018	15.422.000	15.422.000	100,0%	-			QĐ số 2698/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của UBND huyện Đô Lương và giấy nộp trả số 01 ngày 30 kinh phí năm 2019 (6,282,5 trđ)	Tháng 4/2021
	Kinh phí chi trả các khoản kinh phí thực hiện xóa mù chữ năm 2018	103.052.000	103.052.000	100,0%	-				
	Kinh phí trợ giá, trợ cước các chính sách phát triển nông nghiệp	536.900.000	536.900.000	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	5.433.000.000	5.433.000.000	100,0%	-				
9	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>72.520.000</b>	<b>72.520.000</b>	100,0%	-				
9.1	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>72.520.000</b>	<b>72.520.000</b>	100,0%	-				
	KP Phòng GD-ĐT chi trả các khoản kinh phí thực hiện công tác phổ cập, xoá mù chữ năm 2018	72.520.000	72.520.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 142/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 và giấy nộp trả số 03 ngày 04/11/2020 của UBND thị xã Hoàng Mai	Tháng 4/2021
10	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>1.802.350.000</b>	<b>1.802.350.000</b>	100,0%	-				
10.1	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>1.605.310.000</b>	<b>1.605.310.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	1.122.000.000	1.122.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 2182/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 và giấy nộp trả số 02 ngày 09/10/2020 của UBND huyện Con Cuông (1.182.000.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho hộ gia đình có 2 con bị nhiễm chất độc hóa học	55.200.000	55.200.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp 2019 theo QĐ 15 của UBND tỉnh	352.930.000	352.930.000	100,0%	-			QĐ số 2781/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Con Cuông và giấy nộp trả số 04 ngày 17/12/2020 (364,3 trđ)	Tháng 4/2021
	KP sửa học đường năm học 2018 - 2019	75.180.000	75.180.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính. QĐ nộp trả số 291/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 và giấy nộp trả ngày 27/4/2021 của UBND huyện Con Cuông.	Tháng 4/2021
10.2	<b>Nộp trả ngân sách huyện</b>	<b>197.040.000</b>	<b>197.040.000</b>	100,0%	-				
*	Xã Môn Sơn	<b>197.040.000</b>	<b>197.040.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thiệt hại cơn bão số 6 năm 2016 (cấp bổ sung có mục tiêu ngày 18/09/2018)	126.120.000	126.120.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 469/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 và Giấy nộp trả số 02 ngày 02/6/2020 của UBND xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	Tháng 4/2021
	Kinh phí thiệt hại cơn bão số 3 năm 2016 (cấp bổ sung có mục tiêu ngày 17/12/2018)	10.920.000	10.920.000	100,0%	-				
	Kinh phí chi trả hỗ trợ sửa chữa làm mới nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg giai đoạn 2 (cấp bổ sung có mục tiêu ngày 13/5/2019)	60.000.000	60.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 469/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 và Giấy nộp trả số 03 ngày 02/6/2020 của UBND xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	Tháng 4/2021
11	<b>Huyện Quỳ Châu</b>	<b>488.947.000</b>	<b>488.947.000</b>	100,0%	-				
11.1	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>330.141.000</b>	<b>330.141.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo theo Quyết định 56/2016/QĐ-UBND	313.850.000	313.850.000	100,0%	-				
	KP phụ cấp ưu đãi vùng ĐBKK theo Quyết định 103/QĐ-TTg	16.291.000	16.291.000	100,0%	-				

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
11.2	<b>Nộp trả ngân sách huyện</b>	<b>158.806.000</b>	<b>158.806.000</b>	100,0%	-					
	Xã Châu Hội: Kinh phí thực hiện QĐ 56/2016/QĐ-TTg	95.056.000	95.056.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 2639/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 và giấy nộp trả ngày 15/12/2020 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Châu	Tháng 4/2021	
	Xã Châu Tiến: Kinh phí theo QĐ 56/2016/QĐ-TTg	9.600.000	9.600.000	100,0%	-					
	Xã Châu Thắng: Kinh phí theo QĐ 56/2016/QĐ-TTg	18.950.000	18.950.000	100,0%	-					
	Xã Diễn Lâm: Kinh phí theo QĐ 56/2016/QĐ-TTg	35.200.000	35.200.000	100,0%	-					
12	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>3.330.603.490</b>	<b>3.330.603.490</b>	100,0%	-					
12.1	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>2.854.053.400</b>	<b>2.854.053.400</b>	100,0%	-					
	Kinh phí khắc phục thiệt hại do bão số 4 và mưa lũ từ ngày 13-18/10/2016 gây ra	60.187.000	60.187.000	100,0%	-					
	Kinh phí hỗ trợ khôi phục cơ sở hạ tầng thiết yếu để khắc phục thiệt hại do bão số 2 và lũ quét gây ra trong tháng 7/2017	66.263.000	66.263.000	100,0%	-			QĐ số 2403/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 và giấy nộp trả số 14 ngày 24/11/2020 của UBND huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021	
	Kinh phí hỗ trợ cho các gia đình hội nghèo nhân dịp Tết nguyên đán 2019	21.000.000	21.000.000	100,0%	-					
	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND	1.469.827.400	1.469.827.400	100,0%	-					
	KP phụ cấp theo NĐ 116/2010/NĐ-CP năm 2019 (thay thế bằng NĐ số 76/2019/NĐ-CP)	1.236.776.000	1.236.776.000	100,0%	-			QĐ số 2403/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 và giấy nộp trả số 14 ngày 24/11/2020 của UBND huyện Quỳnh Hợp (1.236.776.000 đồng) QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (biểu 01a cột số 2.1: 371.922.000 đồng)	Tháng 4/2021	
12.2	<b>Nộp trả ngân sách huyện</b>	<b>476.550.090</b>	<b>476.550.090</b>	100,0%	-					
*	<b>Thị Trấn Quỳnh Hợp</b>	<b>30.001.500</b>	<b>30.001.500</b>	100,0%	-					
	Kinh phí điện chiếu sáng công cộng (Năm 2017)	21.639.500	21.639.500	100,0%	-			QĐ nộp trả số 78/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 và Giấy nộp trả số 02 ngày 30/9/2020 của UBND thị trấn Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021	
	Kinh phí XD kè và đường bê tông K6- K14 ( Năm 2018)	8.362.000	8.362.000	100,0%	-					
*	<b>Xã Châu Quang</b>	<b>58.091.000</b>	<b>58.091.000</b>	100,0%	-					
	KP sửa chữa nâng cấp kênh mương	5.060.000	5.060.000	100,0%	-					
	KP thực hiện đề án chuyển đổi diện tích sản xuất kém hiệu quả tại cánh đồng Hạm, xóm Bàn Cờn xã Châu Quang	3.755.000	3.755.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 120/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và Giấy nộp trả số 01 ngày 31/8/2020 của UBND xã Châu Quang	Tháng 4/2021	
	KP đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp chợ Bàn Đòn- SVĐ Khánh Quang- TYT xã	5.355.000	5.355.000	100,0%	-					
	KP XD cơ sở hạ tầng hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa giai đoạn 2012-2015 theo NĐ 42/ 2012/NĐ-CP	3.905.000	3.905.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 120/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và Giấy nộp trả số 02 ngày 31/8/2020 của UBND xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021	
	KP khắc phục hậu quả do hoạt động khoáng sản gây bồi lấp kênh mương năm 2015: hạng mục nạo vét kênh mương 3 xóm :Bàn Cà,Quang Hưng, Bàn Cờn .	1.748.000	1.748.000	100,0%	-					
	KP cấp bù thủy lợi phí đầu tư XDCT: Sửa chữa, nâng cấp Hồ thủy lợi xã Châu Quang.	1.695.000	1.695.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 120/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và Giấy nộp trả số 03 ngày 31/8/2020 của UBND xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021	
	KP thực hiện CTMTQGXD NTM năm 2017.	4.573.000	4.573.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 120/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và Giấy nộp trả số 02 ngày 31/8/2020 của UBND xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021	
	KP thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018. Vốn duy tu sửa chữa công trình (mã CTMT: 00393)	32.000.000	32.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 120/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và Giấy nộp trả số 03 ngày 31/8/2020 của UBND xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021	

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Đơn vị	Chi tiêu								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	<b>Xã Châu Thành</b>		<b>5.849.000</b>	<b>5.849.000</b>	100,0%	-				
	KP phát triển trồng lúa năm 2012-2015		5.849.000	5.849.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 28/QĐ-UBND ngày 29/2/2020 và giấy nộp trả số 02 ngày 30/9/2020 của UBND xã Châu Thành	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Châu Hồng</b>		<b>7.700.000</b>	<b>7.700.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí xây dựng nông thôn mới năm 2018		7.700.000	7.700.000	100,0%	-			QĐ số 87/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 và Giấy nộp trả số 01 ngày 21/5/2020 của UBND xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Châu Tiến</b>		<b>1.499.544</b>	<b>1.499.544</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 72 và ND 88/2018/NĐ-CP		1.499.544	1.499.544	100,0%	-			QĐ số 127/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Giấy nộp trả số 01 ngày 29/9/2020 của UBND xã Châu Tiến	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Liên Hợp</b>		<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>	100,0%	-				
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP với cán bộ công chức năm 2019		16.000.000	16.000.000	100,0%	-			QĐ số 155a/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 và Giấy nộp trả số 01 ngày 18/9/2020 của UBND xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Châu Lộc</b>		<b>81.640.950</b>	<b>81.640.950</b>	100,0%	-				
	KP Phát triển sản xuất, XD mô hình, chỉnh trang đồng ruộng... thực hiện CTMTQG XD NTM		40.057.000	40.057.000	100,0%	-				
	Kinh phí xây dựng công trình: sửa chữa, nâng cấp kênh mương xóm Na tỷ, xã Châu Lộc		16.493.000	16.493.000	100,0%	-			QĐ số 123/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 và Giấy nộp trả số 01 ngày 11/8/2020 của UBND xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021
	KP thực hiện chương trình MTQG XDNTM năm 2017		11.515.000	11.515.000	100,0%	-				
	KP trợ cấp theo ND 116/2010 năm 2016		13.575.950	13.575.950	100,0%	-				
*	<b>Xã Thọ Hợp</b>		<b>5.214.516</b>	<b>5.214.516</b>	100,0%	-				
	KP thực hiện CTMTQG XDNTM năm 2017		5.214.516	5.214.516	100,0%	-			QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 và giấy nộp trả số 01 ngày 20/8/2020 của UBND xã Thọ Hợp	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tam Hợp</b>		<b>13.500.000</b>	<b>13.500.000</b>	100,0%	-				
	Kp thực hiện công tác cai nghiện ma túy 2018		3.000.000	3.000.000	100,0%	-				
	Kp thực hiện công tác cai nghiện cộng đồng và gia đình 2018		6.000.000	6.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 69/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 và Giấy nộp trả số 01 ngày 06/8/2020 của UBND xã Tam Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021
	KP cai nghiện cộng đồng		4.500.000	4.500.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Đồng Hợp</b>		<b>55.280.000</b>	<b>55.280.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG XD NTM năm 2017		21.859.000	21.859.000	100,0%	-				
	Kinh phí chương trình MTQG - vốn duy tu sửa chữa: sửa chữa nâng cấp kênh mương xóm Đồng Bằng, Hợp Liên, Hợp Long xã Đồng Hợp		13.421.000	13.421.000	100,0%	-			QĐ số 155/QĐ-UBND ngày 05/9/2020 và Giấy nộp trả số 03 ngày 29/9/2020 của UBND xã Đồng Hợp, Huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTG ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ		20.000.000	20.000.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Yên Hợp</b>		<b>65.804.000</b>	<b>65.804.000</b>	100,0%	-				
	KP miễn giảm thủy lợi phí		6.076.000	6.076.000	100,0%	-				
	KP thực hiện theo ND 35 cấp năm 2018		12.930.000	12.930.000	100,0%	-				
	KP XD đường GT xóm Thọ		20.217.000	20.217.000	100,0%	-				
	KP thủy lợi phí		14.681.000	14.681.000	100,0%	-			QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 và Giấy nộp trả số 02 ngày 17/9/2020 của UBND xã Yên Hợp	Tháng 4/2021
	KP xử lý môi trường		4.900.000	4.900.000	100,0%	-				
	KP hỗ trợ NN theo QĐ 56/QĐ-UBND trên địa bàn huyện Quỳnh Hợp năm 2018		7.000.000	7.000.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Hạ Sơn</b>		<b>76.874.640</b>	<b>76.874.640</b>	100,0%	-				
	Kinh phí phụ cấp thu hút năm 2016		513.760	513.760	100,0%	-				
	KP chỉnh trang đồng ruộng CTMTXDNTM		14.951.000	14.951.000	100,0%	-				
	KP bổ sung X.dựng cơ sở hạ tầng theo ND 42/2012		42.561.000	42.561.000	100,0%	-			QĐ số 62/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 và Giấy nộp trả số 02 ngày 17/9/2020 của UBND xã Hạ Sơn,	Tháng 4/2021

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	KP thực hiện CTMTQGXDNTM năm 2017		9.520.000	9.520.000	100,0%	-			huyện Quý Hợp	
	KP tiền lương cho CB.CC xã năm 2017		9.328.880	9.328.880	100,0%	-				
*	<b>Xã Châu Thái</b>		<b>1.947.020</b>	<b>1.947.020</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện ND số 116/2010/ND - CP ngày 22/12/2010 của Chính Phủ (Chế độ Đợt 2 năm 2019)		1.947.020	1.947.020	100,0%	-			QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 và Giấy nộp trả số 03 ngày 30/12/2020 của UBND xã Châu Thái	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Châu Lý</b>		<b>36.548.520</b>	<b>36.548.520</b>	100,0%	-				
	KP Xây dựng Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Châu Lý, huyện Quý Hợp		14.059.000	14.059.000	100,0%	-			QĐ số 95/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 và Giấy nộp trả số 05 ngày 29/9/2020 của UBND xã Châu Lý	Tháng 4/2021
	KP thực hiện Nghị định 116/2010/ND-CP đối với cán bộ, công chức cấp xã năm 2019		22.489.520	22.489.520	100,0%	-				
*	<b>Xã Bắc Sơn</b>		<b>20.599.400</b>	<b>20.599.400</b>	100,0%	-				
	KP 116/Cp năm 2019 (MT cấp năm 2019)		16.983.400	16.983.400	100,0%	-			QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 và Giấy nộp trả số 03 ngày 30/12/2020 của UBND xã Bắc Sơn	Tháng 4/2021
	KP khen thưởng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở và đơn vị tiên tiến năm 2019 (TB số 1146 ngày 26/12/2019)		1.192.000	1.192.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 44/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND xã Bắc Sơn, huyện Quý Hợp Giấy nộp trả số 02 ngày 05/3/2021 của UBND xã Bắc Sơn, huyện Quý Hợp (2.424.000 đồng) Giấy nộp trả số 04 ngày 28/9/2020 của UBND xã Bắc Sơn, huyện Quý Hợp (1.192.000 đồng)	
	KP duy tu sửa chữa cầu trần bản vạn xã bắc Sơn năm 2019		2.424.000	2.424.000	100,0%	-				
<b>C</b>	<b>Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</b>		<b>70.728.096.493</b>	<b>70.269.143.673</b>	99,4%	<b>458.952.820</b>				
<b>C.1</b>	<b>Các cơ quan tổng hợp</b>		<b>63.047.635.374</b>	<b>63.004.673.374</b>	99,9%	<b>42.962.000</b>				
<b>I</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp các huyện và các đơn vị dự toán</b>		<b>18.300.105.287</b>	<b>18.284.791.287</b>	99,9%	<b>15.314.000</b>				
<b>1</b>	<b>Tỉnh giảm trừ dự toán</b>		<b>18.300.105.287</b>	<b>18.284.791.287</b>	99,9%	<b>15.314.000</b>				
<b>1.1</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>		<b>2.260.133.000</b>	<b>2.260.133.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86 năm 2018 hết nhiệm vụ chi		269.463.000	269.463.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 1431/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả số 07 ngày 28/01/2021 của UBND huyện Hưng Nguyên	Tháng 4/2021
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		240.670.000	240.670.000	100,0%	-			QĐ số 1145/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện Hưng Nguyên và giấy nộp trả số 05 ngày 09/12/2020 của Phòng TCKH Hưng Nguyên (221.810.000 đồng) TB giảm trừ dự toán 2021 số 280/TB-STC ngày 23/4/2021 của Sở Tài chính (18.860.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí tiền lương đã tính cân đối trong giá dịch vụ y tế của Trung tâm Y tế huyện		1.750.000.000	1.750.000.000	100,0%	-			nộp trả tại Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hưng Nguyên và Giấy nộp trả số 07 ngày 28/1/2021. Kiểm toán xác nhận đã thực hiện đủ (tháng 10/2021)	Tháng 4/2021
<b>1.2</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>		<b>270.708.000</b>	<b>255.394.000</b>	94,3%	<b>15.314.000</b>				
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng		201.104.000	201.104.000	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng: 201.104.250 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		54.290.000	54.290.000	100,0%	-			Thông báo giảm trừ số 280/TB-STC ngày 23/4/2021 của Sở Tài chính (54.290.000 đồng)	
	Kinh phí thực hiện nghị định 86		15.314.000		0,0%	15.314.000				
<b>1.3</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>		<b>2.008.222.987</b>	<b>2.008.222.987</b>	100,0%	-				

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí hỗ trợ tiền lương và một số chế độ khác cho giáo viên MN hợp đồng theo NĐ 06/2018/NĐ-CP		42.597.000	42.597.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01 a: 42.597.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường PTDTBT và PTDTNT theo NQ 10/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An		11.622.000	11.622.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01b: cột 2 giảm trừ 11.622.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ cho gia đình có 02 con nhiễm chất độc hóa học		16.000.000	16.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 681/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và giấy nộp trả kinh phí số 04 ngày 31/12/2020 của UBND huyện Kỳ Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo theo NĐ 06/2018/NĐ-CP		1.668.000	1.668.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02: Cột 7 dư 1.668.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP		537.746.987	537.746.987	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02: Cột 11 dư 537.747.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP		65.384.000	65.384.000	100,0%	-			Thông báo giảm trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP		240.700.000	240.700.000	100,0%	-			QĐ số 3453/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh	Tháng 4/2021
	Đối với nguồn và nhu cầu cải cách tiền lương năm 2019: Giảm trừ dự toán năm sau do tổng hợp nhu cầu chưa chính xác		468.744.000	468.744.000	100,0%	-			Thông báo giảm trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí tiền lương đã tính cân đối trong giá dịch vụ y tế của Trung tâm Y tế huyện		623.761.000	623.761.000	100,0%	-			QĐ số 3454/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh; QĐ nộp trả số 506/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 và giấy nộp trả số 02 ngày 09/11/2020 của UBND huyện Kỳ Sơn	Tháng 4/2021
<b>1.4</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>		<b>2.289.071.750</b>	<b>2.289.071.750</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Kinh phí mua thẻ BHYT		1.610.480.050	1.610.480.050	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dư chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí cải cách tiền lương đề nghị giảm trừ dự toán năm sau		678.591.700	678.591.700	100,0%	-			Các QĐ của UBND tỉnh sử dụng nguồn CCTL: 1395/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 chính sách tinh giản biên chế (488.390.000 đồng) QĐ số 2045/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 chính sách mai táng phí (205.800.000 đồng)	Tháng 4/2021
<b>1.5</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>		<b>1.432.536.350</b>	<b>1.432.536.350</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng		832.926.650	832.926.650	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dư chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021



TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	10.389.000	10.389.000	100,0%	-				
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP-Giáo viên mầm non Thông tư 09	36.072.000	36.072.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 7 dự 36.072.000 đồng)	Tháng 4/2021
-	Kinh phí thực hiện chính sách phụ cấp theo Nghị định 64,116	131.125.700	131.125.700	100,0%	-			Nộp trả tại QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND huyện Quế phong và Giấy nộp trả số 02 ngày 05/3/2021 (131.126.000 đồng)	Tháng 4/2021
-	Kinh phí học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013	12.232.000	12.232.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 16)	Tháng 4/2021
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	171.791.000	171.791.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 11)	Tháng 4/2021
-	Đối với tiền lương tăng thêm và tiền lương khác: Do giảm nhu cầu tiền lương tăng thêm	238.000.000	238.000.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
<b>1.6</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>3.816.667.300</b>	<b>3.816.667.300</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Kinh phí mua thẻ BHYT	1.534.982.300	1.534.982.300	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
	Nghị định số 86/NĐ/CP ngày 02/10/2015 và Nghị định 145/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ	856.975.000	856.975.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 (chế độ học sinh)	43.425.000	43.425.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 7)	Tháng 4/2021
	Kinh phí phụ cấp lâu năm thu hút, nước ngọt ưu đãi khối khám chữa bệnh	494.729.000	494.729.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	146.501.000	146.501.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 11)	Tháng 4/2021
	Kinh phí học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013	147.086.000	147.086.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 16)	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 (chế độ của giáo viên)	191.398.000	191.398.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.1)	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện nghị định 76/2019/NĐ-CP	281.571.000	281.571.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.1)	Tháng 4/2021
	Kinh phí cải cách tiền lương đề nghị giám trừ dự toán năm sau: Tiền lương đối với sự nghiệp y tế (Trung tâm Y tế huyện Tương Dương)	120.000.000	120.000.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
<b>1.7</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>394.795.000</b>	<b>394.795.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	KP thực hiện Nghị định 86/2015	171.390.000	171.390.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	KP thực hiện QĐ 28/2014/QĐ-TTg hỗ trợ tiền điện	223.405.000	223.405.000	100,0%	-			QĐ số 3453/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh	Tháng 4/2021
<b>1.8</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>397.778.000</b>	<b>397.778.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	94.374.000	94.374.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 298/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 16/3/2021 của UBND huyện Quỳnh Lưu Thông báo giảm trừ dự toán số 280/TB-STC ngày 23/4/2021 của Sở Tài chính (71.514.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010	200.000.000	200.000.000	100,0%	-			Thông báo giảm trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Đối với lương của SN y tế	103.404.000	103.404.000	100,0%	-				
<b>1.9</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>5.430.192.900</b>	<b>5.430.192.900</b>	100,0%	-				
	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	1.316.349.000	1.316.349.000	100,0%	-			QĐ số 2790/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp trả số 03 ngày 18/9/2020	Tháng 4/2021
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NSNN đảm bảo	2.721.159.900	2.721.159.900	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 (chế độ của giáo viên)	406.693.000	406.693.000	100,0%	-			QĐ số 2226/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp trả số 02 ngày 06/8/2020 (406.971.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Nghị định số 86/NĐ/CP ngày 02/10/2015 và Nghị định 145/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ	477.041.000	477.041.000	100,0%	-			QĐ số 2226/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp trả số 02 ngày 06/8/2020	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	508.950.000	508.950.000	100,0%	-			QĐ số 3453/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh	Tháng 4/2021
<b>II</b>	<b>Kiểm toán chi tiết ngân sách huyện</b>	<b>44.747.530.087</b>	<b>44.719.882.087</b>	99,9%	<b>27.648.000</b>				
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>164.702.000</b>	<b>164.702.000</b>	100,0%	-				
<b>1.1</b>	<b>Tỉnh giảm trừ dự toán</b>	<b>164.702.000</b>	<b>164.702.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 145/2018/NĐ-CP	31.384.000	31.384.000	100,0%	-			Thông báo giảm trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách do NSNN đảm bảo	45.225.000	45.225.000	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	23.336.000	23.336.000	100,0%	-			QĐ số 3453/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo)	5.025.000	5.025.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 7)	Tháng 4/2021
	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP NĂM 2019	59.732.000	59.732.000	100,0%	-			Thông báo giảm trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
<b>2</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>6.007.114.106</b>	<b>6.007.114.106</b>	100,0%	-				
<b>2.1</b>	<b>Tỉnh giảm trừ dự toán</b>	<b>5.947.982.106</b>	<b>5.947.982.106</b>	100,0%	-				

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí thực hiện 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 145/2018/NĐ-CP	210.420.000	210.420.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện thông tư 09/2013/TT-LT-BGDĐT-BLĐTBXH	165.735.000	165.735.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.2)	Tháng 4/2021
	Kinh phí phổ cập xóa mù chữ	438.642.000	438.642.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP (trong đó khối xã 395.943.000 đồng)	1.354.960.000	1.354.960.000	100,0%	-			Nộp trả tại Quyết định số 153 ngày 31/12/2020 và Giấy nộp trả số 06 ngày 15/1/2021 của huyện Anh Sơn	Tháng 4/2021
	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách do NSNN đảm bảo (Chi chuyển nguồn tại NS cấp huyện 2.614 trđ; tồn tại đơn vị 113,936 trđ)	2.727.936.000	2.727.936.000	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo)	556.000	556.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 7)	Tháng 4/2021
	Kinh phí học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	4.870.000	4.870.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 16)	Tháng 4/2021
	Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	2.659.000	2.659.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (Chi chuyển nguồn tại NS huyện 296,117 trđ; tồn tại xã Long Sơn 59,132 trđ)	296.117.000	296.117.000	100,0%	-			QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND huyện Anh Sơn và giấy nộp trả số 06 ngày 08/12/2020	Tháng 4/2021
	Nguồn cải cách tiền lương	746.087.106	746.087.106	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
<b>2.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán</b>	<b>59.132.000</b>	<b>59.132.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí tại xã Long Sơn	59.132.000	59.132.000	100,0%	-			QĐ số 119/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND huyện Anh Sơn và Thông báo số 687/TBBSMT ngày 02/12/2020 của Phòng TCKH huyện Anh Sơn	Tháng 01/2022
<b>3</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>4.398.220.904</b>	<b>4.398.220.904</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>3.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>1.292.501.275</b>	<b>1.292.501.275</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	574.962.275	574.962.275	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng: 573.581.350 đ) QĐ số 1092/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 về việc giải quyết kinh phí (1.380.925 đồng)	Tháng 4/2021 Tháng 6/2021
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (chính sách đối với giáo viên mầm non)	568.999.000	568.999.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.2)	Tháng 4/2021
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	148.540.000	148.540.000	100,0%	-			QĐ số 6501/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND thành phố Vinh và giấy nộp trả ngày 23/11/2020 của Phòng TCKH tp Vinh	Tháng 4/2021
<b>3.2</b>	<b>Thành phố giảm trừ dự toán</b>	<b>3.105.719.629</b>	<b>3.105.719.629</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
*	<b>Phường Quang Trung</b>	<b>448.529.033</b>	<b>448.529.033</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập khối	9.476.400	9.476.400	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
	Kinh phí cải cách tiền lương	439.052.633	439.052.633	100,0%	-			QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND thành phố Vinh về việc giám dự toán NSNN năm 2022 (239.052.633 đồng)	Tháng 4/2021

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	<b>Phường Hưng Phúc</b>		<b>41.839.200</b>	<b>41.839.200</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập khối		41.839.200	41.839.200	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Bến Thủy</b>		<b>97.105.000</b>	<b>97.105.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập khối		97.105.000	97.105.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Hưng Dũng</b>		<b>51.950.000</b>	<b>51.950.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập khối		51.950.000	51.950.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Hưng Đông:</b>		<b>486.769.367</b>	<b>486.769.367</b>	100,0%	-				
	Kinh phí cải cách tiền lương		451.898.003	451.898.003	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		34.871.364	34.871.364	100,0%	-			QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND thành phố Vinh về việc giám dự toán NSNN năm 2022 (351.898.003 đồng)	
*	<b>Phường Quán Bàu</b>		<b>501.824.576</b>	<b>501.824.576</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		65.365.704	65.365.704	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
	Kinh phí cải cách tiền lương		436.458.872	436.458.872	100,0%	-			QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND thành phố Vinh về việc giám dự toán NSNN năm 2022 (218.458.872 đồng)	
*	<b>Phường Trung Đô</b>		<b>1.948.800</b>	<b>1.948.800</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		1.948.800	1.948.800	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Cửa Nam</b>		<b>43.300.000</b>	<b>43.300.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		43.300.000	43.300.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Đội Cung</b>		<b>13.567.000</b>	<b>13.567.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		13.567.000	13.567.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 04/2021
*	<b>Phường Lê Lợi</b>		<b>7.780.000</b>	<b>7.780.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		7.780.000	7.780.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghi Ân</b>		<b>28.070.000</b>	<b>28.070.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		28.070.000	28.070.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghi Đức</b>		<b>33.760.000</b>	<b>33.760.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		33.760.000	33.760.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Vinh Tân</b>		<b>6.290.000</b>	<b>6.290.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		6.290.000	6.290.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Trường Thi</b>		<b>39.320.000</b>	<b>39.320.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		39.320.000	39.320.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghi Kim</b>		<b>74.920.076</b>	<b>74.920.076</b>	100,0%	-				
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		53.420.076	53.420.076	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí cải cách tiền lương		21.500.000	21.500.000	100,0%	-			Các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghi Phú</b>		<b>565.601.853</b>	<b>565.601.853</b>	100,0%	-				
	Kinh phí cải cách tiền lương		565.601.853	565.601.853	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh (282.000.000 đồng) QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND thành phố Vinh về việc giám dự toán NSNN năm 2022 (283.601.853 đồng)	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Hà Huy Tập</b>		<b>67.650.000</b>	<b>67.650.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		67.650.000	67.650.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Đông Vinh</b>		<b>11.590.000</b>	<b>11.590.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		11.590.000	11.590.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Hưng Bình</b>		<b>26.950.000</b>	<b>26.950.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		26.950.000	26.950.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Phường Lê Mao</b>		<b>367.744.152</b>	<b>367.744.152</b>	100,0%	-				
	Kinh phí cải cách tiền lương		311.862.000	311.862.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh (100.000.000 đồng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		55.882.152	55.882.152	100,0%	-			QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND thành phố Vinh về việc giám dự toán NSNN năm 2022 (211.862.000 đồng)	
*	<b>Xã Hưng Hòa</b>		<b>52.690.572</b>	<b>52.690.572</b>	100,0%	-				
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		52.690.572	52.690.572	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Hưng Lộc</b>		<b>136.520.000</b>	<b>136.520.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí cải cách tiền lương		77.000.000	77.000.000	100,0%	-			QĐ giám trừ số 1028/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 và các Thông báo giám trừ ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Vinh	Tháng 4/2021
	Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập		59.520.000	59.520.000	100,0%	-				
<b>4</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>		<b>8.651.059.961</b>	<b>8.623.411.961</b>	99,7%	<b>27.648.000</b>				
<b>4.1</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán</b>		<b>6.770.878.961</b>	<b>6.770.878.961</b>	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP của các xã		990.846.911	990.846.911	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí mua thẻ BHYT của các đối tượng		4.102.918.150	4.102.918.150	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện chính sách 49,74		149.206.000	149.206.000	100,0%	-				
	Kinh phí thực hiện chính sách 116/2016/NĐ-CP (Hỗ trợ học sinh và trường THPT đặc biệt khó khăn)		55.295.000	55.295.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 11)	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (chính sách đối với giáo viên mầm non)		175.089.000	175.089.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.2)	Tháng 4/2021
	KP hỗ trợ giảm nghèo theo QĐ 56/2016 tỉnh		907.043.400	907.043.400	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí cải cách tiền lương do tổng hợp chưa chính xác		390.480.500	390.480.500	100,0%	-				
<b>4.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán</b>		<b>1.880.181.000</b>	<b>1.852.533.000</b>	98,5%	<b>27.648.000</b>				
*	<b>Xã Tiên Kỳ</b>		<b>402.179.900</b>	<b>402.179.900</b>	100,0%	-				

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã	169.779.900	169.779.900	100,0%	-			QĐ số5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	192.028.000	192.028.000	100,0%	-			QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 286/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	Kinh phí cải cách tiền lương	40.372.000	40.372.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tân Phú</b>	<b>8.800.000</b>	<b>8.800.000</b>	100,0%	-				
	KP hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 2019 theo ND 35/2015/ND-CP	1.200.000	1.200.000	100,0%	-			QĐ số 6196/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 285/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	KP hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi vụ Đông xuân năm 2019	7.600.000	7.600.000	100,0%	-			QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 286/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghĩa Hành</b>	<b>152.080.000</b>	<b>152.080.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã	152.080.000	152.080.000	100,0%	-			QĐ số5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tân Hương</b>	<b>13.626.000</b>	<b>13.626.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí cải cách tiền lương	13.626.000	13.626.000	100,0%	-			QĐ số5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tân An</b>	<b>56.172.000</b>	<b>56.172.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã	56.172.000	56.172.000	100,0%	-			QĐ số5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Kỳ Sơn</b>	<b>203.286.300</b>	<b>203.286.300</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã	203.286.300	203.286.300	100,0%	-			QĐ số5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tân Long</b>	<b>11.250.000</b>	<b>11.250.000</b>	100,0%	-				
	KP cấp bù thủy lợi phí	8.240.000	8.240.000	100,0%	-			QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 286/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	KP hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.010.000	3.010.000	100,0%	-			QĐ số 08/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 24/2/2021 của UBND xã Tân Long	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tân Phú</b>	<b>107.355.000</b>	<b>107.355.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã	107.355.000	107.355.000	100,0%	-			QĐ số5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cấp nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	<b>Xã Nghĩa Phúc</b>		<b>349.634.000</b>	<b>321.986.000</b>	92,1%	<b>27.648.000</b>				
	KP cải cách tiền lương		28.606.000	28.606.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	KP hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 2019 theo ND 35/2015/ND-CP		27.648.000		0,0%	27.648.000			Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 11/10/2022, huyện chưa thực hiện và sẽ giám trừ ở lần cấp phát tiếp theo cho UBND xã Nghĩa Phúc	
	KP cấp bù thủy lợi phí		86.764.000	86.764.000	100,0%	-			QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 286/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	Tiền Lương sau khi sát nhập còn dư		206.616.000	206.616.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Tân Xuân</b>		<b>43.941.000</b>	<b>43.941.000</b>	100,0%	-				
	Tiền lương thừa sau khi thực hiện sát nhập xóm tại xã		43.941.000	43.941.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Nghĩa Đông</b>		<b>18.370.000</b>	<b>18.370.000</b>	100,0%	-				
	KP cải cách tiền lương đợt 2/2019		18.370.000	18.370.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Giai Xuân</b>		<b>88.430.000</b>	<b>88.430.000</b>	100,0%	-				
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí:		22.430.000	22.430.000	100,0%	-			QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 286/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	KP hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 2019 theo ND 35/2015/ND-CP		66.000.000	66.000.000	100,0%	-			QĐ số 6196/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 285/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*	<b>Xã Phú Sơn</b>		<b>149.261.000</b>	<b>149.261.000</b>	100,0%	-				
	Phụ cấp xóm bản (do sáp nhập xóm)		85.124.000	85.124.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí:		50.637.000	50.637.000	100,0%	-			QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 286/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	Khu dân cư (do sáp nhập xóm)		6.000.000	6.000.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
	Hỗ trợ các đoàn thể thuộc xã ĐBK		7.500.000	7.500.000	100,0%	-				
*	<b>Xã Kỳ Tân</b>		<b>21.596.800</b>	<b>21.596.800</b>	100,0%	-				

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		KP hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 2019 theo ND 35/2015/ND-CP	14.590.000	14.590.000	100,0%	-			QĐ số 6196/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 285/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
		Kinh phí cấp bù thủy lợi phí:	7.006.800	7.006.800	100,0%	-			QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 286/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
*		<b>Xã Hương Sơn</b>	<b>254.199.000</b>	<b>254.199.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thuộc xã ĐBK	13.125.000	13.125.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
		Kinh phí cấp bù thủy lợi phí:	68.040.000	68.040.000	100,0%	-			QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và TB số 286/TC-KH ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
		Kinh phí phụ cấp xóm do sát nhập	173.034.000	173.034.000	100,0%	-			QĐ số 5222/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 và TB số 249/TC-KH ngày 26/10/2020 của UBND huyện Tân Kỳ	Tháng 4/2021
<b>5</b>		<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>5.518.614.400</b>	<b>5.518.614.400</b>	100,0%	-				
<b>5.1</b>		<b>Tính giảm trừ dự toán</b>	<b>4.943.313.400</b>	<b>4.943.313.400</b>	100,0%	-				
		Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019	110.926.000	110.926.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 4261/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 và giấy nộp trả số 06 ngày 22/12/2020 của UBND huyện Diễn Châu	Tháng 4/2021
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (chính sách đối với giáo viên mầm non)	920.726.000	920.726.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.2)	Tháng 4/2021
		Đối chiếu kinh phí với BHXH về mua thẻ bảo hiểm cho đối tượng được NSNN đảm bảo	3.550.715.400	3.550.715.400	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dư chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
		Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 145/2018/NĐ-CP	267.726.000	267.726.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	93.220.000	93.220.000	100,0%	-				
<b>5.2</b>		<b>Huyện giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>575.301.000</b>	<b>575.301.000</b>	100,0%	-				
*		<b>Xã Diễn Hải</b>	<b>143.282.000</b>	<b>143.282.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	143.282.000	143.282.000	100,0%	-				
*		<b>Xã Diễn Hạnh</b>	<b>30.462.000</b>	<b>30.462.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	30.462.000	30.462.000	100,0%	-				
*		<b>Xã Diễn Hoàng</b>	<b>24.557.000</b>	<b>24.557.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	24.557.000	24.557.000	100,0%	-				
*		<b>Xã Diễn Hồng</b>	<b>102.044.000</b>	<b>102.044.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	102.044.000	102.044.000	100,0%	-				
*		<b>Xã Diễn Kim</b>	<b>31.388.000</b>	<b>31.388.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	31.388.000	31.388.000	100,0%	-				
*		<b>Xã Diễn Lâm</b>	<b>24.565.000</b>	<b>24.565.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	24.565.000	24.565.000	100,0%	-				
*		<b>Xã Diễn Lợi</b>	<b>25.911.000</b>	<b>25.911.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	25.911.000	25.911.000	100,0%	-			Quyết định giảm trừ dự toán số 710/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 và CV giảm trừ số 30/CV-TCKH tháng 03/2021 của UBND huyện Diễn Châu	Tháng 3/2021
*		<b>Xã Diễn Minh</b>	<b>47.799.000</b>	<b>47.799.000</b>	100,0%	-				



TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	47.799.000	47.799.000	100,0%	-			Quyết định giám trừ dự toán số 710/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 và CV giám trừ số 30/CV-TCKH tháng 03/2021 của UBND huyện Diên Châu (xã Minh Châu: 83.275.000 đồng; sát nhập xã Diên Bình, Diên Minh, Diên Thắng)	Tháng 3/2021
*		<b>Xã Diên Nguyên</b>	<b>54.627.000</b>	<b>54.627.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	54.627.000	54.627.000	100,0%	-			Quyết định giám trừ dự toán số 710/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 và Quyết định giám trừ dự toán số 710/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 và CV giám trừ số 30/CV-TCKH tháng 03/2021 của UBND huyện Diên Châu	Tháng 3/2021
*		<b>Xã Diên Phú</b>	<b>10.223.000</b>	<b>10.223.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	10.223.000	10.223.000	100,0%	-			QĐ số 1427/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Diên Châu về việc giám trừ cân đối ngân sách xã năm 2021 để thực hiện kiến nghị KTNN 2020 về nguồn CCTL (411.488.000 đồng)	
*		<b>Xã Diên Thái</b>	<b>15.496.000</b>	<b>15.496.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	15.496.000	15.496.000	100,0%	-			QĐ số 1427/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Diên Châu về việc giám trừ cân đối ngân sách xã năm 2021 để thực hiện kiến nghị KTNN 2020 về nguồn CCTL (411.488.000 đồng)	
*		<b>Xã Diên Thắng</b>	<b>35.476.000</b>	<b>35.476.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	35.476.000	35.476.000	100,0%	-			Quyết định giám trừ dự toán số 710/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 và CV giám trừ số 30/CV-TCKH tháng 03/2021 của UBND huyện Diên Châu (xã Minh Châu: 83.275.000 đồng; sát nhập xã Diên Bình, Diên Minh, Diên Thắng)	Tháng 3/2021
*		<b>Xã Diên Trung</b>	<b>29.471.000</b>	<b>29.471.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	29.471.000	29.471.000	100,0%	-			QĐ số 1427/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Diên Châu về việc giám trừ cân đối ngân sách xã năm 2021 để thực hiện kiến nghị KTNN 2020 về nguồn CCTL (411.488.000 đồng)	
<b>6</b>		<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>2.412.366.000</b>	<b>2.412.366.000</b>	100,0%	-				
<b>6.1</b>		<b>Tình giảm trừ dự toán</b>	<b>2.412.366.000</b>	<b>2.412.366.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	1.552.063.000	1.552.063.000	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
		Kinh phí Thủy lợi phí	860.303.000	860.303.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 3690/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 và giấy nộp tiền số 3 ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghi Lộc	Tháng 4/2021
<b>7</b>		<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>1.507.934.450</b>	<b>1.507.934.450</b>	100,0%	-				
<b>7.1</b>		<b>Tình giảm trừ dự toán</b>	<b>1.443.789.450</b>	<b>1.443.789.450</b>	100,0%	-				
		Kinh phí cấp bổ sung mua thẻ BHYT năm 2019 cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	119.630.450	119.630.450	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
		Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và hỗ trợ chi phí học tập	41.233.000	41.233.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (chính sách đối với giáo viên mầm non)	1.266.198.000	1.266.198.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.2)	Tháng 4/2021
		Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	16.728.000	16.728.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
<b>7.2</b>		<b>Huyện giảm trừ dự toán</b>	<b>64.145.000</b>	<b>64.145.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí cải cách tiền lương của Trường Trung cấp Kỹ thuật Yên Thành	64.145.000	64.145.000	100,0%	-			QĐ số 7054/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 và TB điều chỉnh giám trừ dự toán số 159/TB-TCKH ngày 22/12/2020 của UBND huyện Yên Thành	Tháng 4/2021
<b>8</b>		<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>2.161.275.000</b>	<b>2.161.275.000</b>	100,0%	-				
<b>8.1</b>		<b>Tình giảm trừ dự toán</b>	<b>2.161.275.000</b>	<b>2.161.275.000</b>	100,0%	-				
		Kinh phí theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	286.691.000	286.691.000	100,0%	-			QĐ số 3453/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh	Tháng 4/2021

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí miễn thủy lợi phí	643.296.000	643.296.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 2789/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện Đô Lương và giấy nộp trả số 02 ngày 14/12/2020 của Phòng TCKH huyện Đô Lương	Tháng 4/2021
	Kinh phí trợ cấp một lần đối với những đối tượng được tặng bằng khen theo QĐ 24/2016 và kinh phí chi trả mào tặng phí	15.420.000	15.420.000	100,0%	-			QĐ số 501/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 15/3/2021 của UBND huyện Đô Lương	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	1.215.868.000	1.215.868.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
<b>9</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>1.503.121.000</b>	<b>1.503.121.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>9.1</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán</b>	<b>1.503.121.000</b>	<b>1.503.121.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (chính sách đối với giáo viên mầm non)	138.402.000	138.402.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.2: 81.597.000 đồng) Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo theo ND 06/2018	16.933.000	16.933.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 45/2018/NĐ-CP	174.172.000	174.172.000	100,0%	-				
	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	17.316.000	17.316.000	100,0%	-			QĐ số 1092/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 về việc giải quyết kinh phí (17.316.000 đồng)	Tháng 6/2021
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.156.298.000	1.156.298.000	100,0%	-				
	<i>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương tại ngân sách huyện</i>	<i>195.000.000</i>	<i>195.000.000</i>	<i>100,0%</i>	<i>-</i>			<i>Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính</i>	<i>Tháng 4/2021</i>
	<i>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương tại Trung tâm y tế thị xã</i>	<i>961.298.000</i>	<i>961.298.000</i>	<i>100,0%</i>	<i>-</i>			<i>QĐ số 3454/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh; QĐ nộp trả số 142/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 và giấy nộp trả số 03 ngày 04/11/2020 của UBND thị xã Hoàng Mai</i>	<i>Tháng 4/2021</i>
<b>10</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>6.122.719.424</b>	<b>6.122.719.424</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>10.1</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán</b>	<b>5.838.170.000</b>	<b>5.838.170.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Kinh phí tiền lương ND 61 và ND 116/2010 (chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP)	638.090.000	638.090.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.2)	Tháng 4/2021
	Chế độ học bổng học sinh trường PTDTNT THCS (Quyết định số 82 và QĐ 152/QĐ-TTg)	20.340.000	20.340.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 (Chế độ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo)	55.790.000	55.790.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 7)	Tháng 4/2021
	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn ĐBK)	158.530.000	158.530.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 11)	Tháng 4/2021
	Kinh phí học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	29.630.000	29.630.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 16)	Tháng 4/2021
	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP (miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)	36.670.000	36.670.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	3.076.540.000	3.076.540.000	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (Kinh phí mua thẻ còn dự chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện chính sách 56/2016/QĐ.UBND tỉnh	1.764.560.000	1.764.560.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí 116/2010/NĐ-CP	58.020.000	58.020.000	100,0%	-				
<b>10.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán</b>	<b>284.549.424</b>	<b>284.549.424</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				

TT	Chi tiêu Đơn vị	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Xã Môn Sơn: Kinh phí thực hiện Nghị định 61 (kinh phí chi trả chế độ cho CBCCC theo ND 116/2010/NĐ-CP cấp đầu năm 2019)	20.423.498	20.423.498	100,0%	-			QĐ số 1466a/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 và Giấy nộp trả số 04 ngày 23/10/2020 của UBND xã Môn Sơn	Tháng 4/2021
	Xã Lục Dạ: Kinh phí thực hiện Nghị định 61	181.395.540	181.395.540	100,0%	-			QĐ giám trừ số 482/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 và Thông báo giám trừ số 223/TB-TCKH ngày 12/5/2021 của UBND huyện Con Cuông	Tháng 4/2021
	Nguồn cải cách tiền lương, gồm:	82.730.386	82.730.386	100,0%	-				
	Trường MN Môn Sơn 1	12.611.633	12.611.633	100,0%	-				
	Trường MN Thạch Ngán	10.746.382	10.746.382	100,0%	-				
	Trường TH Lạng Khê	25.962.644	25.962.644	100,0%	-			QĐ giám trừ số 482/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 và Thông báo giám trừ số 223/TB-TCKH ngày 12/5/2021 của UBND huyện Con Cuông	Tháng 4/2021
	Trường THCS Mậu Đôn	16.072.107	16.072.107	100,0%	-				
	Trung tâm y tế huyện	17.337.620	17.337.620	100,0%	-				
<b>11</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>2.063.090.000</b>	<b>2.063.090.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>11.1</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán</b>	<b>2.063.090.000</b>	<b>2.063.090.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/NĐ-CP	63.589.000	63.589.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí thực hiện QĐ 116/2010/NĐ -CP	106.431.000	106.431.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.1: 6.714.000 đồng) Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính (99.717.000 đồng)	Tháng 4/2021
	KP tiền lương giáo viên mầm non theo Thông tư 09/2013/TT, Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	722.518.000	722.518.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 01a cột 2.2)	Tháng 4/2021
	Nghị định 116/2016/NĐ-CP - tiền ăn, tiền ở cho học sinh bán trú	765.101.000	765.101.000	100,0%	-			QĐ số 4818/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh (Biểu 02 cột 1.1)	Tháng 4/2021
	Bảo hiểm y tế cho đối tượng chính sách	405.451.000	405.451.000	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dư chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng)	Tháng 4/2021
<b>12</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>4.237.312.841</b>	<b>4.237.312.841</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>12.1</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán</b>	<b>4.160.397.357</b>	<b>4.160.397.357</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Kinh phí cấp bổ sung mua thẻ BHYT năm 2019 cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	3.501.475.357	3.501.475.357	100,0%	-			QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An (kinh phí mua thẻ còn dư chuyển sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng: 4.196.947.950 đồng)	Tháng 4/2021
	KP thực hiện theo ND 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn năm 2019	371.922.000	371.922.000	100,0%	-			Thông báo giám trừ dự toán số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 năm 2021 của Sở Tài chính	Tháng 4/2021
	Kinh phí tiền lương theo nghị định số 38/2019/NĐ-CP	287.000.000	287.000.000	100,0%	-			QĐ số 3454/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh (287.002.000 đồng). QĐ nộp trả số 2036/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 và giấy nộp trả số 13 ngày 28/10/2020 của UBND huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021
<b>12.2</b>	<b>Huyện giảm trừ dự toán</b>	<b>76.915.484</b>	<b>76.915.484</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Thị Trấn: KP cải cách tiền lương theo ND 38, ND 44 /2019/NĐ-CP năm 2019	10.619.413	10.619.413	100,0%	-			QĐ nộp trả số 78/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 và giấy nộp trả số 02 ngày 30/9/2020 của UBND thị trấn Quỳnh Hợp	
	Xã Châu Thành: KP cải cách tiền lương theo ND 38, ND 44 /2019/NĐ-CP năm 2019	7.319.197	7.319.197	100,0%	-			QĐ nộp trả số 28/QĐ-UBND ngày 29/2/2020 của UBND xã Châu Thành và giấy nộp trả số 02 ngày 16/3/2021 (7.319.197 đồng)	Tháng 4/2021

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Xã Liên Hợp: Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP và Nghị định 44/2019/NĐ-CP, khối xã năm 2019		12.083.461	12.083.461	100,0%	-			QĐ số 155a/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 và Giấy nộp trả số 01 ngày 18/9/2020 của UBND xã Liên Hợp	Tháng 4/2021
	Xã Nghĩa Xuân: Kinh phí thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP và NĐ 44/2019/NĐ-CP		24.057.589	24.057.589	100,0%	-			QĐ nộp trả số 190/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 và Giấy nộp trả số 01 ngày 19/10/2020 của UBND xã Nghĩa Xuân	Tháng 4/2021
	Xã Đồng Hợp: Kinh phí thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP và NĐ 44/2019/NĐ-CP		5.118.302	5.118.302	100,0%	-			QĐ số 155/QĐ-UBND ngày 05/9/2020 và Giấy nộp trả số 03 ngày 29/9/2020 của UBND xã Đồng Hợp (nộp 2.799.958 đồng và 3.955.600 đồng)	Tháng 4/2021
	Xã Văn Lợi: Kinh phí thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP và NĐ 44/2019/NĐ-CP		2.772.851	2.772.851	100,0%	-			QĐ nộp trả số 239/QĐ-UBND ngày 29/8/2020 và Giấy nộp trả số 08 ngày 28/9/2020 của UBND xã Văn Lợi	Tháng 4/2021
	Xã Châu Thái: Kinh phí thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP và NĐ 44/2019/NĐ-CP		3.508.861	3.508.861	100,0%	-			QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 và Giấy nộp trả số 03 ngày 30/12/2020 của UBND xã Châu Thái	Tháng 4/2021
	Xã Châu Lý: Kinh phí thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP và NĐ 44/2019/NĐ-CP		8.355.249	8.355.249	100,0%	-			QĐ số 95/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 và Giấy nộp trả số 05 ngày 29/9/2020 của UBND xã Châu Lý	Tháng 4/2021
	Xã Bắc Sơn: Kinh phí thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP và NĐ 44/2019/NĐ-CP		1.980.000	1.980.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021) QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 và giấy nộp trả số 04 ngày 28/9/2020 của UBND xã Bắc Sơn, huyện Quỳ Hợp	
	Xã Nam Sơn: Kinh phí thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP và NĐ 44/2019/NĐ-CP		1.100.561	1.100.561	100,0%	-			QĐ nộp trả số 14/QĐ-UBND và 15/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 và Giấy nộp trả số 04 ngày 30/10/2020 của UBND xã Nam Sơn	Tháng 4/2021
<b>C.2</b>	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>		<b>7.680.461.120</b>	<b>7.264.470.300</b>	<b>94,6%</b>	<b>415.990.820</b>				
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>		<b>130.858.000</b>	<b>90.486.000</b>	<b>69,1%</b>	<b>40.372.000</b>				
<b>1.1</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò</b>		<b>48.830.000</b>	<b>48.830.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Cải tạo vỉa hè, bó vỉa đường Nguyễn Sinh Cung đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò		48.830.000	48.830.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021)	Tháng 10/2021
<b>1.2</b>	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Cửa Lò</b>		<b>82.028.000</b>	<b>41.656.000</b>	<b>50,8%</b>	<b>40.372.000</b>				
-	Dự án San nền, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chia lô đất ở đường Hoàng Đan phường Nghi Hương và Nghi Thu, thị xã Cửa Lò		33.926.000	33.926.000	100,0%	-			Báo cáo TCDT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	
-	Dự án San nền, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chia lô đất ở vị trí 03 tại khối Bắc Hải, phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò		10.029.000	-	0,0%	10.029.000				
-	Dự án Xây dựng hạ tầng khu chia lô đất ở phía Nam đường Nguyễn Sinh Cung khối 4 phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò		30.343.000	-	0,0%	30.343.000			Chứng từ lưu ở phòng TCDT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021)	TCDT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Khu quy hoạch chia lô đất ở 59A thuộc đường 8-12 phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò		7.730.000	<b>7.730.000</b>	100,0%	-				
<b>2</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>		<b>396.112.000</b>	<b>396.112.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Dự án Đường giao thông vào nhà máy chế biến tinh bột sắn xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An		37.370.000	37.370.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
	Dự án Đường giao thông vùng biên giới đoạn từ đường Về đi bản Trống, bản Về III, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn		8.379.000	8.379.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
	Dự án Đường giao thông từ bản Bọ vào bản Châu Tam xã Phúc Sơn		21.463.000	21.463.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
	Dự án Chợ nông thôn xã Long Sơn, huyện Anh Sơn		54.143.000	54.143.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
	Dự án Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn		29.063.000	29.063.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
	Dự án Trường tiểu học xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn - Hạng mục nhà học 2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ		29.063.000	29.063.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc UBND xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn		20.483.000	20.483.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
	Dự án Xây dựng nhà khách tiết và truyền thống Trụ sở làm việc Huyện ủy Anh Sơn		94.034.000	94.034.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp nhà văn phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn		18.215.000	18.215.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	Dự án Đường giao thông Thành Sơn đi Thọ Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	83.899.000	83.899.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021) Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021	
<b>3</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>338.883.000</b>	<b>338.883.000</b>	100,0%	-					
-	Dự án Trường mầm non Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành Phố Vinh	21.795.000	21.795.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư và tái định cư tại khối 9 phường Quán Bàu, Thành phố Vinh	69.659.000	69.659.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại Bãi rác Đông Vinh, Thành phố Vinh	71.016.000	71.016.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Xây dựng đường Sư Vạn Hạnh, xã Nghi Đức, Thành phố Vinh	46.237.000	46.237.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Hòa Lộc	96.560.000	96.560.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Hồ Tùng Mậu (đoạn từ cầu Nại đến đường Vương Thúc Mậu)	33.616.000	33.616.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
<b>4</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>316.429.000</b>	<b>316.429.000</b>	100,0%	-					
-	Dự án Đường giao thông liên xã Nghĩa Phúc - Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	16.695.000	16.695.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Trung Lương, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	48.164.000	48.164.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Đường vào trung tâm xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	19.745.000	19.745.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Đường giao thông đi qua trung tâm xã Đông Vãn, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	11.784.000	11.784.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 15A đi khu dân cư xóm 7, khối 1 thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ.	60.619.000	60.619.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Cầu Khe Thân, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	87.382.000	87.382.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Đầu tư theo lệnh khẩn cấp xây dựng Cầu Khe Chui và đường hai đầu cầu tại xã Hương Sơn, huyện Tân Kỳ	45.615.000	45.615.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Sửa chữa nền, mặt đường và công trình trên tuyến đoạn từ Ngã 3 cầu Rời đi ngã ba Tân Phương, xã Tân An, huyện Tân Kỳ	26.425.000	26.425.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
<b>5</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>220.638.390</b>	<b>220.638.390</b>	100,0%	-					
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh tưới liên xã Diễn Thọ - Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	25.567.387	25.567.387	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tưới tiêu Bàu Ganh, xã Diễn Lâm, huyện Diễn Châu	71.021.562	71.021.562	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Đường giao thông nông thôn mới vào Trung tâm các xã Diễn Lộc, Diễn Tân, Diễn Thọ và Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	66.650.760	66.650.760	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Kè sắt lỏ và đường giao thông các xã thuộc huyện Diễn Châu	57.398.681	57.398.681	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
<b>6</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>109.669.469</b>	<b>109.669.469</b>	100,0%	-					
<b>6.1</b>	<b>Trường Trung cấp nghề KT-KT Nghi Lộc</b>	<b>109.669.469</b>	<b>109.669.469</b>	100,0%	-					
-	Dự án Cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Nghi Lộc	109.669.469	109.669.469	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021). Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021	
<b>7</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>451.347.257</b>	<b>451.347.257</b>	100,0%	-					
-	Dự án Nâng cấp, gia cố hệ thống thoát lũ và đê chống lũ huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An (giai đoạn 1)	194.478.629	194.478.629	100,0%	-			QĐ số 720/QĐ-UBND ngày 18/02/2021 của UBND huyện Yên Thành về việc điều chỉnh giảm dự toán, giảm thanh toán (108.366.581 đồng). Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện còn lại là 108.366.581 đ Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021	
-	Dự án Xây dựng sân, công, tường rào và các hạng mục phụ trợ trường THCS Bạch Liêu, huyện Yên Thành	43.886.815	43.886.815	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện còn lại là 43.876.041 đồng (tháng 10/2021) Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021	
-	Dự án Xây dựng nhà hiệu bộ và khu vệ sinh trường THCS Bạch Liêu, huyện Yên Thành	43.876.041	43.876.041	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp cầu, tràn đập Đứơc Quảng xã Đứơc Thành, huyện Yên Thành;	29.391.332	29.391.332	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Đường GTNT liên xã Khánh - Nam - Lý - Minh đoạn từ mỏ đá Lèn Cờ xã Nam Thành đi xóm 8 xã Minh Thành, huyện Yên Thành	39.287.248	39.287.248	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	
-	Dự án Đường GTNT liên xã Khánh - Nam - Lý - Minh đoạn từ cầu Sỏi xóm Sơn Thành đi xóm Hợp Thành, xã Nam Thành, huyện Yên Thành.	29.469.240	29.469.240	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021	

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Dự án Đường GTNT liên xã Khánh – Nam – Lý – Minh đoạn từ xóm Hợp Thành đi mô đá Lèn Cờ, xã Nam Thành, huyện Yên Thành		27.903.072	27.903.072	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Xây dựng khu ký túc xá kết hợp nhà ăn, nhà thể thao đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Bạch Liêu, huyện Yên Thành		43.054.880	43.054.880	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
<b>8</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>		<b>574.022.129</b>	<b>227.070.309</b>	<b>39,6%</b>	<b>346.951.820</b>				
-	Dự án Đường giao thông từ trường dạy nghề đến Quốc lộ 15, huyện Đô Lương		92.601.252		0,0%	92.601.252			Chứng từ lưu ở phòng TCDT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021)	TCDT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Xây dựng cầu Đồng Lộng trên tuyến đường Bồi - Hồng, huyện Đô Lương		254.350.569		0,0%	254.350.569			Chứng từ lưu ở phòng TCDT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021)	TCDT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Xây dựng Kè chống sồi lở bờ sông Lam, đoạn qua các xã huyện Đô Lương		88.708.560	88.708.560	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Đường giao thông liên xã Trảng Sơn - Đông Sơn - Bài Sơn, huyện Đô Lương		20.554.134	20.554.134	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông Trảng - Bài, huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An		8.630.197	8.630.197	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Nâng cấp, sửa chữa đường Quốc lộ 7 cũ đoạn qua Thị trấn Đô Lương và xã Yên Sơn, huyện Đô Lương		30.647.181	30.647.181	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh tưới xã Tân Sơn, huyện Đô Lương		19.621.461	19.621.461	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá đất ở tại Vùng xí nghiệp gạch cũ, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương (Giai đoạn 1)		58.908.774	58.908.774	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT. Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện còn lại là 40.318.418 đ. Báo cáo TCDT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCDT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
<b>9</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>		<b>123.333.909</b>	<b>123.333.909</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB các công trình trọng điểm trên địa bàn thị xã Hoàng Mai (giai đoạn 1)		43.298.256	43.298.256	100,0%	-			Báo cáo số 2132/UBND-TCKH ngày 20/10/2022 của UBND thị xã Hoàng Mai Phụ lục hợp đồng điều chỉnh, bổ sung số 36/2022/PLHD ngày 03/10/2022 giữa BQL ĐTXD thị xã Hoàng Mai và Công ty cổ phần xây dựng thương mại Việt Phát (43.298.256 đồng)	
-	Dự án Điều chỉnh (giai đoạn 1) dự án: Nạo vét, cải tạo kênh Nhà Lê, huyện Quỳnh Lưu		71.981.653	71.981.653	100,0%	-			Báo cáo TCDT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	
-	Dự án Đường ngang nội thị N1 Khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An		8.054.000	8.054.000	100,0%	-			Báo cáo số 2132/UBND-TCKH ngày 20/10/2022 của UBND thị xã Hoàng Mai Phụ lục hợp đồng số 31/2021/PLHD-XD ngày 02/12/2021 giữa BQLDA ĐTXD thị xã Hoàng Mai và Công ty CP xây lắp Giang Sơn	
<b>10</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Con Cuông</b>		<b>2.530.733.806</b>	<b>2.530.733.806</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Đường giao thông từ xã Mậu Đức đi xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông		2.174.204.219	2.174.204.219	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông		50.149.120	50.149.120	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Đường giao thông Khe Rạn - Thanh Nam, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông		17.131.467	17.131.467	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Xây dựng khu tái định cư, hỗ trợ phát triển sản xuất và đời sống cho 35 hộ đồng bào người thiểu số Đan Lai đang sinh sống tại thượng nguồn Khe Khặng đến địa điểm mới tại vùng Bá Hạ - Kê Tắt, xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông		172.422.000	172.422.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Hạ tầng kỹ thuật cum Công nghiệp Bồng Khê, huyện Con Cuông (giai đoạn 1)		104.836.000	104.836.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, hạ dốc đường giao thông vào vùng sản xuất Thung Coong xã Chi Khê, huyện Con Cuông		11.991.000	11.991.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
<b>11</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>		<b>492.368.751</b>	<b>492.368.751</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Cầu Huôi Mán 1, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu		144.038.189	144.038.189	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
-	Dự án Cầu Huôi Mán 2, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu.		348.330.562	348.330.562	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021
<b>12</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>		<b>512.497.407</b>	<b>512.497.407</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Đường giao thông từ thị trấn Quỳnh Hợp đi xã Châu Đình		169.836.693	169.836.693	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCDT	Tháng 4/2021

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Dự án Xây dựng cầu trần liên hợp Cốc Mắm		27.010.000	27.010.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021). Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Trung tâm Hội nghị huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An		21.490.496	21.490.496	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Đường giao thông Thị trấn đi bản Cồn, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp		16.475.454	16.475.454	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021). Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đổng Bai, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp		33.356.363	33.356.363	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Đường giao thông liên xã Châu Quang - Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An		244.328.401	244.328.401	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
<b>13</b>	<b>Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An</b>		<b>125.374.291</b>	<b>119.212.291</b>	<b>95,1%</b>	<b>6.162.000</b>				
-	Dự án Xây dựng hệ thống tiêu phía Nam giai đoạn 1: Công tiêu úng, ngăn mặn, giữ ngọt, xã Hưng Lợi, Huyện Hưng Nguyên		23.567.291	23.567.291	100,0%	-			Báo cáo số 390 BC-CT ngày 30/12/2020 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cửa Ông, xã Nam Nghĩa, huyện Nam Đàn		40.786.000	34.624.000	84,9%	6.162.000			Kiểm toán xác nhận số chưa thực hiện còn lại là 6.162.000 đồng (tháng 10/2021)	Tháng 10/2021
-	Dự án Kiên cố kênh chính Hồ Lách Bưởi đoạn K0+00-K2+700		20.647.000	20.647.000	100,0%	-			Báo cáo số 390 BC-CT ngày 30/12/2020 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam. Tại CTGS số NC 111 ngày 05/12/2020 hạch toán điều chỉnh giảm giá TSCĐ	Tháng 4/2021
-	Dự án Kiên cố tuyến kênh chính Cầu Bàn đoạn K0+00-K2+230		29.709.000	29.709.000	100,0%	-			Báo cáo số 390 BC-CT ngày 30/12/2020 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam; Tại CTGS số NC 110 ngày 05/12/2020 hạch toán điều chỉnh giảm chi phí xây lắp	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Cầu Bàn, huyện Hưng Nguyên		10.665.000	10.665.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
<b>14</b>	<b>Trung tâm giống chăn nuôi Nghệ An</b>		<b>222.805.711</b>	<b>222.805.711</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Nâng cấp, cải tạo và mở rộng các trạm giống chăn nuôi thuộc Trung tâm giống chăn nuôi Nghệ An		222.805.711	222.805.711	100,0%	-			CV số 21/BC-TTGCN.TV ngày 02/3/2021 của Trung tâm giống chăn nuôi; UNC nộp trả ngày 03/3/2021 của Công ty Cổ phần Tây An (222.805.711 đồng)	Tháng 04/2021
<b>15</b>	<b>Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An</b>		<b>84.450.000</b>	<b>84.450.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình thuộc Bệnh viện Nhi Nghệ An		84.450.000	84.450.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện	Tháng 10/2021
<b>16</b>	<b>Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An</b>		<b>105.461.000</b>	<b>105.461.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An		105.461.000	105.461.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện	Tháng 10/2021
<b>17</b>	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Nghệ An</b>		<b>358.447.000</b>	<b>358.447.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Đường giao thông nối từ Khu công nghiệp Hoàng Mai II đến Nhà máy xi măng Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu		358.447.000	358.447.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện	Tháng 10/2021
<b>18</b>	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>		<b>281.031.000</b>	<b>258.526.000</b>	<b>92,0%</b>	<b>22.505.000</b>				
-	Dự án Trung bày nội, ngoại thất Báo tàng Nghệ An		65.528.000	43.023.000	65,7%	22.505.000			Kiểm toán xác nhận số chưa thực hiện còn lại là 22.505.000 đồng (tháng 10/2021)	Tháng 10/2021
-	Dự án Trung tâm Bảo tồn và phát huy giá trị di sản dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh		215.503.000	215.503.000	100,0%	-				
<b>19</b>	<b>Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Nghệ An</b>		<b>305.999.000</b>	<b>305.999.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Nghệ An		235.111.000	235.111.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp cống qua đê Tả Lam tại lý trình Km75+186 xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên		42.569.000	42.569.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Xứ lý cấp bách công lấy nước hồ chứa nước Khe Đá		7.204.000	7.204.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Xứ lý cấp bách công lấy nước hồ chứa nước Vực Mầu		21.115.000	21.115.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
<b>D</b>	<b>Bổ trí trả lại nguồn</b>		<b>20.731.278.910</b>	<b>17.895.289.130</b>	<b>86,3%</b>	<b>2.835.989.780</b>				
<b>D.1</b>	<b>Các cơ quan tổng hợp</b>		<b>3.546.800.000</b>	<b>3.546.800.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>III</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp các huyện và các đơn vị dự toán</b>		<b>3.546.800.000</b>	<b>3.546.800.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>I</b>	<b>Bổ trí trả lại nguồn CCTL</b>		<b>3.546.800.000</b>	<b>3.546.800.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh		1.133.000.000	1.133.000.000	100,0%	-			CV số 91/BC-TTGDTCX-HN ngày 03/2/2021 của Trung tâm giáo dục TX hướng nghiệp và sở cái tài khoản 468	Tháng 4/2021

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trường trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An bố trí trả lại nguồn cải cách tiền lương	1.791.000.000	1.791.000.000	100,0%	-			CV 14/TTCDTNT.TV ngày 02/02/2021 của Trường Trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An, Bảng xác định kết quả tiết kiệm chi năm 2020, Xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại KBNN tháng 1/2020 và niên độ 2020	Tháng 4/2021
	Trường trung cấp Kinh tế - Công nghiệp – Thủ công nghiệp Nghệ An	434.800.000	434.800.000	100,0%	-			CV số 10/TCN ngày 15/01/2021 của Trường TC KTCN thủ công nghiệp và số cái tài khoản 468	Tháng 4/2021
	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	188.000.000	188.000.000	100,0%	-			CV số 07/CV-TĐC ngày 17/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL và số cái tài khoản 468	Tháng 4/2021
<b>D.2</b>	<b>Kiểm toán chi tiết ngân sách huyện</b>	<b>17.184.478.910</b>	<b>14.348.489.130</b>	<b>83,5%</b>	<b>2.835.989.780</b>				
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>9.796.961.153</b>	<b>9.796.961.153</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>1.1</b>	<b>Bố trí trả lại nguồn</b>	<b>9.796.961.153</b>	<b>9.796.961.153</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	9.796.961.153	9.796.961.153	100,0%	-			QĐ số 3494/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tx Cửa Lò và TB số 770/TB-TCKH ngày 31/12/2020 của Phòng TCKH Cửa Lò về việc hoàn trả nguồn CCTL	Tháng 4/2021
<b>3</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>5.136.011.360</b>	<b>2.300.021.580</b>	<b>545,1%</b>	<b>2.835.989.780</b>				
<b>3.1</b>	<b>Bố trí trả lại nguồn</b>	<b>5.136.011.360</b>	<b>2.300.021.580</b>	<b>545,1%</b>	<b>2.835.989.780</b>				
<b>3.1.1</b>	<b>Xã phường bố trí hoàn trả nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>5.136.011.360</b>	<b>2.300.021.580</b>	<b>545,1%</b>	<b>2.835.989.780</b>				
	Phường Quang Trung	232.888.367	232.888.367	100,0%	-			QĐ bố trí hoàn trả nguồn kinh phí CCTL số 06/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND phường Quang Trung (830.945.281 đồng)	Tháng 4/2021
	Phường Hưng Dũng	1.686.861.849	1.686.861.849	100,0%	-			QĐ bố trí hoàn trả nguồn kinh phí CCTL số 61/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND phường Hưng Dũng	Tháng 4/2021
	Xã Hưng Chính	23.800.000	23.800.000	100,0%	-			QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 28/3/2020 của UBND xã Hưng Chính (23.800.000 đồng)	Tháng 10/2022
	Xã Nghi Đức	40.800.000	40.800.000	100,0%	-			QĐ bố trí hoàn trả nguồn kinh phí CCTL số 435/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND phường Nghi Đức	Tháng 4/2021
	Xã Nghi Phú	1.852.786.147		0,0%	1.852.786.147				
	Xã Hưng Lộc	51.800.000	51.800.000	100,0%	-			QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND xã Hưng Lộc về việc bố trí hoàn trả nguồn CCTL (51.800.000 đồng)	Tháng 10/2022
	Xã Hưng Đông	475.074.997	134.871.364	28,4%	340.203.633			QĐ số 1190/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã Hưng Đông (134.871.364 đồng)	
	Phường Lê Lợi bố trí hoàn trả nguồn đầu tư XD CB	772.000.000	129.000.000	16,7%	643.000.000			QĐ số 268/QĐ-UBND ngày 01/8/2021 của UBND phường Lê Lợi về việc hoàn trả nguồn đầu tư XD CB do sử dụng chi thường xuyên (129.000.000 đồng)	
<b>4</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>1.639.035.397</b>	<b>1.639.035.397</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>4.1</b>	<b>Bố trí trả lại nguồn CCTL</b>	<b>1.639.035.397</b>	<b>1.639.035.397</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Tại trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	1.639.035.397	1.639.035.397	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện (tháng 10/2021); QĐ số 902/QĐ-TTYT ngày 27/11/2020 của Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Tháng 02/2022
<b>5</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>612.471.000</b>	<b>612.471.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>5.1</b>	<b>Bố trí trả lại nguồn CCTL</b>	<b>612.471.000</b>	<b>612.471.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				



TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Bổ trí 70% tăng thu thực hiện năm 2019 so với dự toán 2019 để thực hiện nguồn CCTL		612.471.000	612.471.000	100,0%	-			QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND thị trấn Yên Thành về việc bố trí 70% tăng thu 2019 để thực hiện CCTL	Tháng 4/2021
E	<b>Giảm giá hợp đồng còn lại</b>		<b>6.548.890.530</b>	<b>4.844.932.899</b>	74,0%	<b>1.703.957.631</b>				
E.1	<b>KIỂM TOÁN CÁC BAN QL DỰ ÁN</b>		<b>6.548.890.530</b>	<b>4.844.932.899</b>	74,0%	<b>1.703.957.631</b>				
1	<b>Thị xã Cửa Lò</b>		<b>58.030.000</b>	<b>58.030.000</b>	100,0%	-				
1.1	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò</b>		<b>58.030.000</b>	<b>58.030.000</b>	100,0%	-				
-	Dự án Cải tạo vỉa hè, bó vỉa đường Nguyễn Sinh Cung đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò		58.030.000	58.030.000	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện	Tháng 10/2021
2	<b>Huyện Anh Sơn</b>		<b>749.499.000</b>	<b>749.499.000</b>	100,0%	-				
-	Dự án Đường giao thông bản Vều 4 đi xã Phúc Sơn		566.332.000	566.332.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn		36.345.000	36.345.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Trường tiểu học xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn - Hạng mục nhà học 2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ		35.917.000	35.917.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc UBND xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn		34.969.000	34.969.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021). Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Xây dựng nhà khánh tiết và truyền thống Trụ sở làm việc Huyện ủy Anh Sơn		38.061.000	38.061.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021). Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp nhà văn phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn		37.875.000	37.875.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
3	<b>Thành phố Vinh</b>		<b>1.127.295.000</b>	<b>1.127.295.000</b>	100,0%	-				
-	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư và tái định cư tại khối 9 phường Quán Bàu, Thành phố Vinh		151.993.000	151.993.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện còn lại là 44.053.000 đồng (tháng 10/2021). Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Mương thoát nước vùng nông nghiệp ven hồ điều hòa (giai đoạn 1)		60.476.000	60.476.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Điện trang trí các tuyến đường trên địa bàn Thành phố Vinh (giai đoạn 1)		107.942.000	107.942.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Đức Đạt và đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn còn lại)		393.512.000	393.512.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Đặng Thai Mai, thành phố Vinh		42.487.000	42.487.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Hòa Lộc		113.076.000	113.076.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Hồ Tùng Mậu (đoạn từ cầu Nại đến đường Vương Thúc Mậu)		257.809.000	257.809.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
4	<b>Huyện Tân Kỳ</b>		<b>7.319.000</b>	<b>7.319.000</b>	100,0%	-				
-	Dự án Đầu tư theo lệnh khẩn cấp xây dựng Cầu Khe Chui và đường hai đầu cầu tại xã Hương Sơn, huyện Tân Kỳ		7.319.000	7.319.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
5	<b>Huyện Diễn Châu</b>		<b>480.052.309</b>	<b>480.052.309</b>	100,0%	-				
-	Dự án Hạng mục Cầu Thọ Lợi thuộc Dự án Đường giao thông chống ngập úng nội các xã Diễn Thịnh, Diễn Lộc, Diễn Thọ và Diễn Lợi, huyện Diễn Châu		267.831.346	267.831.346	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Nâng cấp đường giao thông tuyến Nhân Thành - Chợ Chùa - QL1A đoạn từ Km 0+00 - Km2+040 (Giai đoạn 3)		212.220.963	212.220.963	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
6	<b>Huyện Nghi Lộc</b>		<b>98.795.000</b>	<b>98.795.000</b>	100,0%	-				
6.1	<b>Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Nghi Lộc</b>		<b>98.795.000</b>	<b>98.795.000</b>	100,0%	-				
-	Dự án Khu tái định cư các hộ dân sống gần Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		98.795.000	98.795.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021). Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
7	<b>Huyện Yên Thành</b>		<b>123.023.187</b>	<b>123.023.187</b>	100,0%	-				
-	Dự án Nâng cấp, gia cố hệ thống thoát lũ và đê chống lũ huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An (giai đoạn 1)		123.023.187	123.023.187	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021). Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
8	<b>Huyện Đô Lương</b>		<b>172.622.678</b>	<b>172.622.678</b>	100,0%	-				
-	Dự án Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Lam đoạn qua các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Đàng Sơn, huyện Đô Lương		92.313.242	92.313.242	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Trảng - Minh đoạn qua các xã Trảng Sơn, Đông Sơn, Yên Sơn, huyện Đô Lương		25.958.205	25.958.205	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông Trảng - Bãi, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An		21.636.308	21.636.308	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá đất ở tại Vùng xí nghiệp gạch cũ, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương (Giai đoạn 1)		32.714.924	32.714.924	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
<b>9</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>		<b>38.721.552</b>	<b>38.721.552</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB các công trình trọng điểm trên địa bàn thị xã Hoàng Mai (giai đoạn 1)		38.721.552	38.721.552	100,0%	-			Kiểm toán xác nhận đã thực hiện	Tháng 10/2021
<b>10</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>		<b>2.389.881.804</b>	<b>749.192.173</b>	<b>31,3%</b>	<b>1.640.689.631</b>				
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Kê Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu		229.751.418	229.751.418	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Khu tái định cư xen dầm sau đập phụ 1, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An		843.317.420		0,0%	843.317.420			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Đường giao thông từ bản Bình 1 đi bản Thung Khạng, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu		18.661.624	18.661.624	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Huồi Púng, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu		500.779.132	500.779.132	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Khu tái định cư xen dầm vị trí 2, khu 2, khu dốc 77, bản Lầu 2, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu		797.372.211		0,0%	797.372.211			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện (tháng 10/2021)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
<b>11</b>	<b>Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An</b>		<b>12.101.000</b>	<b>12.101.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Cầu Bản, huyện Hưng Nguyên		12.101.000	12.101.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
<b>12</b>	<b>Trung tâm giống chăn nuôi Nghệ An</b>		<b>23.310.000</b>	<b>23.310.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Nâng cấp, cải tạo và mở rộng các trạm giống chăn nuôi thuộc Trung tâm giống chăn nuôi Nghệ An		23.310.000	23.310.000	100,0%	-			CV số 21/BC-TTGCN.TV ngày 02/3/2021 của Trung tâm giống chăn nuôi; Phụ lục điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng (23.310.000 đồng)	Tháng 04/2021
<b>13</b>	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Nghệ An</b>		<b>2.255.000</b>	<b>2.255.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
-	Dự án Đường giao thông nối từ Khu công nghiệp Hoàng Mai II đến Nhà máy xi măng Tân Thăng, huyện Quỳnh Lưu		2.255.000	2.255.000	100,0%	-			Báo cáo TCĐT tháng 02.11.2022 (đã thực hiện)	
<b>14</b>	<b>Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Nghệ An</b>		<b>1.265.985.000</b>	<b>1.202.717.000</b>	<b>95,0%</b>	<b>63.268.000</b>				
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Nghệ An		1.136.025.000	1.072.757.000	94,4%	63.268.000			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT Kiểm toán xác nhận chưa thực hiện còn lại là 63.268.000 đồng (tháng 10/2021)	TCĐT báo cáo tháng 4/2021 rà soát lại tháng 10/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê bao ngăn triều và chống lũ phía bờ tả sông Thái từ xi phông sông Thái đến xóm 7, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Lưu		65.719.000	65.719.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê bao ngăn triều và chống lũ phía bờ tả sông Mai Giang từ cầu Quỳnh Bằng đến xã Quỳnh Liên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An		27.029.000	27.029.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Xứ lý cấp bách công lấy nước hồ chứa nước Khe Đá		10.649.000	10.649.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
-	Dự án Xứ lý cấp bách công lấy nước hồ chứa nước Vực Mầu		26.563.000	26.563.000	100,0%	-			Chứng từ lưu ở phòng TCĐT	Tháng 4/2021
<b>G</b>	<b>Thu hồi, nộp khác</b>		<b>64.003.571.030</b>	<b>31.254.509.506</b>	<b>48,8%</b>	<b>32.749.061.524</b>				
<b>G.1</b>	<b>Các cơ quan tổng hợp</b>		<b>23.210.427.226</b>	<b>12.422.427.226</b>	<b>53,5%</b>	<b>10.788.000.000</b>				
<b>I</b>	<b>Đối với kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu</b>		<b>9.266.427.226</b>	<b>9.266.427.226</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Nộp trả NSTW vốn đầu tư ứng trước nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ năm 2018 trở về trước		9.266.427.226	9.266.427.226	100,0%	-			Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên số 04 tháng 4/2021 của Sở Tài chính Nghệ An	Tháng 4/2021
<b>II</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp các huyện và các đơn vị dự toán</b>		<b>13.944.000.000</b>	<b>3.156.000.000</b>	<b>22,6%</b>	<b>10.788.000.000</b>				
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>		<b>13.944.000.000</b>	<b>3.156.000.000</b>	<b>22,6%</b>	<b>10.788.000.000</b>				
1.1	Huyện Nghĩa Đàn		1.156.000.000	1.156.000.000	100,0%	-			QĐ nộp trả số 4452/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 và giấy nộp trả số 05 ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn	Tháng 4/2021
1.2	Huyện Quế Phong		4.900.000.000		0,0%	4.900.000.000				

TT	TT		Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu	Đơn vị								
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.3	Huyện Tương Dương		5.288.000.000	1.500.000.000	28,4%	3.788.000.000			Kiểm toán xác nhận số còn lại chưa thực hiện là 3.788.000.000 đồng (tháng 10/2021)	
1.4	Huyện Kỳ Sơn		2.600.000.000	500.000.000	19,2%	2.100.000.000			<p>QĐ số 1005/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Kỳ Sơn về việc trả nợ và giấy nộp trả số 03 này 25/12/2019 của UBND huyện Kỳ Sơn (500.000.000 đồng)</p> <p>QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Kỳ Sơn về việc trả nợ và giấy nộp trả số 03 này 16/12/2020 của UBND huyện Kỳ Sơn (500.000.000 đồng)</p> <p><b>Kiểm toán xác nhận số còn lại chưa thực hiện là 2.100.000.000 đồng (tháng 10/2021)</b></p>	
<b>G.2</b>	<b>Kiểm toán chi tiết ngân sách huyện</b>		<b>40.793.143.804</b>	<b>18.832.082.280</b>	<b>46,2%</b>	<b>21.961.061.524</b>				
<b>1</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>		<b>420.362.700</b>	<b>420.362.700</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>1.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>		<b>420.362.700</b>	<b>420.362.700</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Tạm thu tạm giữ		420.362.700	420.362.700	100,0%	-			<p>QĐ xử lý tài khoản tạm giữ số 3217/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thị xã Cửa Lò (420.362.700 đồng). UNC nộp vào thu NSNN số 01 ngày 28/12/2020 của Phòng TCKH Cửa Lò</p>	Tháng 4/2021
<b>2</b>	<b>Thành phố Vinh</b>		<b>28.743.701.840</b>	<b>11.457.679.660</b>	<b>39,9%</b>	<b>17.286.022.180</b>				
<b>2.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>		<b>28.743.701.840</b>	<b>11.457.679.660</b>	<b>39,9%</b>	<b>17.286.022.180</b>				
	Xã Hưng Lộc		11.050.647.800	5.039.013.980	45,6%	6.011.633.820				Tháng 4/2021
	Xã Nghi Đức		5.532.614.500	2.000.000.000	36,1%	3.532.614.500			<p>Công văn số 2226/UBND-TCKH ngày 27/4/2021 của UBND thành phố Vinh giám trừ 10% tiền đất các phường xã được hưởng năm 2021; QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 và giấy nộp trả của UBND xã Nghi Đức, tp Vinh</p>	Tháng 6/2021
	Xã Nghi Liên		11.420.969.540	3.679.195.680	32,2%	7.741.773.860				Tháng 4/2021
	Phường Hưng Dũng		3.960.000	3.960.000	100,0%	-			<p>Phiếu chi ngày 18/9/2020 của UBND phường Hưng Dũng (3.960.000 đồng) và giấy nộp tiền vào NSNN ngày 18/9/2020 - QĐ nộp trả số 398/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND phường Hưng Dũng</p>	Tháng 4/2021
	Phường Hồng Sơn		735.510.000	735.510.000	100,0%	-			<p>QĐ số 1066/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND phường Hồng Sơn về việc nộp trả ngân sách các khoản chi năm trước (735.510.000 đồng) và UNC ngày 17/12/2021 của UBND phường Hồng Sơn</p>	
<b>3</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>		<b>349.506.700</b>	<b>349.506.700</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>3.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>		<b>349.506.700</b>	<b>349.506.700</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Khoản tạm thu NS		106.181.000	106.181.000	100,0%	-			<p>QĐ xử lý tài khoản tạm thu số 6163/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ và UNC chuyển tiền ngày 30/12/2020</p>	Tháng 4/2021

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chi tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Khoản tạm giữ NS	243.325.700	243.325.700	100,0%	-			QĐ xử lý tài khoản tạm thu số 6162/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Tân Kỳ và UNC ngày 30/12/2020	Tháng 4/2021
<b>4</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>249.811.545</b>	<b>249.811.545</b>	100,0%	-				
<b>4.1</b>	<b>Nộp về ngân sách huyện</b>	<b>249.811.545</b>	<b>249.811.545</b>	100,0%	-				
	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, đấu giá tài sản	249.811.545	249.811.545	100,0%	-			QĐ xử lý trên tài khoản tạm giữ số 69/QĐ-UBND ngày 11/01/2021; UNC số 02 và 06 ngày 22/01/2021	Tháng 4/2021
<b>5</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>2.141.361.019</b>	<b>2.141.321.675</b>	100,0%	<b>39.344</b>				
<b>5.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>	<b>2.141.361.019</b>	<b>2.141.321.675</b>	100,0%	<b>39.344</b>				
	Xã Đức Thành	712.039.344	712.000.000	100,0%	39.344			<p>QĐ nộp trả số 22/QĐ-26/4/2021 và số 23/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND xã Đức Thành</p> <p>Giấy nộp tiền số 8925 ngày 27/4/2021 (100 trđ) và giấy nộp tiền ngày 29/4/2021 (135 trđ)</p> <p>QĐ số 37/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND xã Đức Thành và giấy nộp tiền số 0017214 ngày 23/8/2021 (105.000.000 đồng)</p> <p>QĐ số 36/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND xã Đức Thành và giấy nộp tiền số 0017207 ngày 20/8/2021 (40.000.000 đồng)</p> <p>QĐ số 35/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND xã Đức Thành và giấy nộp tiền ngày 29/7/2021 (100.000.000 đồng)</p> <p>QĐ số 39/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND xã Đức Thành (57.000.000 đồng) và giấy nộp tiền ngày 27/10/2021 của UBND xã Đức Thành</p>	Tháng 4/2021
	Thị trấn Yên Thành	453.064.325	453.064.325	100,0%	-			<p>QĐ số 113/QĐ-UBND ngày 23/12/2020, Phiếu chi và Giấy nộp tiền ngày 23/12/2020 (343.064.325 đồng); QĐ số 93/QĐ-UBND ngày 10/11/2020, Phiếu chi và Giấy nộp tiền ngày 10/11/2020 (110.000.000 đồng) của UBND thị trấn Yên Thành</p>	Tháng 4/2021
	Xã Hoa Thành	256.257.350	256.257.350	100,0%	-			<p>QĐ nộp trả số 80/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 và 35/QĐ-UBND ngày 03/3/2021; 03 giấy nộp tiền vào NSNN của UBND xã Hoa Thành, huyện Yên Thành: ngày 04/3/2021 (111.616.350 đồng); ngày 04/3/2021 (114.641.000 đồng) và ngày 19/11/2020 (30.000.000 đồng).</p>	Tháng 4/2021
	Xã Phú Thành	720.000.000	720.000.000	100,0%	-			<p>QĐ nộp trả số 98/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 và Ủy nhiệm chi ngày 31/12/2020 của UBND xã Phú Thành</p>	Tháng 4/2021
<b>6</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>1.693.300.000</b>	<b>1.693.300.000</b>	100,0%	-				
<b>6.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>	<b>1.693.300.000</b>	<b>1.693.300.000</b>	100,0%	-				
	Tiền sử dụng đất quá thời hạn nộp NSNN nhưng đơn vị chưa nộp	1.693.300.000	1.693.300.000	100,0%	-			<p>QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 và Ủy nhiệm chi ngày 10/3/2021; QĐ số 491/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 và Ủy nhiệm chi ngày 10/3/2021 của UBND huyện Đô Lương</p> <p>QĐ nộp trả số 3095/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Đô Lương và giấy nộp trả số ngày 24/12/2020 (27.731.000 đồng)</p>	
<b>7</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	100,0%	-				
<b>7.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	100,0%	-				
	Tiền thu từ bán thanh lý tài sản quá thời hạn nộp NSNN nhưng đơn vị chưa nộp	18.000.000	18.000.000	100,0%	-			<p>QĐ xử lý tài khoản tạm giữ số 1083/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 và UNC nộp trả ngày 29/9/2020 về nguồn thu thanh lý TS trường mầm non Quỳnh ді)</p>	Tháng 4/2021
<b>8</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>4.688.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>	51,2%	<b>2.288.000.000</b>				
<b>8.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>	<b>4.688.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>	51,2%	<b>2.288.000.000</b>				

TT	TT	Số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Ghi chú chứng từ thực hiện	Thời điểm cập nhật và cung cấp chứng từ
	Chỉ tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Kinh phí vốn vay tín dụng ưu đãi kiên cố hóa kênh mương phải nộp NS cấp trên nhưng chưa nộp	4.688.000.000	2.400.000.000	51,2%	2.288.000.000			QĐ nộp trả số 1226/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 và giấy nộp trả số 03 ngày 4/7/2019 (825.000.000 đồng) QĐ nộp trả số 2326/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và giấy nộp trả số 04 ngày 11/02/2022 (675.000.000 đồng) QĐ nộp trả số 2389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và giấy nộp trả số 06 ngày 18/02/2022 (900.000.000 đồng)	
<b>9</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>2.387.000.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>2.387.000.000</b>				
<b>9.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>	<b>2.387.000.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>2.387.000.000</b>				
	Kinh phí vốn vay tín dụng ưu đãi kiên cố hóa kênh mương phải nộp NS cấp trên nhưng chưa nộp	2.387.000.000		0,0%	2.387.000.000				
<b>10</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>102.100.000</b>	<b>102.100.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
<b>10.1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp</b>	<b>102.100.000</b>	<b>102.100.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	102.100.000	102.100.000	100,0%	-			UBND chỉ số 06 ngày 22/12/2020 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Hợp (nộp tiền thu xử phạt VPHC 20.000.000 đồng) QĐ trích tài khoản tạm giữ số 1637/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND huyện Quỳnh Hợp và UNC số 05 ngày 16/10/2020 của Phòng TCKH huyện Quỳnh Hợp	Tháng 4/2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC VI PHẠM THEO KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUYẾT TOÁN NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số /STC-NST ngày /11/2022 của Sở Tài chính Nghệ An)

Đơn: đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>239.513.079.996</b>	<b>224.102.558.470</b>	<b>93,6%</b>	<b>15.410.521.526</b>	-			-		
<b>A</b>	<b>Các khoản phải thu ngân sách nhà nước</b>	<b>7.936.072.129</b>	<b>3.775.619.559</b>	<b>48%</b>	<b>4.160.452.570</b>				-		
<b>A.1</b>	<b>Các khoản thuế (GTGT, TNDN, TNCN, thuế BVMT)</b>	<b>3.898.361.126</b>	<b>2.113.473.468</b>	<b>54,2%</b>	<b>1.784.887.658</b>				-		
<b>I</b>	<b>Văn phòng Cục thuế</b>	<b>1.238.896.160</b>	<b>606.592.807</b>	<b>49,0%</b>	<b>632.303.353</b>				-		
1	Công ty Cổ phần Trường Sơn 185	264.700.616		0,0%	264.700.616				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH Mạnh Phú	34.502.209	7.546.209	21,9%	26.956.000				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Biển Đông	46.390.194	46.390.194	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty Cổ phần Tây An	305.398.176		0,0%	305.398.176				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Nông thôn 10	24.496.684	24.496.684	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
6	Công ty CP ĐT&XD Tín Nghĩa	10.521.818	10.521.818	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
7	Công ty TNHH Xây dựng Thái Dương	36.504.703	36.504.703	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
8	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Sơn	35.248.561		0,0%	35.248.561				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
9	Công ty TNHH Mạnh Phát	27.275.793	27.275.793	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
10	Công Ty CPXD Tân Nam	283.868.050	283.868.050	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
11	Công ty CP Hà Huy	10.164.861	10.164.861	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
12	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Vinaco	20.323.003	20.323.003	100,0%	-				0	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
13	Công ty TNHH Hoà Hiệp	91.531.767	91.531.767	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
14	Công ty CP đầu tư xây dựng Trường Sơn	47.969.725	47.969.725	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>II</b>	<b>Chi cục TP Vinh</b>	<b>652.856.094</b>	<b>520.351.350</b>	<b>79,7%</b>	<b>132.504.744</b>				-		
1	Công ty CP đầu tư Quốc Việt	63.943.432	58.607.469	91,7%	5.335.963	Chi cục Thuế đã làm việc với Doanh nghiệp, ban hành quyết định xử lý theo quy định. Tuy nhiên Doanh nghiệp trình bày đang khó khăn chưa nộp kịp thời (5.335.965đ thuế TNDN)			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty cổ phần xây dựng Hưng Đại Thành	73.062.115	73.062.115	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Công ty CP xây dựng công trình An Gia Phát	100.682.603		0,0%	100.682.603	Chi cục Thuế đã làm việc với Doanh nghiệp, ban hành quyết định xử lý theo quy định. Tuy nhiên Doanh nghiệp trình bày đang khó khăn chưa nộp kịp thời.			-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty CP Đại Việt	39.400.814	39.400.814	100,0%	-	1 phần bù trừ nợ thừa quyết toán thuế TNDN năm 2020, số tiền: 10.979.590 đồng			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty CP đầu tư 468	80.721.657	80.721.657	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
6	Công ty TNHH Hoa Thường	20.806.749	20.806.749	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
7	Công ty cổ phần xây dựng Trung Anh	146.986.655	146.986.655	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
8	Công ty CP xây dựng Cường Sơn	51.181.818	51.181.818	100,0%	-	1 phần bù trừ nợ thừa quyết toán thuế TNDN năm 2020, số tiền: 3.908.742 đồng			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
9	Công ty cổ phần xây lắp thương mại Delta	26.486.178		0,0%	26.486.178	Chi cục Thuế đã làm việc với Doanh nghiệp, ban hành quyết định xử lý theo quy định. Tuy nhiên Doanh nghiệp trình bày đang khó khăn chưa nộp kịp thời.			-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
10	Công ty CP xây dựng 19-8	49.584.073	49.584.073	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>III</b>	<b>Chi cục thuế KV Sông Lam I (huyện Đô Lương)</b>	<b>447.337.656</b>	<b>112.534.809</b>	25,2%	<b>334.802.847</b>				-		
1	Công ty TNHH một thành viên xây lắp Nguyễn Phúc	50.189.280	50.189.280	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH xây dựng Việt Hà	24.580.953	24.580.953	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty cổ phần Việt Nam	28.012.712	28.012.712	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty cổ phần xây dựng Hoàng Thái	9.729.695		0,0%	9.729.695				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty CP Đầu tư xây dựng & Thương mại Hưng Phúc	9.751.864	9.751.864	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
6	Công ty CP xây dựng và thương mại Ngọc Minh	17.693.004		0,0%	17.693.004				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
7	Công ty TNHH Trường An	307.380.148		0,0%	307.380.148				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>IV</b>	<b>Chi cục thuế KV Tây Nghệ I (huyện Tương Dương)</b>	<b>89.603.282</b>	<b>89.603.282</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
1	Công ty cổ phần xây dựng thương mại dịch vụ Nam Nghệ	89.603.282	89.603.282	100,0%	-	Khai sai dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>V</b>	<b>Chi cục thuế KV Bắc Nghệ II (huyện Yên Thành)</b>	<b>467.234.116</b>	<b>141.091.655</b>	<b>30,2%</b>	<b>326.142.461</b>				-		
1	Công ty CP xây dựng thương mại Việt Phát	136.999.512		0,0%	136.999.512				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty Cổ phần xây dựng Hải Anh	83.210.148		0,0%	83.210.148				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty TNHH Danh Nhung	72.498.700	72.498.700	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty TNHH xây dựng Hà Phương Anh	30.328.920	17.691.870	58,3%	12.637.050	Không còn nợ do đã bù trừ số nộp thừa đầu kỳ			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty TNHH xây dựng Long Thành	80.495.977	14.700.000	18,3%	65.795.977				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
6	Công ty TNHH thương mại & xây dựng Bình An 789	28.021.840	28.021.840	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
7	Công Ty TNHH Liên Công	35.679.019	8.179.245	22,9%	27.499.774	Không còn nợ do đã bù trừ số nộp thừa đầu kỳ			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>VI</b>	<b>Chi cục thuế KV Tây Nghệ II (huyện Anh Sơn)</b>	<b>134.475.955</b>	<b>14.544.218</b>	<b>10,8%</b>	<b>119.931.737</b>				-		
1	Công ty Cổ Phần xây dựng Tây Nam	54.091.801		0,0%	54.091.801				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty Cổ Phần đầu tư PT và XD Công trình 486	14.544.218	14.544.218	100,0%	-	Theo TB số 241/TB-KVII			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty TNHH Quý Dương Hùng	16.545.455		0,0%	16.545.455				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An (số liệu Cục thuế theo dõi là 16.454.455 đồng, lệch ít hơn 91.000 đồng so với KTNN kết luận)
4	Công ty Cổ phần xây dựng 32	22.021.754		0,0%	22.021.754				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty TNHH Phùng Tâm	27.272.727		0,0%	27.272.727				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>VII</b>	<b>Chi cục thuế KV Sông Lam II (huyện Hưng Nguyên)</b>	<b>165.426.708</b>	<b>146.998.571</b>	<b>88,9%</b>	<b>18.428.137</b>				-		
1	Công ty CP đầu tư và xây dựng Thanh Thắng	29.845.200	29.845.200	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại VHS	41.031.207	41.031.207	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại MY VY	30.335.411	30.335.411	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty CP tư vấn và xây dựng Đông Phong	45.786.753	45.786.753	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Dung Đức Sơn	5.700.860		0,0%	5.700.860				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
6	Công ty CP đầu tư và xây dựng số 1 Trường Thành	12.727.277		0,0%	12.727.277	Công ty đã tiến hành kê khai trên Chi tiêu 37 của TK GTGT Quý 4/2021			-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>VIII</b>	<b>Chi cục thuế KV Phủ Quỳ II (huyện Nghĩa Đàn)</b>	<b>93.017.669</b>	<b>72.026.030</b>	<b>77,4%</b>	<b>20.991.639</b>				-		
1	Công ty TNHH Hoàng Linh	51.738.631	51.738.631	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An



TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Công ty TNHH XD và Khoáng sản Hoàng Thăng	20.287.399	20.287.399	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty CP Dịch vụ và XD Đồng Tâm	20.991.639		0,0%	20.991.639				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>IX</b>	<b>Chi cục thuế KV Bắc Nghệ II (huyện Diễn Châu)</b>	<b>207.007.191</b>	<b>207.007.191</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
1	Công ty TNHH Hợp Tiến	58.135.366	58.135.366	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH xây dựng Hoàng Sơn	17.930.023	17.930.023	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty TNHH xây dựng Trung Toàn	15.204.066	15.204.066	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng công trình DVT	30.402.537	30.402.537	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty TNHH xây dựng và thương mại quốc tế Thành Trung Kiên	4.390.953	4.390.953	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
6	Công ty TNHH Tiến Đạt	48.364.075	48.364.075	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
7	Công ty cổ phần xây dựng số 3 Nghệ An	22.535.171	22.535.171	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
8	Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Tài Nguyên	10.045.000	10.045.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>X</b>	<b>Chi cục thuế KV Tây Nghệ I (huyện Kỳ Sơn)</b>	<b>55.650.577</b>	<b>55.650.577</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
1	Công ty TNHH Hồng Trường	19.889.549	19.889.549	100,0%	-	Khai sai dẫn đến thiếu số Phi BVMT phải nộp			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Phong Thành	35.761.028	35.761.028	100,0%	-	Khai sai dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>XI</b>	<b>Chi cục thuế KV Phú Quỳnh II (thị xã Thái Hòa)</b>	<b>65.481.215</b>	<b>18.795.257</b>	<b>28,7%</b>	<b>46.685.958</b>				<b>-</b>		
1	Công ty TNHH Phú Hà An	13.536.567		0,0%	13.536.567				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH Hoà Nghĩa	18.795.257	18.795.257	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty TNHH xây dựng Đại Việt	4.470.938		0,0%	4.470.938				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty cổ phần xây dựng Minh Sáng	28.678.453		0,0%	28.678.453				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>XII</b>	<b>Chi cục thuế KV Sông Lam I (huyện Tân Kỳ)</b>	<b>204.948.941</b>	<b>51.852.159</b>	<b>25,3%</b>	<b>153.096.782</b>				<b>-</b>		
1	Công ty cổ phần xây lắp Tân Thăng	85.501.511		0,0%	85.501.511				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH Nam Việt	30.784.953		0,0%	30.784.953				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty CP xây dựng và vận tải Tâm Tài	23.613.034		0,0%	23.613.034				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty CP tư vấn&XD miền tây Nghệ An	30.861.774	17.664.490	57,2%	13.197.284				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty CP tư vấn&XD Đồng Thuận	34.187.669	34.187.669	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>XIII</b>	<b>Sở NN&amp;PTNT Nghệ An</b>	<b>21.818.182</b>	<b>21.818.182</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đoàn quy hoạch Nông nghiệp & thủy lợi Nghệ An	21.818.182	21.818.182	100,0%	-				-		Báo cáo số 517/SNN-KHTC ngày 28/02/2022 của Sở NN&PTNT; Báo cáo số 22/QH-TCHCKT ngày 21/02/2022. Giấy nộp tiền số 13003486 và số 1300390 ngày 17/02/2022 của Đoàn Quy hoạch lâm nghiệp và thủy lợi Nghệ An;
<b>XIV</b>	<b>Đài phát thanh và Truyền hình Nghệ An</b>	<b>54.607.380</b>	<b>54.607.380</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>					Tháng 3/2022	Báo cáo số 63/CV-PTTH ngày 28/02/2022 và giấy nộp tiền số 0954296 ngày 17/2/2022 của Đài PTTH tỉnh
<b>A.2</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường</b>	<b>44.749.757</b>	<b>18.499.757</b>	<b>41,3%</b>	<b>26.250.000</b>				-		
<b>I</b>	<b>Văn phòng Cục thuế</b>	<b>26.250.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>26.250.000</b>				-		
1	Công ty Cổ phần Tây An	26.250.000		0,0%	26.250.000				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>II</b>	<b>Chi cục thuế KV Tây Nghệ I (huyện Kỳ Sơn)</b>	<b>18.499.757</b>	<b>18.499.757</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
1	Công ty TNHH Hồng Trường	18.499.757	18.499.757	100,0%	-	Khai sai dẫn đến thiếu số Phi BVMT phải nộp			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>A.3</b>	<b>Giảm thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>3.992.961.246</b>	<b>1.643.646.334</b>	<b>41,2%</b>	<b>2.349.314.912</b>				-		
<b>I</b>	<b>Văn phòng Cục thuế</b>	<b>2.555.541.178</b>	<b>807.306.182</b>	<b>31,6%</b>	<b>1.748.234.996</b>				-		
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Biển Đông	1.504.166.827		0,0%	1.504.166.827				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH Xây dựng Thái Dương	11.159.091	11.159.091	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Sơn	17.891.182		0,0%	17.891.182				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty TNHH Mạnh Phát	100.696.727		0,0%	100.696.727				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
5	Công ty TNHH Hoà Hiệp	796.147.091	796.147.091	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
6	Công ty CP xây dựng Trung Đức	53.214.233		0,0%	53.214.233				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
7	Công ty CP đầu tư xây dựng Trường Sơn	72.266.027		0,0%	72.266.027				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>II</b>	<b>Chi cục TP Vinh</b>	<b>4.915.895</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>4.915.895</b>				-		
1	Công ty CP đầu tư Quốc Việt	4.915.895		0,0%	4.915.895				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>III</b>	<b>Chi cục thuế KV Sông Lam I (huyện Đô Lương)</b>	<b>143.821.621</b>	<b>41.623.307</b>	<b>28,9%</b>	<b>102.198.314</b>				-		
1	Công ty cổ phần xây dựng Hoàng Thái	78.349.545		0,0%	78.349.545				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty CP Đầu tư xây dựng & Thương mại Hưng Phúc	41.623.307	41.623.307	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty CP xây dựng và thương mại Ngọc Minh	12.637.860		0,0%	12.637.860				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty TNHH Trường An	11.210.909		0,0%	11.210.909				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>IV</b>	<b>Chi cục thuế KV Tây Nghệ II (huyện Anh Sơn)</b>	<b>22.206.909</b>	<b>10.388.727</b>	<b>46,8%</b>	<b>11.818.182</b>				-		
1	Công ty Cổ Phần đầu tư PT và XD Công trình 486	10.388.727	10.388.727	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH Quý Dương Hùng	11.818.182		0,0%	11.818.182				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>V</b>	<b>Chi cục thuế KV Sông Lam II (huyện Hưng Nguyên)</b>	<b>9.090.880</b>	<b>9.090.880</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
1	Công ty CP đầu tư và xây dựng số 1 Trường Thành	9.090.880	9.090.880	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>VI</b>	<b>Chi cục thuế KV Phủ Quỳ II (huyện Nghĩa Đàn)</b>	<b>180.060.652</b>	<b>129.369.329</b>	<b>71,8%</b>	<b>50.691.323</b>				<b>-</b>		
1	Công ty Cổ Phần Thăng Lợi	129.369.329	129.369.329	100,0%	-	Đã tiến hành giám khấu trừ trên tờ khai 01/GTGT quý 4/2021			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty CP Bê Tông Phủ Quỳ	50.691.323		0,0%	50.691.323				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>VII</b>	<b>Chi cục thuế KV Bắc Nghệ II (huyện Diễn Châu)</b>	<b>395.014.333</b>	<b>379.413.727</b>	<b>96,1%</b>	<b>15.600.606</b>				<b>-</b>		
1	Công ty TNHH xây dựng Hoàng Sơn	12.807.155		0,0%	12.807.155				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại quốc tế Thành Trung Kiên	38.088.727	38.088.727	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty TNHH Tiến Đạt	2.793.451		0,0%	2.793.451				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
4	Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Tài Nguyên	341.325.000	341.325.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>VIII</b>	<b>Chi cục thuế KV Phủ Quỳ II (thị xã Thái Hòa)</b>	<b>298.389.455</b>	<b>266.454.182</b>	<b>89,3%</b>	<b>31.935.273</b>				<b>-</b>		
1	Công ty TNHH xây dựng Đại Việt	31.935.273		0,0%	31.935.273				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty cổ phần xây dựng Minh Sáng	204.846.091	204.846.091	100,0%	-	Đã tiến hành giám khấu trừ trên tờ khai 01/GTGT quý 4/2021			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
3	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Vũ Trường Giang	61.608.091	61.608.091	100,0%	-	Đã tiến hành giám khấu trừ trên tờ khai 01/GTGT quý 4/2021			-	Tháng 3/2022	BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>IX</b>	<b>Chi cục thuế KV Sông Lam I (huyện Tân Kỳ)</b>	<b>383.920.323</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>383.920.323</b>				<b>-</b>		
1	Công ty cổ phần xây lắp Tân Thăng	238.983.580		0,0%	238.983.580				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
2	Công ty CP xây dựng và vận tải Tám Tài	144.936.743		0,0%	144.936.743				-		BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An
<b>B</b>	<b>Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>C</b>	<b>Kiến nghị chi ngân sách địa phương</b>	<b>190.429.995.054</b>	<b>188.459.193.098</b>	<b>99,0%</b>	<b>1.970.801.956</b>				<b>-</b>		
<b>C.1.</b>	<b>Nộp trả ngân sách nhà nước</b>	<b>156.265.442.658</b>	<b>155.414.889.702</b>	<b>99,5%</b>	<b>850.552.956</b>				<b>-</b>		
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>112.886.531.101</b>	<b>112.059.273.145</b>	<b>99,3%</b>	<b>827.257.956</b>				<b>-</b>		
<b>I.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách trung ương</b>	<b>72.346.000.000</b>	<b>72.346.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>1</b>	<b>Thu hồi kinh phí thừa</b>	<b>72.346.000.000</b>	<b>72.346.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.1	Kinh phí thẻ BHYT cho người nghèo dân tộc thiểu số vùng khó khăn người sống ở vùng đặc biệt khó khăn	72.346.000.000	72.346.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Đã báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện chính sách ASXH năm 2019 tại Công văn 4172/UBND-KT ngày 01/7/2020. Tổng kinh phí các chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến hết 31/12/2010 còn dự chuyển sang 2021 tiếp tục sử dụng (bao gồm chính sách BHYT còn dự để hòa vào chi các chính sách ASXH còn thiếu năm 2020 và năm 2021 (do năm 2021 Bộ Tài chính chỉ mới cấp 70% nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách).
<b>I.2</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>38.470.133.547</b>	<b>37.715.853.591</b>	<b>98,0%</b>	<b>754.279.956</b>				-		
<b>L.2.1</b>	<b>Thu hồi kinh phí thừa</b>	<b>38.470.133.547</b>	<b>37.715.853.591</b>	<b>98,0%</b>	<b>754.279.956</b>				-		
<b>1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính</b>	<b>14.352.320.823</b>	<b>14.352.320.823</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
<b>1.1</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>	<b>3.478.918.035</b>	<b>3.478.918.035</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí đóng mới tàu năm 2020	3.000.000.000	3.000.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 392/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND huyện Quỳnh Lưu và Giấy nộp trả số 01 ngày 08/3/2022 của UBND huyện Quỳnh Lưu
	Kinh phí BHYT các đối tượng GVMN và cán bộ xã là bệnh binh	16.606.035	16.606.035	100,0%	-				-		
	Kinh phí mua sắm tài khoản trực tuyến tập huấn cho giáo viên phổ thông	128.750.000	128.750.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP	272.337.000	272.337.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí xây dựng hạ tầng xã ĐBK 135	13.575.000	13.575.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	47.650.000	47.650.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Sử dụng để chi trả chính sách năm 2021 theo Quyết định số 4629/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Nghệ An
<b>1.2</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>518.322.006</b>	<b>518.322.006</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí chương trình MTQG nông thôn mới (nguồn vốn sự nghiệp): Kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2020	18.480.000	18.480.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 60/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND huyện Quế Phong và giấy nộp trả số 01 ngày 01/3/2022 của Phòng TCKH huyện Quế Phong
	Kinh phí thực hiện chính sách về việc "Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực Y tế công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An" (theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 của UBND tỉnh)	40.000.000	40.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ, viên chức ngành giáo dục theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ	285.821.000	285.821.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP của Chính phủ (chính sách đối với giáo viên mầm non)	15.726.000	15.726.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Sử dụng để thực hiện chính sách năm 2021 theo QĐ số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh (15.726.000 đồng)
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm y tế huyện sau khi sáp nhập Trung tâm dân số - Kế hoạch hóa gia đình	158.295.006	158.295.006	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 60/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND huyện Quế Phong và giấy nộp trả số 01 ngày 01/3/2022 của Phòng TCKH huyện Quế Phong
<b>1.3</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>94.346.000</b>	<b>94.346.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ điện thoại hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	49.516.000	49.516.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 12/03/2022 của UBND tỉnh Nghệ An

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	5.000.000	5.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	ngày 17/02/2022 và giấy nộp tiền số 01 ngày 28/02/2022 của UBND thị xã Cửa Lò
	Kinh phí thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP (chế độ giáo viên)	39.830.000	39.830.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	
<b>1.4</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>	<b>685.361.000</b>	<b>685.361.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí đảm bảo XH, thăm và tặng quà cho các hộ nghèo trên địa bàn	21.000.000	21.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 363/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp trả ngày 18/2/2022 của Phòng TCKH huyện Thanh Chương
	Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức 2 xã Tái định cư huyện theo QĐ 1826 ngày 25/5/2006 của UB Tỉnh	14.211.000	14.211.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện chương trình sửa học đường năm học 2017 - 2018	34.351.000	34.351.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2010 (Chế độ cho giáo viên vùng đặc biệt khó khăn)	100.000.000	100.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện đề án cai nghiện và CTMT phát triển HT trợ giúp xã hội	105.000.000	105.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí trợ cấp cho thanh niên xung phong	25.720.000	25.720.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020	385.079.000	385.079.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 240/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND huyện Thanh Chương và giấy nộp trả số 04 ngày 28/1/2022 của Phòng TCKH huyện Thanh Chương
<b>1.5</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>343.353.000</b>	<b>343.353.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (chính sách đối với giáo viên mầm non)	343.353.000	343.353.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 10074/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Nam Đàn và giấy nộp trả số 05 và 06 ngày 27/01/2022 của Phòng TCKH huyện Nam Đàn
<b>1.6</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>133.479.782</b>	<b>133.479.782</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP	15.200.000	15.200.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 245/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Hoàng Mai và giấy nộp trả số 01 ngày 07/1/2022 của Phòng TCKH tx Hoàng Mai (21.682.000 đồng)
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm y tế thị xã sau khi sáp nhập Trung tâm dân số	118.279.782	118.279.782	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 05 ngày 12/01/2022 của UBND tx Hoàng mai và giấy nộp trả số 04 ngày 26/01/2022 của Phòng TCKH tx Hoàng Mai
<b>1.7</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>779.494.000</b>	<b>779.494.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện NĐ 06/2018/NĐ-CP (Kinh phí tiền lương GV hợp đồng 06 + GV dạy lớp ghép MN)	247.229.000	247.229.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 247.229.000 đồng. TB số 1283/TB-STC ngày 30/12/2021 của Sở Tài chính
	Kinh phí miễn học phí cho trẻ 5 tuổi ở vùng đặc biệt khó khăn theo NQ số 46/2017/NQ-CP và Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	303.646.000	303.646.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 303.646.000 đồng. TB số 1327/TB-STC ngày 31/12/2021 của Sở Tài chính
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch (Cụm CN Châu Hồng)	16.000.000	16.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 331/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 và giấy nộp trả số 01 ngày 18/02/2022 của UBND huyện Quỳnh Hợp
	Kinh phí thực hiện CTMTQG nông thôn mới: Kinh phí Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	10.000.000	10.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Báo cáo số 33/BC-UBND.TCKH ngày 18/02/2022 của UBND huyện Quỳnh Hợp

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Xã Đồng Hợp và Thị trấn nộp trả kp hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng theo QĐ 22	20.000.000	20.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 86/2007/QĐ.UBND	14.239.000	14.239.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 17/2/2022 của UBND huyện Quý Hợp và Giấy nộp trả số 01 ngày 18/2/2022, số tiền: 14.239.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường PTDTBT và PTDT NT theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND	155.872.000	155.872.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 155.872.000 đồng. TB số 1283/TB-STC ngày 30/12/2021 của Sở Tài chính
	Kinh phí học bổng học sinh DTNT và các chế độ theo Thông tư số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT; Quyết định 82 và Quyết định 152/QĐ-TTg	12.508.000	12.508.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 12.508.000 đồng. TB số 1283/TB-STC ngày 30/12/2021 của Sở Tài chính
<b>1.8</b>	<b>Huyện Quý Châu</b>	<b>2.477.224.000</b>	<b>2.477.224.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện QĐ 116/2010/NĐ -CP Chế độ cho giáo viên vùng đặc biệt khó khăn	50.160.000	50.160.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 4753/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Quý Châu kèm theo Giấy nộp tiền số 03 ngày 11/01/2022
	Nghị định 76/2019/NĐ-CP- chế độ cho giáo viên vùng đặc biệt khó khăn	636.167.000	636.167.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại QĐ số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh (Giáo dục), số tiền: 169.844.000 đồng; Giảm trừ tại QĐ số 4629/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh (Giáo dục), số tiền: 466.323.000 đồng
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo theo Quyết định 56/2016/QĐ-UBND	43.750.000	43.750.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 4205/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND h. Quý Châu kèm theo Giấy nộp tiền số 02 ngày 16/12/2021
	KP thực hiện Thông tư 42/2013/TT - HT trẻ khuyết tật	12.158.000	12.158.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh (Giáo dục), số tiền: 6.516.000 đồng và Huyện tiếp tục nộp trả tại QĐ số 1313/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 kèm theo Giấy nộp trả 01 ngày 15/3/2022, số tiền: 5.642.000 đồng. TB số 1283/TB-STC ngày 30/12/2021 của Sở Tài chính
	Nghị định 116/2016/NĐ-CP - tiền ăn, tiền ở cho học sinh bán trú	1.721.254.000	1.721.254.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Nghệ An. TB số 1283/TB-STC ngày 30/12/2021 của Sở Tài chính
	Kinh phí tập huấn cho giáo viên mầm non, tiểu học năm 2019	13.735.000	13.735.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 4205/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện Quý Châu kèm theo Giấy nộp tiền số 02 ngày 16/12/2021
<b>1.9</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>707.888.000</b>	<b>707.888.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	110.500.000	110.500.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện nộp trả tại Quyết định số 5196/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và giấy nộp trả số 3 ngày 19/11/2021, số tiền: 420.433.000 đồng
	Kinh phí bổ sung do thành lập trung tâm dịch vụ nông nghiệp	414.816.000	414.816.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện nộp trả tại Quyết định số 5196/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và giấy nộp trả số 3 ngày 19/11/2021, số tiền: 414.816.000 đồng
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dạy nghề	182.572.000	182.572.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện nộp trả tại Quyết định số 5196/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và giấy nộp trả số 3 ngày 19/11/2021, số tiền: 182.572.000 đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>1.10</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>5.133.935.000</b>	<b>5.133.935.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí hoạt động của trung tâm dịch vụ nông nghiệp	185.952.000	185.952.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện nộp trả tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND Con Cuông và giấy nộp trả số 08 ngày 24/02/2022, số tiền: 185.952.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn tết 2019	3.600.000	3.600.000	100,0%	-				-		Huyện nộp trả tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Con Cuông và giấy nộp trả số 10 ngày 24/02/2022, số tiền: 3.600.000 đồng
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (Giáo viên)	1.067.287.000	1.067.287.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 1.067.287.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ nấu ăn và hỗ trợ nhân viên các trường phổ thông DTNT THCS và trường DTBT (NQ 10/2019/HĐND tỉnh)	103.108.000	103.108.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 103.108.000 đồng
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP của Chính phủ (chính sách đối với giáo viên mầm non)	947.116.000	947.116.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 947.116.000 đồng
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP (Hỗ trợ học sinh và trường PT bán trú)	2.654.542.000	2.654.542.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 2.674.446.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	172.330.000	172.330.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 172.330.000 đồng
<b>2</b>	<b>Kiểm toán tại các huyện</b>	<b>24.117.812.724</b>	<b>23.363.532.768</b>	<b>96,9%</b>	<b>754.279.956</b>				-		
<b>2.1</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>613.054.400</b>	<b>613.054.400</b>	<b>100,0%</b>	-				-		<b>Tổng kiến nghị thực hiện là 600.454.400 đồng (loại trừ 12,6 triệu bị tổng hợp trùng)</b>
	Kinh phí chương trình quốc gia không chế bệnh dại	23.250.000	23.250.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Thị xã nộp trả tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022, số tiền: 23.250.000 đồng
	Kinh phí cai nghiện ma túy tại cộng đồng	71.600.000	71.600.000	100,0%	-				-		Thị xã nộp trả tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022, số tiền: 71.600.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ diệt chuột vụ Hè thu năm 2020	12.600.000	12.600.000	100,0%	-	Bị kiến nghị trùng 02 lần cùng 01 nội dung			-		Thị xã nộp trả tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022, số tiền: 12.600.000 đồng
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã Thái Hoà	128.736.000	128.736.000	100,0%	-				-		Thị xã nộp trả tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022, số tiền: 128.736.000 đồng
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm y tế thị xã sau khi sáp nhập Trung tâm dân số	165.377.000	165.377.000	100,0%	-				-		Thị xã nộp trả tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022, số tiền: 165.377.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ đặc thù vùng giáo dục để hỗ trợ đơn vị triển khai thực hiện quy định 3340-QĐ/TU ngày 24/12/2012 của BTV tỉnh ủy	81.000.000	81.000.000	100,0%	-				-		Thị xã nộp trả tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022, số tiền: 81.000.000 đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí hỗ trợ diệt chuột vụ Hè thu năm 2020	12.600.000	12.600.000	100,0%	-	Bị kiến nghị trùng 02 lần cùng 01 nội dung			-		Thị xã nộp trả tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022, số tiền: 12.600.000 đồng
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp tỉnh Nghệ An	37.684.000	37.684.000	100,0%	-				-		Thị xã nộp trả tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Thái Hòa và giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022, số tiền: 37.684.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	80.207.400	80.207.400	100,0%	-				-		QĐ nộp trả số 3128/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Hoàng Mai và Giấy nộp trả số 01 ngày 21/01/2022 của Phòng TCKH Thái Hòa
<b>2.2</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>4.905.160.589</b>	<b>4.905.160.589</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
a	Kinh phí mua sắm tài khoản trực tuyến	55.250.000	55.250.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 55.250.000 đồng
b	Kinh phí tăng cường tiếng việt	61.130.000	61.130.000	100,0%	-				-		Huyện nộp trả tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 61.130.000 đồng
c	Chi hỗ trợ hộ gia đình có 2 con bị nhiễm chất độc hóa học	5.600.000	5.600.000	100,0%	-				-		Huyện nộp trả tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 5.600.000 đồng
d	Quà tết hộ nghèo	30.600.000	30.600.000	100,0%	-				-		Huyện nộp trả tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 30.600.000 đồng
e	Kinh phí trợ giá, trợ cước, chính sách phát triển nông nghiệp năm 2018	1.452.785.500	1.452.785.500	100,0%	-				-		
	<i>Cây cam, quýt giống mới, trồng chanh leo (trợ giá giống, hỗ trợ làm đất, công trình tưới nhỏ lẻ cây chanh leo)</i>	148.200.000	148.200.000	100,0%	-				-		
	<i>Hỗ trợ XD cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung</i>	300.000.000	300.000.000	100,0%	-				-		
	<i>Trợ giá cả giống miền núi</i>	21.585.500	21.585.500	100,0%	-				-		
	<i>Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng</i>	50.000.000	50.000.000	100,0%	-				-		
	<i>HT nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn</i>	5.000.000	5.000.000	100,0%	-				-		
	<i>Sản xuất, tiêu thụ nông sản chất lượng cao, ATTP, ứng dụng công nghệ cao (HT XD Nhà lưới)</i>	100.000.000	100.000.000	100,0%	-				-		
	<i>Hỗ trợ một số giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao (HT giống mía bằng giống mía mới)</i>	328.000.000	328.000.000	100,0%	-				-		
	<i>Xây dựng và nhân rộng mô hình kinh tế</i>	500.000.000	500.000.000	100,0%	-				-		
f	Kinh phí thẩm định, xét duyệt và chi trả chế độ trợ cấp 1 lần theo QĐ 24/2016/QĐ-TTg	92.667.000	92.667.000	100,0%	-				-		Quyết định số 6321/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 và giấy nộp trả ngày 23/11/2021 của UBND huyện Tân Kỳ
g	Kinh phí mua thuốc diệt chuột	105.000.000	105.000.000	100,0%	-				-		Huyện nộp trả tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 105.000.000 đồng



TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
h	Kinh phí bổ sung cân đối trung tâm y tế, dân số	802.537.000	802.537.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện nộp trả tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 802.537.000 đồng
i	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới	150.000.000	150.000.000	100,0%	-				-		Huyện nộp trả tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 150.000.000 đồng
k	Nguồn đầu tư của các công trình quyết toán còn thừa	745.003.000	745.003.000	100,0%	-				-		Huyện nộp trả tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 745.003.000 đồng
l	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	14.155.000	14.155.000	100,0%	-				-		Huyện nộp trả tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 14.155.000 đồng
m	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	355.781.000	355.781.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 329.047.000 đồng và tại Quyết định số 7610/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tân Kỳ và giấy nộp trả số 04 ngày 06/01/2022, số tiền: 26.734.000 đồng
l	Kinh phí thực hiện chính sách Nghị định 76/2019/NĐ-CP	1.034.652.089	1.034.652.089	100,0%	-				-		Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 4629/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 1.797.680.000 đồng
<b>2.3</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>823.388.451</b>	<b>823.388.451</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 214/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 và giấy nộp trả số 01 ngày 02/3/2022 của UBND huyện Hưng Nguyên 823.388.451 đồng)
	Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do bão số 4 và mưa lũ gây ra	300.000.000	300.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện công tác dồn điền, đổi thửa	100.000.000	100.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014	13.582.000	13.582.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí Bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ chính sách đào tạo bác sỹ liên thông năm học 2017-2018, theo QĐ số 1930/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh Nghệ an.	80.000.000	80.000.000	100,0%	-				-		
	KP đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2020 (MCT: 00394 )	185.874.000	185.874.000	100,0%	-				-		
	BS kinh phí mua giống cây sản xuất vụ Đông xuân năm 2019	9.160.000	9.160.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí tiền lương và các khoản đóng góp của viên chức dân số xã chuyên công tác và nghỉ hưu, hết nhiệm vụ chi	134.772.451	134.772.451	100,0%	-				-		
<b>2.4</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>2.089.520.500</b>	<b>2.089.520.500</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>	Tháng 3/2022	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 và giấy nộp trả ngày 19/11/2021 của UBND huyện Anh Sơn
	Kinh phí trợ giá Cây cam, quýt giống mới, chanh leo	297.500.000	297.500.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ Chăn nuôi lợn ngoại	38.000.000	38.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	168.800.000	168.800.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	300.000.000	300.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ một số giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao (Hỗ trợ trồng giống mía bằng giống mía mới)	118.852.000	118.852.000	100,0%	-				-		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sản xuất, tiêu thụ nông sản chất lượng cao, an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ cao (Hỗ trợ xây dựng nhà lưới)	400.000.000	400.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo Tết Kỷ Hợi	13.950.000	13.950.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Anh Sơn kèm theo Giấy nộp trả ngày 28/12/2021, số tiền: 13.950.000 đồng
	Kinh phí duy trì vận hành, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu thu thập và cập nhật thông tin trẻ em	12.000.000	12.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Anh Sơn kèm theo Giấy nộp trả ngày 28/12/2021, số tiền: 12.000.000 đồng
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ	187.898.000	187.898.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 và giấy nộp trả ngày 19/11/2021 của UBND huyện Anh Sơn
	Kinh phí phổ cập xóa mù chữ	438.642.000	438.642.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Anh Sơn kèm theo Giấy nộp trả ngày 28/12/2021, số tiền: 438.642.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ thuê khoán người nấu ăn phục vụ bán trú tại các trường Mầm non công lập thuộc xã đặc biệt khó khăn năm 2020 theo NQ 25/NQ-HĐND tỉnh và NĐ 105/NĐ-CP	57.099.000	57.099.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 và giấy nộp trả ngày 19/11/2021 của UBND huyện Anh Sơn
	Kinh phí thực hiện NQ 55 của HĐND tỉnh (năm 2018 chuyển sang 2019)	56.779.500	56.779.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Anh Sơn kèm theo Giấy nộp trả ngày 28/12/2021, số tiền: 56.779.500 đồng
<b>2.5</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>808.272.886</b>	<b>808.272.886</b>	100,0%	-				-		
	Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND tỉnh (phụ cấp cho đội trưởng, đội phó dân phòng)	20.468.000	20.468.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 501/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND huyện Nghĩa Đàn và giấy nộp trả ngày 01/3/2022 của Phòng TCKH Nghĩa Đàn
	Kinh phí chi trả cho lao động hợp đồng không có giao kết HĐLĐ bị mất việc làm do đại dịch Covid 19 hưởng chế độ theo NQ 42	12.000.000	12.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu dân số và kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	19.334.660	19.334.660	100,0%	-				-		
	Kinh phí chi thường xuyên của Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện	328.992.000	328.992.000	100,0%	-				-		
	Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải huyện Nghĩa Đàn năm 2020	18.332.000	18.332.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (phụ cấp lâu năm, thu hút)	409.146.226	409.146.226	100,0%	-				-		
<b>2.6</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>5.528.907.000</b>	<b>5.528.907.000</b>	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2020/NQ-HĐND ngày 12/2/2019 của HĐND tỉnh về hỗ trợ kinh phí để thuê khoán người nấu ăn, phục vụ bán trú tại các trường mầm non công lập thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An.	20.115.000	20.115.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND huyện Tương Dương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 15/3/2022, số tiền: 20.115.000 đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí thực hiện Quyết định 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.	35.547.000	35.547.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 35.547.000 đồng.
	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Tài chính, Lao động - TBXH, Giáo dục & Đào tạo quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.	118.411.000	118.411.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 118.411.000 đồng.
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 55/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Nghệ An, Quy định về mức hỗ trợ thường xuyên cho chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy cho đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2020.	9.822.000	9.822.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND huyện Tương Dương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 15/3/2022, số tiền: 9.822.000 đồng
	Kinh phí Mua tài khoản tập huấn chương trình GDPT mới theo quy định tại Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ	38.125.000	38.125.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 38.125.000 đồng.
	Kinh phí Giáo dục TX cấp THCS và xóa mù năm 2020 theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/03/2014 của Chính phủ về phê cấp giáo dục, xóa mù chữ.	48.090.000	48.090.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND huyện Tương Dương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 15/3/2022, số tiền: 9.822.000 đồng
	Kinh phí Xây dựng lại nhà ở cho 99 hộ do thiên tai theo quy định tại Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ khẩn cấp cho các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai.	1.920.000.000	1.920.000.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND huyện Tương Dương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 15/3/2022, số tiền: 1.920.000.000 đồng
	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP (GD) ngày 8/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	379.164.000	379.164.000	100,0%	-				-		Sử dụng để thực hiện chính sách năm 2021 theo QĐ số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh (379.164.000 đồng)
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	1.029.191.000	1.029.191.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 4629/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 2.501.451.000 đồng
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.	584.326.000	584.326.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 584.326.000 đồng.
	Kinh phí Hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng các cấp cơ sở, cấp trên cơ sở tiến tới Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX theo quy định tại Quyết định số 3226-QĐ/TU ngày 05/11/2019 của Tỉnh Ủy Nghệ An	1.346.116.000	1.346.116.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND huyện Tương Dương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 15/3/2022, số tiền: 1.346.116.000 đồng
<b>2.7</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>1.528.168.600</b>	<b>1.528.168.600</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch	41.876.000	41.876.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Phòng TCĐT lưu hồ sơ

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí năm 2015	45.213.000	45.213.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 446/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND huyện Đô Lương và Giấy nộp trả số 01 ngày 22/02/2022 của Phòng TCKH Đô Lương
	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu TĐC để bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở, ngập lụt huyện Đô Lương	32.000.000	32.000.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND huyện Đô Lương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 22/2/2022, số tiền: 32.000.000 đồng
	Kinh phí phụ cấp khuyến nông cấp xã năm 2020	472.032.000	472.032.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND huyện Đô Lương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 22/2/2022, số tiền: 472.032.000 đồng
	Kinh phí bổ sung lương cho hợp đồng giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	266.700.000	266.700.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Đô Lương kèm theo Giấy nộp trả số 02 ngày 31/12/2021, số tiền: 266.729.000 đồng
	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp	291.239.600	291.239.600	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND huyện Đô Lương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 22/2/2022, số tiền: 291.239.600 đồng
	Kinh phí trợ giá, trợ cước và chính sách nông nghiệp	325.000.000	325.000.000	100,0%	-				-		QĐ nộp trả số 2292/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 và giấy nộp trả số 01 ngày 23/8/2021 của UBND huyện Đô Lương
	Kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG XD Nông thôn mới (Hỗ trợ phát triển SX gắn với tái cơ cấu nông nghiệp)	54.108.000	54.108.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND huyện Đô Lương kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 22/2/2022, số tiền: 54.108.000 đồng
<b>2.8</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>2.230.552.700</b>	<b>2.230.552.700</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị định 06/NĐ-CP	611.682.700	611.682.700	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 611.682.700 đồng
	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP (GD) ngày 8/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	538.440.000	538.440.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 538.440.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác tổ chức cai nghiện ma túy tại cộng đồng, gia đình năm 2019	51.750.000	51.750.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 17/2/2022 của UBND huyện Yên Thành kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 23/2/2022, số tiền: 51.750.000 đồng
	Kinh phí thực hiện Đề án cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy đợt 1 năm 2020	13.680.000	13.680.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 17/2/2022 của UBND huyện Yên Thành kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 23/2/2022, số tiền: 13.680.000 đồng
	Hỗ trợ cai nghiện ma túy tại cộng đồng (đối với tổ công tác cai nghiện)	15.000.000	15.000.000	100,0%	-				-		Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 17/2/2022 của UBND huyện Yên Thành kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 23/2/2022, số tiền: 15.000.000 đồng
	Chương trình MTQG XD NTM: kinh phí hỗ trợ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An đến năm 2035, tầm nhìn 2050	1.000.000.000	1.000.000.000	100,0%	-				-	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 17/2/2022 của UBND huyện Yên Thành kèm theo Giấy nộp trả số 02 ngày 24/2/2022, số tiền: 1.000.000.000 đồng	
<b>2.9</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>2.899.383.000</b>	<b>2.899.383.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp	234.918.000	234.918.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đóng mới tàu cá theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An	1.500.000.000	1.500.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ số 4467/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và giấy nộp trả 06 ngày 12/01/2022 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2014/QĐ-TTg	40.000.000	40.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ nộp trả số 3333/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 và giấy nộp trả ngày 08/10/2021 của UBND huyện Diễn Châu
	Kinh phí trợ cấp cho thanh niên xung phong	32.600.000	32.600.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách SX tiêu thụ nông sản chất lượng cao, an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ cao (Hỗ trợ xây dựng nhà lưới)	12.550.000	12.550.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	QĐ số 4467/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và giấy nộp trả 06 ngày 12/01/2022 của Phòng TCKH huyện Diễn Châu
	Kinh phí hỗ trợ giết mổ gia súc gia cầm	300.000.000	300.000.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ mua thuốc diệt chuột vụ Hè thu năm 2020	231.600.000	231.600.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí phụ cấp cho khuyến nông viên cấp xã	529.248.000	529.248.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách Bảo trợ XH theo Nghị định 136/2015/NĐ-CP của Chính phủ năm 2020	18.467.000	18.467.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 18.047.000 đồng và Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 420.000 đồng
<b>2.10</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>877.258.611</b>	<b>844.642.655</b>	<b>96,3%</b>	<b>32.615.956</b>				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với CB, CC, VC, người lao động và người hưởng lương trong LLVT công tác ở vùng có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	257.798.969	253.668.000	98,4%	4.130.969				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	481.115.987	480.116.000	99,8%	999.987				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 480.116.000 đồng.
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	85.826.655	85.826.655	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	Giảm trừ tại QĐ số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh (77.482.655 đồng) QĐ nộp trả số 60/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND huyện Kỳ Sơn và giấy nộp trả số 01 ngày 18/3/2022 của Phòng TCKH huyện Kỳ Sơn (8.344.000 đồng)
	Kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp	27.485.000		0,0%	27.485.000				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-HĐND năm 2019 của HĐND tỉnh về Hỗ trợ các chính sách Giáo dục	25.032.000	25.032.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 25.032.000 đồng.
<b>2.11</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>1.814.145.987</b>	<b>1.092.481.987</b>	<b>60,2%</b>	<b>721.664.000</b>				-		
	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP	16.559.000	16.559.000	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	QĐ số 1325/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tp Vinh và giấy nộp trả ngày 26/7/2022 của phòng TCKH tp Vinh (1.328.000 đồng) Quyết định nộp trả số 4886/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND thành phố Vinh và giấy nộp trả số tháng 11/2022 của Phòng TCKH tp Vinh (15.231.000 đồng)

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	166.993.000	166.993.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 166.993.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ chính sách trợ giúp XH đối với đối tượng bảo trợ XH theo NĐ 136/2015/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của CP	113.960.000	113.960.000	100,0%	-				-		Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 104.914.000 đồng và Thành phố nộp trả tại QĐ số 577/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 và giấy nộp trả số 02 ngày 14/2/2022, số tiền: 9.046.000 đồng
	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Chính phủ	433.988.283	332.324.283	76,6%	101.664.000				-		QĐ thu hồi kinh phí số 1331/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND thành phố Vinh (721.664.000 đồng) QĐ nộp trả số 1464/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND thành phố Vinh (332.324.283 đồng)
	Kinh phí hỗ trợ công tác cai nghiện ma túy	462.645.704	462.645.704	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 327.070.000 đồng QĐ nộp trả số 1526/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND thành phố Vinh và Giấy nộp trả ngày 01/8/2022 của Phòng TCKH thành phố Vinh (66.195.704 đồng) QĐ nộp trả số 2946/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thành phố Vinh và Giấy nộp trả ngày 01/8/2022 của Phòng TCKH thành phố Vinh (69.380.000 đồng)
	Kinh phí đào tạo nghề phi nông nghiệp	620.000.000		0,0%	620.000.000				-		
<b>I.3</b>	<b>Nộp trả ngân sách huyện</b>	<b>2.070.397.554</b>	<b>1.997.419.554</b>	<b>96,5%</b>	<b>72.978.000</b>				-		
<b>I.3.1</b>	<b>Kiểm toán tại các huyện</b>	<b>2.070.397.554</b>	<b>1.997.419.554</b>	<b>96,5%</b>	<b>72.978.000</b>				-		
<b>1</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>72.978.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>72.978.000</b>				-		
1.1.	Xã Nghĩa Mỹ	72.978.000	-	0,0%	72.978.000				-		
	Kinh phí vận hành tưới tiêu từ nguồn thủy lợi phí năm 2019	72.978.000		0,0%	72.978.000				-		
<b>2</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>421.134.670</b>	<b>421.134.670</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
2.1	Xã Kỳ Tân	104.379.000	104.379.000	100,0%	-				-		
	Nguồn chương trình MTQG nông thôn mới	11.541.000	11.541.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Kỳ Tân đã nộp trả tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 kèm theo Giấy nộp trả ngày 08/3/2021, số tiền: 11.541.000 đồng
	Kinh phí mai táng phí	1.800.000	1.800.000	100,0%	-				-		Xã Kỳ Tân đã nộp trả tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 kèm theo Giấy nộp trả ngày 08/3/2021, số tiền: 1.800.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid	91.038.000	91.038.000	100,0%	-				-		Xã Kỳ Tân đã nộp trả tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 kèm theo Giấy nộp trả ngày 08/3/2021, số tiền: 165.788.000 đồng
<b>2.2</b>	<b>Xã Nghĩa Bình</b>	<b>6.154.000</b>	<b>6.154.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	Nguồn chương trình MTQG nông thôn mới	6.154.000	6.154.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Nghĩa Bình đã nộp trả tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 kèm theo Giấy nộp trả ngày 24/12/2021, số tiền: 6.154.000 đồng
<b>2.3</b>	<b>Xã Hương Sơn</b>	<b>7.494.000</b>	<b>7.494.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid	3.494.000	3.494.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Hương Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 kèm theo Giấy nộp trả ngày 12/7/2021, số tiền: 3.494.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 thực cấp	4.000.000	4.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Hương Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 kèm theo Giấy nộp trả ngày 12/7/2021, số tiền: 4.000.000 đồng
<b>2.4</b>	<b>Xã Nghĩa Phúc</b>	<b>17.292.000</b>	<b>17.292.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid	17.292.000	17.292.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Nghĩa Phúc đã nộp trả tại Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 kèm theo Giấy nộp trả ngày 22/3/2021, số tiền: 17.292.000 đồng
<b>2.5</b>	<b>Xã Nghĩa Đông</b>	<b>23.780.500</b>	<b>23.780.500</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid	18.750.000	18.750.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Nghĩa Đông đã nộp trả tại Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 kèm theo Giấy nộp trả ngày 18/02/2022, số tiền: 18.750.000 đồng
	Kinh phí đội trưởng, đội phó dân phòng năm 2017	1.996.500	1.996.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Nghĩa Đông đã nộp trả tại Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 kèm theo Giấy nộp trả ngày 18/02/2022, số tiền: 1.996.500 đồng
	Trợ cấp một lần theo nghị định 73/2009/NĐ-CP	3.034.000	3.034.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Nghĩa Đông đã nộp trả tại Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 kèm theo Giấy nộp trả ngày 18/02/2022, số tiền: 3.034.000 đồng
<b>2.6</b>	<b>Xã Tân Hợp</b>	<b>109.782.520</b>	<b>109.782.520</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Chuyển xếp lương chính trị	21.090.000	21.090.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Tân Hợp đã nộp trả tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 kèm theo Giấy nộp trả ngày 11/3/2022, số tiền: 21.090.000 đồng
	Kinh phí thực hiện CS Nghị định 76/2019/NĐ-CP	88.692.520	88.692.520	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Tân Hợp đã nộp trả tại Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 kèm theo Giấy nộp trả ngày 28/02/2022, số tiền: 88.692.520 đồng
<b>2.7</b>	<b>Xã Tân Xuân</b>	<b>14.179.000</b>	<b>14.179.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện CS Nghị định 76/2019/NĐ-CP	14.179.000	14.179.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Tân Xuân đã nộp trả tại Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 kèm theo Giấy nộp trả ngày 28/02/2022, số tiền: 14.179.000 đồng
<b>2.8</b>	<b>Xã Đông Văn</b>	<b>29.382.650</b>	<b>29.382.650</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện CS Nghị định 76/2019/NĐ-CP	29.382.650	29.382.650	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Đông Văn đã nộp trả tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 kèm theo Giấy nộp trả ngày 17/02/2022, số tiền: 29.382.650 đồng
<b>2.9</b>	<b>Văn phòng UBND huyện</b>	<b>108.691.000</b>	<b>108.691.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức điều động về xã	108.691.000	108.691.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	UBND huyện Tân Kỳ đã thu hồi kinh phí của Văn phòng UBND huyện tại Quyết định số 225 ngày 10/2/2022, số tiền: 108.691.000 đồng
<b>3</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>727.539.768</b>	<b>727.539.768</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>3.1</b>	<b>Phòng Lao động thương binh và xã hội</b>	<b>266.826.192</b>	<b>266.826.192</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí miễn giảm học phí theo NĐ 86	15.890.352	15.890.352	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Phòng Lao động đã nộp trả tại Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 kèm theo 03 Giấy nộp trả ngày 28/10/2021 và ngày 25/11/2021, số tiền: 15.890.352 đồng
	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm cho các đối tượng	250.935.840	250.935.840	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Phòng Lao động đã nộp trả tại Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 kèm theo Giấy nộp trả ngày 20/01/2022, số tiền: 250.935.840 đồng
<b>3.2</b>	<b>Xã Thọ Sơn</b>	<b>236.879.321</b>	<b>236.879.321</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí thực hiện chế độ tăng lương theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP, Nghị định 88/2018/NĐ-CP năm 2018	30.053.165	30.053.165	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Thọ Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 320 ngày 30/12/2021, số tiền: 30.053.165 đồng
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP năm 2019	15.644.216	15.644.216	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Thọ Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 320 ngày 30/12/2021, số tiền: 15.644.216 đồng
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2020	19.432.940	19.432.940	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Thọ Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 320 ngày 30/12/2021, số tiền: 19.432.940 đồng
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo theo Quyết định 56/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Nghệ An	136.660.000	136.660.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Thọ Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 320 ngày 30/12/2021, số tiền: 136.660.000 đồng
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	35.089.000	35.089.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Thọ Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 02 ngày 21/9/2021, số tiền: 81.878.000 đồng
<b>3.3</b>	<b>Xã Bình Sơn</b>	<b>9.834.000</b>	<b>9.834.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp cho các chức danh Đội trưởng, đội phó thực hiện Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND tỉnh Nghệ An	9.834.000	9.834.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Bình Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 23/8/2021, số tiền: 9.734.000 đồng
<b>3.4</b>	<b>Xã Thành Sơn</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng công trình: Xây dựng sân vận động Trung tâm xã Thành Sơn	30.000.000	30.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Thành Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 18/8/2021, số tiền: 30.000.000 đồng
<b>3.5</b>	<b>Xã Cẩm Sơn</b>	<b>33.916.000</b>	<b>33.916.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An	33.916.000	33.916.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Cẩm Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 19 ngày 28/2/2022, số tiền: 33.916.000 đồng
<b>3.6</b>	<b>Xã Trường Sơn</b>	<b>29.091.000</b>	<b>29.091.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An	14.880.000	14.880.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Trường Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 02 ngày 02/3/2022, số tiền: 14.880.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa năm 2020, nội dung: Nâng cấp đường GTND đoạn từ thôn 7 đi thôn 8 và xây dựng Cổng Đồng Dừa	14.211.000	14.211.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Trường Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 03 ngày 02/3/2022, số tiền: 14.211.000 đồng
<b>3.7</b>	<b>Xã Đức Sơn</b>	<b>42.396.000</b>	<b>42.396.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An	42.396.000	42.396.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Đức Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 31/12/2021, số tiền: 42.396.000 đồng
<b>3.8</b>	<b>Xã Hoa Sơn</b>	<b>9.200.755</b>	<b>9.200.755</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo quy định tại Nghị quyết 22/2019/NQ-HĐND và nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An.	9.200.755	9.200.755	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Hoa Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 171 ngày 25/01/2022, số tiền: 9.200.755 đồng
<b>3.9</b>	<b>Xã Phúc Sơn</b>	<b>22.778.000</b>	<b>22.778.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		



TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 cho đối tượng Hộ nghèo và hộ cận nghèo	22.778.000	22.778.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Phúc Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 21/2/2022, số tiền: 22.778.000 đồng
<b>3.10</b>	<b>Xã Long Sơn</b>	<b>46.618.500</b>	<b>46.618.500</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Hỗ trợ kinh phí khác phục SXNN do thiên tai 2019 gây ra	11.387.500	11.387.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Long Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 02 ngày 22/2/2022, số tiền: 11.387.500 đồng
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 cho đối tượng Hộ nghèo và hộ cận nghèo	35.231.000	35.231.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Long Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 21/2/2022, số tiền: 78.228.000 đồng
<b>4</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>54.592.100</b>	<b>54.592.100</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>4.1</b>	<b>Xã Nghĩa Thịnh</b>	<b>9.017.000</b>	<b>9.017.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí đại hội đảng	9.017.000	9.017.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Nghĩa Thịnh đã nộp trả theo Giấy nộp trả số 01 ngày 15/12/2021, số tiền: 9.017.000 đồng
<b>4.2</b>	<b>Xã Nghĩa Phú</b>	<b>24.451.100</b>	<b>24.451.100</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí đại hội đảng	15.783.100	15.783.100	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Nghĩa Phú đã nộp trả theo Giấy nộp trả số 01 ngày 22/2/2022, số tiền: 15.783.100 đồng
	Kinh phí dân phòng	8.668.000	8.668.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Nghĩa Phú đã nộp trả theo Giấy nộp trả số 01 ngày 22/2/2022, số tiền: 8.668.100 đồng
<b>4.3</b>	<b>Thị trấn Nghĩa Đàn</b>	<b>21.124.000</b>	<b>21.124.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Hỗ trợ người nghỉ việc theo quyết định 15/UBND	21.124.000	21.124.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Thị trấn đã nộp trả theo Giấy nộp trả số 01 ngày 24/1/2022, số tiền: 21.124.000 đồng
<b>5</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>360.047.000</b>	<b>360.047.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP: Xã Tam Đình 84.344.000 đ; Xã Lưu Kiền 21.048.000đ; Xã Yên Na 22.143.000 đ; Xã Yên Tĩnh 2.457.000 đ; Xã Yên Thắng 14.380.000 đ; Xã Nga My 38.350.000 đ; Xã Xiêng My 54.994.000 đ; Xã Mai Sơn 26.147.000 đ; Xã Lương Minh 13.160.000 đ; Xã Hữu Khuông 79.024.000 đ. Cấp kinh phí hỗ trợ khôi phục thiệt hại do thiên tai gây ra: Thị trấn Thạch Giám 4.000.000 đ	360.047.000	360.047.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	UBND huyện Tương Dương đã giám trừ tại Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP của các xã, số tiền: 356.047.000 đồng) Giấy nộp trả số 01 ngày 16/3/2022 của UBND thị trấn Thạch Giám (4.000.000 đ)
<b>6</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>37.263.500</b>	<b>37.263.500</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>6.1</b>	<b>Xã Hưng Thành</b>	<b>37.263.500</b>	<b>37.263.500</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất vụ hè thu	14.575.000	14.575.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	xã Hưng Thành đã nộp trả theo Giấy nộp trả số 01 ngày 29/11/2021, số tiền: 14.575.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ mô hình nông nghiệp	22.688.500	22.688.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	xã Hưng Thành đã nộp trả theo Giấy nộp trả số 01 ngày 29/11/2021, số tiền: 22.688.500 đồng
<b>7</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>396.842.516</b>	<b>396.842.516</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>7.1</b>	<b>Phường Trường Thi</b>	<b>363.842.516</b>	<b>363.842.516</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Kinh phí cấp cho phổ đi bộ	363.842.516	363.842.516	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Phường đã nộp trả tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND phường Trường Thi kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 10/2/2022, số tiền: 363.842.516 đồng
<b>7.2</b>	<b>Xã Hưng Lộc</b>	<b>33.000.000</b>	<b>33.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên đường xã theo dự án LRAM năm 2020	33.000.000	33.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã đã nộp trả tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND xã Hưng Lộc kèm theo Giấy nộp trả số 10/2/2022, số tiền: 33.000.000 đồng
<b>II</b>	<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>43.378.911.557</b>	<b>43.355.616.557</b>	<b>99,9%</b>	<b>23.295.000</b>				-		
<b>I.1</b>	<b>Nộp trả ngân sách trung ương</b>	<b>42.449.359.557</b>	<b>42.449.359.557</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
<b>1</b>	<b>Thu hồi kinh phí thừa</b>	<b>42.449.359.557</b>	<b>42.449.359.557</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	Nộp trả NSTW nguồn vốn CTMTQG, CTMT, trung ương hỗ trợ có mục tiêu không được phép kéo dài thanh toán sang năm 2021	42.449.359.557	42.449.359.557	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Giấy nộp trả NSTW tháng 3/2022 của Sở Tài chính Nghệ An
<b>II.2</b>	<b>Nộp trả ngân sách tỉnh</b>	<b>929.552.000</b>	<b>906.257.000</b>	<b>97,5%</b>	<b>23.295.000</b>				-		
<b>1</b>	<b>Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định</b>	<b>929.552.000</b>	<b>906.257.000</b>	<b>97,5%</b>	<b>23.295.000</b>				-		
<b>1.1</b>	<b>Các huyện, thành phố, thị xã</b>	<b>194.396.000</b>	<b>171.101.000</b>	<b>88,0%</b>	<b>23.295.000</b>				-		
<b>1.1.1</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>14.722.000</b>	<b>14.722.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
<b>a</b>	<b>Ban quản lý các dự án ĐTXD huyện Anh Sơn</b>	<b>14.722.000</b>	<b>14.722.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Khai Sơn, huyện Anh Sơn	14.722.000	14.722.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>34.319.000</b>	<b>34.319.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thành</b>	<b>34.319.000</b>	<b>34.319.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	Sửa chữa, nâng cấp đập Hóc Lở, xã Hậu Thành, huyện Yên Thành	34.319.000	34.319.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>33.432.000</b>	<b>33.432.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	<b>Ban QLDA ĐT&amp;XD huyện Hưng Nguyên</b>	<b>33.432.000</b>	<b>33.432.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	Xây dựng nhà học 2 tầng, 8 phòng và nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	33.432.000	33.432.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>23.295.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>23.295.000</b>				-		
	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Kỳ Sơn</b>	<b>23.295.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>23.295.000</b>				-		
	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Trường THCS thị trấn, Trường tiểu học thị trấn, Trường mầm non thị trấn	23.295.000		0,0%	23.295.000				-		
	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>30.210.000</b>	<b>30.210.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Đô Lương</b>	<b>30.210.000</b>	<b>30.210.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	Xây dựng hạ tầng nghĩa trang nhân dân tại vùng Eo, xã Nhân Sơn, huyện Đô Lương thực hiện GPMB dự án: Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 Trường bán Sư 324 tại xã Nhân Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	30.210.000	30.210.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>46.343.000</b>	<b>46.343.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	<b>Ban quản lý các dự án ĐT&amp;XD huyện Tương Dương</b>	<b>46.343.000</b>	<b>46.343.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	Đường giao thông Xiêng Líp - Xốp Kha xã Yên Hòa, huyện Tương Dương	30.827.000	30.827.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Đường giao thông từ trung tâm xã Tam Hợp đi bản Phông	15.516.000	15.516.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>12.075.000</b>	<b>12.075.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>12.075.000</b>	<b>12.075.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		
	Đường giao thông liên hương từ xóm 1 đến UBND xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	12.075.000	12.075.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>1.2</b>	<b>Các Chủ đầu tư/Ban QLDA, dự án đầu tư được kiểm toán</b>	<b>735.156.000</b>	<b>735.156.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				-		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>1.2.1</b>	<b>Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Vinh</b>	<b>204.162.000</b>	<b>204.162.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Đức Vinh, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh (Vị trí 1)	135.000.000	135.000.000	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Mai Lộc, xã Hưng Đông (Giai đoạn 2)	24.631.000	24.631.000	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Phong Khánh, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (Giai đoạn 2)	44.531.000	44.531.000	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>1.2.2</b>	<b>Ban QLDA đề điều</b>	<b>393.844.000</b>	<b>393.844.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Đê biển xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	88.296.000	88.296.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Bờ biển bãi Sầm Sầm, xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu	71.017.000	71.017.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đê biển Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	141.218.000	141.218.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Cửa Lạch Cồn tại xã Quỳnh Lập và Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	93.313.000	93.313.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>1.2.3</b>	<b>Vườn quốc gia Pù Mát</b>	<b>137.150.000</b>	<b>137.150.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, nhà đón tiếp khách, nhà ở cán bộ nhân viên, nhà ăn và hệ thống điện, nước sinh hoạt của Vườn quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An	137.150.000	137.150.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>C.2.</b>	<b>Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát, giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>34.164.552.396</b>	<b>33.044.303.396</b>	<b>96,7%</b>	<b>1.120.249.000</b>				-		
<b>I</b>	<b>Tình giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>25.817.180.300</b>	<b>25.817.180.300</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
<b>1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính</b>	<b>8.716.388.800</b>	<b>8.716.388.800</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
<b>1.1</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>2.515.426.000</b>	<b>2.515.426.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2.515.426.000	2.515.426.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 2.512.226.000 đồng và Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 3.200.000 đồng
<b>1.2</b>	<b>Thị xã Cửa Lò</b>	<b>198.391.000</b>	<b>198.391.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	198.391.000	198.391.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 198.391.000 đồng
<b>1.3</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>	<b>959.416.000</b>	<b>959.416.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	959.416.000	959.416.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giảm trừ tại Thông báo số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 của Sở TC, số tiền: 171.390.000 đồng và Huyện đã nộp trả tại QĐ số 10074/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Nam Đàn và Giấy nộp trả kinh phí 05, 06 ngày 27/1/2022, số tiền: 800.313.000 đồng
<b>1.4</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>	<b>346.112.500</b>	<b>346.112.500</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	25.613.500	25.613.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Đã nộp trả tại Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 12/1/2022 của UBND thị xã Hoàng Mai và Giấy nộp trả kinh phí số 04 ngày 26/1/2022, số tiền: 25.613.500 đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	220.248.000	220.248.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 46.076.000 đồng và Thông báo số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 của Sở Tài chính, số tiền: 174.172.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn do đại dịch Covid -19	90.251.000	90.251.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 90.251.000 đồng
	Kinh phí trợ cấp ưu đãi cho người có công với cách mạng theo QĐ 15/2020/QĐ-TTg về hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19	10.000.000	10.000.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 10.000.000 đồng
1.5	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>	<b>2.130.044.000</b>	<b>2.130.044.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.494.294.000	1.494.294.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 1.494.294.000 đồng.
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 năm 2020	635.750.000	635.750.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 17/2/2022 của UBND huyện Quỳnh Hợp và Giấy nộp trả số 01 ngày 18/2/2022, số tiền: 635.750.000 đồng
1.6	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>1.152.246.300</b>	<b>1.152.246.300</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.152.246.300	1.152.246.300	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 1.089.334.000 đồng và Thông báo số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 của Sở Tài chính, số tiền: 62.912.300 đồng
1.7	<b>Huyện Nghi Lộc</b>	<b>669.588.000</b>	<b>669.588.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	669.588.000	669.588.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện nộp trả tại Quyết định số 5196/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và giấy nộp trả số 3 ngày 19/11/2021, số tiền: 669.588.000 đồng; Tỉnh tiếp tục giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền 17.442.000 đồng
1.8	<b>Huyện Con Cuông</b>	<b>745.165.000</b>	<b>745.165.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	745.165.000	745.165.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền 708.495.000 đồng và Thông báo số 281/TB-STC ngày 23/4/2021 của Sở Tài chính, số tiền: 36.670.000 đồng
2	<b>Kiểm toán tại các huyện</b>	<b>17.100.791.500</b>	<b>17.100.791.500</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
2.1	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>461.061.500</b>	<b>461.061.500</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 86/NĐ-CP	121.302.000	121.302.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 136.617.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ quản lý đất trồng lúa theo Nghị định số 42, 35/NĐ-CP năm 2019 và năm 2015,2016	339.759.500	339.759.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 339.759.500 đồng
2.2	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>2.485.682.000</b>	<b>2.485.682.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2.192.182.000	2.192.182.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền 2.192.182.000 đồng
	Kinh phí hỗ trợ khó khăn do đại dịch covid 19 cho đối tượng NCC cách mạng	293.500.000	293.500.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 293.500.000 đồng
2.3	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>797.025.000</b>	<b>797.025.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	KP Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP & ND số 145/2018/NĐ-CP	797.025.000	797.025.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 797.025.000 đồng
<b>2.4</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>880.418.500</b>	<b>880.418.500</b>	100,0%	-	-			-		
	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP (miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)	880.418.500	880.418.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 880.418.500 đồng
<b>2.5</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>3.573.790.000</b>	<b>3.573.790.000</b>	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.	392.029.000	392.029.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 392.029.000 đồng
	Kinh phí Hỗ trợ dịch Covid-19 cho đối tượng là hộ nghèo và cận nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.	3.181.761.000	3.181.761.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 3.181.761.000 đồng
<b>2.6</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>2.291.894.000</b>	<b>2.291.894.000</b>	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo số Nghị định 35/2015/NĐ-CP năm 2020	1.876.456.000	1.876.456.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 1.876.456.000 đồng
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (40% học phí)	415.438.000	415.438.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 415.438.000 đồng
<b>2.7</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>3.633.104.000</b>	<b>3.633.104.000</b>	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP (miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)	2.120.319.000	2.120.319.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 2.120.319.000 đồng
	Kinh phí Nghị định 35/2015/NĐ-CP, Nghị định 62/2019/NĐ-CP về quản lý sử dụng đất trồng lúa	1.512.785.000	1.512.785.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 1.512.785.000 đồng
<b>2.8</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>1.444.087.000</b>	<b>1.444.087.000</b>	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng người có công, hộ nghèo, cận nghèo bị ảnh hưởng do dịch Covid 19	403.250.000	403.250.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 403.250.000 đồng
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	973.242.000	973.242.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 990.073.000 đồng
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP năm 2020	67.595.000	67.595.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 65.595.000 đồng
<b>2.9</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>880.418.500</b>	<b>880.418.500</b>	100,0%	-				-		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đơn vị trường học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.437.229.500	1.437.229.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 1.437.229.500.000 đồng
<b>2.10</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>392.029.000</b>	<b>392.029.000</b>	100,0%	-				-		
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid 19	96.500.000	96.500.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Tỉnh đã giám trừ tại Thông báo số 212/TB-STC ngày 09/3/2022 của Sở Tài chính, số tiền: 96.500.000 đồng
<b>II</b>	<b>Huyện giám trừ dự toán năm sau</b>	<b>2.217.860.781</b>	<b>2.024.260.781</b>	91,3%	<b>193.600.000</b>				<b>(0)</b>		
<b>1</b>	<b>Kiểm toán tại các huyện</b>	<b>1.919.658.354</b>	<b>1.919.658.354</b>	100,0%	-				-		
<b>1.1</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>58.116.354</b>	<b>58.116.354</b>	100,0%	-				-		
	Xã Thọ Sơn: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	13.655.476	13.655.476	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Thọ Sơn đã nộp tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 320 ngày 30/12/2021, số tiền: 13.665.476 đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Xã Bình Sơn: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	8.531.164	8.531.164	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Bình Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 23/8/2021, số tiền: 8.531.164 đồng
	Xã Thành Sơn: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	18.972.563	18.972.563	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Thành Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 02 ngày 11/3/2022, số tiền: 21.682.276 đồng
	Xã Hùng Sơn: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	8.065.963	8.065.963	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Hùng Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 13/3/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 63 ngày 14/3/2022, số tiền: 8.065.963 đồng
	Xã Long Sơn: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	8.891.188	8.891.188	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Xã Long Sơn đã nộp trả tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 13/3/2022 kèm theo Giấy nộp trả số 03 ngày 14/3/2022, số tiền: 8.891.188 đồng
<b>1.2</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>116.042.000</b>	<b>116.042.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Trung tâm Y tế huyện: Kinh phí thực hiện chính sách đối với CB, CC, VC, người lao động và người hưởng lương trong LLVT công tác ở vùng có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/ND-CP	56.642.000	56.642.000	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	QĐ giám trừ dự toán năm 2022 số 220/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND huyện Kỳ Sơn
	Phòng Lao động thương binh và xã hội: Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/ND-CP	59.400.000	59.400.000	100,0%	-				-		
<b>1.3</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>1.745.500.000</b>	<b>1.745.500.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Nguồn tiền lương và các chế độ: Các trường khối Mầm non: Yên Thắng 17.200.000 đ; Nhân Mai 11.600.000 đ; Các trường khối Tiểu học: Tam Quang I 7.900.000 đ; Thạch Giám 79.000.000 đ; Thị trấn Hòa Bình 368.300.000 đ; Xá Lương 207.600.000 đ; Lư Kiên 69.000.000 đ; Yên Thắng 67.800.000 đ; Yên Hòa 175.300.000 đ; Yên Tĩnh 46.500.000 đ; Nga My 325.300.000 đ. Các trường khối THCS: PTDTNT 85.500.000 đ; Tam Đình 82.800.000 đ; PTDTBT Tam Hợp 35.700.000 đ; PTDTBT Nhân Mai 6.100.000 đ; PTDTBT Mai Sơn 122.700.000 đ; Yên Hoà 37.100.000 đ	1.745.500.000	1.745.500.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	UBND huyện Tương Dương đã giám trừ tại Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 12/11/2021, số tiền: 1.779.766.000 đồng)
<b>2</b>	<b>Kiểm toán các đơn vị dự toán</b>	<b>298.202.427</b>	<b>104.602.427</b>	<b>35,1%</b>	<b>193.600.000</b>				<b>-</b>		
<b>2.1</b>	<b>Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	<b>104.602.427</b>	<b>104.602.427</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>2.1.1</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>104.602.427</b>	<b>104.602.427</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp</b>	<b>66.358.100</b>	<b>66.358.100</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Trung tâm giống chăn nuôi	16.771.600	16.771.600	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Quyết định số 54/QĐ-SNN.KHTC ngày 17/02/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh giám dự toán NSNN năm 2022
	Chi cục thủy lợi	17.040.000	17.040.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Quyết định số 54/QĐ-SNN.KHTC ngày 17/02/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh giám dự toán NSNN năm 2022

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	32.546.500	32.546.500	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Quyết định số 54/QĐ-SNN.KHTC ngày 17/02/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh giám dự toán NSNN năm 2022
<b>b</b>	<b>Kiểm toán chi tiết</b>	<b>38.244.327</b>	<b>38.244.327</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Văn phòng Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	6.971.600	6.971.600	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Quyết định số 54/QĐ-SNN.KHTC ngày 17/02/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh giám dự toán NSNN năm 2022
	Đoàn quy hoạch nông nghiệp và thủy lợi	31.272.727	31.272.727	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Quyết định số 54/QĐ-SNN.KHTC ngày 17/02/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh giám dự toán NSNN năm 2022
<b>2.2</b>	<b>Sở Giáo dục và đào tạo</b>	<b>193.600.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>193.600.000</b>				<b>-</b>		
<b>2.2.1</b>	<b>Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo</b>	<b>124.700.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>124.700.000</b>				<b>-</b>		
	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015- 2016 đến năm học 2020 - 2021	124.700.000		0,0%	124.700.000				-		
<b>2.2.2</b>	<b>Trường THPT chuyên Phan Bội Châu</b>	<b>68.900.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>68.900.000</b>				<b>-</b>		
	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015- 2016 đến năm học 2020 - 2021	50.500.000		0,0%	50.500.000				-		
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	18.400.000		0,0%	18.400.000				-		
<b>III</b>	<b>Tại các ban quản lý dự án</b>	<b>6.129.511.315</b>	<b>5.202.862.315</b>	<b>84,9%</b>	<b>926.649.000</b>				<b>-</b>		
<b>1</b>	<b>Các huyện, thành phố, thị xã</b>	<b>4.184.835.315</b>	<b>4.132.852.315</b>	<b>98,8%</b>	<b>51.983.000</b>				<b>-</b>		
<b>1.1</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>555.932.000</b>	<b>503.949.000</b>	<b>90,6%</b>	<b>51.983.000</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban quản lý các dự án ĐTXD huyện Anh Sơn</b>	<b>555.932.000</b>	<b>503.949.000</b>	<b>90,6%</b>	<b>51.983.000</b>				<b>-</b>		
	Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn để phát triển sản xuất các vùng nguyên liệu ở Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	142.309.000	142.309.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng nhà ăn kết hợp ký túc xá, nhà xe trụ sở làm việc Huyện Ủy Anh Sơn	35.321.000	35.321.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường giao thông liên xã từ thôn 1 xã Khai Sơn đi thôn 8 xã Long Sơn, huyện Anh Sơn	15.949.000	15.949.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Trường Tiểu học Thạch - Thị, huyện Anh Sơn	40.604.000	40.604.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Tường Sơn, huyện Anh Sơn	46.430.000	46.430.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Chợ nông thôn xã Vinh Sơn, huyện Anh Sơn	51.983.000		0,0%	51.983.000				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ Báo cáo TCBT 02/11/2022 (chưa thực hiện)
	Đường giao thông từ xóm 6 đi xóm 8 và xóm 2 xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn	71.618.000	71.618.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng cầu vượt lũ và sửa chữa nâng cấp nền mặt đường hai đầu cầu Hội Sơn, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn	60.661.000	60.661.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường Đồng Sở (Hồng Sứ - Mai Đăng) giai đoạn I, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	38.310.000	38.310.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường giao thông đoạn từ đôi chè đi thôn Bãi Lim xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	20.828.000	20.828.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Xây mới nhà học 2 tầng 12 phòng trường tiểu học Long Sơn	31.919.000	31.919.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>1.2</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>202.674.000</b>	<b>202.674.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thành</b>	<b>202.674.000</b>	<b>202.674.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Làng Nồi, xã Bắc Thành, huyện Yên Thành	41.113.000	41.113.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng Cầu Bến Hàng, xã Văn Thành, huyện Yên Thành	20.730.000	20.730.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp đập Tràm Tràm xã Tây Thành	26.066.000	26.066.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Gao, xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	31.607.000	31.607.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp đập Cửa Thờ xã Tây Thành, huyện Yên Thành	38.336.000	38.336.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp đập Hóc Lờ, xã Hậu Thành, huyện Yên Thành	26.515.000	26.515.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp đập Khe Chối xã Quang Thành, huyện Yên Thành	18.307.000	18.307.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>1.3</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>633.444.000</b>	<b>633.444.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Kỳ</b>	<b>633.444.000</b>	<b>633.444.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Đường từ thị trấn Tân Kỳ đi xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ	133.902.000	133.902.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Nâng cấp đường nội thị Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ	480.949.000	480.949.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình trên tuyến từ Ngã ba vườn cam, xã Tân An đi UBND xã Nghĩa Phúc	18.593.000	18.593.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>1.4</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>400.535.315</b>	<b>400.535.315</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Hưng Nguyên</b>	<b>400.535.315</b>	<b>400.535.315</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Trưởng mầm non xã Hưng Yên Nam huyện Hưng Nguyên	39.896.000	39.896.000	100,0%	-				-		TCBT lưu trữ Báo cáo TCBT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông nối QL46 với đường tỉnh 542b tại xã Hưng Thịnh và đường Lê Xuân Đào tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 1)	158.749.000	158.749.000	100,0%	-				-		TCBT lưu trữ Báo cáo TCBT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Xó viết Nghệ Tĩnh	201.890.315	201.890.315	100,0%	-				-		TCBT lưu trữ Báo cáo TCBT 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>1.5</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>593.938.000</b>	<b>593.938.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Kỳ Sơn</b>	<b>593.938.000</b>	<b>593.938.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND -UBND xã Mỹ Lý	35.799.000	35.799.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xử lý sự cố sạt lở đất tại khu vực khối 4, thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn	230.191.000	230.191.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Huồi Tụ - xã Na Lôi - xã Đoọc Mạy - xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	114.781.000	114.781.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	27.374.000	27.374.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng mặt đường nhựa từ xã Huồi Tụ đến xã Keng Đu huyện Kỳ Sơn, lý trình Km1+00 - Km7+00	64.963.000	64.963.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xốp Thập, xã Hữu Lập đi bản Lưu Hòa, xã Chiêu Lưu, lý trình Km0+00 - Km5+00	56.538.000	56.538.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ



TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Nâng cấp tuyến đường Bảo Nam - Mường Lống, đoạn từ bản Nam Tiến 1 đến bản Thảo Đi, xã Bảo Nam, lý trình Km0+00 - Km4+00	64.292.000	64.292.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>1.6</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>574.906.000</b>	<b>574.906.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Đô Lương</b>	<b>574.906.000</b>	<b>574.906.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Đường giao thông nối từ chùa Phúc Yên đi chùa Bà Bụt	45.849.000	45.849.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá chia lô đất ở dân cư tại vùng Mầu Hoa Trường, xã Yên Sơn, huyện Đô Lương	74.854.000	74.854.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá chia lô đất ở dân cư tại vùng Quán Lều, Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	182.996.000	182.996.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông liên xã Mỹ Sơn - Hiến Sơn đến khu di tích lịch sử Trường Bôn, huyện Đô Lương	63.232.000	63.232.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá chia lô đất ở dân cư tại Vườn khổi 5, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Giai đoạn 1)	87.762.000	87.762.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá chia lô đất ở dân cư tại Vùng ruộng Bông, Trọt Hồ, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương	38.446.000	38.446.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông Nhân Sơn - Đại Sơn, huyện Đô Lương	81.767.000	81.767.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>1.7</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>39.328.000</b>	<b>39.328.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD thị xã Thái Hòa</b>	<b>39.328.000</b>	<b>39.328.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Cải tạo, nâng cấp và xây mới Trụ sở làm việc cơ quan HĐND - UBND thị xã Thái Hòa	21.830.000	21.830.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Nhà học kiêm nhà chức năng trường Tiểu học Quang Phong, thị xã Thái Hòa	17.498.000	17.498.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>1.8</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>380.224.000</b>	<b>380.224.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban quản lý các dự án ĐT&amp;XD huyện Tương Dương</b>	<b>380.224.000</b>	<b>380.224.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Trường Mầm non Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương (GĐ1)	58.208.000	58.208.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông từ Trung tâm xã Lương Minh đi bản Châm Puông, xã Lương Minh, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	60.040.000	60.040.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Trường THCS Lưu Kiên, huyện Tương Dương	16.018.000	16.018.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông từ trung tâm xã Hữu Khuông nối Quốc lộ 16, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	48.284.000	48.284.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Sửa chữa khắc phục khẩn cấp hậu quả lũ bão đường giao thông Yên Tĩnh - Hữu Khuông, huyện Tương Dương	23.484.000	23.484.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Di dời khẩn cấp công trình Trường THCS Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	100.350.000	100.350.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông Xiêng Líp - Xốp Kha xã Yên Hòa, huyện Tương Dương	5.821.000	5.821.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông nối Quốc lộ 16 đến bản Huồi Cọ xã Nhân Mai	9.815.000	9.815.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông Na Ka - Xốp Kho, xã Nga My, huyện Tương Dương	32.222.000	32.222.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Bảo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đường giao thông từ bản Xốp Nậm đi bản Huổi Sơn, xã Tam Hốp, huyện Tương Dương	25.982.000	25.982.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>1.9</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>553.213.000</b>	<b>553.213.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>553.213.000</b>	<b>553.213.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Nâng cấp Đường nối từ QL48E đi qua khối Tân Đông, Tân An, Thị trấn Nghĩa Đàn và xóm Bình Hải xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn	53.088.000	53.088.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Tuyến đường giao thông từ thị trấn Nghĩa Đàn qua UBND xã Nghĩa Hội đến nương Sông Sào, huyện Nghĩa Đàn	1.907.000	1.907.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông nối từ đường Trung - Bình - Lâm đi thị xã Thái Hòa, đoạn qua xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	42.205.000	42.205.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường cứu hộ vùng lũ, đảm bảo an ninh quốc phòng các xã từ Nghĩa Lâm đến Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn (Đoạn từ km 8+647,78 đến Km 15+966,04)	103.584.000	103.584.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông tuyến Nghĩa An đi Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	97.984.000	97.984.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Xây dựng đoạn tuyến từ Km0+00 đến Km6+435,50 thuộc dự án Đường giao thông phát triển kinh tế khu vực miền Tây Nghệ An, đoạn từ trung tâm huyện Nghĩa Đàn nối đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	80.861.000	80.861.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng trường THCS Lâm Sơn, huyện Nghĩa Đàn	37.186.000	37.186.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông nông thôn nối từ trụ sở UBND xã Nghĩa Mai đi quốc lộ 48E, huyện Nghĩa Đàn	73.936.000	73.936.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
	Đường giao thông nội thị truyền từ Trung tâm y tế đi đường QL48E, thị trấn Nghĩa Đàn	62.462.000	62.462.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
<b>1.10</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>136.619.000</b>	<b>136.619.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban ĐTXD thành phố Vinh</b>	<b>136.619.000</b>	<b>136.619.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven Sông Lam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 1)	24.592.000	24.592.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Mương thoát nước phía Đông đường Nguyễn Phong Sắc và mương Trên, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh	70.627.000	70.627.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Cải tạo mương thoát nước dọc đường V.L.Lênin và các tuyến mương kết nối	30.280.000	30.280.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Cải tạo, nâng cấp đường Trương Văn Lĩnh (đoạn từ đường Hoàng Phan Thái đến Quốc lộ 46), thành phố Vinh	11.120.000	11.120.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>1.11</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>114.022.000</b>	<b>114.022.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>a</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Diễn Châu</b>	<b>114.022.000</b>	<b>114.022.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Đường giao thông nối QL7 đến chùa Cỏ Am và trung tâm xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu	14.317.000	14.317.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống Hạ tầng KT cụm công nghiệp Tháp - Hồng - Kỳ, huyện Diễn Châu	58.976.000	58.976.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống Hạ tầng KT cụm công nghiệp Diễn Hồng, huyện Diễn Châu;	3.718.000	3.718.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Trung tâm văn hóa xã Minh Châu, huyện Diễn Châu	37.011.000	37.011.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>2</b>	<b>Các Chủ đầu tư/Ban QLDA, dự án đầu tư được kiểm toán</b>	<b>1.656.943.000</b>	<b>803.668.000</b>	<b>48,5%</b>	<b>853.275.000</b>				<b>-</b>		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.1	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>853.275.000</b>	-	<b>0,0%</b>	<b>853.275.000</b>				-		
	Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (phần giá trị còn lại chưa kiểm toán)	853.275.000		0,0%	853.275.000				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02.11.2022 chưa thực hiện
2.2	<b>Ban QLDA đê điều</b>	<b>209.378.000</b>	<b>209.378.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Nạo vét cửa Lạch vạn xã Diễn Thành và xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu	9.097.000	9.097.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Xây dựng tuyến đê biển và trồng cây chắn sóng vùng Đông Hới, thuộc xã Quỳnh Lập, Quỳnh Liên, và phường Quỳnh Phương thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	200.281.000	200.281.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
2.3	<b>Ban QLDA công trình giao thông Nghệ An</b>	<b>56.394.000</b>	<b>56.394.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km301+500 -:- Km333+200, tỉnh Nghệ An	56.394.000	56.394.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
2.4	<b>Vườn quốc gia Pù Mát</b>	<b>537.896.000</b>	<b>537.896.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Dự án khẩn cấp bảo tồn Voi tinh Nghệ An đến năm 2020	537.896.000	537.896.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
3	<b>Đơn vị dự toán, sự nghiệp được kiểm toán</b>	<b>287.733.000</b>	<b>266.342.000</b>	<b>92,6%</b>	<b>21.391.000</b>				-		
3.1	<b>Trường Đại học Kinh tế Nghệ An</b>	<b>218.732.000</b>	<b>218.732.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Xây dựng khoa Nông – Lâm – Ngư, trường đại học kinh tế Nghệ An	218.732.000	218.732.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
3.2	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>69.001.000</b>	<b>47.610.000</b>	<b>69,0%</b>	<b>21.391.000</b>				-		
a	<b>Chi cục Phát triển nông thôn Nghệ An</b>	<b>69.001.000</b>	<b>47.610.000</b>	<b>69,0%</b>	<b>21.391.000</b>				-		
	Mở rộng quy mô dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân vùng thiên tai, sạt lở đất xã Hưng Lam, huyện Hưng Nguyên	48.423.000	27.032.000	55,8%	21.391.000				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện 27.032.000 đ)
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai xã Hưng Hòa, Thành phố Vinh	20.578.000	20.578.000	100,0%	-				-		TCĐT lưu trữ Báo cáo TCĐT 02/11/2022 (đã thực hiện)
D	<b>Các khoản phải nộp NSNN nhưng chưa nộp</b>	<b>2.212.999.813</b>	<b>2.212.999.813</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
D.1	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.212.999.813</b>	<b>2.212.999.813</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
I	<b>Kiểm toán tại các huyện</b>	<b>2.160.499.813</b>	<b>2.160.499.813</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
1	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>55.200.000</b>	<b>55.200.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Tài khoản tạm giữ	55.200.000	55.200.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Huyện đã nộp trả tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Diễn Châu kèm theo Giấy nộp trả số 01 ngày 21/1/2022, số tiền: 55.200.000 đồng
2	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>152.382.000</b>	<b>152.382.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Tài khoản tạm giữ	102.919.000	102.919.000	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	QĐ số 427/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Kỳ Sơn xử lý tiền trên tài khoản tạm thu của huyện UNC ngày 26/01/2022 của UBND huyện Kỳ Sơn
	Tài khoản tạm thu	49.463.000	49.463.000	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	QĐ số 252/QĐ-TCKH ngày 29/12/2021 của Phòng TCKH huyện Kỳ Sơn về việc xử lý tiền trên tài khoản tạm giữ chờ xử lý của phòng TCKH và UNC ngày 28/3/2022
3	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>1.952.917.813</b>	<b>1.952.917.813</b>	<b>100,0%</b>	-				-		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tài khoản tạm giữ	1.952.917.813	1.952.917.813	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	QĐ số 138/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND huyện Tương Dương về việc xử lý số dư trên tài khoản tạm giữ và UNC ngày 12/7/2022 của Phòng TCKH huyện Tương Dương
<b>II</b>	<b>Kiểm toán các đơn vị dự toán</b>	<b>52.500.000</b>	<b>52.500.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>I</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>52.500.000</b>	<b>52.500.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
1.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	52.500.000	52.500.000	100,0%	-				-		
	Kinh phí bán thanh lý xe ô tô	52.500.000	52.500.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Báo cáo số 304/SGD&ĐT-KHTC ngày 28/02/2022 và Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 29/12/2021 của Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo
<b>E</b>	<b>Bổ trí trả lại nguồn</b>	<b>10.855.360.000</b>	<b>10.691.849.000</b>	<b>98,5%</b>	<b>163.511.000</b>				<b>-</b>		
<b>E.1</b>	<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>10.855.360.000</b>	<b>10.691.849.000</b>	<b>98,5%</b>	<b>163.511.000</b>				<b>-</b>		
<b>I</b>	<b>Kiểm toán tại các huyện</b>	<b>10.855.360.000</b>	<b>10.691.849.000</b>	<b>98,5%</b>	<b>163.511.000</b>				<b>-</b>		
<b>1</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>1.665.660.000</b>	<b>1.502.149.000</b>	<b>90,2%</b>	<b>163.511.000</b>				<b>-</b>		
	28 xã tăng thu nhưng chưa thực hiện trích lập 70% để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	1.665.660.000	1.502.149.000	90,2%	163.511.000				-	Tháng 3/2022	Huyện đã giảm trừ tại Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND huyện Đô Lương, số tiền: 1.502.149.000 đồng
<b>2</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>9.189.700.000</b>	<b>9.189.700.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>2.1</b>	<b>Nguồn thực hiện tiền lương tăng thêm</b>	<b>9.189.700.000</b>	<b>9.189.700.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Ngân sách thành phố	9.189.700.000	9.189.700.000	100,0%	-				-	Tháng 10/2022	QĐ số 2881/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND thành phố Vinh về việc chuyển nguồn ngân sách năm 2021 sang 2022 (9.189.700.000 đồng) 70% vượt thu cân đối năm 2021 thực hiện CCTL và nguồn CCTL năm trước chuyển sang 85.348.542.675 đồng
<b>F</b>	<b>Giảm giá trị hợp đồng còn lại</b>	<b>28.078.653.000</b>	<b>18.962.897.000</b>	<b>67,5%</b>	<b>9.115.756.000</b>				<b>-</b>		
<b>F.1</b>	<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>28.078.653.000</b>	<b>18.962.897.000</b>	<b>67,5%</b>	<b>9.115.756.000</b>				<b>-</b>		
<b>I</b>	<b>Các huyện, thành phố, thị xã</b>	<b>10.421.784.000</b>	<b>10.421.784.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>1</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>	<b>220.196.000</b>	<b>220.196.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>1.1</b>	<b>Ban quản lý các dự án ĐTXD huyện Anh Sơn</b>	<b>220.196.000</b>	<b>220.196.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn để phát triển sản xuất các vùng nguyên liệu ở Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	123.639.000	123.639.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Trường Tiểu học Thạch - Thị, huyện Anh Sơn	16.617.000	16.617.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Trường Sơn, huyện Anh Sơn	10.369.000	10.369.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Đường giao thông từ xóm 6 đi xóm 8 và xóm 2 xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn	69.571.000	69.571.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>2</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>	<b>342.144.000</b>	<b>342.144.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>2.1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thành</b>	<b>342.144.000</b>	<b>342.144.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Kê Gọn, Trạm bơm Đá Đen, Trạm bơm Rú Đình, xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	38.941.000	38.941.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Xây dựng Cầu Bến Hàng, xã Văn Thành, huyện Yên Thành	53.048.000	53.048.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Gạo, xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	130.458.000	130.458.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp đập Hóc Lỡ, xã Hậu Thành, huyện Yên Thành	98.530.000	98.530.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sửa chữa, nâng cấp đập Khe Chối xã Quang Thành, huyện Yên Thành	21.167.000	21.167.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>3</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>	<b>1.901.510.000</b>	<b>1.901.510.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>3.1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Kỳ</b>	<b>1.901.510.000</b>	<b>1.901.510.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Đường từ thị trấn Tân Kỳ đi xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ	578.355.000	578.355.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp Đập Thực phẩm thị trấn Tân Kỳ	956.816.000	956.816.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tạt Mả, xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	22.012.000	22.012.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Địa chất qua Nghĩa trang liệt sỹ đi cột mốc Km0 đường mòn Hồ Chí Minh	330.275.000	330.275.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình trên tuyến từ Ngã ba vườn cam, xã Tân An đi UBND xã Nghĩa Phúc	14.052.000	14.052.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>4</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>	<b>211.853.000</b>	<b>211.853.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>4.1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Hưng Nguyên</b>	<b>211.853.000</b>	<b>211.853.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Đường giao thông nối QL46 với đường tỉnh 542b tại xã Hưng Thịnh và đường Lê Xuân Đào tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 1)	14.945.000	14.945.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường giao thông vào trung tâm xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	60.535.000	60.535.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng nhà học 2 tầng trường THCS Nguyễn Biểu, huyện Hưng Nguyên	38.413.000	38.413.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Xô viết Nghệ Tĩnh	97.960.000	97.960.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>5</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>609.831.000</b>	<b>609.831.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>5.1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Kỳ Sơn</b>	<b>609.831.000</b>	<b>609.831.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Huồi Tụ - xã Na Loi - xã Đoọc Mạy - xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	609.831.000	609.831.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>6</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>	<b>952.822.000</b>	<b>952.822.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>6.1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Đô Lương</b>	<b>952.822.000</b>	<b>952.822.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Đầu tư xây dựng cấp bách Cầu lợp xã Tân Sơn, huyện Đô Lương	285.752.000	285.752.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá chia lô đất ở dân cư tại vùng Mậu Hoa Trường, xã Yên Sơn, huyện Đô Lương	4.888.000	4.888.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá chia lô đất ở dân cư tại vùng Quán Lều, Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	147.000	147.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá chia lô đất ở dân cư tại Vườn khổi 5, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Giai đoạn 1)	48.779.000	48.779.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá chia lô đất ở dân cư tại Vùng ruộng Bông, Trọt Hồ, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương	267.965.000	267.965.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường giao thông liên xã Thịnh Sơn - Bãi Sơn - Hồng Sơn - Giang Sơn, huyện Đô Lương	345.291.000	345.291.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>7</b>	<b>Thị xã Thái Hòa</b>	<b>696.477.000</b>	<b>696.477.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>7.1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD thị xã Thái Hòa</b>	<b>696.477.000</b>	<b>696.477.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Khu tương niệm Bác Hồ về thăm Đông Hiếu	696.477.000	696.477.000	100,0%	-				-		Báo cáo TCBT 02.11.2022 đã thực hiện
<b>8</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>1.257.250.000</b>	<b>1.257.250.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thông nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>8.1</b>	<b>Ban quản lý các dự án ĐT&amp;XD huyện Tương Dương</b>	<b>1.257.250.000</b>	<b>1.257.250.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Trường Mầm non Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương (GD1)	123.714.000	123.714.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Di dời khẩn cấp 34 hộ dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở đất tại xã Lượm Minh, huyện Tương Dương	34.223.000	34.223.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Trường THCS Lưu Kiên, huyện Tương Dương	169.007.000	169.007.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường giao thông từ trung tâm xã Hữu Khuông nối Quốc lộ 16, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	259.150.000	259.150.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Sửa chữa khắc phục khẩn cấp hậu quả lũ bão đường giao thông Yên Tĩnh - Hữu Khuông, huyện Tương Dương	379.771.000	379.771.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Di dời khẩn cấp công trình Trường THCS Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	125.279.000	125.279.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường giao thông nối Quốc lộ 16 đến bản Huồi Cọ xã Nhôn Mai	48.698.000	48.698.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường giao thông từ bản Xốp Nậm đi bản Huồi Sơn, xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	117.408.000	117.408.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>9</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>135.780.000</b>	<b>135.780.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
<b>9.1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Nghĩa Đàn</b>	<b>135.780.000</b>	<b>135.780.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Xây dựng đoạn tuyến từ Km0+00 đến Km6+435,50 thuộc dự án Đường giao thông phát triển kinh tế khu vực miền Tây Nghệ An, đoạn từ trung tâm huyện Nghĩa Đàn nối đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	132.451.000	132.451.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Đường giao thông nông thôn nối từ trụ sở UBND xã Nghĩa Mai đi quốc lộ 48E, huyện Nghĩa Đàn	3.329.000	3.329.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>10</b>	<b>Thành phố Vinh</b>	<b>1.988.643.000</b>	<b>1.988.643.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
<b>10.1</b>	<b>Ban ĐTXD thành phố Vinh</b>	<b>1.988.643.000</b>	<b>1.988.643.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven Sông Lam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 1)	674.003.000	674.003.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm 5, xã Nghi Phú, thành phố Vinh phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 1)	243.043.000	243.043.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Mương thoát nước phía Đông đường Nguyễn Phong Sắc và mương Trên, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh	143.709.000	143.709.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Cải tạo, nâng cấp đường Trương Văn Lĩnh (đoạn từ đường Hoàng Phan Thái đến Quốc lộ 46), thành phố Vinh	18.221.000	18.221.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Mỹ Hậu, xã Hưng Đông, thành phố Vinh	589.057.000	589.057.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm 21, xã Nghi Phú, thành phố Vinh phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (Giai đoạn 1)	320.610.000	320.610.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ
<b>11</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>	<b>2.105.278.000</b>	<b>2.105.278.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
<b>11.1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD huyện Diễn Châu</b>	<b>2.105.278.000</b>	<b>2.105.278.000</b>	<b>100,0%</b>	-				-		
	Đường giao thông nối QL7 đến chùa Cỏ Am và trung tâm xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu	477.679.000	477.679.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCBT lưu trữ

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Nhà bếp, nhà ăn cho học sinh nội trú, nhà xe và cải tạo một số hạng mục trường THCS Cao Xuân Huy	235.803.000	235.803.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống Hạ tầng KT cụm công nghiệp Tháp - Hồng - Kỳ, huyện Diễn Châu	3.545.000	3.545.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống Hạ tầng KT cụm công nghiệp Diễn Hồng, huyện Diễn Châu;	63.656.000	63.656.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Trung tâm văn hóa xã Minh Châu, huyện Diễn Châu	37.564.000	37.564.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Xây dựng Cầu Diễn Kim, huyện Diễn Châu	1.287.031.000	1.287.031.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>II</b>	<b>Các Chủ đầu tư/Ban QLDA, dự án đầu tư được kiểm toán</b>	<b>17.311.899.000</b>	<b>8.196.143.000</b>	<b>47,3%</b>	<b>9.115.756.000</b>				<b>-</b>		
<b>1</b>	<b>Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Vinh</b>	<b>343.283.000</b>	<b>325.207.000</b>	<b>94,7%</b>	<b>18.076.000</b>				<b>-</b>		
	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 6, phường Quán Bàu, thành phố Vinh	83.441.000	83.441.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Hạ tầng khu tái định cư và chia lô đất ở tại xóm Kim Mỹ, xã Nghi Ân, thành phố Vinh	101.517.000	83.441.000	82,2%	18.076.000				-		Báo cáo TCĐT 02.11.2022 đã thực hiện 83.441.000 đồng (d/c Việt lưu hồ sơ)
	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông, thành phố Vinh	56.742.000	56.742.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông, thành phố Vinh	101.583.000	101.583.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>2</b>	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>9.097.680.000</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>9.097.680.000</b>				<b>-</b>		
	Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (phần giá trị còn lại chưa kiểm toán)	9.097.680.000		0,0%	9.097.680.000				-		
<b>3</b>	<b>Ban QLDA đô thị</b>	<b>696.908.000</b>	<b>696.908.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Nạo vét cửa Lạch Vạn xã Diễn Thành và xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu	90.539.000	90.539.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Xây dựng tuyến đê biển và trồng cây chắn sóng vùng Đông Hải, thuộc xã Quỳnh Lập, Quỳnh Liên, và phường Quỳnh Phương thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	606.369.000	606.369.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>4</b>	<b>Ban QLDA công trình giao thông Nghệ An</b>	<b>7.144.177.000</b>	<b>7.144.177.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ điểm giao Quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (Km76+000 - Km83+500)	906.501.000	906.501.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Đường Mường Xén - Ta Đô - Khe Kiền (Giai đoạn 1)	2.970.592.000	2.970.592.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km301+500 - Km333+200, tỉnh Nghệ An	3.267.084.000	3.267.084.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>5</b>	<b>Vườn quốc gia Pù Mát</b>	<b>29.851.000</b>	<b>29.851.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Dự án khẩn cấp bảo tồn Voi tinh Nghệ An đến năm 2020	29.851.000	29.851.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	TCĐT lưu trữ
<b>III</b>	<b>Đơn vị dự toán, sự nghiệp được kiểm toán</b>	<b>344.970.000</b>	<b>344.970.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
<b>1</b>	<b>Trường Đại học Kinh tế Nghệ An</b>	<b>33.666.000</b>	<b>33.666.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>-</b>				<b>-</b>		
	Xây dựng khoa Nông - Lâm - Ngư, trường đại học kinh tế Nghệ An	33.666.000	33.666.000	100,0%	-				-	Tháng 3/2022	Công văn số 192/CV/DHKT ngày 17/2/2022 của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (đã ký Phụ lục hợp đồng giảm giá trị hợp đồng với nhà thầu)

TT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Trách nhiệm	Giải pháp	Số kiến nghị đơn vị chưa thực hiện do đang chờ giải trình	Thời điểm tổng hợp tình hình thực hiện	Chứng từ thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	311.304.000	311.304.000	100,0%	-				-		
2.1	Chi cục Phát triển nông thôn Nghệ An	311.304.000	311.304.000	100,0%	-				-		
	Mở rộng quy mô dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân vùng thiên tai, sạt lở đất xã Hưng Lam, huyện Hưng Nguyên	100.858.000	100.858.000	100,0%	-				-		Báo cáo TCDT 02.11.2022 đã thực hiện
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai xã Hưng Hòa, Thành phố Vinh	210.446.000	210.446.000	100,0%	-				-		Báo cáo TCDT 02.11.2022 đã thực hiện
									0		

**Ghi chú:** Báo cáo của Cục thuế tại Công văn số BC số 1060/CT-NVDTPC ngày 02/3/2022 của Cục Thuế Nghệ An không bao gồm số liệu theo dõi tăng thu NSNN tại Đoàn quy hoạch Nông nghiệp & thủy lợi Nghệ An (21.818.182 đồng) và Đài phát thanh và Truyền hình Nghệ An (54.607.380 đồng)





25441500